



CK.0000061492

TIN TỨC (TTXVN)

LẬT LẠI NHỮNG TRANG HỒ SƠ MẬT

SỰ THẬT KINH HOÀNG

Tập 2

GUYÊN
C LIỆU



Nhà xuất bản Thông Tấn

LẬT LẠI NHỮNG TRANG
HỒ SƠ MẬT

TẬP 2

SỰ THẬT KINH HOÀNG

BÁO TIN TỨC (TTXVN)

LẬT LẠI NHỮNG TRANG
HỒ SƠ MẬT
SỰ THẬT
KINH HOÀNG
TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2012

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cuốn sách **“Lật lại những trang hồ sơ mật”** - tập hợp những thông tin, tư liệu từ chuyên mục **“Hồ sơ - Tư liệu”** của báo **Tin Tức** (TTXVN) mà Nhà xuất bản Thông Tấn cho ra mắt thời gian qua, đã được bạn đọc đón nhận nhiệt tình. Để tiếp nối, giúp bạn đọc tiện theo dõi một cách có hệ thống, chúng tôi tiếp tục chọn lọc những bài tiêu biểu, có nhiều thông tin mới, hấp dẫn, biên soạn phần tiếp theo cuốn sách với tên gọi: **Sự thật kinh hoàng**.

Những bài được tập hợp trong ấn phẩm này là những câu chuyện, thông tin, tư liệu về chuyện hậu trường của một số chính khách, nhân vật lịch sử như: Tổng thống Mỹ Roosevelt, Thủ tướng Anh Churchill, trùm phátxít Hitler, Tổng thống Trung Hoa Dân quốc Tưởng Giới Thạch, Chủ tịch CHDCND Triều Tiên Kim Nhật Thành, Tổng thống Nga Boris Elsin, mới được hé lộ trên báo chí trong thời gian gần đây. Đặc biệt như tên gọi, cuốn sách còn hé lộ những thông tin, tư liệu kinh hoàng về một loạt những sự thật tàn bạo, vô nhân tính: tội ác của chủ nghĩa phát xít Đức, Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai, tội ác của lính Mỹ trong Chiến tranh Triều Tiên. Ngoài ra, là những câu chuyện, thông tin về những sự cố tàu ngầm của Liên Xô trước đây; chuyện về những con thủy quái ghê gớm, v.v,.. từng gây hoang mang dư luận.

Một phần cuốn sách đề cập những kế hoạch, sự kiện từng khiến thế giới nghẹt thở theo dõi: kế hoạch xây dựng căn cứ quân sự tại Nam cực của phát xít Đức, cuộc khủng hoảng hạt nhân Cuba, việc Ixraen đập tan giấc mơ hạt nhân của Irắc...

Tất cả những thông tin trong cuốn sách, có những chuyện dù ít nhiều đã được công bố, nhưng nay được phát hiện có thêm những tình tiết mới hoặc sau nhiều năm nằm trong kho lưu trữ “tuyệt mật”, nay được giải mật, giúp cho các nhà nghiên cứu, bạn đọc có điều kiện tiếp cận, tìm hiểu sâu hơn những sự thật lịch sử.

Hy vọng rằng cuốn sách cung cấp cho độc giả thông tin, tư liệu tham khảo hữu ích và thú vị.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

Phần I

HẬU TRƯỜNG CHÍNH GIỚI

HITLER TỪNG BỊ MỘT THIẾU NỮ DO THÁI HÚT HỒN

Không ai nghĩ một người gây ra cơn đại thảm sát đối với người Do Thái như Adolf Hitler, thời trẻ lại thần thờ trong cơn mộng mị ái tình với một mỹ nữ Do Thái hơn mình một tuổi. Nhưng sự thật đó đã được chính người bạn thân nhất thừa thiếu thời của tên trùm phát xít này, August Kuzibek, tiết lộ trong cuốn sách mang tên “Thời niên thiếu của Hitler trong mắt tôi” xuất bản gần đây.



Hitler

Thực ra, cuốn sách trên ra mắt bạn đọc từ khi Hitler còn trên đỉnh cao quyền lực. Nhưng để giữ thể diện cho Đức Quốc trưởng, những đoạn miêu tả về cuộc tình thầm yêu trộm nhớ của Hitler với người thiếu nữ Do Thái xinh đẹp có tên Stephanie Isaac đã bị cắt bỏ. Hơn 70 năm sau, cuốn sách được tái bản với toàn bộ những gì tác giả đã thể hiện và khi đó người ta mới biết rằng, chính Stephanie chứ không phải Eva Braun mới là người dạo những nhịp đầu tiên cho bản nhạc yêu đương trong trái tim Hitler.



Stephanie Isaac

Một đêm mùa xuân năm 1905, Hitler (khi đó vừa bước sang tuổi 16) và Kuzibek lững thững đi dạo dưới những tán cây trên con đường dẫn tới quảng trường thành phố Linz (Áo). Đột nhiên, Hitler giật tay Kuzibek hỏi: “Cậu thấy cô gái tóc vàng tản bộ cùng với mẹ đang đi ngược lại với chúng ta thế nào? Vẻ thuốt tha của nàng khiến trái tim tớ run rẩy. Có lẽ tớ đã yêu nàng mất rồi”. Quả thật, Stephanie quá đổi xinh đẹp. Sự kiều diễm của cô không chỉ toát từ những khuôn vàng thước ngọc, vóc cao, dáng điệu, eo thon, mà còn cả ở đôi mắt: đẹp, sáng, long lanh như muốn nhấn chìm cả thế giới đàn ông.

Qua tìm hiểu, Hitler biết được Stephanie mang họ của người Do Thái, vừa tròn 17 tuổi, đang ở cùng mẹ là một quả phụ giàu có. Từ đó, cứ tới 5 giờ chiều Hitler lại đứng bên con đường lớn chỉ mong được ngắm nhìn người thiếu nữ đã mang tiếng sét ái tình đến cho mình. Tuy nhiên, sự nhút nhát và những mặc cảm về xuất thân nghèo hèn đã khiến Hitler không thể bày tỏ nỗi niềm cùng Stephanie. Do bị nén lại, nên mỗi tình cảm lặng đó đã bật ra trang giấy. Không ai nghĩ, tên bạo chúa tàn ác, vô nhân tính ấy là tác giả của vô số bài thơ tình lãng mạn và nguồn cảm hứng của hần không ai khác chính là Stephanie.

Yêu đơn phương, nhưng Hitler tin rằng giữa mình và Stephanie tồn tại một mối giao cảm đặc biệt, không cần tới sự biểu lộ của ngôn ngữ. Hitler từng khùng lên khi Kuzibek tỏ ý nghi ngờ điều đó. Hitler cũng cảm thấy vô cùng tức tối mỗi khi chứng kiến cảnh viên sỹ quan người Áo (người sau này trở thành chồng của Stephanie) ân cần chiều chuộng Stephanie. Thậm chí, để giành lấy Stephanie, Hitler còn vạch kế hoạch bắt cóc người đẹp khi cô đi dạo cùng mẹ. Theo kế hoạch này, Kuzibek có nhiệm vụ ôm giữ mẹ của Stephanie, còn Hitler sẽ nhân cơ hội đó cướp người trong mộng mang đi. Tuy nhiên, sau khi bàn tính kỹ càng, Hitler đã chấp nhận hủy bỏ kế hoạch bắt cóc Stephanie. Sự non nớt của chàng trai mới lớn đã khiến Hitler không thể giải quyết được bài toán tình tế trong trường hợp hãn và Stephanie phải bôn tẩu khắp nơi trốn tránh sự truy lùng của cảnh sát.

Hitler cứ như sôi lên khi nghĩ tới cảnh mất Stephanie. Trong cơn phẫn chí, Hitler đã nghĩ tới việc nhảy cầu tự sát. Tuy nhiên, thần may mắn đã mỉm cười với Hitler. Đêm hôm sau Hitler quyết định ra đi mãi mãi thì ngày hôm trước thành phố Linz tổ chức lễ hội hoa. Đó là vào khoảng tháng 6/1906. Vừa đi xem lễ hội, Hitler vừa buồn rầu tâm sự cùng Kuzibek. Một chiếc xe ngựa chở theo một số người đẹp tham dự lễ hội, trong đó có Stephanie chạy qua. Cũng như mọi người trên xe, Stephanie tung hoa xuống hai bên đường. Vô tình một đóa hoa hồng từ tay Stephanie rơi đúng vào Hitler. Không thể tả được sự vui sướng của Hitler, chàng ta nhảy cẫng lên, khoe với

Kuzibek: “Cậu xem đây, nàng thích tớ rồi! Nàng thích tớ rồi!”. Nhờ đó, Hitler đã quyết định đảo ngược kế hoạch quyền sinh, ở lại với đời và bông hồng cứu rỗi linh hồn đó đã được Hitler lưu giữ cẩn thận.

Năm 1907, Hitler bước sang tuổi 18, bắt đầu cuộc sống lưu lạc. Ôm ước vọng trở thành một họa sĩ, năm 1909, Hitler ghi tên thi vào Học viện mỹ thuật Viên, nhưng kết quả không như ý muốn. Trở thành một họa sĩ lang thang, xa rời Linz, nhưng Hitler vẫn kiên trì chủ đề sáng tác lấy Stephanie làm nguồn cảm hứng. Tháng 5/1913, Hitler rời thủ đô Viên của Áo sang sống ở thành phố Munich (Đức) để sau đó trượt dài trên con đường phát xít. Ở quê nhà, Stephanie được gả cho một sĩ quan Áo, sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc cùng gia đình chuyển đến sống ở thủ đô Viên. Đối với Stephanie mà nói, việc không trở thành vợ của Hitler là một may mắn nhất trong đời vì nếu không khi lá cờ của Hồng quân Liên Xô tung bay trên tòa nhà Quốc hội Đức, có thể Stephanie chứ không phải Eva Braun (vợ của Hitler) đã phải cùng tên trùm phát xít uống thuốc độc tự tử.

Nguyễn Hà Ngọc

(Theo Tin nhanh hiện đại)

CHURCHILL VÀ ROOSEVELT TỪNG LÊN KẾ HOẠCH ÁM SÁT TƯỚNG GIỚI THẠCH

Cùng ngồi chung chiếc ghế liên minh chống Nhật, nhưng Churchill và Roosevelt chỉ bằng mặt với Tướng Giới Thạch mà không thể bằng lòng. Sự chia rẽ ngày càng lớn giữa Churchill, Roosevelt và Tướng Giới Thạch đã làm nảy sinh những kế hoạch mưu sát chỉ được biết đến gần đây khi Cơ quan lưu trữ Anh và Trung tâm nghiên cứu lịch sử Đại học Harvard (Mỹ) công bố một phần hồ sơ mật thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai.

1. Mục tiêu chung của Churchill và Roosevelt

Từ ngày 22 đến 26/11/1943, tại Cairô (Ai Cập), các nhà lãnh đạo Trung Quốc, Mỹ và Anh nhiều lần gặp gỡ thảo luận kế hoạch tác chiến chống quân Nhật



Tướng Giới Thạch (thứ nhất bên trái), Tổng Mỹ Linh (thứ nhất bên phải) và Tổng thống Mỹ Roosevelt (thứ 2 bên trái), Thủ tướng Anh Churchill (thứ 2 bên phải) tại Hội nghị Cairô năm 1943

và việc giải quyết vấn đề Viễn Đông. Hội nghị kết thúc, Tuyên ngôn Cairô ra đời, chỉ rõ mục đích tiến hành chiến tranh lần này của liên minh ba nước là nhằm ngăn chặn và trừng phạt hành động xâm lược của Nhật Bản, giành lại tất cả những hòn đảo ở Thái Bình Dương mà quân Nhật cướp hoặc chiếm được trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, trả lại Trung Quốc phần lãnh thổ đã bị quân Nhật lấy mất như Mãn Châu, Đài Loan, quần đảo Bành Hồ... Trong hội nghị, Thủ tướng Anh, Winston Churchill, Tổng thống Mỹ, Franklin Roosevelt và Ủy viên trưởng Ủy ban quân sự Trung Hoa Dân quốc, Tưởng Giới Thạch đã dành cho nhau không ít lời khen ngợi. Tuy nhiên, đó chỉ là bề ngoài bởi đã mấy năm nay giữa họ xuất hiện ngày càng nhiều bất đồng.

Trước đó, ngày 20/11/1943, Tưởng Giới Thạch và phu nhân Tống Mỹ Linh rời sân bay Ngô Gia Bá ở Côn Minh đi dự Hội nghị Cairô. Trên đường, chiếc chuyên cơ hạ cánh xuống sân bay thuộc căn cứ huấn luyện quân sự Udaipar ở bang Uttar Pradesh để Tưởng Giới Thạch và Tống Mỹ Linh thị sát đội quân viễn chinh Trung Quốc đóng tại Ấn Độ, được trang bị 100% vũ khí của Mỹ. Xong việc, hai người tiếp tục lên đường đến Calcutta. Điều làm Tưởng Giới Thạch tức giận là viên toàn quyền Anh ở Ấn Độ chỉ phái cố vấn riêng đến sân bay đón. Đặc biệt, khi bước xuống cầu thang máy bay, không những vị Ủy viên trưởng này không được đi trên thảm đỏ, mà ngay cả đội quân nhạc cũng chẳng thấy đâu.

Kỳ thực, Churchill không chỉ đối xử lạnh nhạt, mà

còn muốn mưu sát Tướng Giới Thạch nhằm giữ vững những mảnh đất thuộc địa của Anh (để tranh thủ tình đoàn kết với nhân dân Ấn Độ trong công cuộc kháng Nhật, Tướng Giới Thạch nhiều lần công khai hối thúc Anh trao trả độc lập cho Ấn Độ), ngăn chặn sự lớn mạnh của Trung Quốc ở châu Á. Nhằm đạt được mục đích, Churchill đã cho triệu tập một hội nghị đặc biệt với sự tham gia của Tham mưu trưởng quân đội, Cục trưởng Cục tình báo lục quân... Hội nghị đã giao cho Phó tùy viên lục quân Anh tại Trung Quốc, Đại tá ba sao Charles, toàn quyền phụ trách việc mưu sát Tướng Giới Thạch và được tùy cơ ứng biến. Nhận lệnh, Charles cho thành lập ngay tổ hành động đặc biệt, chuẩn bị thực thi kế hoạch ám sát Tướng Giới Thạch. Trước khi Hội nghị Cairô khai mạc, Charles về Luân Đôn nhận 3 quả mìn hẹn giờ gọn nhẹ, nhưng có sức công phá lớn mang sang Trung Quốc, dự định sẽ sử dụng để đặt vào chuyên cơ của Tướng Giới Thạch khi đổ ở Udaipar. Tuy nhiên, do lực lượng bảo vệ đi theo Tướng Giới Thạch luôn đề cao cảnh giác, canh gác nghiêm ngặt, không cho bất cứ ai, ngoài thành viên trong đoàn Trung Quốc lại gần chuyên cơ, nên tay chân của Charles không thể hoàn thành được nhiệm vụ.

Về phía Mỹ, sau khi Hội nghị Cairô kết thúc, vợ chồng Tướng Giới Thạch về nước, nhưng Tư lệnh các lực lượng Mỹ tại Trung Quốc, Tướng bốn sao J. Stilwell vẫn ở lại Cairô tiếp tục bàn bạc tình hình chiến trường Trung Quốc và chiến trường Miến Điện (Mianma ngày nay) với Roosevelt. Vừa ngồi xuống, Tướng Stilwell đã

bày tỏ sự bất bình khi cho biết Tưởng Giới Thạch chỉ muốn Mỹ điều động đến Trung Quốc mấy chục vạn lính để đánh một trận sống mái với quân Nhật, còn mình thì tìm mọi cách “giữ sức” để đối phó với Đảng Cộng sản Trung Quốc và lực lượng vũ trang do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Đặc biệt, hai tháng trước khi Stilwell lên kế hoạch sử dụng 4 sư đoàn của Trung Quốc đóng ở Ấn Độ phản công Miến Điện, Tưởng Giới Thạch đã từ chối không cho 13 sư đoàn chính quy, được trang bị 100% vũ khí của Mỹ từ Trấn Tây tiến vào Miến Điện phối hợp tác chiến. Nghe vậy, Roosevelt cau mày khó chịu: “Tưởng Giới Thạch, con người này quả là cố chấp, chỉ biết nghĩ đến lợi ích bản thân, không thêm chú ý đến đại cục. Đối với hạng người này, chúng ta rất khó tiếp tục hợp tác hiệu quả. Vấn đề nan giải đây”. Bày tỏ sự thông cảm với hoàn cảnh hiện nay của Stilwell, ông chủ Nhà Trắng quyết định ra lệnh cho vị Tư lệnh các lực lượng Mỹ tại Trung Quốc: “Nếu không thể chung sống cùng Tưởng Giới Thạch, lại không có cách nào phế truất họ Tưởng thì hãy cho ông ta biến mất vĩnh viễn”. Mấy ngày sau, Stilwell trở lại Trung Quốc, truyền đạt mật lệnh miệng của Roosevelt cho cấp phó của mình là Chuẩn tướng Donne, ra lệnh cho Donne khởi động chiến dịch mưu sát Tưởng Giới Thạch mang mật danh “Cá voi xanh”. Chỉ lệnh quy định thời gian thực hiện là 3 tháng, nếu quá chiến dịch sẽ phải tự động kết thúc.

2. Âm mưu bí mật tại tòa Đại sứ quán Anh ở Trung Quốc

Một đêm trung tuần tháng 2/1944, một chiếc xe jeep của Đoàn không quân số 14 (Mỹ) tiến vào sân Đại sứ quán Anh tại Trung Quốc (gần chùa Thượng Thanh, Trùng Khánh). Bước xuống xe là Trưởng phòng tình báo Đoàn không quân số 14, Đại tá ba sao Morante và trợ lý của mình là Trung úy Kingsley. Hai người đến theo lời mời của Phó Tùy viên lục quân Anh, Đại tá ba sao Charles để cùng thảo luận vấn đề phối hợp ngăn chặn hoạt động và tấn công lực lượng đặc vụ Nhật Bản ở khu vực Tây Nam Trung Quốc. Lúc này, Morante vẫn chưa hề biết về kế hoạch loại trừ Tưởng Giới Thạch mà ông chủ Nhà Trắng đã bật đèn xanh cho Lầu Năm góc. Về phía Charles, mục đích chính của việc mời Morante không phải là làm thế nào để đập tan mạng lưới gián điệp của Nhật Bản ở khu vực Tây Nam Trung Quốc mà là giành được sự ủng hộ của Morante trong việc thực hiện tuyệt mật cấp trên giao phó.

Sau một hồi thăm dò, cuối cùng, Charles cũng ngửa bài: “Chúng tôi chuẩn bị xuống tay trừ khử Tưởng Giới Thạch, càng nhanh càng tốt, để giúp một số nhân vật lãnh đạo Quốc dân Đảng tương đối có ảnh hưởng và kiên quyết chủ trương chống Nhật lên nắm quyền, thực hiện chế độ tập thể lãnh đạo. Chúng tôi cũng sẽ giúp họ cải tổ chính phủ, thu tóm quân đội, thanh trừ những phần tử thân Nhật như Hà Ứng Khâm. Thiết nghĩ, chỉ như vậy mới có thể đảm bảo cho cuộc kháng chiến chống

Nhật của chúng ta sớm giành được thắng lợi... Tưởng Giới Thạch từ lâu đã không được lòng người, lại tỏ ra chù chù, do dự trong việc đánh Nhật. Thậm chí, ông ta còn dự định thỏa hiệp với người Nhật và tỏ ra không ngại bán đứng liên minh chống Nhật. Nội dung một số bức điện mật gửi từ Trùng Khánh cho tổng bộ quân đội Nhật ở Nam Kinh mà chúng tôi đã chặn thu, giải mã được đã cho thấy điều này. Đó là lý do khiến chúng tôi quyết tâm loại bỏ Tưởng Giới Thạch”.

Morante tỏ vẻ lo âu: “Tôi cũng có chung cách nhìn nhận về Tưởng Giới Thạch như ngài. Nhưng tôi không thể không nhắc nhở ngài rằng trừ khử Tưởng Giới Thạch là một hành động rất mạo hiểm, không cẩn thận còn làm lợi cho người Nhật. Đài phát thanh Tôkiô thường xuyên phát đi những bài viết gây chia rẽ quan hệ giữa hai nước chúng ta và Trung Quốc. Hơn nữa, hiện nay Tưởng Giới Thạch nắm trong tay một sức mạnh không thể coi thường, đa số tướng lĩnh quân đội đều nghe theo mệnh lệnh của ông ta. Còn về ý tưởng xây dựng chính phủ mới do tập thể lãnh đạo mà ngài vừa đề cập, tôi thấy có vẻ không ổn bởi nếu làm không tốt sẽ gây ra cảnh tranh giành quyền lực, hỗn chiến lẫn nhau ở Trung Quốc, phá hỏng đại cục”.

Charles trở nên trầm tư. Sở dĩ Charles tìm mọi cách lôi kéo Morante là có nguyên nhân. Morante rất được các tướng lĩnh của Tưởng Giới Thạch tín nhiệm, có thể tự do ra vào đại bản doanh quân đội Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh cũng như các cơ quan tình báo thuộc chính

quyền Tướng. Nếu tranh thủ được sự ủng hộ của Morante sẽ tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch trừ khử Tướng Giới Thạch.

“Chính phủ Anh đã đồng ý với kế hoạch của ngài chưa?”, Morante thận trọng hỏi lại.

“Xin ngài bỏ quá cho, tôi không thể đưa ra một sự phản hồi rõ ràng đối với câu hỏi này”, Charles trả lời.

“Không sao, nhưng hãy để tôi suy nghĩ đã. Dầu sao đây cũng không phải là chuyện nhỏ. Tuy nhiên, ngài yên tâm, dù không tiện giúp, tôi sẽ tuyệt đối không phá chuyện của ngài”, nói xong Morante bắt tay, chào từ biệt Charles.

3. Kế hoạch của người Mỹ và sự may mắn của Tướng Giới Thạch

Ngày 19/2/1944, Phó tướng của Tư lệnh các lực lượng Mỹ tại Trung Quốc J. Stilwell là Donne bí mật triệu kiến Morante tới trụ sở của Đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Sa Bình Bá (Trùng Khánh). Khi những câu hỏi thăm xã giao kết thúc, Donne nói luôn: “Tôi và tướng Stilwell đã cân nhắc kĩ càng và thấy rằng kế hoạch ám sát Tướng Giới Thạch không thể không có sự hiệp trợ của anh”. “Đây có phải là ý định của Tổng thống?”, Morante dò hỏi. Vỗ nhẹ vào vai Morante, Donne ôn tồn: “Anh bạn Trưởng phòng thân mến, đừng bao giờ bông đùa như thế. Chiến dịch này nếu không may thất bại, trách nhiệm hoàn toàn do tôi gánh gác. Lúc đó, anh cũng có thể trách cứ tôi, nhưng tôi tuyệt đối không làm liên lụy tới tướng

quân Stilwell, càng không bao giờ thừa nhận rằng Tổng thống đã có mật lệnh mệnh. Anh đã hiểu chưa nhỉ? Rốt cuộc, đây không phải là chuyện quang minh chính đại...”.

Morante trịnh trọng nắm chặt tay Donne: “Tôi cảm thấy rất vinh hạnh vì đã được ngài tin tưởng. Thừa tướng quân, tôi được biết phía Anh cũng có kế hoạch trừ khử Tướng Giới Thạch. Người được giao nhiệm vụ này là bạn của tôi, Đại tá ba sao Charles, Phó tùy viên lục quân Anh tại Trung Quốc...”.

Donne liền hỏi Morante một cách tỉ mỉ về kế hoạch ám sát Tướng Giới Thạch của người Anh, sau đó lắc lắc đầu nói: “Việc họ, họ làm. Chúng ta không cần phải hợp tác với họ. Quan hệ giữa người Anh và cảnh sát, đặc biệt là quân đội Tướng Giới Thạch đang rất căng thẳng. Cho nên, kế hoạch của họ khó có thể thành công. Kế hoạch của chúng ta chắc chắn hơn nhiều. Theo tin tình báo đáng tin cậy, vào trung tuần tháng 3 tới, hai vợ chồng Tướng Giới Thạch sẽ thăm Ấn Độ. Trên đường đi, Tướng Giới Thạch sẽ ghé thăm căn cứ quân sự Udaipur ở bang Uttar Pradesh để trao thưởng cho một số tướng lĩnh của lực lượng viễn chinh Trung Quốc. Việc của chúng ta là phải làm thế nào để động cơ máy bay chở vợ chồng Tướng Giới Thạch sẽ bị trục trặc khi bay qua dãy Himalaya, buộc tất cả mọi người phải nhảy dù thoát nạn. Nhưng khi sờ tới, không một chiếc dù nào trên máy bay có thể dùng được. Hậu quả là máy bay tan tành, người về Tây Thiên. Hôm sau, báo chí các nước đều đăng tin “Tướng Giới Thạch chết trong một vụ tai nạn máy bay”. Không ai có thể nghi ngờ chúng ta vì người Mỹ

từ trước tới nay đều ủng hộ Tướng Giới Thạch và họ sẽ ngỡ rằng đó là tác phẩm của người Nhật...”.

Morante gật đầu tán thưởng: “Xem ra việc này phải để cho Đoàn không quân số 14 của chúng tôi làm rồi. Phía Trung Quốc thường mời các kĩ sư của chúng tôi kiểm tra, sửa chữa chiếc chuyên cơ của Tướng Giới Thạch. Tướng quân hãy yên tâm, chúng tôi nhất định sẽ sắp xếp việc này”.

“Thế thì tốt rồi. Phán đoán của tôi quả không sai. Anh chính là người đáng để chúng tôi tin tưởng. Tôi nghĩ sự hợp lực của chúng ta nhất định sẽ đạt được thành công”, Donne vui vẻ nói.

Hạ tuần tháng 2/1944, Cục trưởng Cục quân thông (cảnh sát mật), Đái Lạp báo cáo Tướng Giới Thạch: “Thưa Ủy viên trưởng, tôi có việc muốn nói với ngài. Hiện nay, Charles thường xuyên gặp gỡ, liên hệ với một số sĩ quan quân đồng minh và ra lệnh cho các nhân viên tình báo dưới quyền đẩy mạnh hoạt động ở khắp nơi. Mấy ngày trước, tai mắt cài cắm của chúng ta báo về là Charles đã bí mật mời trưởng phòng tình báo Đoàn không quân số 14, Đại tá ba sao Morante tới toà Đại sứ quán Anh. Hai người bàn bạc tới khuya. Nội dung ta không nắm được, nhưng có nhiều dấu hiệu rất khả nghi...”

Tướng Giới Thạch cười, lắc đầu: “Đái Lạp ơi, anh lại quá nhạy cảm rồi. Tôi không tin người Anh dám ám sát tôi, trừ phi họ mất lí trí. Người Mỹ thì càng không thể. Stilwell tuy nóng tính, lại chủ quan và ngạo mạn, thường tranh cãi với tôi, làm cho quan hệ hai bên căng thẳng,

nhưng ông ta dường dường là một vị quân tử, không phải một kẻ mưu mô. Anh hãy dành tinh lực nhiều hơn để đề phòng Trung Cộng và Nhật Bản...”. Nghe vậy, Đái Lạp chỉ còn cách cúi đầu cáo lui.

Chuyện như vậy, tướng chừng số phận Tưởng Giới Thạch đã an bài. Tuy nhiên, ngay sau đó, quân đội Tưởng Giới Thạch bị quân Nhật bao vây, tấn công ở Quế Lâm, Liễu Châu và Hoàn Dương. Tình hình căng thẳng trên chiến trường đã khiến Tưởng Giới Thạch buộc phải huỷ bỏ kế hoạch thăm Ấn Độ. Chiến dịch mưu sát Tưởng Giới Thạch của người Mỹ vì thế mà phá sản theo. Cuối năm 1944, tướng Stilwell cũng bị cách chức, triệu hồi về Mỹ. Điều thú vị là sau khi Tưởng Giới Thạch bị thua trận trong cuộc nội chiến, phải chạy ra Đài Loan, Stilwell được bổ nhiệm là Trưởng đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Đài Loan. Quan hệ giữa hai người trở nên hoà dịu. Do đó, Tưởng Giới Thạch càng không thể biết trước đó, người Mỹ đã lên kế hoạch trừ khử mình. Bí mật kinh hoàng này chỉ bị lộ ra khi gần đây Donne cho ra mắt cuốn hồi ký “Cùng Stilwell đi ra từ Miến Điện” và Cơ quan lưu trữ Anh, Trung tâm nghiên cứu lịch sử Đại học Harvard (Mỹ) công bố một phần hồ sơ mật thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai. Khi đó, người ta mới biết tuy cùng ngồi chung chiếc ghế liên minh chống Nhật, nhưng Churchill và Roosevelt chỉ bằng mặt với Tưởng Giới Thạch mà không thể bằng lòng.

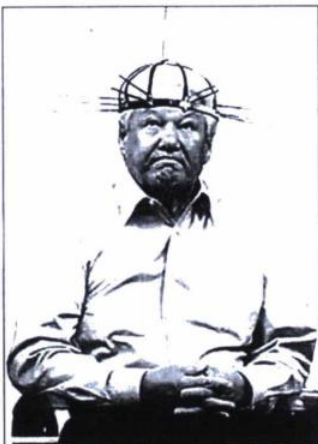
Nguyễn Hà Ngọc

(Theo Youth Reference và Chinareviewnews)

BORIS ELSIN CHÚT NỮA BỊ NGƯỜI MỸ “ĐIỀU KHIỂN TỪ XA”

Chuyện xảy ra từ những năm 1990, khi ông Boris Elsin đang ở trên cương vị người đứng đầu Nhà nước Nga. Tuy nhiên, nó sẽ chìm vào dĩ vãng nếu như gần đây Yuri Marin, một cựu quan chức cấp cao của Cục An ninh liên bang Nga không tiết lộ với tờ “Pravda” và “Komsomolskaya Pravda” về sự thật này.

Số là bắt đầu từ những năm 1960, giữa Liên Xô và Mỹ xảy ra một cuộc chiến tranh bí mật vô tiền khoáng hậu trên mặt trận tác động tinh thần. Nhằm



Mỗi khi cảm thấy tức ngực, đau đầu, Tổng thống Elsin được các bác sĩ cho đội chiếc mũ này để tiến hành “điều trị siêu cảm quan”

phòng chống khả năng ý chí, tinh thần của các nhà lãnh đạo Nga bị nguồn bức xạ bên ngoài hay thế lực siêu nhiên gây nhiễu, dưới thời Tổng thống Elsin, Cục An ninh liên bang Nga đã cho thành lập Phòng An ninh tinh thần. Những nhân viên được thu nhận vào làm việc tại Phòng An ninh tinh thần thậm chí còn được mệnh danh là “vệ sĩ tinh thần” của Elsin.

Theo tiết lộ của Yuri, vào những năm 1990 ở Nga có khoảng 20 hiệp hội nghiên cứu các hiện tượng siêu cảm quan và họ đã chế tạo được rất nhiều thiết bị siêu cảm quan nhằm phục vụ mưu đồ khống chế sóng điện não của con người. Nhưng cũng đúng thời gian này, Mátxcơva nhận được tin tình báo rằng Oasinhton có thể đã chế tạo được một loại máy phóng bức xạ nhảy tần. Người sử dụng chiếc máy này có thể điều khiển được ý thức, thậm chí là hành động, cử chỉ của đối tượng bị tác động ở cách xa hàng nghìn kilômét. Ngoài ra, người Mỹ còn có thể đã chế tạo ra thiết bị siêu cảm quan đặc biệt, cho phép tác động tới hệ thống thần kinh của con người.

Sau khi có trong tay các bản tin tình báo trên, Yuri lập tức ra lệnh cho thuộc cấp kiểm tra kỹ lưỡng từng góc ngách văn phòng của Tổng thống Elsin nhằm phòng trường hợp có người lợi dụng thành quả khoa học công nghệ cao làm những chuyện không có lợi cho Tổng thống. Điều đáng kinh ngạc là những nhân viên của Yuri đã phát hiện trong phòng làm việc của Tổng thống một thiết bị “điều khiển ý nghĩ từ xa”. Sau khi được báo cáo, Tổng thống Elsin đã thực sự chấn động, lập tức ra lệnh cho Cục An ninh liên bang Nga chi 500 triệu rúp thành lập Phòng an ninh tinh thần, chuyên phụ trách việc đối phó với những mối đe dọa tiềm tàng từ việc lợi dụng thành quả khoa học công nghệ phi thường quy thao túng ý chí con người.

Yuri nhớ lại: “Tôi quen rất nhiều nhà khoa học nghiên cứu khả năng điều khiển ý nghĩ của con người từ xa. Tôi

tin chắc rằng là có nhà khoa học đã nghiên cứu chế tạo được một số thiết bị có thể làm nhiễu loạn tâm thần của một người bình thường. Sở dĩ chúng tôi quyết định thành lập Phòng An ninh tinh thần là muốn khống chế, giám sát và hạn chế việc phát triển những loại vũ khí tác động ý chí trên quy mô lớn, để phòng chống kẻ địch ngấm ngầm thực thi đòn khống chế ý nghĩ từ xa, đặc biệt là đối với các nhà lãnh đạo. Bởi một khi bị khống chế bởi các loại vũ khí nguy hiểm trên, họ lập tức biến thành con rối cho kẻ khác giật dây”.

Trong thời gian nắm quyền, nhất cử nhất động của Tổng thống Elsin đều nhận được sự theo dõi sát sao của các nhân viên Phòng An ninh tinh thần. Ngay cả khi chiếc áo của Elsin rơi mất một khuy, chiếc khuy mới thay thế cũng phải được nhân viên Phòng an ninh tinh thần kiểm tra kỹ lưỡng, loại bỏ khả năng bị kẻ địch gắn vào đó một thiết bị siêu cảm quan nhằm phục vụ ý đồ xấu xa. Tuy nhiên, sau khi Elsin chuyển giao quyền lực cho V. Putin, Phòng An ninh tinh thần cũng kết thúc sứ mạng lịch sử của mình.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

BÍ MẬT CÁI CHẾT CỦA CHỦ TỊCH CHDCND TRIỀU TIÊN KIM NHẬT THÀNH

1. Kim Nhật Thành - nhà ngoại giao cơ trí và linh hoạt

Để chuẩn bị cho chuyến thăm CHDCND Triều Tiên của cựu Tổng thống Mỹ Jimmy Carter, Bộ Ngoại giao Mỹ đã phái chuyên gia phụ trách các vấn đề châu Á, Selig S. Harrison, đến Bình Nhưỡng. Ngày 9/6/1994, Harrison tiếp kiến Chủ tịch Kim Nhật Thành. Lúc này, mặc dù đã bước sang tuổi 82, nhưng Kim Nhật Thành vẫn tráng kiện, vẻ mặt hồng hào, tiếng nói sang sảng, đặc biệt là tinh lực rất dồi dào. Điều làm nhà ngoại giao kỳ cựu của nước Mỹ này ngạc nhiên là Kim Nhật Thành hoàn toàn không giống một nhân vật cố chấp bậc nhất như trong tưởng tượng trước đó của ông ta. Bởi trên thực tế Kim Nhật Thành đã thể hiện là một nhà ngoại giao linh hoạt và đầy cơ trí.

Trong buổi gặp gỡ với Harrison ngày 9/6, Kim Nhật Thành khẳng định Bình Nhưỡng hoàn toàn có thể ngừng chương trình hạt nhân, nhưng Oasinhton phải đưa ra một số hành động cụ thể trước như thừa nhận CHDCND Triều Tiên về mặt ngoại giao. Kim Nhật Thành còn nói

một cách hài hước rằng: Bình Nhưỡng phát triển vũ khí hạt nhân hoàn toàn là để bảo vệ mình và nếu Mỹ cung cấp cho CHDCND Triều Tiên lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ thì khi có khả năng sản xuất vũ khí hạt nhân rồi, Bình Nhưỡng ngược lại còn đảm bảo an ninh cho bán đảo Triều Tiên. Sau khi phân tích những nội dung trao đổi với nhà lãnh đạo Triều Tiên, Harrison rút ra một kết luận quan trọng là Kim Nhật Thành không muốn hành động trong vấn đề vũ khí hạt nhân, thậm chí còn hi vọng tăng cường khơi thông quan hệ và sự hiểu biết lẫn nhau với các nước Âu, Mỹ. Tin này lập tức được báo cáo về Nhà Trắng.

Cũng trong ngày 9/6, tại Bắc Kinh, Ngoại trưởng Trung Quốc Tiền Kỳ Tham đã có cuộc hội đàm với Ngoại trưởng Hàn Quốc Han Sung-joo. Xêun hy vọng Trung Quốc, nước giữ vai trò Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc sẽ ủng hộ việc áp dụng biện pháp chế tài đối với Bình Nhưỡng. Tuy nhiên, yêu cầu này đã gặp phải sự cự tuyệt của Bắc Kinh. Ngoại trưởng Tiền Kỳ Tham cho rằng việc duy trì tình trạng phi hạt nhân cũng như hoà bình và ổn định trên bán đảo Triều Tiên là cần thiết, nhưng cuộc khủng hoảng hạt nhân Triều Tiên phải được giải quyết thông qua đàm phán.

Ngày 12/6, từ Hàn Quốc, cựu Tổng thống Mỹ Jimmy Carter đi qua giới tuyến ngừng bắn, bắt đầu chuyến thăm CHDCND Triều Tiên. Một ngày sau, cuộc khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên đột nhiên có sự thay đổi.

Ngày 13/6, Bình Nhưỡng tuyên bố lập tức rút khỏi Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IEAE). Hành động này được giới phân tích nhìn nhận là phía Triều Tiên muốn bắn đi tín hiệu rằng nước này sẵn sàng chiến đấu nếu bị trừng phạt và các cơ sở hạt nhân bị thanh sát. Không ai dám coi những tuyên bố của Chủ tịch Kim Nhật Thành là lời nói đùa. Cho dù lúc đó thiên tai khiến Bình Nhưỡng rơi vào cảnh thiếu hụt lương thực nghiêm trọng, nhưng thực tế cho thấy tốc độ đổi mới vũ khí trang bị của Quân đội Nhân dân Triều Tiên không hề giảm. Carter cũng như các nhân vật chức trách trên chính trường Mỹ một mặt theo dõi nhất cử nhất động của Kim Nhật Thành, một mặt hết sức quan tâm chú ý tới thái độ của Trung Quốc.

Trong khi đó, ngay từ tháng 10/1991, Kim Nhật Thành đã sang thăm Trung Quốc, hội đàm với Giang Trạch Dân và Dương Thượng Côn. Với tư cách một người bạn cũ, Đặng Tiểu Bình cũng có cuộc hội kiến với Kim Nhật Thành. Nhà lãnh đạo Triều Tiên cho rằng trong bối cảnh Liên Xô sụp đổ, Đông Âu chuyển hướng, Oasinhton lại vừa giành chiến thắng trong Chiến tranh Vùng Vịnh, người Mỹ rất có thể sẽ có những sách lược đánh bại, buộc các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tuân theo sự chi phối của mình. Trung Quốc nên gánh vác trách nhiệm là lãnh tụ của phong trào cộng sản quốc tế để đấu tranh với Mỹ. Kim Nhật Thành cũng yêu cầu Trung Quốc giúp đỡ Triều Tiên phát triển tên lửa đạn đạo. Giang Trạch Dân đã trả lời Kim Nhật Thành rằng

Trung Quốc quyết không đứng ở hàng đầu. Nhiệm vụ cấp bách của Trung Quốc hiện nay là phát triển kinh tế. Thế giới đã bước vào thời đại đa nguyên hóa,



Chủ tịch Kim Nhật Thành (thứ nhất, từ trái qua) và nhà lãnh đạo kế nhiệm Kim Chông In (giữa) trong một lần theo dõi các binh sĩ thao diễn tháng 4/1987

Mỹ không thể muốn làm gì thì làm. Trung Quốc sẽ không đứng nhìn trong trường hợp Triều Tiên bị đe dọa quân sự. Trong cuộc hội đàm lần này, Chủ tịch Kim Nhật Thành cũng thông báo với phía Trung Quốc rằng, do vấn đề tuổi tác, ông sẽ rút dần khỏi tuyến đầu và việc chủ trì công việc sẽ do con trai cả Kim Chông In đảm nhiệm.

2. Chiếc máy bay trực thăng rơi và...

Ngày 16/6/1994, cựu Tổng thống Mỹ Jimmy Carter đến Bình Nhưỡng và có cuộc gặp gỡ đầu tiên với Chủ tịch Kim Nhật Thành. Nhà lãnh đạo Triều Tiên rõ ràng đã gửi gắm rất nhiều hi vọng vào cuộc hội kiến này. Ông nhiều lần biểu thị sự hoan nghênh Carter tới thăm Triều Tiên. Kim Nhật Thành cho rằng trong khi thiếu sự tin

tưởng lẫn nhau thì giữa Bình Nhưỡng và Oasinhton lại tồn tại vấn đề khủng hoảng niềm tin. Carter không bỏ lỡ cơ hội nói tiếp: “Chuyến thăm Triều Tiên lần này của tôi chính là muốn tiến một bước trong việc xây dựng sự tín nhiệm giữa đôi bên”. Carter cũng cho biết phía Hàn Quốc muốn mời Kim Nhật Thành thăm Xêun. Thông tin này đã làm Kim Nhật Thành vô cùng cảm động. Ông lập tức chỉ thị cho Thủ tướng Khương Thành Sơn chuẩn bị cho cuộc gặp gỡ lịch sử giữa hai miền Triều Tiên.

Trong ba ngày ở Bình Nhưỡng, hôm nào Carter cũng có một cuộc hội kiến “maratông” với Chủ tịch Kim Nhật Thành. Sau cuộc hội kiến cuối cùng, hai bên chỉ nghỉ chừng 20 phút rồi lại tham gia hoạt động chiều dài, tổng cộng kéo dài khoảng 6 giờ. Phu nhân Kim Nhật Thành rất lo lắng khuyên ông phải chú ý giữ gìn sức khỏe. Đang trong trạng thái vui vẻ, Kim Nhật Thành đã không lưu tâm đến điều đó, vẫn giữ thói quen làm việc hơn 10 tiếng mỗi ngày. Ban ngày tham gia hội đàm, tối tiếp tục xử lý văn kiện. Sau khi Carter về nước, Kim Nhật Thành vẫn không nghỉ ngơi, đích thân chỉ đạo kế hoạch hội đàm thượng đỉnh Nam-Bắc Triều Tiên, sửa đổi phương án đàm phán do Tổng thống Mỹ Bill Clinton đưa ra và sau đó là đi thị sát nông thôn.

Tận mắt chứng kiến cảnh những đứa trẻ, thậm chí là cả người lớn ở những vùng nông thôn nơi ông tới thị sát, xanh xao vàng vọt, Chủ tịch Kim Nhật Thành cảm thấy vô cùng đau xót. Lúc chuẩn bị lên đường, trời bất ngờ nổi cơn mưa tuyết. Máy bay không thể cất cánh. Những quan

chức địa phương mời Kim Nhật Thành ở lại, sáng hôm sau đi, nhưng ông quyết định đổi sang đi xe lửa. Ngồi trên xe lửa, Kim Nhật Thành lặng lẽ không nói. Chuyến thị sát nông thôn đã khiến ông đau đớn trong lòng.

Tối 7/7/1994, chuyến xe lửa tròn trành đưa Kim Nhật Thành tới Huichon. Xuống Huichon, Kim Nhật Thành lại lên ô tô đi cả đêm tới khu biệt thự ở núi Myohyang. Ông đã rất mệt, rất cần nghỉ ngơi. Nhưng vừa về tới phòng, Kim Nhật Thành đã hồi thúc thư ký báo cáo tình hình những ngày gần đây. Tin đầu tiên ông được báo cáo là việc Thượng tướng Triệu Minh Tuyền, người đã cùng Kim Nhật Thành sẻ chia hoạn nạn mấy chục năm qua, đã qua đời ở tuổi 76 vì bệnh nặng. Nó như một đòn đánh mạnh vào trái tim Kim Nhật Thành, nhất là trong bối cảnh trong vòng một tháng trước khi Thượng tướng Triệu Minh Tuyền qua đời, hai vị thượng tướng khác cũng “rời ông mà đi”.

Chủ tịch Kim Nhật Thành truy hỏi về nguyên nhân sinh bệnh của Thượng tướng Triệu Minh Tuyền. Có người nói là do xuất huyết não. Khi Kim Nhật Thành hỏi về các biện pháp đã áp dụng để chữa trị cho Thượng tướng Triệu Minh Tuyền thì nhận được báo cáo đó là những liệu pháp bảo thủ. Kim Nhật Thành vô cùng phẫn nộ, liên tục chất vấn: “Tại sao không phẫu thuật mở sọ để cứu? Các vị bác sĩ đó sợ chịu trách nhiệm à. Hãy đưa giám đốc bệnh viện tới đây, trực tiếp giải thích rõ ràng cho tôi!”. Kim Nhật Thành càng nói càng tức giận, toàn thân run lên. Đột nhiên, ông ngừng lời, ngã xuống đất.

Mọi người rồi lên. Bác sĩ bảo vệ sức khỏe được tin vội vàng tới. Sau khi trao đổi khẩn cấp, mọi người quyết định đưa Kim Nhật Thành về Bình Nhưỡng cấp cứu.

Một chiếc máy bay trực thăng lập tức được lệnh lên đường tới đón Kim Nhật Thành. Nhưng đêm đó, mưa tuyết dày đặc, tầm nhìn ở khu vực rừng núi rất hạn chế, nên chiếc trực thăng đã bị đâm vào núi. Chiếc trực thăng thứ hai nhanh chóng được điều động làm nhiệm vụ thay chiếc thứ nhất và may mắn đã hạ cánh được xuống bãi đáp gần khu biệt thự ở núi Myohyang. Mọi người vội vã căng dù chống tuyết đưa Kim Nhật Thành lên máy bay, trở về Bình Nhưỡng. Mặc dù đã cố gắng hết sức, nhưng cuối cùng các bác sĩ cùng phương tiện y tế hiện đại nhất lúc bấy giờ của Triều Tiên cũng không thể làm gì hơn. Hai giờ sáng 8/7/1994, nhà lãnh đạo Triều Tiên, Kim Nhật Thành, trút hơi thở cuối cùng, thọ 82 tuổi.

Tin Chủ tịch Kim Nhật Thành từ trần vừa loan, người dân Triều Tiên đau đớn khôn cùng. Hàng ngàn hàng vạn người đã quỳ trước tượng Kim Nhật Thành ở khu vực trung tâm thủ đô Bình Nhưỡng khóc than. Ngày đưa Kim Nhật Thành về nơi an nghỉ vĩnh hằng, chỉ tính riêng ở Bình Nhưỡng, hàng trăm nghìn người dân Triều Tiên đã tới tiễn biệt, không ít người trong số đó đã gào khóc và gọi tên ông trong suốt lễ tang.

Nguyễn Hà Ngọc

(Tổng hợp từ Nhật báo kinh tế Hà Bắc và Đài phát thanh quốc tế Trung Quốc)

Phần II

SỰ THẬT KINH HOÀNG

NHỮNG NỮ ĐỒ TỂ KHÉT TIẾNG THẾ GIỚI

Hơn 60 năm đã qua kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nhưng nỗi ám ảnh mang tên “trại tập trung phát xít” vẫn còn đó. Người ta không chỉ nhớ tới cuộc thảm sát chủng tộc do những tên trùm sò phát xít Đức khởi xướng, mà còn cảm thấy bàng hoàng khi có không ít phụ nữ Đức xinh đẹp thời đó đã bị mê hoặc bởi Đế chế thứ ba để trở thành công cụ giết người ghê rợn của chế độ phát xít. Tên tuổi họ cho dù “nổi tiếng”, nhưng lại là sự nhục nhơ trong lịch sử.

1. Irma - Kẻ hận thù phụ nữ đẹp

Irma, tên đầy đủ là Irma Grese, sinh năm 1923. Khi bị tòa án quân sự của quân Đồng minh tuyên án tử hình, thì vừa bước sang tuổi 22. Nhưng điều đó không có nghĩa Irma tỏ ra kém chị kém anh trong việc hành xác các nữ tù nhân trong trại tập trung của phát xít Đức. Thậm chí, Irma còn tỏ ra “xuất chúng” trong việc tìm ra những cách thức ngược đãi, dày vò tai quái đối với các nữ tù nhân, đặc biệt là những nữ tù nhân Do Thái. Để ghi nhận “công lao” của Irma, chính quyền phát xít đã ban tặng cho Irma Huân chương Chữ thập sắt. Khi đó, Irma mới 19 tuổi. Cũng từ đó, cô nàng vốn học nghề y tá,

nhưng lại chết mê chết mệt vai trò nữ quản giáo này càng muốn thể hiện mình.

Ngược với vẻ ngoài xinh đẹp, Irma nói năng thô lỗ, tính tình phóng đảng. Mặc dù vậy, Irma lại rất ghen. Phát hiện chồng, bác sĩ đồ tể Josef Mengele, không chung thủy, thậm chí còn tư thông với những phụ nữ Do Thái xinh đẹp ở trong trại tập trung, Irma đã nổi đóa, cương quyết đoạn tình với



Không ai ngờ người phụ nữ xinh đẹp, trẻ trung này lại là một nữ đồ tể khét tiếng

Josef. Cơn thịnh nộ của nữ đồ tể được trút hết lên đầu nữ tù nhân, đặc biệt với những phụ nữ có chút nhan sắc. Vì thế, các nữ tù nhân trong Trại tập trung Birkenan thường rỉ tai nhau câu nói: “Mỹ nhân gặp Irma chỉ còn cách xuất sinh nhập tử”. Theo thống kê không đầy đủ, dưới sự đày đoạ của Irma, hàng ngàn phụ nữ trong các trại tập trung Ravensbruck, Auschwitz, Belsen và Birkenan, nơi Irma từng làm quản giáo, đã vĩnh viễn không có ngày về.

Ngược lại với Irma, Josef rất háo sắc và nhờ đó, nhiều nữ tù nhân xinh đẹp sau khi được Josef để mắt tới đã thoát khỏi phòng hơi độc, tạm thời “chia tay” tử thần. Chuyện kể rằng vào một buổi chiều mùa thu năm 1943, chuyến tàu chở hơn 3.000 phụ nữ Do Thái từ Hà Lan đến Trại Birkenan. Vẫn như thường lệ, Josef đứng ở cửa làm

nhệm vụ phân loại tù nhân. Đột nhiên, một nữ tù nhân tóc dài, da trắng như tuyết, thân hình tuyệt đẹp chạy đến quỳ xuống, ôm giầy Josef, thổn thức: “Cứu lấy em, ngài bác sĩ nhân từ. Em chỉ mới 23 tuổi”. Josef cúi xuống. Tim hắn đập mạnh. Hồn hắn hoàn toàn bị hút. Nữ tù nhân ấy có đôi mắt to, tròn, sâu thăm thẳm và trông còn trẻ hơn nhiều so với tuổi 23. Đôi gò bồng đảo của cô căng đầy, nhấp nhô cùng hơi thở làm Josef cảm thấy phùng phùng. Ra vẻ anh hùng cứu mỹ nhân, Josef nghiêm trang: “Hãy yên tâm, cô gái. Tôi đảm bảo sẽ dành cho cô một công việc như ý”. “Thật vậy ư, ngài bác sĩ?”, nữ tù nhân xinh đẹp tỏ vẻ nghi ngờ. “Đương nhiên, ta đâu có nói đùa. Hãy đợi ta làm nốt công việc rồi sẽ sắp xếp cho cô”, nói xong, Josef bảo nữ tù nhân đứng ra sau mình.

Đứng cách đó hơn chục mét, Irma đã nghe và nhìn thấy tất cả. Ả lao đến: “Giỏi cho con miêu nữ này! Đến cả ngài bác sĩ đây, mày cũng định quyến rũ. Hôm nay, bà sẽ cho mày biết thế nào là sự ‘thoải mái!’”. Josef vội vàng phân bua: “Lẽ nào cô ấy đã đắc tội với em? Hãy để anh giam cô ta lại”. “Hừ, anh có thể trừng phạt cô ta? Chỉ có quỷ mới tin điều đó”. Josef nóng mặt: “Em ăn nói phải biết kiềm chế chứ. Anh và em đều là những người có chức phận lại còn bao nhiêu tù nhân đang ở trước mặt...” Irma vẫn chẳng nể mặt chồng, xông tới dùng roi da vút thẳng vào mặt nữ tù nhân nọ. Chẳng mấy chốc khuôn mặt xinh đẹp của nữ tù nhân trở nên vằn ngang vện dọc, trông như quả cà tím, nát bươm, máu nhỏ thành

dòng. Vẫn chưa dừng lại, Irma còn ra lệnh cho hai nhân viên dưới quyền xé áo nữ tù nhân, dùng roi da quất không thương tiếc vào ngực. Đến khi bộ ngực căng tròn kia không còn hình dạng nữa, Irma lại ra lệnh mang gương lại cho nữ tù nhân soi. Dã man hơn, Irma còn bắt nữ tù nhân nằm xuống, dặng hai chân ra, dùng báng súng đánh thẳng vào vùng kín tới khi không thấy động đậy mới dừng.

Một “tuyệt kĩ” tra tấn khác mà Irma thường áp dụng là dùng roi da buộc vào đầu nhũ hoa của nữ tù nhân, sau đó bắt nờ dùng lực giật dứt. Irma cũng rất ghét những phụ nữ Do Thái mang thai, vì lo rằng họ sẽ sinh ra những bé gái xinh hơn mình. Phát hiện bất cứ phụ nữ Do Thái nào bụng lùm lùm bất thường là Irma ra lệnh tống họ vào phòng hơi độc để trừ hậu họa hoặc tra tấn đến lúc nào cái thai bật ra mới thôi... Sau khi chính quyền phát xít Đức sụp đổ, Irma đã bị bắt và đưa ra xét xử tại tòa án binh. Cuối cùng, nữ đồ tể khét tiếng này đã phải trả giá cho những tội ác dã man của mình.

Mặt sắt như vậy, nhưng trước cái chết, Irma lại tỏ ra vô cùng run sợ. Trước tòa, khi nghe xong phần tuyên án, Irma lao đến níu chặt tay áo quan toà, xin được sống cho dù phải làm nô bộc hầu hạ suốt đời, kể cả về tình dục cho vị quan toà nọ. Đương nhiên, nguyện vọng này của Irma không thể được đáp ứng bởi với những gì ả đã gây ra. Chiều theo pháp luật của bất cứ nước nào, Irma cũng bị xử tội chết.

2. Ilse Koch - Ác quỷ Buchenwald

Không chỉ có vậy, mục quản giáo Trại tập trung Buchenwald này còn được mệnh danh là “nữ bạo chúa” hay “sói cái” bởi những thủ đoạn tàn độc đối với đồng loại. Kurt Glass, một nạn nhân sống sót từ Trại tập trung Buchenwald, từng có thời gian may mắn được Ilse lôi về phục dịch trong biệt thự riêng của gia đình, nhớ lại: “Ilse là một phụ nữ đẹp, có mái tóc rất dài. Bất cứ tù nhân nào dám “chiếm ngưỡng” mà để mục chộp được ánh mắt đều có thể phải trả giá đắt bằng chính tính mạng của mình”.

Nhưng, điều làm mọi người không khỏi rùng mình ớn lạnh là việc Ilse sử dụng thuật xăm hình để phân loại tù nhân. Một ngày kia, khi vết xăm đã liền sẹo và lên mầu, Ilse ra lệnh cho tất cả tù nhân cởi hết áo. Những tù nhân có hình xăm lọt vào mắt Ilse sẽ được chọn ra và người ta mãi mãi không bao giờ thấy họ trở về nữa. Trong số đó, thanh thản nhất là những tù nhân được



Ilse Koch (mặc váy) tại toà án quân sự Mỹ năm 1947 ở Dachau (Đức)

“vinh dự” đem đi bán. Xấu số hơn là những ai bị tống vào phòng hơi độc bởi trước khi lên thiên đường họ phải quần quai trong đau đớn. Ilse giết họ để lột da lấy những hình xăm đẹp, đem đi thuộc rồi làm chao đèn, găng tay và bọc sách. Ilse còn có một sở thích quái đản khác là sưu tập đầu lâu người và sấy khô ngón tay cái của các tù nhân sau khi bị giết dùng làm công tắc điện.

Ilse sinh ngày 22/9/1906 tại Dresden (Đức), là con của một đốc công. Cả thời niên thiếu, Ilse sống trong sung sướng và hạnh phúc. Ngã rẽ tội lỗi trong cuộc đời của Ilse bắt đầu từ khi ả gia nhập đảng phát xít của Adolf Hitler (Đảng Công nhân Đức Quốc gia XHCN gọi tắt là Đảng Quốc xã - NSDAP) năm 1932. Được nhồi nhét mớ lý luận phản động xem người Do Thái, người Xlavơ, người La Mã, người theo chủ nghĩa cộng sản và cả những người Đức đồng tính luyến ái, thiếu năng thần kinh ... là kẻ thù lớn nhất của nước Đức, cần loại bỏ, Ilse dần trở thành tay sai đắc lực cho những kẻ bệnh hoạn tư tưởng ở Béclin thời đó: muốn có sự “thuần khiết chủng tộc của người Đức”.

Năm 1934, Ilse gặp, yêu và hai năm sau thì cưới Karl Otto Koch, Trưởng trại tập trung Buchenwald. Từ vị trí một thư ký quèn ở Trại tập trung Sachsenhausen, chuyển sang Trại tập trung Buchenwald, dưới sự nâng đỡ của chồng, Ilse nhanh chóng trở thành giám thị và tới năm 1941 được thăng chức giám thị chính. Nắm quyền sinh quyền sát trong tay, Ilse thỏa sức tung hoành. Không chỉ tra tấn dã man, cùng với chồng, Ilse

còn tìm mọi cách vét nốt những đồng tiền cuối cùng mà những tù nhân trong trại còn giấu được. Năm 1940, hai vợ chồng Ilse đã cho xây một đấu trường thể thao trong nhà, trị giá hơn 250.000 mác mà người ta tin rằng phần lớn có được từ việc “trấn lột” tù nhân.

Năm 1941, Karl chuyển sang làm Trưởng trại tập trung Majdanek. Hai năm sau, cả Karl và Ilse bị đặc vụ Gestapo bắt vì tội biến thủ và giết hại tù nhân. Những cáo buộc của tòa án cho thấy Karl đã moi tiền bất hợp pháp từ tù nhân và ra lệnh giết hai tù nhân để bịt đầu mối. Theo báo cáo về Trại tập trung Buchenwald của quân đội Mỹ, Karl bị bệnh giang mai. Nhằm che giấu bí mật đó, Karl đã cho thủ tiêu hai nhân viên y tế của Trại tập trung Buchenwald. Đầu năm 1945, Karl bị Tòa án quân sự Đức tuyên án tử hình, sau đó bị xử tử vào tháng 4/1945.

Về phần Ilse, sau hơn 2 năm bị tạm giam, cuối cùng, ả được trả tự do vì phía tòa án không đủ chứng cứ kết tội. Sống với gia đình ở thành phố Ludwigsburg một thời gian, tháng 6/1945, Ilse bị nhà chức trách Mỹ bắt và đưa ra xét xử trong một phiên tòa về tội phạm chiến tranh diễn ra năm 1947. Chung thân là mức án ban đầu dành cho Ilse, nhưng sau đó lại được giảm xuống còn 4 năm tù giam vì “không đủ chứng cứ”. Năm 1951, Ilse được trả tự do, nhưng lại bị các cơ quan chức năng Đức (Cộng hòa Liên bang Đức) bắt lại ngay lập tức. Vì những cáo buộc liên quan tới việc sát hại nhiều người Đức vô tội, Ilse bị kết án chung thân. Ngày 1/9/1967, Ilse treo cổ tự vẫn

trong nhà tù Bavarian, sau khi hoàn thành bức thư tuyệt mệnh gửi cho con trai, Uwe. Trong bức thư này, Ilse đã viết: “Mẹ không thể làm bất cứ điều gì khác. Chỉ có cái chết mới là sự giải thoát”.

3. Juana Bormann - Kẻ sát nhân với đàn chó

Thị đúng đó, ở cái hành lang tối tăm trong nhà tù chết tiệt, nhẩn nhúm và phờ phạc. Thị biết thần chết đang chờ mình ở phía trước. Run rẩy bước lên bàn cân, thị thầm nghĩ “Thế là hết”. Quả thật, người ta mang cân tới không phải để kiểm tra sức khỏe cho thị, mà để biết trọng lượng của thị để chuẩn bị một chiếc dây thừng tương xứng. Thứ sáu, ngày 13/12/1945, thị cùng hai ác nhân khác là Irma Grese và Elisabeth Volkenrath được điệu ra pháp trường. Ba chiếc thông lọng đợi sẵn. Chín giờ 34 phút sáng, Irma, nữ tử tù trẻ nhất trong số tội phạm chiến tranh trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đưa đầu vào thông lọng, nửa tiếng sau, đến lượt Elisabeth. Cuối cùng, khi đồng hồ điểm 10 giờ 38 phút, thị - kẻ sát nhân với đàn chó, mang tên Juana Bormann đã phải trả giá cho những gì mình gây ra với chính đồng loại của thị.

Trước tòa án, Juana khai rằng việc thị gia nhập lực lượng vũ trang SS chỉ để thỏa mãn mong muốn kiếm được nhiều tiền hơn nữa. Đơn giản như lòng tham của những kẻ tham bạc hám vàng. Nhưng những gì mà các nhân chứng thể thốt trước những người giữ quyền phán quyết



Hình ảnh thảm hại của một nữ tù nhân trong trại tập trung thời phát xít Đức

lại cho thấy, Juana là kẻ chỉ điểm giúp bác sĩ đồ tể Josef Mengele phát hiện ra tù nhân nào đang có thể trạng yếu đuối để đưa họ vào phòng hơi ngạt cho nhẹ gánh. Một nhân chứng Do Thái khác có tên Dora Szafran, người bị bắt vào Trại tập trung Auschwitz (hiện nay nằm trong lãnh thổ Ba Lan) từ tháng

6/1943, khẳng định cô đã tận mắt nhìn thấy cảnh Juana đứng lựa chọn đối tượng đáng phải thủ tiêu bằng khí độc với bác sĩ Klein.

Độc ác hơn, một lần, nhìn thấy một nữ tù nhân không theo kịp đoàn, chẳng đếm xỉa đến đôi chân sưng vù của nữ tù nhân đó, Juana đã tháo xích, xua con chó Shepherd, giống Đức, lực lưỡng lao thẳng tới đối tượng “chương mất”. Tội nghiệp nạn nhân, chẳng những hoảng loạn đến cùng cực, mà cô còn trở nên thân tàn ma dại trước móng vuốt của con chó nòi. Một chiếc cáng đưa tới. Không ai biết nạn nhân sống hay chết. Còn Juana, theo Dora, mặt ả vênh lên, tự hào vì “chiến công” vừa lập. Sau đó, Juana đã nhiều lần sử dụng liệu pháp “thả chó” để “điều trị” tù nhân “lười nhác”, “ưng ương” và cái biệt danh “Kẻ sát nhân với đàn chó” cũng từ đó mà ra. Chính nhân chứng Dora cũng một lần trở thành nạn nhân gián tiếp của liệu

pháp “thả chó” của Juana. Hôm đó, Juana thả chó tấn công một người bạn của Dora. Quá sợ hãi, người bạn đã bỏ chạy, xô Dora ngã. Hậu quả, Dora bị mất cả “hàng tiền đạo”, còn người bạn thì bị chết sau đó vì những vết thương nghiêm trọng do con chó của Juana gây ra.

Ngoài ra, theo nhân chứng Alexandra Siwidowa, Juana còn có một thú vui khác là đánh đập tù nhân bằng gậy gỗ và dùi cui cao su, lột truồng họ ra rồi bắt biểu diễn những bài tập thể dục gắng sức. Mặc dù Juana gần như phủ nhận mọi lời cáo buộc, nhưng với những bằng chứng không thể chối cãi, nữ đồ tể này đã phải cúi đầu nhận tội. Án tử hình là hoàn toàn thích đáng đối với những tội ác mà Juana gây ra.

4. Vera - Kẻ lấy việc giết người làm thú vui



Một hố chôn tập thể những nạn nhân của chế độ phát xít

Ả tên là Vera, nhưng những người hàng xóm vẫn gọi ả bằng cái tên thân mật Veronica. Ả đẹp hơn người, sự thật đó không ai có thể chối cãi. Nhưng do được bố mẹ quá chiều chuộng, nên từ nhỏ Vera đã có cái tính muốn gì là phải có bằng được. Thời sinh viên, Vera đã một lần cướp người yêu của cô bạn gái thân

nhất. Nét điển trai và sự tài hoa của anh chàng nghiên cứu sinh Đại học Karsrube đã hấp hồn Vera ngay từ lần đầu gặp gỡ. Ngày hôm sau, Vera đã gửi thư cho người yêu của bạn bộc bạch tình cảm của mình. Chẳng cần để ý tình bạn, Vera cứ trắng trợn xen vào, bỏ qua sự ỉ ôi, làm kẻ thứ ba.

Cuối cùng, Vera cũng có được chàng bạch mã công tử của đời mình. Đó là một luật sư, cựu sinh viên trường Đại học Jena, tương mạo hơn hẳn anh chàng nghiên cứu sinh Đại học Karsrube, lại rất biết quan tâm chăm sóc Vera. Nhưng kể từ khi Hitler lên nắm quyền, vận bạc đã đến với chồng của Vera bởi anh ta là người Do Thái. Ban đầu, Vera cho rằng Đức bài Do Thái cũng giống một số nước châu Âu khác rộ lên một thời gian rồi sẽ lắng dịu. Nào ngờ, càng ngày số phận của người Do Thái càng bi đát. Không dừng lại, cuộc sống của những phụ nữ Đức lấy chồng Do Thái cũng ngày một khốn khó thêm.

Một hôm, giám đốc bệnh viện, nơi Vera công tác gọi ả lên, nghiêm giọng: “Vera này, do lấy người Do Thái nên cô sẽ không được lên làm bác sĩ điều trị chính. Đây là quy định của cấp trên, nên tôi đành phải xin lỗi cô vậy!”. Đối với một người thông minh, đầy chí tiến thủ như Vera, lời của ông giám đốc chẳng khác nào sét đánh ngang tai. Vera cảm thấy vô cùng đau khổ. Nhưng, Vera không thù hận chế độ phát xít, mà lại tỏ ra căm ghét người chồng đã làm liên lụy, chặn đường tiến thân của mình. Từ đó, Vera không chuẩn bị bữa ăn cho chồng, tránh nói chuyện với chồng và cuối cùng là dọn về ở nhà mẹ đẻ. Sau này, khi

chương trình thử nghiệm trên cơ thể người, Hành động T-4 (còn gọi: Euthanasia Program, Aktion T4 hoặc Action T-4), của phát xít Đức được khởi động, Vera trở thành một trong những người biết được bí mật của nó. Ngày nọ, khi dẫn một cô gái bị mắc chứng thần kinh nhẹ đi làm thêm một số chẩn đoán, Vera tận mắt chứng kiến việc bác sĩ điều trị tổng bệnh nhân vào trong “phòng tắm” (thực chất là phòng xông hơi độc) để trừ hậu họa cho nước Đức.

Tháng 1/1943, nhằm bảo vệ những người chồng Do Thái khỏi bị đưa đi trại tập trung, hơn 4.000 phụ nữ Đức đã rầm rộ xuống đường thị uy ở Béclin, buộc chính quyền Hitler phải trả chồng cho họ. Trong khi đó, nhằm giữ lấy chiếc ghế cho mình, Vera lạnh lùng tuyên bố ly hôn với chồng, mặc cho chồng bị giam giữ trong trại tập trung. Tuy nhiên, có người vu cáo Vera ngấm tiếp tế cho người Do Thái, nên ả vẫn bị khai trừ mọi chức vụ và đưa đi “cải tạo tư tưởng” ở Trại tập trung Ravensbruck. Do là người Đức, điều kiện sống của Vera trong trại tập trung vẫn hơn nhiều những tù nhân thuộc các dân tộc khác. Mặc dù vậy, Vera vẫn xung phong đi “làm việc” tại nhà thổ trong trại tập trung nhằm thoát mọi hình thức lao động chân tay.

Chưa nói xong đề nghị, Vera đã bị giám thị cho một cái bạt tai và rửa là đồ vô liêm xỉ. Vera vẫn phải ở lại trong trại tập trung, nhưng từ đó tự nguyện làm tai mắt cho giám thị. Những tù nhân bị Vera ngấm cáo giác không bị đánh cho lê lét cũng bị tổng vào phòng khảo hình tra tấn tới thân tàn ma dại. Nhờ lập được nhiều “chiến công”, Vera lọt vào mắt Trưởng trại Dorothen

Binz, được cho làm y tá, thậm chí còn hứa sẽ trọng dụng nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Vera dập đầu cảm ơn, như con thiêu thân lao vào công việc.

Ngày đầu tiên trong vai trò mới, Vera được y tá trưởng Elisabeth Marschall giao cho 3 nữ tù nhân Do Thái. Nhiệm vụ của Vera là tiêm thuốc thử nghiệm vào tĩnh mạch họ. Chưa đầy 5 phút sau, ba nữ tù nhân ngã lả xuống đất, máu từ miệng, mũi và mắt tuôn ra. Họ nấc lên mấy tiếng rồi tắt thở. Mặt Vera vẫn lạnh tanh. Thậm chí, ả còn lấy chân đá đá xác nạn nhân, nói “Đáng lý ra chúng mày phải chết từ lâu rồi!”. Nhìn cảnh đó, Marschall gật gù: “Xem ra, em đã có chút giác ngộ chủng tộc. Những bệnh nhân em phải chăm sóc về cơ bản là người Do Thái. Nếu chúng có kêu sủ mũi nhức đầu cho chúng uống ít thuốc. Nếu chúng bệnh nặng hãy tiêm cho chúng một ống thuốc trong chiếc hộp giấy mầu tro này để chúng lên chầu trời. Đó chính là thứ linh đơn cướp mạng mà em vừa tiêm cho 3 tên kia”. Nói tới đây, Marschall cười khùng khục rồi tiếp: “Nếu em hoàn thành xuất sắc công việc của mình, chị sẽ phát quân, phục của lực lượng vũ trang SS cho. Đến lúc đó, em sẽ được hưởng đãi ngộ giống bọn chị”. Vera cúi đầu ngoan ngoãn nghe theo lời huấn thị của Marschall.

Không lâu sau, cơ hội để Vera thể hiện đã tới. Một hôm, Vera phát hiện đại đa số phụ nữ Do Thái vừa chuyển đến ở trong lều tạm gần trạm y tế là tuổi đã già, có người lại tàn tật hoặc mang thai, nói chung là “không có giá trị sử dụng”. Một ý tưởng đen tối nảy ra. Vera vội

đến thành thị Marschall. Sáng sớm hôm sau, được sự cho phép của Marschall, Vera cùng mấy y tá SS khác bước vào căn lều tạm nói trên thông báo: “Hiện nay, trong trại đang có dịch tả. Nhằm bảo vệ sức khỏe cho các người, cấp trên ra lệnh cho bọn ta phát thuốc phòng dịch. Các người hãy nhanh chóng uống”. Nói rồi, Vera ra lệnh chia họ ra thành những nhóm 10 người, đưa tới trạm y tế nhận thuốc phòng dịch (thực chất là thuốc độc) và bắt uống tại chỗ. Mặt trời còn chưa kịp đứng bóng, 230 thi thể đã được chuyển tới lò thiêu.

Sau vụ này, Vera rất được Marschall tín nhiệm, đôn lên làm trưởng phòng chẩn đoán. Nắm quyền sinh quyền sát trong tay, Vera càng được thể, ngày càng trở nên tàn bạo hơn. Chỉ trong vòng hai năm, kể từ lúc được làm y tá tới khi bị bắt, số phụ nữ Do Thái bị Vera đích thân ra tay giết hoặc trực tiếp ra lệnh, giám sát việc giết hại đã lên tới hơn 500 người. Trại Ravensbruck được giải phóng, không kịp trốn chạy, Vera đã bị các nữ tù nhân đánh cho thâm tím mặt mày. Nếu Hồng quân Liên Xô không kịp can ngăn, Vera chắc chắn sẽ tan nát dưới gót chân của các nữ tù nhân. Năm 1946, sau quá trình thẩm tra, xét hỏi, lấy bằng chứng, Vera đã bị đưa ra toà xét xử và nhận mức án cao nhất: tử hình. Nghe tin này, nhiều tù nhân còn sống sót từ Trại tập trung Ravensbruck đã nhảy cẫng lên vui mừng. Họ tin rằng công lý đã trả lại sự tôn nghiêm. Có người còn mở tiệc ăn mừng sự kiện nữ đồ tể Vera phải đền tội.

5. Elisabeth Marschall - dã nhân đội lốt người

Chín giờ 55 phút sáng 3/5/1947, nữ đồ tể Elisabeth Marschall bước lên giá treo cổ tại Nhà tù Hameln (Đức). Sau những cái giẫy giụa cuối cùng, thị đã “đi vào lịch sử”: nhuộm nhơ và dơ bẩn, với tư cách nữ phát xít Đức già nhất bị tử hình. Năm đó, thị vừa bước sang tuổi 61. Không một tòa án nào trên thế giới có thể dung thứ cho những tội ác mà Marschall đã gây ra. Nếu chiếu theo luật thời “Bao Công”: giết người thì đền mạng, Marschall đáng phải treo cổ cả nghìn lần.

Marschall sinh năm 1886, bắt đầu cái nghiệp làm y tá từ năm 1909. Hơn 20 năm sau, thị gia nhập Đảng Quốc xã của Adolf Hitler. Bởi thị tin rằng chỉ có tên trùm phát xít này mới có thể cứu nước Đức ra khỏi cảnh khốn khó sau những thất bại thảm hại trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhưng sự đời dường như không suôn sẻ đối với Marschall. Bị cáo buộc là đã lấy thức ăn của người Đức cung cấp cho hai tù nhân người Pháp, thị trở thành mục tiêu theo dõi của mật vụ Đức (Gestapo). Dù không thành án, nhưng điều đó cũng đủ khiến Marschall phải rời thành phố Braunschweig (thủ phủ của bang Niedersachsen) chuyển đến làm việc trong Trại tập trung Ravensbruck, cách Béclin 50 dặm (khoảng 80 km) về phía bắc.

Tại đây, Marschall trở thành tay chân đắc lực của “bác sĩ tử thần” Treite. Trong phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh thuộc Trại tập trung Ravensbruck, nhiều

nhân chứng đã lên tiếng cáo buộc Marschall phải cùng chịu trách nhiệm về cái chết của hàng nghìn nữ tù nhân ở Trại tập trung Ravensbruck. Không chỉ có vậy, Marschall còn dính líu tới cái chết của phần lớn trong số hơn 800 nữ tù nhân do chính thị tuyển chọn để đầy đến “lò thiêu người” Auschwitz (Trại tập trung nổi tiếng nhất của phát xít Đức trên lãnh thổ Ba Lan ngày nay). Một nữ y tá dưới quyền đã khẳng định Marschall là tác giả của quyết định nhốt 50 nữ tù nhân cùng những đứa con mới sinh của họ vào một chiếc xe chở gia súc, không cung cấp thức ăn, nước uống để cuối cùng tất cả họ đều thành những cái xác quắt khô, nhẵn nhúm.

Dưới thời Marschall làm y tá trưởng Trại tập trung Ravensbruck, những nữ tù nhân mang thai vẫn phải lao động cật lực dưới sự hăm dọa, đay nghiến và những cơn mưa roi da. Khi sinh con, họ không được phát thêm khẩu phần thức ăn, nên chẳng bao giờ có sữa cho con bú. Những sinh linh nhỏ bé đó, ngay từ giây phút lọt lòng mẹ đã phải sống trong điều kiện vô cùng tệ hại. Thay vì được quấn trong tã hoặc khăn để giữ ấm cho cơ thể, chúng phải ở trần trong những chiếc giỏ đựng quần áo bởi Marschall cấm các nữ y tá làm điều này. Do đó, rất ít trẻ sơ sinh ra đời trong Trại tập trung Ravensbruck sống được quá 4 tuần. Chỉ tính riêng tháng 1/1945, ở Trại tập trung Ravensbruck có 380 đứa trẻ chào đời, nhưng chỉ có duy nhất một bé sống trọn 3 tháng, còn lại đều chết trong vòng 14 ngày kể từ khi sinh ra.

Ngoài ra, Marschall còn bị cáo buộc là đã trực tiếp



hoặc gián tiếp ra lệnh tra tấn, tiêm hoặc bắt tù nhân uống thuốc độc khiến hàng trăm con người phải bỏ mạng.

Lao động khổ sai, công việc thường ngày của các nữ tù nhân ở Trại tập trung Ravensbruck

Ravensbruck là trại tập trung của phát xít Đức, chuyên giam giữ tù nhân nữ, khai trương ngày 15/5/1939. Kể từ đó cho tới khi được Hồng quân Liên Xô giải phóng vào ngày 30/4/1945, Trại tập trung Ravensbruck đã giam giữ gần 130.000 phụ nữ cùng con cái họ sinh ra trong tù và khoảng 30.000 - 40.000 người trong số đó đã bị chết bởi điều kiện sống quá tồi tệ, bởi sự tra tấn dã man của các cai ngục phát xít và những thí nghiệm y học trên cơ thể người.

Trại tập trung Ravensbruck cũng là nơi đào tạo những nữ đồ tể làm công tác giám thị cho các trại khác. Ngoài ra, Trại tập trung Ravensbruck còn là nơi phát xít Đức làm thí điểm việc xây dựng các nhà chứa, lấy nữ tù nhân làm nô lệ, thỏa mãn nhu cầu tình dục của các tù nhân nam có chuyên môn kỹ thuật, làm việc trong các công binh xưởng, nhằm kích thích sự tích cực của họ để nâng cao năng suất lao động.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

“BÁC SĨ TỬ THẦN”



"Bác sỹ tử thần" đang làm thí nghiệm trên cơ thể một tù nhân nữ tại Trại tập trung Mauthausen

*Không phải là kẻ ra lệnh
thăm sát người Do Thái,
cũng không trực tiếp cầm
súng hành quyết những nạn
nhân của phát xít Đức,
nhưng Aribert Heim hiện chỉ
còn thua kém mỗi Alois
Brunner (trợ lý hàng đầu của
Adolf Eichmann, đại tá mật
vụ Gestapo, người được biết
như là kiến trúc sư của nạn
thăm sát Do Thái ở châu Âu),
trong bảng danh sách truy
nã tội phạm chiến tranh thời*

*Đức quốc xã còn sống. Số phận ưu ái cho Heim được làm
nghề cứu người, nhưng tên bác sỹ tàn độc này lại coi con
người như vật thí nghiệm. Ác giả ác báo. Đến nay, khi
đã 94 tuổi, hắn vẫn phải trốn chui trốn lủi và đang đứng
trước nguy cơ bị bắt về quy án.*

Những tội ác trời không dung đất không tha

Aribert Heim sinh ngày 28/6/1914, ở Bad Radkersburg (Áo), trong một gia đình bố theo nghề cảnh sát, mẹ làm

nội trợ. Sau khi tốt nghiệp ngành y, Heim hành nghề bác sĩ ở Viên một thời gian. Năm 1935, nghĩa là trước thời điểm Áo bị Đức thôn tính bằng một cuộc chiến tranh đẫm máu khoảng 3 năm, Heim gia nhập chi bộ đảng phát xít ở nơi sinh sống, tới mùa xuân năm 1940 thì tình nguyện đứng vào hàng ngũ của đội quân vũ trang thuộc Đội phòng vệ (Waffen-SS) phát xít Đức. Tháng 10/1941, Heim được điều động đến Trại tập trung Mauthausen, tiếp đó là Trại tập trung Ebensee, gần thành phố Linz của Áo. Tháng 2/1942, Heim phục vụ trong Sư đoàn sơn cước số 6 của phát xít Đức ở miền Bắc Phần Lan. Tại những nơi hấn kinh qua, bệnh nhân đã gọi hấn bằng biệt danh kinh tởm “Bác sĩ tử thần” (Dr. Death). Thay vì cứu chữa cho các bệnh nhân trong trại tập trung, hấn cùng với dực sĩ SS, Erick Wasicky, biến họ thành vật thí nghiệm phục vụ “thú vui” giết người của mình.

Karl Lotter, một tù nhân phi chính trị, từng có thời bị giam giữ ở Trại tập trung Mauthausen không bao giờ quên cảnh lần đầu tiên nhìn thấy “Bác sĩ tử thần” giết người. Chuyện xảy ra vào năm 1941. Bệnh viện của Trại tập trung Mauthausen nhận được một ca bệnh nhân bị bỏng ở chân. Đó là một thanh niên người Do Thái khoảng 18 tuổi. Sau khi hỏi vài câu về thân thế người thanh niên này, thay vì điều trị vết bỏng trên chân bệnh nhân, Heim đã gây mê, dùng dao phanx bưng, cắt quả thận bên trái, tiếp đó là quả thận bên phải, rồi lấy ra luôn hai bên tinh hoàn của nạn nhân. Cuối cùng, con dã thú đội lốt bác sĩ này cắt đầu nạn nhân cho vào nồi đun cho tới khi thịt róc hết để hấn có thể

sử dụng xương sọ nạn nhân làm vật trang trí. Bên cạnh cái thú trải nghiệm cảm giác chết từ từ của nạn nhân, Heim còn rất thích đem đến cái chết cực sốc cho nạn nhân bằng cách tiêm thuốc độc thẳng vào tim họ, một phương pháp mà “Thiên thần chết chóc” Josef Mengele từng sử dụng tại Trại tập trung Auschwitz khét tiếng ở miền Nam Ba Lan. Mục đích của Heim là tìm ra loại thuốc giết người nhanh nhất và rẻ nhất. Nhưng đôi khi Heim không thể thử nghiệm được, vì chỉ cần thấy y giờ mũi tiêm hoặc con dao mổ ra là nạn nhân đã chết vì sợ. Một người sống sót sau này kể lại: “Heim khiến các tù nhân sợ đến chết”.

Ngày 15/3/1945, Heim bị quân đội Mỹ bắt giữ và nhốt vào nhà tù dành cho các tù nhân chiến tranh. Một năm sau đó, khi những tên đồng đảng, trong đó có được sĩ SS, Erick Wasicky, phải chịu án tử hình vì những tội ác đã gây ra, Heim lại được thả tự do trong một hoàn cảnh rất đáng ngờ. Năm 1958, Heim mua một tòa chung cư gồm 42 căn ở Béclin bằng chính tên thật của mình. Sau đó, Heim mở thêm một phòng mạch tư ở gần thành phố nghỉ dưỡng Baden (Đức), hành nghề bác sĩ phụ khoa. Năm 1961, được thông báo về trường hợp của Heim, cảnh sát Đức đã mở một cuộc điều tra. Tuy nhiên, khi họ quyết định bắt Heim vào tháng 9/1962, hắn đã mất dạng.

Cuộc truy lùng sắp tới hồi kết?

495.000 USD là tổng số tiền mà hai Chính phủ Đức, Áo cùng Trung tâm Simon Wiesenthal (tổ chức chuyên tìm

kiếm, đưa những tên tội phạm chiến tranh thời Đức Quốc xã ra ánh sáng công lý) và một nhà tài trợ cá nhân treo giải cho ai cung cấp thông tin chính xác về nơi “bác sĩ tử thần” ẩn náu. Nhưng, tới nay, vẫn không ai giành được khoản tiền thưởng khổng lồ đó. Những manh mối xuất hiện, rồi lại qua đi, còn Aribert Heim thì vẫn bất dạng.

Có thông tin cho rằng, sau khi rời nước Đức, Heim tới Tây Ban Nha rồi đến Uruguay, nơi hắn điều hành một bệnh viện phụ sản và tâm lý nhỏ từ năm 1979 đến năm 1983. Tiếp đó, Heim di chuyển tới Áchentina, Paraguay và có thể là cả Ai Cập, Braxin nữa. Năm 2005, nhận được tin báo Heim quay lại Tây Ban Nha. Cảnh sát nước này đã tổ chức bao vây, lục soát một ngôi nhà ở vùng Palafrugell, nghi là nơi “bác sĩ tử thần” đang ẩn náu, nhưng không thu được kết quả.

Theo ba người con của Heim (2 trai, 1 gái), năm 1993, bố của họ đã chết vì ung thư tại Áchentina, nhưng lại không đưa ra được bất cứ bằng chứng nào để chứng minh. Hơn nữa, nếu Heim đã chết thì tại sao những người con của hắn lại không đòi quyền thừa kế tài khoản bí mật trị giá 1,6 triệu USD, vốn bị phát hiện vào đầu năm 2000, trong một ngân hàng ở Béclin cũng như số tài sản mang tên Heim? Trong khi đó, tới nay, luật sư của Heim ở Frankfurt (Đức) vẫn tuyên bố là người đại diện chính thức của “bác sĩ tử thần”, yêu cầu nhà chức trách xem lại cách tính thuế đối với tài khoản của Heim vì “hiện ông ta còn sống ở nước ngoài”. Một thực tế khác là trong những năm qua, khoảng

450.000 USD đã được rút khỏi các tài khoản của Heim rồi chuyển qua Tây Ban Nha và Đan Mạch. Có thể những khoản tài chính này đã và đang được dùng để chu cấp cho Heim.

Tiến sĩ Efraim Zuroff, Giám đốc chi nhánh Trung tâm Simon Wiesenthal tại Ixraen tin rằng Heim vẫn còn sống và ở độ tuổi gần đất xa trời như hiện nay, hẳn không thể sống độc lập được, mà phải nhờ sự giúp đỡ của người thân. Chính vì vậy, cùng với các cơ quan chức năng của Đức và Áo, Trung tâm Simon Wiesenthal cũng chạy đua cùng thời gian nhằm đưa những tên tội phạm chiến tranh thời Đức Quốc xã, trong đó có Heim, ra ánh sáng. Chiến dịch cơ hội cuối cùng (OLC) được mở. Sau khi triển khai ở châu Âu, tháng 11/2007, Zuroff đã đến Nam Mỹ để khởi động OLC ở khu vực này. Chỉ tính riêng từ tháng 3/2007 tới nay, Trung tâm Simon Wiesenthal đã tổ chức 202 cuộc điều tra về tội phạm chiến tranh. Tuần trước, Zuroff tới thành phố Puerto Montt ở miền Nam Chilê, nơi con gái Heim, bà Waltraud Diharce, sinh sống. Những manh mối mới, mang tính bước ngoặt đã xuất hiện.

Ngày 17/7/2008, phát biểu tại cuộc họp báo ở Buênốt Airét (Áchentina), Zuroff cho biết trong 3 năm qua, con gái Heim đã nhiều lần tới thành phố Patagonia ở San Carlos de Bariloche (Áchentina) du lịch và ông vừa gặp ít nhất 4 người cung cấp thông tin nhìn thấy Heim trong vòng 45 ngày qua. Zuroff tin rằng Heim đang ẩn náu đâu đó hoặc là ở Puerto Montt hoặc là ở Patagonia,

đồng thời tuyên bố mọi vấn đề đã được chuẩn bị cho việc bắt Heim trong vài tuần và chậm nhất là vài tháng tới. “Áp lực lên Heim và gia đình ngày càng tăng. Khi phải chịu áp lực, người ta dễ mắc phải sai lầm”, Zuroff hi vọng.

Nguyễn Hà Ngọc (*Tổng hợp*)

TÌNH BÁO LIÊN XÔ ĐÃ CÀI BẦY BUỘC MỸ - NHẬT KHAI CHIẾN SỚM

Sau khi Nhật Bản tập kích Trân Châu Cảng, Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ. Đa số dư luận cho rằng sự kiện Trân Châu Cảng là kết quả của mâu thuẫn không thể điều hoà giữa Mỹ và Nhật Bản. Nhưng ít ai biết rằng nhằm buộc Mỹ-Nhật sớm “choảng” nhau, tình báo Liên Xô đã phải dày công cài bẫy.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Liên Xô nằm giữa hai gọng kìm: phía đông là Nhật Bản, phía tây là Đức. Nhằm tránh khả năng phải căng ra đối phó với phe Trục trên cả hai hướng, nhà lãnh đạo tối cao của Liên Xô lúc bấy giờ, Joseph Stalin, đã ra lệnh cho cơ



Tàu chiến Mỹ tại Trân Châu Cảng bốc cháy sau khi bị không quân Nhật Bản tập kích

quan tình báo nước này tìm biện pháp buộc Mỹ và Nhật Bản phải trực tiếp chia súng bắn vào nhau. Dưới sự chỉ đạo của ông trùm mật vụ Lavrenty P. Beria, tháng 10/1940, Kế hoạch

Tuyết trắng ra đời. Sau khi Beria báo cáo, nhận được sự phê chuẩn của Stalin, cơ quan tình báo Liên Xô bắt đầu cho thực thi kế hoạch này.

Đầu năm 1941, tình báo viên Pavlov nhận lệnh lên đường đi Mỹ, bắt liên lạc với điệp viên cài cắm Henry White, lúc đó đã chui cao leo sâu trong chính quyền Mỹ, trở thành một trong những cố vấn kinh tế thân tín nhất và ảnh hưởng mạnh mẽ đối với những chính sách của Tổng thống Mỹ lúc bấy giờ, Franklin D. Roosevelt. White là một nhà kinh tế xuất chúng, có biệt tài biến những vấn đề phức tạp trong lĩnh vực chính sách tiền tệ trở thành đơn giản để giải thích cho những người không tinh thông về mặt học thuật, nên rất được Roosevelt trọng dụng. Trong cuộc tiếp xúc bí mật với White, Pavlov đã thông báo “khẩu dụ” của Stalin về những nội dung cơ bản của “bản công hàm tương lai” mà Oasinhton sẽ gửi Tôkyô, nhấn mạnh vào một số điểm chắc chắn sẽ không được Tôkyô chấp nhận như yêu cầu Nhật Bản lập tức rút quân khỏi Trung Quốc... Ngoài ra, Pavlov còn yêu cầu White tìm cách làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa Mỹ và Nhật, buộc hai nước này phải sớm giải quyết bằng chiến tranh.

Tháng 7/1941, Nhật Bản tấn công nam Đông Dương, uy hiếp Philíppin. Oasinhton ra lệnh cấm vận kinh tế và dầu mỏ đối với Tôkyô. Quan hệ giữa Tôkyô và Oasinhton xấu đi nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai kế hoạch Tuyết trắng. Đặc biệt, trước đó gần một tháng, Đức bất ngờ tấn công Liên Xô. Ngoại trưởng

Nhật Bản khi đó là Yosuke Matsuoka nhanh chóng kiến nghị lên Nhật hoàng Hirohito là phải lập tức khai chiến với Liên Xô. Ngay trong hai tháng 7 và 8/1941, quân Quan Đông của Nhật Bản đã tổ chức một diễn tập quy mô lớn, mà mục tiêu giả định chính là Hồng quân Liên Xô. Những thông tin tình báo từ nhiều kênh khác nhau cho thấy Nhật Bản có khả năng tấn công Liên Xô.

Tình hình vô cùng nguy cấp, tình báo Liên Xô lại được lệnh liên lạc khẩn cấp với White, hối thúc điệp viên này nhanh chóng hành động. Tháng 10/1941, khi quân Đức áp sát Mátxcơva, căn cứ theo những nội dung do Palov cung cấp, White đã khởi thảo một bị vong lục để gửi cho phía Nhật Bản. Bị vong lục tuyên bố Mỹ chỉ thừa nhận chính phủ của Tưởng Giới Thạch, không thừa nhận chính quyền ngụy Mãn Châu (chính quyền bù nhìn ở Mãn Châu và phía đông Nội Mông, do các quan chức nhà Thanh cũ tạo ra với sự giúp đỡ của Nhật Bản vào năm 1932) và chính quyền ngụy của Uông Tinh Vệ ở Nam Kinh. Bị vong lục cũng yêu cầu Nhật Bản lập tức rút quân khỏi Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên và Đông Dương cũng như rút khỏi hiệp ước đồng minh ba nước Đức-Ý-Nhật... Những yêu cầu này chủ yếu nằm trong nội dung “khẩu dụ” của Stalin. Tháng 11/1941, White lại khởi thảo một bị vong lục khác với lời lẽ cứng rắn hơn. Hai bị vong lục này sau khi được Tổng thống Mỹ Roosevelt thông qua, lần lượt được trao cho phía Nhật Bản dưới danh nghĩa của Quốc vụ khanh Cordell Hull, nên lịch sử gọi đó là Bị vong lục Hull.

Ngày 25/11/1941, Đại sứ Nhật Bản ở Mỹ và các đại biểu tham dự đàm phán Mỹ-Nhật nhận được Bị vong lục Hull từ tay White. Kết quả không nằm ngoài dự liệu của Mátxcova. Nhật Bản một mặt lên tiếng phản đối, mặt khác theo chỉ thị của Nhật Hoàng triệu tập hội nghị trọng thần với sự tham gia của các nhân vật từng giữ chức vụ thủ tướng còn sống. Không có ai tham dự hội nghị này bày tỏ sự tán thành đối với Bị vong lục Hull, thậm chí có người còn nói nếu Nhật Bản chấp nhận những yêu cầu này trong Bị vong lục Hull sẽ trắng tay và bị huỷ diệt, cho nên dù thế nào thì cũng phải khai chiến với Mỹ.

Ngày 7/12/1941, Nhật Bản bất ngờ tấn công Trân Châu Cảng. Sau khi Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, ngày 11/12/1941, Tổng cục tình báo Hồng quân Liên Xô đã báo cáo lên Stalin rằng Nhật Bản đã điều 2 sư đoàn bộ binh cùng 300 máy bay từ chiến trường Trung Quốc và 2 sư đoàn bộ binh cùng 250 máy bay từ Mãn Châu về phía nam. Cuối cùng, Stalin đã có thể yên tâm vì không phải căng ra đối phó với việc bị Nhật Bản tấn công từ phía đông, rảnh tay ra đòn phản công nhằm vào phát xít Đức ở mặt trận phía tây. Kế hoạch Tuyết trắng thành công mỹ mãn.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

SỰ THẬT VỀ “TRẠI TẬP TRUNG NGƯỜI NHẬT BẢN” TRÊN ĐẤT MỸ

Ngày 7/12/1941, không quân Nhật Bản với nòng cốt là một liên đội phi công cảm tử đã bất ngờ tấn công vào Trân Châu Cảng (Hawaii), làm hải quân Mỹ mất 4 tàu chủ lực, 3 tàu tuần dương, 3 tàu khu trục, 188 máy bay, khiến 2.450 người chết và bị thương. Ngay ngày hôm sau, Oasinhton chính thức tuyên bố tham chiến. Nhiều chiến dịch trả đũa đã được Lầu Năm góc vạch ra với sự hậu thuẫn của Nhà Trắng. Đó không chỉ là việc oanh tạc thủ đô Tôkiô của Nhật Bản, tấn công đảo Chuuk, căn cứ hải quân, không quân quan trọng nhất của Nhật Bản ở Thái Bình Dương, mà còn là hành động trút sự giận dữ vào những người Nhật Bản (cả Nhật kiều lẫn người Mỹ gốc Nhật) đang sinh sống trên lãnh thổ Mỹ khi đó.

1. Đòn thù

Sau trận Trân Châu Cảng, khắp nước Mỹ lan truyền thông tin: chính những người Nhật Bản “nằm vùng” trên đất Mỹ bấy lâu nay đã cung cấp thông tin tình báo cho quân đội Nhật Hoàng. Nó càng làm sâu sắc thêm sự kì thị và thành kiến của người Mỹ đối với các kiều dân châu Á nói chung và Nhật kiều nói riêng. Ngay

8/12/1941, Thống đốc bang California (Mỹ), Culbert Levy Olson, tuyên bố áp dụng các biện pháp hạn chế đối với các kiều dân Nhật Bản ở California, gồm: đuổi việc tất cả các công chức Mỹ gốc Nhật; loại bỏ tư cách nghề nghiệp đối với tất cả những người Mỹ gốc Nhật đang làm luật sư, bác sĩ; cấm những kiều dân Nhật Bản đang làm nghề đánh bắt cá ra biển. Thậm chí, viên Chủ tịch của bang California khi đó là Earl Warren còn cho rằng người Nhật Bản quốc tịch Mỹ còn nguy hiểm hơn kiều dân Nhật Bản. Trong hồi ức của Tanaka, một kiều dân Nhật Bản sống ở California, khi đó cửa nhà ông bị hắt sơn, không biết ai đã viết lên đó những từ ngữ chửi rủa ác ý. Mỗi khi ra đường, ông và người nhà trở thành tâm điểm của sự chỉ trích và bị mọi người nhìn với ánh mắt thù địch. Những người Mỹ gốc Nhật theo đuổi nghiệp kinh doanh thường bị gây sự.

Cùng với sự dâng cao của làn sóng chống Nhật, một kế hoạch “táo bạo” khác nhằm vào người Nhật ở Mỹ cũng bắt đầu manh nha. Nhằm ngăn chặn người Nhật ở Mỹ giúp quân đội Nhật Hoàng đổ bộ lên bờ biển phía tây nước Mỹ, có người kiến nghị chuyển tất cả những người Nhật sống ở vùng duyên hải vào sâu trong nội địa, tới sống trong những điểm tập trung có sự giám sát nghiêm ngặt.

Ngày 19/12/1941, Tư lệnh Bộ tư lệnh lục quân phòng vệ bờ biển phía tây của Mỹ, tướng John Lesesne Dewitt, đã kiến nghị lên Chính phủ Mỹ rằng phải chuyển những kiều dân Nhật Bản khỏi khu vực quân sự dọc bờ biển Thái Bình Dương thuộc lãnh thổ Mỹ. Ngày 11/2/1942, Bộ trưởng Lục

quân Mỹ, Henry Lewis Stimson đã điện thoại báo cáo Tổng thống Franklin Roosevelt rằng Bộ Tư pháp và Bộ Lục quân sẽ phối hợp thực hiện kế hoạch tái bố trí Nhật kiều và người Mỹ gốc Nhật. Roosevelt đồng ý và chỉ thị “phải cố gắng làm việc này sao cho hợp lý”. Ngày 19/2/1942, Roosevelt ký mệnh lệnh hành chính số 9066, xác định một số khu vực trong lãnh thổ Mỹ là “chiến trường, cho phép thực thi bất cứ biện pháp hạn chế cần thiết nào đối với những người sinh sống trong “chiến trường”, kể cả việc đuổi họ ra khỏi “chiến trường” và đưa 120.000 địch kiều người Nhật Bản (trong đó có 64% là người Mỹ gốc Nhật) chuyển vào sâu trong nội địa nước Mỹ.

Căn cứ vào chỉ thị của Tổng thống, mượn cơ quân đội Nhật Bản thâm nhập và đe dọa lật đổ chính quyền Mỹ, tướng Dewitt đã áp dụng lệnh giới nghiêm, tiếp đó là cưỡng chế tái bố trí đối với tất cả các cư dân gốc Nhật đang sinh sống ở các bang thuộc bờ biển phía tây nước Mỹ. Tuy nhiên, việc tái bố trí người Mỹ gốc Nhật đã gặp phải trở ngại lớn. Đó là việc rất nhiều bang đã từ chối tiếp nhận người Mỹ gốc Nhật vì không muốn ôm “những kẻ gây phiền phức” cho rậm bưng. Do đó, việc thiết lập các trạm câu lưu người Mỹ gốc Nhật chỉ được tiến hành ở phần đất của liên bang trên lãnh thổ một số bang.

Ngày 20/3/1942, công cuộc tái bố trí những cư dân Mỹ gốc Nhật đang sinh sống ở vùng duyên hải phía tây nước Mỹ bắt đầu. Vừa sáng sớm, lực lượng quân cảnh các bang, nhân viên Cục Điều tra liên bang Mỹ (FBI) đã xuất hiện trước cửa những gia đình người Mỹ gốc Nhật.



Một gia đình người Mỹ gốc Nhật ở Hayward, California đang đợi đi "tái bố trí" năm 1942

Trên rất nhiều đường phố, người ta hô vang lời kêu gọi đầy thù địch: "Những con quỷ Nhật Bản, hãy ra đi!". Mỗi người Mỹ gốc Nhật trưởng thành chỉ được mang theo hành lý không quá 150 pao (khoảng 69 kg). Số

tài sản còn lại bị xung công mà không có quyền kháng nghị. Trong vòng 3 tháng, toàn bộ người Mỹ gốc Nhật đã bị chuyển đến 11 trại câu lưu thuộc 8 bang, trong đó có bang California.

Điều đáng nói là tất cả các trại câu lưu đều được xây dựng trên những vùng đất hoang vu, cằn cỗi nhất, được rào dây thép gai, có tháp canh phòng, đảm bảo cách ly hoàn toàn với thế giới bên ngoài. Mỗi gia đình người Mỹ gốc Nhật 6-7 khẩu bị ép buộc chuyển đến đây chỉ được nhận một căn nhà khoảng 30 m², không có bếp ga hay vòi nước riêng. Mỗi ngày, mỗi người nhận được một khẩu phần ăn trị giá khoảng 50 hào, thức ăn kinh khủng chẳng thể nuốt trôi. Vài gia đình mới được chung nhau một phòng giặt quần áo, một bếp ăn và một nhà vệ sinh. Nhà tắm lại lộ thiên, nên binh lính trên tháp canh có thể nhìn rõ những gì diễn ra bên trong.

2. Lời xin lỗi muộn màng

Theo thống kê không đầy đủ, công cuộc tái bố trí đã khiến những người Mỹ gốc Nhật mất đi số ruộng đất, thiết bị canh tác trị giá khoảng 70 triệu USD, số hoa quả, rau màu trị giá 35 triệu USD và khoản thu nhập gần 500 triệu USD. Đó là chưa tính tới những tổn thất về công trái, cổ phiếu và tiền tiết kiệm. Nhưng khi ở trong trại câu lưu, những người Mỹ gốc Nhật lại tỏ ra rất nhẫn nại và có tinh thần tự cứu mình rất cao. Họ chưa từng có mưu đồ gây bạo loạn, hàng ngày vẫn tập hợp đầy đủ, kéo và chào cờ Mỹ, cần mẫn làm những công việc được giao, kể cả việc vẽ tranh tuyên truyền cho quân đội Mỹ. Nhiều người còn tranh thủ thời gian học tiếng Anh và lịch sử Mỹ.

Năm 1943, cuộc chiến tranh chống phát xít bước vào giai đoạn then chốt. Không chỉ lực lượng tác chiến mà cả lực lượng hậu cần của Mỹ đều bị kéo căng ra trên các mặt trận. Nhằm giảm bớt chi phí duy trì trại câu lưu và có được nguồn bổ sung cho quân đội, Chính phủ Mỹ đã nói lỏng quy định ở các trại câu lưu, cho phép một số người Mỹ gốc Nhật tích cực được can dự vào hoạt động chi viện chiến tranh cũng như gia nhập quân đội. Trên chiến trường (Italia và Pháp), các đơn vị người Mỹ gốc Nhật, đã lập được những chiến công xuất sắc. Thậm chí, nếu tính về quy mô và thời gian tồn tại, trung đoàn 442 còn là đơn vị được tặng thưởng nhiều huân, huy chương nhiều nhất trong lịch sử quân đội Mỹ.

Do nghe, nói tiếng Nhật giỏi, nắm bắt được nội tình của Nhật, một số người Mỹ gốc Nhật còn được chiêu mộ đứng trong hàng ngũ tình báo và đã không phụ lại sự mong đợi của các nhà lãnh đạo Mỹ. Ngày 14/4/1943, trung tâm tình báo liên hợp Thái Bình Dương của Mỹ chặn thu được một bức điện sử dụng loại mật mã mà quân Nhật vẫn huênh hoang rằng “không thể phá nổi”. Nhưng với sự giúp đỡ của các chuyên gia mật mã gốc Nhật, quân Mỹ đã nhanh chóng có được nội dung của bức điện: “Ngày 18/4, Đô đốc Isoroku Yamamoto, Tư lệnh hạm đội lên hợp Nhật Bản sẽ có chuyến đi thị sát tới căn cứ Buin ở Papua Niu Ghinê. Kế hoạch mai phục tiêu diệt kẻ địch chủ mưu trong chiến dịch tấn công Trân Châu Cảng nhanh chóng được thông qua. Kết quả, chiếc máy bay chở Yamamoto cùng 6 chiếc Zero hộ tống đã không thoát khỏi sự bủa vây của 18 chiếc P-38 của Mỹ. Ngày 19/4, xác của Yamamoto được lực lượng cứu hộ Nhật Bản tìm thấy ở khu rừng phía bắc căn cứ Buin. Tháng 7/1944, quân Mỹ loạt được gần 50 tấn tài liệu của quân Nhật khi tấn công, chiếm đóng đảo Saipan (nằm ở đông Thái Bình Dương, cách đảo Guam 200 km về phía bắc). Những tài liệu được lóng dẫu “không có giá trị quân sự” này rơi vào tay những nhân viên tình báo Mỹ gốc Nhật đã trở thành thứ tài sản không gì sánh nổi khi họ phát hiện được danh sách các kho vũ khí của “Đại đế quốc Nhật Bản”. Chính bản danh sách này đã cung cấp thông tin phương vị cụ thể để những chiếc máy bay ném bom B-29 của không đoàn số 20 (Mỹ) ra đòn chính xác nhằm vào các

kho vũ khí của Nhật Bản, góp phần kết thúc nhanh chiến tranh.

Do những người Mỹ gốc Nhật đã có những đóng góp to lớn, ngày 2/1/1945, Bộ Lục quân Mỹ tuyên bố bãi bỏ những biện pháp hạn chế đối với người Mỹ gốc Nhật, cho phép họ quay trở lại bờ biển phía tây nước Mỹ sinh sống. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, các trại câu lưu người Mỹ gốc Nhật cũng bị dỡ bỏ, bắt đầu xuất hiện ngày càng nhiều những lời phê bình về chính sách của Chính phủ Mỹ đối với người Mỹ gốc Nhật. Năm 1945, giáo sư Eugene, thuộc Đại học Yale (Mỹ), đã có bài phát biểu nổi tiếng mang tên: “Vụ án người Mỹ gốc Nhật: một thảm hoạ”, cho rằng không có những chứng cứ tin cậy ủng hộ quyết sách câu lưu người Mỹ gốc Nhật. Việc Chính phủ Mỹ làm như vậy đối với người Mỹ gốc Nhật là một đòn giáng mạnh nhất vào tinh thần tự do - cái gốc của việc lập quốc của Mỹ.

Do phải chịu nhiều oan khuất và nhận được sự cổ vũ của dư luận trong nước Mỹ, bắt đầu từ năm 1945, người Mỹ gốc Nhật liên tục đệ đơn lên toà án Mỹ khởi kiện việc mình không được đối xử công bằng trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1948, Quốc hội Mỹ thông qua Luật bồi thường tái định cư người Mỹ gốc Nhật. Tuy nhiên, cho tới năm 1962, Chính phủ Mỹ mới chi có 36 triệu USD tiền bồi thường cho người Mỹ gốc Nhật. Bước sang những năm 1980, yêu cầu bồi thường của người Mỹ gốc Nhật tăng mạnh. Tháng 10/1987, Quốc hội Mỹ thông qua quyết định nêu rõ tổng mức bồi thường cho người Mỹ gốc Nhật không

quá 500 triệu USD, sáu tháng sau lại nâng lên: không quá 1,3 tỷ USD. Ngày 10/8/1988, Tổng thống Mỹ khi đó là Ronald Reagan đã ký văn kiện chính thức xin lỗi vì đã giam giữ người Mỹ gốc Nhật trong các trại câu lưu trong Chiến tranh thế giới thứ hai, thừa nhận việc coi người Mỹ gốc Nhật là “kẻ địch đến từ bên ngoài” là sự thái quá và thành kiến nảy sinh từ chiến tranh. Nhà Trắng tuyên bố sẽ bồi thường 20.000 USD cho một trường hợp người Mỹ gốc Nhật còn sống, trước đây bị giam giữ trong các trại câu lưu. Ngày 23/12/2006, Tổng thống Mỹ, George Bush đã ký văn kiện luật bỏ ra 38 triệu USD dùng để bảo vệ những di chỉ của các trại câu lưu, tiến hành các nghiên cứu nhằm phản tỉnh mọi người, không được quên bài học kinh nghiệm lịch sử trên.

Nguyễn Hà Ngọc (*Theo Globe Times*)

VÌ SAO LIÊN XÔ BIẾT TRƯỚC VIỆC ĐỨC TẤN CÔNG NHƯNG LẠI BẤT NGỜ?

Cremlin đã biết trước, thậm chí là chính xác ngày Đức mở màn chiến dịch Barbarossa, tấn công Liên Xô, nhưng lại rơi vào thế bị động. Kết quả là vào thời kỳ đầu, Liên Xô đã phải chịu những tổn thất vô cùng to lớn, Hồng quân liên tục bị đẩy lui, một phần lớn lãnh thổ rơi vào tay quân Đức. Tại sao vậy?

Trung Quốc báo trước cho Liên Xô chính xác ngày quân Đức tấn công

Chuyện này gắn liền với vị anh hùng tình báo Trung Quốc, Diêm Bảo Hàng, người nước ngoài hiếm hoi vinh dự nằm trong danh sách tuyên dương công trạng nhân kỷ niệm 50 năm ngày chiến thắng phát xít của Nga.

Trở lại lịch sử, ngày 27/9/1931, Diêm Bảo Hàng cùng một số trí thức khác như Lư Quảng Tích, Cao Sùng Dân và Vương Hoa đã



Diêm Bảo Hàng, người đã cung cấp tin tình báo chính xác thời điểm Đức tấn công Liên Xô

đứng ra thành lập Hội cứu quốc kháng Nhật của nhân dân vùng Đông Bắc nhằm tập hợp nhân sĩ lưu vong các giới ở Đông Bắc cùng nhau vạch kế sách kháng Nhật cứu quốc. Ba năm sau, nhận lời mời của Tổng Khánh Linh, được sự đồng ý của Trương Học Lương, Diêm Bảo Hàng nhậm chức Bí thư kiêm cán sự Tổng hội xúc tiến phong trào đời sống mới (một “sản phẩm” của Tưởng Giới Thạch và Tổng Khánh Linh), cùng Ủy viên trưởng Tưởng Giới Thạch bàn bạc những chuyện đại sự quốc gia. Những năm tháng tham gia lãnh đạo phong trào kháng chiến chống Nhật, Diêm Bảo Hàng đã tận mắt chứng kiến sự hỗn loạn của đất nước, thói hủ bại của Quốc dân Đảng, dần nhận ra bộ mặt thật trong chiêu bài chống phát xít Nhật của Quốc dân Đảng, quyết tâm từ bỏ con đường cứu dân cứu nước giả hiệu của Tưởng Giới Thạch.

Ngay sau khi xảy ra cuộc binh biến do hai tướng Quốc dân Đảng căm ghét thái độ ngoan cố “hòa Nhật, tiêu Cộng” của Tưởng Giới Thạch là Trương Học Lương và Dương Hồ Thành lãnh đạo ngày 12/12/1936 (sự biến Tây An), Diêm Bảo Hàng chủ động tới gặp Chu Ân Lai và đưa ra đề xuất được đứng trong hàng ngũ những người cộng sản Trung Quốc. Đích thân Chu Ân Lai đã phê chuẩn ý nguyện gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc của Diêm Bảo Hàng, nhưng yêu cầu Diêm Bảo Hàng phải giữ bí mật thân phận cộng sản của mình, tiếp tục tham gia mặt trận dân tộc thống nhất kháng Nhật dưới vỏ bọc của một nhân sĩ yêu nước vùng Đông Bắc, đặc biệt là phải tìm cách leo cao luôn sâu vào tầng lớp lãnh đạo Quốc dân Đảng.

Thượng tuần tháng 6/1941, khi tham gia một hoạt động lễ tân ngoại giao, Diêm Bảo Hàng có cơ may được nói chuyện cùng hai vị nguyên lão của Quốc dân Đảng là Vu Hữu Nhiệm và Tôn Khoa. Họ cho biết tùy viên quân sự Đại sứ quán Trung Quốc tại Đức, Quế Vĩnh Thanh, vừa cấp báo về trung tâm rằng nội nhật trong ngày 22/6/1941, quân Đức sẽ mở màn chiến dịch Barbarossa tấn công Liên Xô. Sở dĩ Vu Hữu Nhiệm và Tôn Khoa tiết lộ thông tin “động trời”, sẽ gây ra sự thay đổi rất lớn về tình hình quốc tế này cho Diêm Bảo Hàng là do họ rất coi trọng tài năng, tín nhiệm Diêm Bảo Hàng và muốn nghe ý kiến của ông về vấn đề trên. Vô tình nắm được tin cơ mật, bằng sự nhạy cảm nghề nghiệp, Diêm Bảo Hàng lập tức báo cáo Chu Ân Lai, không quên đưa ra những phán đoán của bản thân. Nhất trí với sự đánh giá, phân tích của Diêm Bảo Hàng, ngày 14/6, Chu Ân Lai điện khẩn về Diên An, báo cáo Mao Trạch Đông, đề nghị Mao Trạch Đông trực tiếp thông báo tin quân Đức chuẩn bị tấn công Liên Xô cho Điện Kremli.

Ngày 16/6, thông qua hệ thống liên lạc vô tuyến điện đã thiết lập giữa Diên An và Mátxcơva, Mao Trạch Đông ra lệnh nhanh chóng thông báo tin phát xít Đức chuẩn bị tiến công Liên Xô cho Quốc tế Cộng sản cũng như người đứng đầu nhà nước Liên Xô, Joseph Stalin. Tuy không tin vào tính chân thực của những thông tin tình báo do phía Trung Quốc cung cấp, nhưng Stalin tỏ ra rất cảm động trước “nghĩa cử” của Đảng Cộng sản Trung Quốc và đã gửi điện cảm ơn Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Ở một kênh khác, thông qua Lý Chính Văn, đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc công tác tại phòng Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, Chu Ân Lai còn báo tin phát xít Đức sẽ tấn công Liên Xô vào ngày 22/6 cho tùy viên quân sự Liên Xô tại Trung Quốc, Nicolai Roshchin để Roshchin điện báo về Mátxcơva. Đáng buồn là ngày 14/6/1941, thừa uỷ quyền của Cremli, Hãng thông tấn TASS của Liên Xô đã phát đi thông cáo: Với những tài liệu có được, Liên Xô cho rằng Đức cũng giống như Liên Xô đều đang tuân thủ nghiêm ngặt hiệp ước không xâm lược lẫn nhau (hiệp ước Molotov-Ribbentrop)". Điều đó cho thấy, Cremli vẫn tin rằng phát xít Đức sẽ không phá bỏ hiệp ước Molotov-Ribbentrop ký ngày 23/8/1939 và việc Đức tấn công Liên Xô chỉ là lời đồn nhảm nhí.

GRU - Kẻ tội đồ trong việc phán đoán thời điểm Đức tấn công Liên Xô

Năm 1918, V. Lênin ký sắc lệnh thành lập "Phòng đăng ký tham mưu dã chiến nước cộng hoà". Cơ quan này sau phát triển thành Cục tình báo Bộ tổng tham mưu Hồng quân Liên Xô (GRU). Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, GRU luôn là một trong những tổ chức tình báo có lực lượng đông và hoạt động hiệu quả nhất. Những thông tin tình báo GRU thu thập bất kể về số lượng hay chất lượng đều vượt xa đối thủ cạnh tranh chính là Ủy ban đặc biệt toàn Nga (Cheka), tiền thân của Ủy ban an ninh quốc gia Liên Xô (KGB).

Tháng 6/1940, Đô đốc Filipp Golikov được bổ nhiệm làm Giám đốc GRU. Dưới sự lãnh đạo của Golikov, GRU đã xây dựng được một mạng lưới tình báo rộng khắp trên toàn thế giới, gồm rất nhiều tổ điệp báo khác nhau. Trước và trong thời gian diễn ra Chiến tranh thế giới thứ hai, GRU đã triển khai hoạt động tình báo rất xuất sắc, ngoại trừ một việc: phán đoán sai thời điểm quân Đức tấn công Liên Xô và đó cũng trở thành vết nhơ trong lịch sử GRU.



Filipp Golikov, Giám đốc Cục tình báo Bộ tổng tham mưu Hồng quân Liên Xô

Tháng 12/1940, Richard Sorge, điệp viên lừng danh thế giới, cài cắm ở thủ đô Tôkyô (Nhật Bản), người đã cảnh báo việc ra đời của Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản III (năm 1936), Hiệp ước Đức-Nhật (năm 1940) và việc quân đội Nhật Hoàng tấn công Trân Châu Cảng, báo về một thông tin chấn động: phát xít Đức đã lên kế hoạch tấn công Liên Xô. Golikov vội vàng báo cáo Stalin: theo một nguồn tin tình báo đáng tin cậy Hitler có thể sẽ tấn công Liên Xô trước khi kết thúc hoạt động tác chiến ở Mặt trận phía Tây. Mặc dù tin tình báo chiến lược này nhận được sự ủng hộ của Nguyên soái A. Grechko (người sau này trở thành Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô), nhưng nó lại không nhận được sự tin tưởng từ Stalin. Nhà lãnh đạo tối cao này yêu cầu Golikov điều tra rõ xem liệu đó có phải là thông tin giả do phát xít

Đức tung ra nhằm phô trương thanh thế hay Béclin thực sự muốn “mạo phạm” Mátxcơva.

Từ đó về sau, đúng định kỳ, Golikov lại xách cặp lên gặp Stalin báo cáo tình hình quân Đức. Tháng 3/1941, Golikov trình lên Stalin một bản báo cáo tường tận, trong đó nêu rõ khả năng quân Đức tấn công Liên Xô cao nhất là sau khi nước này giành chiến thắng trước Anh và ký hiệp định hoà bình với Anh theo hướng có lợi cho mình. Ngày 15/6/1941, thông qua mạng lưới quan hệ, Richard Sorge biết được chính xác thời điểm quân Đức mở màn chiến dịch Barbarossa, tấn công Liên Xô. Thông tin này ngay lập tức được cấp báo về Mátxcơva. Ngày 16/6/1941, tin tình báo của Diêm Bảo Hàng cũng nằm trên bàn nhà lãnh đạo Cremlin. Ngày 17/6/1941, điệp viên mật danh “Rado” cũng gửi về Mátxcơva một bản tin tình báo có nội dung tương tự.

Ngày 21/6/1941, tại hội nghị do Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô triệu tập, Golikov báo cáo tình hình tập hợp lực lượng của quân đội phát xít Đức ở khu vực biên giới Xô-Đức. Lúc này, Golikov đã nắm rõ không chỉ phiên hiệu, mà cả tên của từng viên chỉ huy những đơn vị quân Đức tập kết tại khu vực biên giới Xô-Đức. Tuy nhiên, không hiểu sao Golikov lại khẳng định rằng: người Đức chưa có sự chuẩn bị đầy đủ cho việc khai chiến chống Liên Xô, thậm chí còn cam kết sẵn sàng chịu trách nhiệm trước Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô về nhận định trên.

Sở dĩ, Golikov có thể nói một cách chắc như đinh đóng

cột như vậy là dựa trên những nhận định rất đúng quy luật của các chuyên gia phân tích của GRU. Theo họ, nếu muốn tấn công Liên Xô, quân Đức phải chuẩn bị cho việc đối phó với cái rét cắt da cắt thịt ở Liên Xô (mua áo da cừu). Nếu muốn tấn công Liên Xô trên quy mô lớn, quân Đức ít nhất phải thu gom được khoảng 6 triệu chiếc áo da cừu. Điều đó có nghĩa sẽ có nhiều triệu con cừu bị giết, dẫn tới một cuộc “trượt chân” của giá thịt cừu trên thị trường châu Âu do số lượng cung ứng thịt cừu tăng đột biến. Các điệp viên của GRU được tung đi theo dõi chặt những tin tức trên thị trường thịt cừu châu Âu, thậm chí là của cả những lò mổ cừu lớn. Tuy nhiên, GRU đã không phát hiện được bất cứ dấu hiệu nào khác thường. Bên cạnh đó, các nhân viên GRU cũng chú tâm tới việc quân Đức có nghiên cứu chế tạo được loại dầu lau súng nào đặc biệt để chống lại cái rét của Liên Xô hay không thông qua việc đánh cắp những mảnh giẻ lau súng của quân Đức và phân tích biến động trên thị trường những vật dụng phục vụ cho công việc chống rét như đèn ga, lò sưởi bằng ga, bật lửa ga. Kết quả họ cũng không ghi nhận được bất cứ sự nghi ngờ nào.

Tuy nhiên, người Đức đã không chuẩn bị chiến tranh theo lẽ thông thường. Chưa đầy 10 tiếng đồng hồ sau lời tuyên bố hùng hồn của Golikov, quân Đức vượt biên giới Đức-Xô, mở màn chiến dịch tấn công dữ dội quy mô lớn nhằm vào chính nước đã ký hiệp định không xâm lược lẫn nhau với mình. Kết quả là vào thời kỳ đầu, Liên Xô đã phải chịu những tổn thất vô cùng to lớn, Hồng quân

liên tục bị đẩy lui, một phần lớn lãnh thổ Liên Xô rơi vào tay quân Đức.

Số phận của những điệp viên cung cấp tin tình báo chính xác về thời điểm Đức tấn công Liên Xô

Diêm Bảo Hàng

Sau lần thu thập được thông tin về việc phát xít Đức tấn công Liên Xô, Diêm Bảo Hàng tiếp tục có những đóng góp hết sức to lớn cho ngành tình báo Trung Quốc. Mùa hè năm 1944, Diêm Bảo Hàng thu thập được một tài liệu vô cùng quý giá. Đó là toàn bộ kế hoạch tỉ mỉ về việc bố trí lực lượng (không quân, lục quân), vũ khí, đồn bốt cũng như phiên hiệu, sĩ quan chỉ huy từng đơn vị được bố trí của quân Quan Đông (Nhật Bản) ở vùng Đông Bắc Trung Quốc và một số nơi khác. Tài liệu này nhanh chóng được chuyển về Diên An. Nhận thức rõ tầm quan trọng của nó, Chu Ân Lai đã cho tổng hợp và thông báo cho phía Liên Xô, góp công lớn vào chiến thắng vĩ đại của Hồng quân Liên Xô trước đội quân Quan Đông hùng hậu của Nhật Bản.

Năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập. Diêm Bảo Hàng đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng trong Chính Hiệp. Trong một thời gian dài, mọi người đều cho rằng Diêm Bảo Hàng là một nhân sĩ yêu nước ngoài Đảng. Năm 1962, lần đầu tiên, Diêm Bảo Hàng tiết lộ về quá trình hoạt động tình báo bí mật trước đây của mình trong một bản báo cáo. Ngày

6/3/1962, đích thân Chu Ân Lai đã xác nhận một cách đầy đủ và tường tận về những gì mà Diêm Bảo Hàng nêu ra trong báo cáo của mình. Tuy nhiên, sự may mắn đã không mỉm cười với Diêm Bảo Hàng trong Cách mạng Văn hóa, khi ông trở thành đối tượng bức hại của Bè lũ bốn tên (Giang Thanh, Trương Xuân Kiều, Vương Hồng Vãn và Diêu Văn Nguyên). Đêm 6/11/1967, ông bị bắt, nửa năm sau thì chết một cách oan uổng trong ngục. Sau khi Bè lũ bốn tên bị đánh đổ, danh dự của Diêm Bảo Hàng được phục hồi. Ngày 5/1/1978, cốt tro của Diêm Bảo Hàng được đưa về an táng tại Nghĩa trang cách mạng Bát Bảo Sơn ở Bắc Kinh.

Richard Sorge

Richard Sorge, người mà độc giả Việt Nam được biết qua cuốn sách “Nhà tình báo vĩ đại”, sinh ngày 4/10/1895, tại Baku (Adécbaïdan), trong một gia đình mẹ là người Nga, cha là người Đức. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Sorge phục vụ trong quân đội Đức và đã ba lần bị thương. Sự chuyển hướng về tư tưởng của chàng trai hào hoa này lại bắt đầu trong chính những lần được điều trị vết thương tại quân y viện, khi anh có điều kiện tiếp xúc với những cuốn sách của Các Mác. Năm 1919, Sorge trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đức, say mê hoạt động trong phong trào cộng sản quốc tế với một niềm tin sâu sắc. Năm 1924, Sorge sang Mátxcơva và lập tức lọt vào mắt xanh của các nhà tuyển mộ Xôviết. Từ khi trở thành người của tình báo Liên Xô, Sorge được đặt mật danh

Ramsay, hoạt động dưới bình phong phóng viên.

Tuy nhiên, tài năng của Sorge chỉ được phát huy tối đa khi anh chuyển sang công tác tại Nhật Bản. Trước khi bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ hai, Sorge là tùy viên báo chí của Đại sứ quán Đức tại Tôkyô. Với phong cách lịch lãm, vốn ngoại ngữ phong phú và một chiều sâu trí thức đáng nể, Sorge nhanh chóng trở thành “người nhà” của giới quan chức ngoại giao Đức đang công tác ở Tôkyô, trong đó có tùy viên quân sự Eugen Ott và nhiều đối tượng trong mục tiêu tình báo tại Nhật Bản. Nhờ vậy, Sorge đã thu thập được không ít thông tin chiến lược cơ mật, trong đó phải kể đến việc khẳng định sự ra đời của Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản III (năm 1936), Hiệp ước Đức-Nhật (năm 1940) và việc quân đội Nhật Hoàng tấn công Trân Châu Cảng. Đặc biệt là Sorge đã sớm báo về Mátxcơva việc phát xít Đức đã lên kế hoạch tấn công Liên Xô cũng như cung cấp chính xác thời điểm quân Đức mở màn chiến dịch Barbarossa. Sorge cũng là người giúp Mátxcơva có được cứ liệu quan trọng khẳng định Nhật Bản sẽ không tấn công Liên Xô, giúp Hồng quân tập trung lực lượng chống lại phát xít Đức.

Những thành công của Sorge trong hoạt động tình báo là không thể phủ nhận. Nhưng chỉ với một sơ xuất nhỏ, nhà tình báo vĩ đại này đã phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Ngày 14/10/1941, Hotsumi Ozaki, một mắt xích quan trọng trong lưới tình báo của Sorge bị bắt. Sorge nhận được một mảnh giấy cảnh báo nguy hiểm. Tuy nhiên, thay vì đốt đi, Sorge đã vo viên rồi vứt

đi. Không may cho Sorge, tờ giấy này lọt vào tay mật vụ Nhật. Cùng với những chứng cứ khác, ngày 18/10/1941, Sorge bị bắt khi đang ở nhà người yêu tại Tôkyô. Ban đầu, an ninh Nhật nghi ngờ Sorge là gián điệp Abwehr (một tổ chức tình báo quân đội Đức), nhưng Abwehr đã phủ nhận điều này. Bất chấp sự tra tấn dã man, Sorge phủ nhận mọi liên hệ với phía Liên Xô và chính điều này đã khiến Sorge không có trong danh sách trao đổi tù binh giữa Mátxcơva và Tôkyô. Ngày 7/11/1944, Sorge bị đưa ra hành hình và người ta không bao giờ quên hình ảnh Sorge hiên ngang ra pháp trường hô vang: “Hong quân muôn năm! Liên Xô muôn năm!”. Đúng 20 năm sau ngày bị tử hình, Sorge được truy tặng danh hiệu Anh hùng Liên Xô.

Nguyễn Hà Ngọc (*Tổng hợp*)

BÍ MẬT NÔ LỆ TÌNH DỤC Ở ĐỨC THỜI PHÁT XÍT

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, không chỉ nhiều phụ nữ châu Á trở thành vật mua vui, mà ở Đức, tình trạng tương tự cũng diễn ra. Bí mật kinh khủng đó sẽ mãi bị chôn vùi nếu những người phụ nữ, nạn nhân của một chính sách vô nhân đạo của phát xít Đức gần đây không lên tiếng. Sự đau khổ, nỗi nhục nhã đã khiến họ phải giữ im lặng trong nhiều thập kỉ qua.

1. Ý tưởng đồi bại

Một ngày hè năm 1942, cái mặt lạnh băng chẳng chút tình người của nữ đồ tể phát xít Đức, Grese, chợt giãn ra. Cô ả vội vàng đến nhà lao nữ ở Trại tập trung Ravensbruck (cách Béclin khoảng 100 km về phía bắc), nơi giam giữ gần 1.000 “phụ nữ Đức gây nguy hại cho xã hội”. Chống hai tay bên sườn, Grese lên giọng: “Thông báo cho các người một tin mừng. Hiện nay, trong trại có một loại hình công việc mới dành cho người nào muốn được sống sung sướng và muốn được trả tự do.” Hi vọng trở lại thế giới bên ngoài của những tù nhân nữ ở trại Ravensbruck lóe lên. Không cần giấu giếm, Grese nói luôn: “Tuy nhiên, muốn được hưởng những đặc ân đó, các người cần phải thỏa mãn sự vui thú của đàn ông”.

Grese không phải là nhân vật đầu tiên nghĩ ra điều này. “Bản quyền” của ý tưởng đồi bại thuộc về trùm lực lượng vũ trang SS, Himmler. Tên này rất mê xem phim, ảnh kích dục và thích đọc sách kinh tế. Đứng trước tình trạng hiệu suất lao động của các tù nhân nam làm việc trong hơn 20 công binh xưởng trên toàn lãnh thổ Đức bị suy giảm, Himmler lập tức nghĩ tới việc phát huy “giá trị thặng dư” của một bộ phận nữ tù nhân. Thực chất là biến họ trở thành những nô lệ tình dục, kích thích sự tích cực của các tù nhân nam, nhằm nâng cao năng suất lao động. Ngoài ra, Himmler còn muốn thông qua hoạt động này để “căn chỉnh” giới tính cho những tù nhân nam đang có xu hướng “đồng tính” do bức xúc tình dục. Himmler cũng quy định rất rõ: chỉ những tù nhân nam người Đức trong trại tập trung, ở các công binh xưởng, có chuyên môn kỹ thuật nhất định hoặc giữ chức trưởng kíp sản xuất mới được phục vụ tình dục. Đặc ân này không dành cho các tù nhân người Do Thái.

Sau khi bàn bạc với thủ hạ, Himmler nhanh chóng cho thực thi kế hoạch tù nhân nữ tình nguyện thỏa mãn nhu cầu tình dục của tù nhân nam. Một loạt “môi cầu” được tung ra nhằm dẫn dụ các tù nhân nữ vào tròng. Chúng rêu rao rằng những tù nhân nữ tự nguyện làm công việc này sẽ được phép để tóc dài, được cung cấp đủ nước tắm, giặt, có thể đi vệ sinh bất cứ lúc nào, bữa ăn có thêm thịt và lap xường. Quan trọng là hết 6 tháng làm việc có thể được trả tự do. “Một ngày ở tù, nghìn thu tại ngoại”, lại bị đầy đọa tới cùng cực, gần 400 tù nhân

nữ đã đăng kí tự nguyện vào làm tại các nhà chứa trong trại tập trung.

2. Giám sát chặt chẽ

Mấy ngày sau, kĩ viện khai trương. Đó là dãy nhà gỗ vừa mới dựng lên bên rìa trại tập trung. Irma cùng những nữ tù nhân làm việc ở đây được tắm gội, chải chuốt và thoa chút phấn rồi ngồi đợi “khách”.



Căn nhà gỗ trong Trại tập trung Ravensbruck, nơi những phụ nữ mua vui “làm việc”

Chuông đồng hồ điểm 6 giờ tối. Vị khách đầu tiên bước vào phòng, tay cầm “Thẻ khen thưởng”. Thẻ này phát cho những đối tượng được hưởng đặc ân thỏa mãn cơn khát nhục dục. Mỗi lần tới kĩ viện đều phải trình ra cho sĩ quan kiểm soát xem, sau đó đăng kí nhu cầu và nó chỉ có giá trị tối đa là 20 phút cho một lần đăng kí.

Mỗi ngày Irma phải đi khách 10 lần. Tuy nhiên, cuối tuần, con số thường tăng đột biến, có khi gấp 4 lần ngày thường. Theo quy định, mỗi ngày, những phụ nữ mua vui như Irma được trả 45 hào, trong đó 20 hào được đưa vào ngân sách Đức Quốc xã. Bất kể là mệt hay khỏe, một tuần, họ phải làm đủ 6 ngày và chỉ được “gột rửa” cơ thể bằng xà phòng sau khi hết giờ làm việc. Điều đáng sợ là mọi hoạt động trong kĩ viện đều đặt dưới sự giám sát của các nhân viên SS. Chúng được lệnh khoét lỗ để giám sát toàn bộ quá trình hành lạc của tù nhân. Để căn chỉnh

giới tính, thậm chí, Himmler còn ra lệnh những tù nhân đồng tính nam phải quan hệ tình dục với các tù nhân nữ và những tù nhân đồng tính nữ cũng phải làm “vật mua vui”. Ai không chịu làm, chúng sẽ đề ra tiêm hoóc môn và phương pháp “trị liệu” này thường gây ra cái chết cho những tù nhân đồng tính.

Từ những “thành công” tại Trại tập trung Ravensbruck, trong khoảng thời gian từ năm 1943 đến đầu năm 1945, Himmler đã cử người tới 8 trại tập trung khác của phát xít Đức xây dựng kĩ viện. Do thiếu hụt nguồn cung từ những tù nhân nữ người Đức, Himmler đã ra lệnh chọn thêm tù nhân nữ mang quốc tịch khác như Pháp, Ba Lan, Tiệp Khắc và cả một số tù binh Liên Xô ưa nhìn... để đưa vào kĩ viện. Mỗi dự vẫn là những ưu đãi về cuộc sống, nhưng giờ đã có thêm một số hình phạt khắc nghiệt cho kẻ nào chống lệnh. Trước khi “hành nghề”, họ được đưa tới kĩ viện của Trại tập trung Ravensbruck bồi dưỡng kĩ năng trên giường.

3. Vứt tất hi vọng tự do

Sáu tháng trôi qua, Irma và những phụ nữ mua vui khác đã chịu biết bao sự dày vò thân xác, nhưng giấc mộng tự do vẫn xa vời. Sau khi bị vắt kiệt sức trên giường, hấp lực không còn,



Những ngôi mộ tập thể chôn các nữ tù nhân xấu số Trại tập trung Ravensbruck

họ lại bị trả về trại tập trung. Rất nhiều người trong số họ đã mắc bệnh phụ khoa và bị tống vào phòng hơi độc cho nhẹ gánh. Do không có bất cứ biện pháp tránh thai nào, nên nhiều phụ nữ mua vui đã mang thai. Nhưng họ không bao giờ có quyền làm mẹ, những tên đồ tể phát xít đã bắt họ phải phá thai, đưa đi phẫu thuật “triệt dục”. Không ít phụ nữ mua vui đã phải ôm hận ra đi vĩnh viễn ngay trên bàn phẫu thuật.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, những phụ nữ mua vui như Irma đã phải giấu kín sự nhục nhã để tiếp tục sống, càng xấu hổ khi đưa ra yêu cầu chính phủ bồi thường. Sự thực tàn khốc và kinh khủng về số phận những phụ nữ mua vui dưới chế độ phát xít Đức vì thế cũng bị chìm trong bóng tối. Nó sẽ mãi bị lãng quên nếu Irma không dũng cảm đứng ra tố cáo tội ác của Đức Quốc xã. “Đối với chúng tôi, những người may mắn sống sót, Trại tập trung Ravensbruck là một cơn ác mộng”, Irma ghen ngào. Tuy nhiên, cao trào của cơn ác mộng đó lại diễn ra vào khoảng thời gian sau khi họ thoát khỏi Trại tập trung Ravensbruck. Irma và nhiều phụ nữ khác chợt nhận ra rằng những người thân yêu quanh họ không còn. Mỗi khi nghe tiếng cửa đóng, họ lại giật mình thẳng thốt và rất nhiều, rất nhiều trong số họ đã không đủ dũng cảm vượt qua nỗi đau, xây dựng mái ấm gia đình cho bản thân.

Nguyễn Hà Ngọc (*Tổng hợp*)

KHU MỘ DƯỚI BIỂN CỦA HẠM ĐỘI NHẬT BẢN

Ngày 7/12/1941, không quân Nhật Bản với nòng cốt là một liên đội phi công cảm tử đã bất ngờ tấn công vào Trân Châu Cảng (Hawaii), không chỉ gây thiệt hại nặng nề cho những chiếc tàu chiến thuộc Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, mà còn khiến sĩ khí của những người Mỹ ở nội địa tụt xuống mức thấp nhất. Nhằm lấy lại niềm tin từ dân chúng, người đứng đầu Nhà Trắng lúc bấy giờ, Franklin D. Roosevelt, đã hạ lệnh đánh bom thủ đô Tôkiô của Nhật Bản. Ngoài ra, theo một số tài liệu vừa mới giải mật, ngày 17/2/1944, quân Mỹ còn ra đòn báo thù nhằm vào đảo Chuuk (Truk), nơi được mệnh danh là “Trân Châu Cảng” của Nhật Bản. Nhằm chứng thực điều này, Hãng BBC của Anh đã huy động một đội ngũ nhân lực, gồm hơn 30 thợ lặn, nhà quay phim dưới nước và nhà nghiên cứu sinh học biển sâu tiến hành tìm kiếm tại khu



Xe tăng Nhật Bản bị đánh chìm cùng tàu chiến ở dưới đáy biển

vực biển gần đảo Chuuk, ở độ sâu hơn 300 m. Kết quả, họ đã có những thước phim đầu tiên về khu nghĩa địa tàu thuyền dưới nước có một không hai của thế giới với đủ loại, từ tàu mặt nước tới tàu ngầm. Hiện tất cả các

tàu của Nhật Bản chìm ở đây đã bị rỉ sét nghiêm trọng, trở thành nơi trú ngụ của các sinh vật biển.

Trở lại với sự kiện Trân Châu Cảng. Đòn tấn công của không quân cảm tử Nhật Bản đã làm hải quân Mỹ mất 4 tàu chủ lực, 3 tàu tuần dương, 3 tàu khu trục, 188 máy bay, khiến 2.450 người chết và bị thương. Lầu Năm góc khát khao có một ngày được ra đòn trả miếng. Chiến dịch oanh tạc thủ đô Tôkiô theo sự bật đèn xanh của Tổng thống Roosevelt vẫn chưa đủ để làm dịu bớt nỗi đau Trân Châu Cảng. Những đòn báo thù vẫn tiếp tục và lần này mục tiêu nhắm tới là đảo Chuuk của Nhật Bản. Bởi việc tiêu hao binh lực của Nhật Bản ở đảo Chuuk còn giúp quân Mỹ đảm bảo ưu thế về không quân và hải quân so với Nhật Bản, đặt nền tảng chiến thắng cho cuộc tấn công Eniwetok.

Sau khi tiến hành trinh sát mọi mặt, ngày 17/2/1944, Đô đốc Raymond Spruance đã ra lệnh mở màn Chiến dịch Hailstone, tấn công đảo Chuuk. Lực lượng tác chiến đặc biệt số 58, dưới sự chỉ huy của Phó Đô đốc Marc A. Mitscher, gồm 5 tàu sân bay cỡ lớn (Enterprise, Yorktown, Essex, Intrepid, Bunker Hill) và 4 tàu sân bay hạng nhẹ (Belleau Wood, Cabot, Monterey, Cowpens), mang theo hơn 500 máy bay và một đội ngũ tàu mặt nước, tàu ngầm hùng hậu đã giáng những đòn mạnh mẽ vào



Tàu chiến Nhật Bản ở đảo Chuuk đang bốc cháy

quân Nhật đồn trú ở đảo Chuuk. Cuộc tấn công kéo dài hai ngày, đánh chìm 3 tàu tuần dương (Agano, Katori, Naka), 4 tàu khu trục (Oite, Fumizuki, Maikaze, Tachikaze), 2 tàu ngầm (Heian Maru, Rio de Janeiro Maru), 3 tàu chiến cỡ nhỏ (Akagi Maru, Aikoku Maru, Kiyosumi Maru), 32 tàu buôn và làm bị thương hàng chục tàu khác của Nhật Bản. Cuộc tấn công cũng phá hủy 270 máy bay và khiến hơn 3.000 quan quân Nhật Bản làm mồi cho cá biển.

Trong hành động tác chiến này, quân Mỹ chỉ mất có 25 máy bay và 16 phi hành đoàn trong số đó đã được tàu ngầm và thủy phi cơ của Mỹ cứu sống. Chiến dịch Hailstone thành công mỹ mãn. Điều quan trọng là nó đã khiến quân Nhật ở Eniwetok không thể nhận được sự chi viện theo yêu cầu, tạo thuận lợi cho việc đánh chiếm Eniwetok của quân Mỹ, bắt đầu một ngày sau khi Chiến dịch Hailstone được mở màn.

Đảo Chuuk, nằm ở phía tây nam quần đảo Marshall, phía bắc quần đảo Solomon, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã trở thành vùng đất ủy trị của Nhật Bản. Trong Chiến tranh Thái Bình Dương, đảo Chuuk là căn cứ hải quân, không quân quan trọng nhất của Nhật Bản ở Thái Bình Dương, được mệnh danh là “Eo Gibraltar trên Thái Bình Dương” và “Trân Châu Cảng của Nhật Bản”. Từ đây, quân đội Nhật Bản đã mở nhiều chiến dịch chống lại quân Đồng minh ở Niu Ghinê và quần đảo Solomon.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

CHUYỆN THẨM SÁT TRONG CHIẾN TRANH TRIỀU TIÊN

1. Mỹ ngầm cho phép Hàn Quốc thẩm sát chính trị phạm

Viên trung tá cố vấn quân sự cao cấp của Mỹ, Rollins S. Emmerich, cảm thấy vô cùng lo lắng bởi những gì vừa nghe thấy từ đại tá Kim Chong-won, đối tác của ông ta bên phía quân đội Hàn Quốc trong Chiến tranh Triều Tiên. Ban đầu, Emmerich đã cố gắng ngăn chặn không cho điều đó xảy ra. Nhưng những trang hồ sơ vừa được giải mật tại Mỹ cho thấy, cuối cùng Emmerich đã nói với đối tác phía Hàn Quốc rằng họ có thể sử dụng súng máy đưa 3.500 chính trị phạm về châu trời để phòng trường hợp những người này tham gia vào lực lượng quân đội CHDCND Triều Tiên đang tiến công tới gần. Trong những ngày đầu của cuộc Chiến tranh Triều Tiên, cũng như Emmerich, nhiều sỹ quan quân đội Mỹ khác đã tận mắt chứng kiến, chụp ảnh và thậm chí là báo cáo lên cấp trên về một vụ thẩm sát bí mật của quân đồng minh Hàn Quốc nhằm vào những người cánh tả hoặc cho là có cảm tình với cánh tả.

Quay lại lịch sử, trước khi Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, Hàn Quốc đã bắt giam hàng chục ngàn phần tử

cánh tả. Ngày 29/6/1950, cùng với việc quân đội Hàn Quốc rút về phía nam, Quân đội nhân dân Triều Tiên đã cho mở cửa các nhà tù ở Xêun để những tên tội phạm đang bị giam giữ ở đó tòng quân. Khi đó, Emmerich đang là cố vấn quân sự cao cấp ở Hàn Quốc. Ông ta được báo cáo rằng viên chỉ huy trung đoàn phía Hàn Quốc quyết định không thể để những tên tội phạm chính trị lọt vào tay quân đội nhân dân Triều Tiên, lên kế hoạch xử tử 3.500 kẻ tình nghi là cộng sản bị bắt trước khi chiến tranh nổ ra. Emmerich nhớ lại là ông ta đã mời đại tá Kim Chong-won tới, nói: “Kẻ địch không thể tấn công đến Busan trong một vài ngày tới như ngài sợ” và “một hành động tàn bạo là không thể tha thứ được”. Đại tá Kim Chong-won hứa là sẽ không xử tử tù nhân tới khi tình hình trở nên tồi tệ hơn, nhưng lại nhấn mạnh nếu kẻ địch tới ngoại ô Busan, ông ta sẽ cho mở cửa nhà tù và dùng súng máy bắn vào tù nhân. Emmerich còn cho biết không bao lâu sau cuộc nói chuyện với đại tá Kim Chong-won, ông ta còn đi gặp các quan chức ở Daegu và thuyết phục họ không xử tử ngay lập tức khoảng 4.500 tù nhân ở đó như kế hoạch đã đề ra. Nhưng sự thật là ở Daegu đang có hàng trăm người bị xử tử.

Cùng với sự phát triển của chiến tranh, một cuộc thanh lọc đẫm máu chống những người cộng sản cũng bắt đầu. Người ta tin rằng số người chết lấp đầy 150 hố chôn tập thể ở những điểm biệt lập thuộc các tỉnh cực nam của bán đảo Triều Tiên. Theo ước tính của Ủy ban Sự thật và Hoà giải thuộc Chính phủ Hàn Quốc, cơ quan phụ trách



Tấm ảnh này của quân đội Mỹ, nằm trong một loạt những tấm ảnh được giải mật, chụp cảnh xử tử tù chính trị ở Daejeon (Hàn Quốc) tháng 7/1950

việc điều tra điều gì đã xảy ra vào cái mùa hè khủng khiếp năm 1950 cũng như một cuộc tắm máu chính trị bị giấu kín, có ít nhất 100.000 người đã bị giết hại. Ủy ban này đã cho khởi động lại việc khai quật

những “công trường thăm sát” sau khi phát hiện hơn 400 bộ hài cốt ở 4 “công trường thăm sát” vào năm ngoái.

Một điều đáng ngạc nhiên là vào giữa tháng 8/1950, tướng Douglas MacArthur, Tư lệnh quân Viễn Đông Mỹ đã nhận được một bản báo cáo tuyệt mật từ Hàn Quốc nói về sự “tàn bạo đến cực độ” của lực lượng quân cảnh Hàn Quốc. Báo cáo cho biết gần Daegu (Hàn Quốc) đã xảy ra một cuộc thăm sát 200-300 người, trong đó có cả phụ nữ và những bé gái chỉ độ 12, 13 tuổi. Nhưng tướng MacArthur đã không làm gì ngoài việc báo cáo cho Đại sứ Mỹ tại Hàn Quốc, John J. Muccio. Đại sứ Muccio sau đó đã yêu cầu các quan chức Hàn Quốc tiến hành việc xử tử một cách nhân đạo và theo trình tự pháp luật.

Những tài liệu giải mật cũng cho thấy vào ngày 15/8/1950, tướng Francis W. Farrell, cố vấn trưởng về quân sự của Mỹ ở Hàn Quốc đã đề nghị tiến hành điều tra những vụ thăm sát ở đây. Nhưng không có bất cứ dấu hiệu nào cho thấy lời đề nghị của tướng Farrell được thực hiện. Một tháng sau, những tấm ảnh chụp vụ thăm sát ở

Daejeon được gửi tới Lầu Năm góc cùng một bản báo cáo rằng Hàn Quốc đã giết “hàng nghìn” tù chính trị. “Điều quan trọng nhất là họ đã không ra tay ngăn chặn cuộc đại thảm sát đó”, nhà sử học Jung Byung-joon, thành viên Ủy ban Sự thật và Hòa giải Hàn Quốc cho biết.

2. Và hơn 200 lần thảm sát thường dân của quân Mỹ

Cáo buộc trên được Ủy ban Sự thật và Hòa giải (TRC) của Hàn Quốc đưa ra gần đây sau khi xem xét những tập hồ sơ mật của Mỹ vừa được công bố và nghe hàng loạt nhân chứng còn sống người Hàn Quốc kể lại. Không chỉ có vậy, các quan chức TRC còn đang hồi thúc Chính phủ Hàn Quốc đứng ra làm đại diện, yêu cầu Mỹ điều tra, làm rõ các vụ thảm sát đó và bồi thường cho các nạn nhân bị thảm sát bởi quân đội Mỹ trong Chiến tranh Triều Tiên.

Theo nhà sử học Ahn Byung-ook, Chủ tịch TRC, từ năm 1950 đến năm 1953, bên cạnh việc giúp Xơun chống lại sự tiến công của Bình Nhưỡng, quân đội Mỹ cũng đã biến rất nhiều người dân vô tội của Hàn Quốc trở thành nạn nhân của những phát đạn oan nghiệt. Sau hơn nửa thế kỷ phủ bụi thời gian, cuối cùng, sự thật khủng khiếp này cũng dần được phơi bày. Ban đầu là việc người Mỹ ngầm cho phép quân đội Hàn Quốc thảm sát chính trị phạm. Nhưng dần dà, chính quân đội Mỹ lại nhúng chàm.

Ngày 26/6/1950, từ phía bên kia cây cầu đường sắt ở

No Gun-ri (Chong Cheongbuk-do), các binh sĩ thuộc Trung đoàn kỵ binh số 7 của Mỹ phát hiện có hàng trăm thường dân không vũ trang, trong đó đại bộ phận là phụ nữ và trẻ em đang tiến về nơi họ ém quân. Lo ngại có quân của CHDCND Triều Tiên trà trộn vào trong những người dân đang tìm đường tị nạn, các binh sĩ Mỹ đã nổ súng. Nhiều cựu binh Mỹ nhớ lại, khi đó, một nửa số lính của Trung đoàn kỵ binh số 7 đã khai hỏa nhằm vào dòng người tị nạn và cơn mưa đạn kéo dài 30 phút, làm thiệt mạng khoảng 400 thường dân vô tội.

Tội ác trên đã được một nhóm phóng viên của hãng AP phơi bày năm 1999. Với phóng sự nổi tiếng này, năm 2000, nhóm phóng viên AP đã được giải thưởng Pulitzer. Sức ép dư luận buộc Nhà Trắng phải mở một cuộc điều tra công khai. Hơn một năm sau, Oasinhton chính thức đưa ra kết luận, khẳng định quân đội Mỹ đồn trú tại No Gun-ri đã thiếu tự tin khi giải quyết với đám đông dân tản cư, nên đã để xảy ra sự việc đáng tiếc trên. Đương nhiên, điều đó đã không làm thoả mãn dư luận Hàn Quốc. Gần hai năm rưỡi trước, TRC được thành lập, phụ trách việc điều tra những gì đã xảy ra trong Chiến tranh Triều Tiên. Với những nỗ lực không mệt mỏi, các thành viên TRC đã phanh phui hàng loạt vụ thảm sát khác ở Hàn Quốc sau sự kiện No Gun-ri.

Ngày 10/9/1950, 43 chiếc máy bay của không quân Mỹ đã dội 93 quả bom napal xuống đảo Junggu gần Incheon. Sau khi thu thập chứng cứ, các nhân viên điều tra của TRC kết luận: hôm đó trời nắng, quang mây và ở tầm



Quân Mỹ đang tấn công đổ bộ
lên đảo Junggu

bay thấp, không có chuyện các phi công Mỹ gặp phải khó khăn trong việc phân biệt mục tiêu dưới mặt đất. Dẫu thế, hơn 100 người dân nơi đây vẫn phải vĩnh viễn ra đi trong một ngày thời tiết rất đẹp như vậy.

Không dừng lại, ngày 20/1/1951, 11 chiếc máy bay của không quân Mỹ đã

thả bom napal xuống những người dân đang trốn trong một động núi ở Danyang-gun, làm hơn 300 thường dân thiệt mạng. Khi đó mới 9 tuổi, nhưng nhân chứng Cho Byung-woo vẫn còn nhớ như in hình ảnh những người vốn là bà con hàng xóm của mình vì sợ quân Mỹ đánh vào làng mà trốn lên đây, hoảng loạn gào thét một cách tuyệt vọng trong lửa và khói. Bố của Cho Byung-woo đã dùng hết sức để đưa con ra khỏi động núi. Tóc của Cho Byung-woo cháy xém. Trên trời, những chiếc máy bay Mỹ vẫn truy đuổi theo những con người đang tứ tán tìm chỗ ẩn núp.

Trước đó một ngày, không quân Mỹ đã ba lần tiến công đường không nhằm vào một ngôi làng cách Xoun 160 km về phía đông nam, làm ít nhất 51 người chết, trong đó có 16 trẻ em. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, máy bay Mỹ lại thả bom napal xuống một động núi gần ngôi làng trên, khiến 167 người thiệt mạng, trong đó phân

nửa là phụ nữ. Cựu binh George Wolfbourg, người từng tham gia vào hành động tác chiến này tỏ ra vô cùng hối hận vì những tội lỗi gây ra trong Chiến tranh Triều Tiên, khẳng định anh đã nhận được mệnh lệnh tấn công những người Hàn Quốc đang tìm đường chạy nạn.

Cho Kook-won, một nạn nhân may mắn sống sót, nhưng mất tới 4 người thân trong một đợt thảm sát của lính Mỹ, năm nay đã 78 tuổi, cho rằng Chính phủ Mỹ phải bồi thường cho các nạn nhân bị thảm sát bởi đó là lỗi của quân đội Mỹ. Các nhà lập pháp Hàn Quốc cũng yêu cầu Ủy ban Thượng viện Mỹ phối hợp điều tra về những vụ việc trên. Tuy nhiên, Chính phủ Mỹ vẫn giữ thái độ im lặng trước những cáo buộc của TRC. Sứ quán Mỹ tại Xơun cũng cho biết Chính phủ Hàn Quốc vẫn chưa đề cập với họ về vấn đề bồi thường. Phát ngôn viên sứ quán, Aaron Tarver nói rằng họ không theo dõi những phát hiện của TRC.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

NGÀY THỨ 5 ĐEN TỐI CỦA KHÔNG QUÂN MỸ

Hơn 50 năm trước, trong Chiến tranh Triều Tiên, vùng trời giữa sông Áp Lục và sông Thanh Xuyên (Ch'ongch'on) là hành lang của những chiếc máy bay Mig. Không quân Mỹ chỉ dám lượn lờ ở bên ngoài mà không dám xâm phạm bởi “ngày thứ 5 đen tối” đã cho họ những bài học không thể quên.

Nhớ về một thời đã qua, gần đây, cựu chiến binh Boris Abakumov của Nga đã cho ra đời cuốn “Một cuộc chiến tranh ít người biết đến”, hé lộ về quá trình tham chiến bí mật của không quân Liên Xô ở bán đảo Triều Tiên. Theo ông Boris, sau khi Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, dựa vào ưu thế không quân, đội quân đa quốc gia khoác chiếc áo Liên hợp quốc, do Mỹ đứng đầu đã thổi được ngọn lửa chiến tranh về phía biên giới Trung-Triều. Nhận được yêu cầu của Bắc Kinh và Bình



Máy bay Mỹ tấn công các mục tiêu ở miền trung CHDCND Triều Tiên tháng 3/1953

Nhuông, Mátxcơva quyết định phái lực lượng không quân tiêm kích và pháo phòng không tham chiến. Tháng 11/1950, sau khi được lựa chọn, những phi công ưu tú của Liên Xô khoác trên mình bộ đồ Tôn Trung Sơn xanh hoặc xám đi tàu sang khu vực đông bắc Trung Quốc dưới danh nghĩa khách du lịch. Tại đây, vào cuối tháng 11/1950, Liên Xô đã cho thành lập khẩn cấp đơn vị tiêm kích số 64.

Cho dù đã cử lực lượng tham chiến, nhưng Mátxcơva vẫn tìm mọi cách tránh nảy sinh xung đột công khai với Oasinhtơn. Do đó, tất cả binh lính, sỹ quan Liên Xô tham gia vào Chiến tranh Triều Tiên đều phải mặc bộ đồ, đeo huy hiệu của quân chí nguyện Trung Quốc. Đơn vị tiêm kích số 64 cũng đặt ra không ít quy định đặc biệt. Các phi công Liên Xô được lựa chọn đều mang một tấm thẻ, bên trên in tên Trung Quốc của mình cũng như những từ ngữ chuyên dùng khi bay bằng tiếng Hán và tiếng Triều Tiên. Trước khi qua biên giới sang đất Trung Quốc, họ đều được nhân viên KGB kiểm tra kỹ càng, giữ lại những vật dụng do Liên Xô sản xuất hay mang đặc trưng của Liên Xô, kể cả kèn ắc-mônica, loại nhạc cụ binh sỹ Liên Xô rất thích mang theo bên mình để giải khuây. Ngoài ra, nhằm tránh bị lộ chân tướng, trong quá trình tác chiến, khi liên lạc qua vô tuyến điện, các phi công Liên Xô phải dùng tiếng Hán hoặc tiếng Triều Tiên. Ban đầu, phòng trường hợp máy bay Liên Xô bị bắn rơi, phi công bị bắt làm tù binh, đơn vị tiêm kích số 64 chỉ được giao nhiệm vụ bảo vệ các khu hành chính, trung tâm công nghiệp, kinh tế, đầu mối giao thông, cầu đường,

trạm điện và những nơi bộ đội tập kết ở khu vực đông bắc Trung Quốc như: Thẩm Dương, Yên Sơn và An Đông (nay là Đan Đông). Sau đó, do sự phát triển của chiến tranh, phạm vi tác chiến của các phi công Liên Xô được mở rộng sang cả vùng trời Triều Tiên.

Ngày 8/11/1950, lần đầu tiên không quân Liên Xô tác chiến trên chiến trường Triều Tiên. Phi công Shegorev lái chiếc máy bay phản lực Mig-15 bắn rơi một chiếc máy bay trinh sát P-51 của Mỹ trên bầu trời An Đông. Một ngày sau, cũng ở An Đông, họ lại hạ thêm 1 chiếc F-80 và 1 chiếc F-47 của Mỹ. Ngày 10/11, B-29, chiếc máy bay ném bom được mệnh danh là “pháo đài trên không” của không quân Mỹ cũng trở thành mồi ngon cho những chiếc Mig-15 của Liên Xô. Lo lắng, Lầu Năm Góc đã cho đình chỉ tất cả những chuyến bay chiến đấu dọc tuyến sông Áp Lục.

Tuy nhiên, những cuộc đụng độ giữa không quân hai nước Mỹ và Liên Xô vẫn tiếp tục và kịch liệt nhất là vào ngày 12/4/1951.



Không quân chỉ nguyện trong cuộc
Chiến tranh kháng Mỹ viện Triều

Hôm đó, Mỹ phái 72 chiếc B-29 thực hiện nhiệm vụ ném bom chiến lược xuống những chiếc cầu sắt bắc qua sông Áp Lục và nhiều mục tiêu gần đó.

Công tác bảo đảm hành lang an toàn cho những chiếc B-29 được giao cho 32 chiếc F-80. Để đối phó, không quân Liên Xô ra lệnh cho 60 chiếc máy bay thuộc 3 trung đoàn không quân xuất kích. Cuộc không chiến kéo dài 40 phút. Phía Liên Xô không phải chịu bất cứ tổn thất nào. Phía Mỹ mất 16 chiếc B-29 và 10 chiếc F-80. Bầu trời sông Áp Lục hôm đó, chưa bao giờ người ta thấy nhiều phi công Mỹ nhảy dù thoát thân đến thế. Ngày 12/4/1951 trở thành “thứ 5 đen tối” trong lịch sử không quân Mỹ.

Đứng trước sự lớn mạnh không ngừng của “hành lang Mig”, từ tháng 12/1950, Mỹ quyết định điều liên đội F-86 số 4 từ Nhật Bản sang tăng cường cho chiến trường Triều Tiên, quyết tâm giành lại ưu thế trên không. Ban đầu, do chưa nắm được những tính năng ưu việt của F-86, các phi công Liên Xô vẫn vận dụng cách đánh F-80 để đối phó với F-86, nhưng hiệu quả rất thấp, thắng ít thua nhiều. Vấn đề đặt ra là phải có trong tay xác một chiếc F-86 hoặc chí ít là bắt sống được một viên phi công lái chiếc F-86 để lấy thông tin về chiếc máy bay. Nhiệm vụ khó khăn đó được giao cho Thượng tá Pepelyayev, Trung đoàn trưởng Trung đoàn không quân tiêm kích số 196.

Ngày 11/7/1951, được tin F-86 xuất hiện, Pepelyayev được lệnh cất cánh nghênh chiến. Bằng kinh nghiệm lão luyện, Pepelyayev đã điều khiển chiếc Mig-15 nhanh chóng áp sát mục tiêu, nhấn nút. Một chiếc F-86 như một bó đuốc bùng lên, nổ tung thành trăm ngàn mảnh. Tên phi công bị quân chí nguyện bắt sống. Qua thẩm vấn, viên phi công Mỹ đã tiết lộ những điểm yếu của F-86 như:

tăng độ cao chậm, nếu bay cao hơn 10 km, thì lực đẩy của động cơ và tính năng thao tác giảm... Ngày 6/10/1951, Pepelyayev chỉ huy 10 chiếc Mig-15 lên giao chiến cùng 16 chiếc F-86 ở độ cao 8.000 m. Sau khi bố trí xong đội hình, Pepelyayev lập tức nhấn nút khai hoả nhằm vào chiếc F-86 phía trước. Do đã có chủ định, nên ở cự li chỉ khoảng 550 m, Pepelyayev đã đưa được viên đạn vào đúng nơi nó cần tới: khoang lái. Phi công điều khiển chiếc F-86, thượng uý không quân Mỹ, Garrett, không còn lựa chọn nào khác ngoài việc bỏ máy bay để chiếc F-86 lao xuống bờ biển phía đông Triều Tiên. Nhanh như cắt, một chiếc SA-16 lướt tới cứu Garrett mang đi. Nhưng đối với phía Liên Xô, xác chiếc F-86 kia mới thực sự là món quà quý giá. Không thể chậm trễ, đội kĩ thuật lập tức tới hiện trường xẻ xác F-86 chất lên xe về nghiên cứu. Trên đường trở về, đoàn xe bị một tốp B-26 tấn công, may mắn không bị tổn thất gì. Qua nghiên cứu tỉ mỉ, không quân Liên Xô, Trung Quốc và Triều Tiên đã nắm được hết những đặc tính, tính năng của F-86, loại máy bay tân tiến nhất của không quân Mỹ lúc bấy giờ, góp phần quan trọng giảm thiểu tổn thất trên chiến trường.

Theo thống kê của Bộ Tổng tham mưu Liên Xô, trong thời gian Chiến tranh Triều Tiên, Mátxcova mất 335 máy bay cùng 126 phi công. Các máy bay của đơn vị tiêm kích số 64 xuất kích 64.300 lần, tham gia vào 1.872 lượt không chiến, bắn rơi 1.106 chiếc máy bay của Mỹ, trong đó có 651 chiếc F-86. Điều đáng chú ý là trong cuộc chiến tranh này, Mỹ mất tới 170 chiếc máy bay ném bom B-

29, làm tê liệt khả năng tác chiến của lực lượng tấn công hạt nhân của Mỹ ở Viễn Đông, buộc chính phủ Eisenhower phải từ bỏ ý định thả bom nguyên tử xuống Liên Xô, Trung Quốc và Triều Tiên.

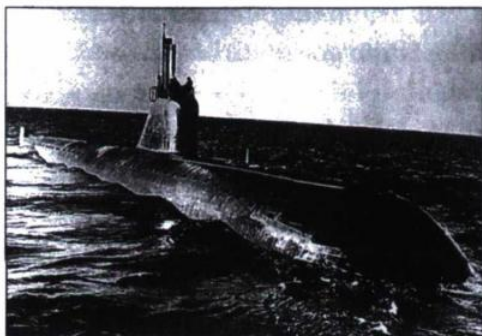
Một vấn đề đặt ra là người Mỹ có biết quân đội Liên Xô đã tham gia vào Chiến tranh Triều Tiên? Câu trả lời là có. Ngay từ cuối năm 1950, qua các nguồn tin tình báo, Lầu Năm góc đã kết luận quân Liên Xô đã tham chiến. Các đài chặn thu sóng vô tuyến điện của Mỹ đã ghi lại được nhiều đoạn đối thoại bằng tiếng Nga của các phi công Liên Xô khi tác chiến trên chiến trường Triều Tiên. Phi công Mỹ cũng nhiều lần nhìn thấy những khuôn mặt da trắng trong buồng lái của máy bay quân chí nguyện. Tuy nhiên, Oasinhton không một lần đề cập tới việc tham chiến của Liên Xô. Bởi Nhà Trắng biết rằng nếu công bố, nhân dân Mỹ sẽ yêu cầu họ phải có hành động, trong khi họ không muốn đẩy những cuộc đụng độ với Cremlin tới bờ vực nguy hiểm của cuộc Chiến tranh thế giới thứ ba. Hơn nữa, lúc đó trọng điểm chiến lược của Mỹ nằm ở châu Âu, nơi Lầu Năm góc mới bố trí được 150 chiếc máy bay. Theo đánh giá của giới tình báo, nếu muốn đối kháng toàn diện với Liên Xô, Mỹ phải chuẩn bị ít nhất hai, ba năm. Đó chính là lý do khiến Nhà Trắng phải “ngậm bồ hòn làm ngọt” trước hành động tham chiến của Liên Xô trong Chiến tranh Triều Tiên.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

NHỮNG SỰ CỐ TÀU NGẦM BI THẨM TRONG LỊCH SỬ LIÊN XÔ

Cùng với tên lửa chiến lược, tàu ngầm trở thành một trong những niềm tự hào về sức mạnh của quân đội Liên Xô. Cùng với hành trình vạn dặm dưới đáy biển, những chiếc tàu ngầm Liên Xô đã lập hết chiến công này đến chiến công khác, kể cả trong chiến đấu lẫn phục vụ nghiên cứu khoa học, thu thập tin tức tình báo. Tuy nhiên, nhiều khi gặp sự cố, thân tàu lại biến thành chiếc quan tài sắt khổng lồ chôn vùi thân xác của không ít chàng thủy thủ của xứ sở bạch dương đang phơi phơi tuổi thanh xuân.

K-3 - Vinh quang và bi kịch



Tàu ngầm K-3 khi còn tung hoành ngoài biển khơi

Ngày 2/8/2007, sau khi rời khỏi tàu ngầm mẹ, tàu ngầm mini Mir-1 của Nga đã thành công trong việc chạm xuống đáy biển Bắc Cực ở độ sâu 4.261 mét. Một lá cờ Nga làm bằng Titan chống gỉ đã

được cắm dưới đáy biển như là một biểu tượng chủ quyền của nước này đối với phần lãnh thổ rộng lớn ở Bắc Cực. Nhưng, ít ai biết rằng từ 40 năm trước, Cremlin đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với Bắc Cực. Bởi Bắc Cực không những có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên, mà còn là mốc đánh giá khả năng cạnh tranh tầm hoạt động của tàu ngầm giữa Mỹ và Liên Xô.

Tuy nhiên, để đến được Bắc Cực không phải là chuyện dễ, đòi hỏi phải chế tạo được loại tàu ngầm có năng lực lặn biển tốt, có thể vượt qua một chặng đường dài mà không phải nổi lên. Do đó, việc có hay không có tàu ngầm hạt nhân trở thành cốt lõi của cuộc cạnh tranh này. Năm 1954, Mỹ bắt đầu nghiên cứu tàu ngầm hạt nhân. Nhưng, trước đó, các nhà khoa học Liên Xô đã nắm được kỹ thuật này. Ngày 25/11/1953, Cremlin chính thức đưa ra quyết định sản xuất tàu ngầm hạt nhân, sau đó gần một năm thì bắt tay vào việc chế tạo tàu ngầm K-3.

Ba năm sau, K-3 hoàn thành và thực hiện những chuyến đi thử nghiệm đầu tiên. Vào biên chế chưa đầy 4 tháng, ngày 17/12/1958, K-3 được giao nhiệm vụ thám hiểm Bắc Cực. Tháng 11/1959, dưới sự chỉ huy của Thượng tá Alxipekov, K-3 bắt đầu hành trình tới Bắc Cực. Tuy giữa đường va vào núi băng, bị hư hỏng, phải quay về, nhưng K-3 cũng kịp lập kỷ lục đi ngầm dưới băng (260 hải lý).

Mùa hè năm 1962, công cuộc chinh phục Bắc Cực lại được khởi động. Lần này do chuẩn bị chu đáo, nên K-3 không gặp khó khăn gì trong việc chạy ngầm dưới băng.

Sáu giờ 50 phút ngày 17/7/1962, K-3 đến đỉnh Bắc Cực. Mọi nỗ lực xuyên thủng lớp băng dày phía trên (từ 20-25 mét) đều thất bại. Cuối cùng, K-3 đành phải quay về. Trên hành trình mã hồi, lợi dụng khoảng trống giữa những tảng băng trôi, K-3 đã nổi lên mặt biển. Các thủy thủ ra khỏi tàu ngầm, cắm quốc kỳ trên mặt băng và chụp ảnh lưu niệm. Cũng trên đường về, lần đầu tiên, K-3 đã sử dụng trang bị mới nhất bắn thử ngư lôi dưới biển băng. Nhưng, điều không ngờ đã xảy ra. Khi cách đích về không xa, K-3 xảy ra sự cố: Máy hơi nước của tàu bị nứt vỡ. Dù được khắc phục ngay sau đó, nhưng toàn bộ 94 quân nhân trên tàu đều bị nhiễm bức xạ hạt nhân ở mức độ khác nhau. Ngày 21/7/1962, tàu ngầm hạt nhân K-3 trở về căn cứ. Trong buổi lễ chào mừng thắng lợi của chuyến thám hiểm Bắc Cực của K-3, cùng với thuyền trưởng Gierozov và công trình sư Limofeyev, các thủy thủ trên tàu đều được khen thưởng.

Sau lần “hút chết” đó, vận đen tiếp tục bám riết lấy K-3. Những tài liệu giải mật cho thấy, chiếc tàu ngầm nguyên tử đầu tiên của Liên Xô này đã vài lần suýt chìm dưới đáy biển khi thực hiện nhiệm vụ. Nhiễm trọng nhất là ngày 8/9/1967. Hôm đó, do dầu áp lực bị rò rỉ, gây chập điện, nên K-3 phát cháy. Để ngăn chặn khả năng con tàu bị nổ, thuyền trưởng Yuri Stepanov buộc phải ra lệnh khóa kín hoàn toàn khoang 1 và khoang 2 vốn là nơi sinh hoạt của sĩ quan, binh lính trên tàu. Hậu quả, 39 quân nhân đã hy sinh. Những năm sau đó, K-3 được tu sửa, cải tiến và tiếp tục phục vụ cho đến năm 1988.

Năm 1990, theo mệnh lệnh của Tư lệnh Hải quân Nga, K-3 được kéo về trưng bày tại Nhà Bảo tàng tàu ngầm hạt nhân Nga. Năm 1991, một tượng đài được dựng lên ở cảng Zapadnaya Litsa nhằm tưởng niệm những quân nhân trên tàu K-3 đã hi sinh khi thực hiện nhiệm vụ.

Một số nét chính về tàu ngầm hạt nhân K-3, lớp November của Liên Xô:

Tên gọi khác: Đoàn thanh niên cộng sản Lênin.

Khởi công: 6/1954.

Hạ thủy: 9/8/1957.

Bắt đầu lắp đặt lò phản ứng hạt nhân và nạp nhiên liệu hạt nhân: 14/9/1957.

Kết thúc thử nghiệm, vào biên chế: 7/1958.

Ra khỏi biên chế: 1988.

Vào bảo tàng: 1990.

Cảng neo đậu: Zapadnaya Litsa.

Chiều dài: 109, 7 mét.

Tốc độ: 56 km/giờ.

Độ lặn sau thử nghiệm 408 mét.

Vũ khí được trang bị: 8 ống phóng ngư lôi.

K-129 - Nấm mồ chôn xác gần 100 quân nhân

1. Chuyển đi định mệnh và sự o bế thông tin

Sau khi thực hiện thành công hai chuyến tuần tra trên biển, mỗi chuyến dài 70 ngày vào năm 1967, ngày 24/2/1968, chiếc tàu ngầm K-129, lớp Golf II lại rời cảng

đỗ ở Kamchatka thuộc vùng Viễn Đông của Liên Xô bắt đầu một hành trình mới, theo kế hoạch sẽ kết thúc vào ngày 5/5/1968.



Tàu ngầm K-129 trong một lần tuần tra trên biển

Ra vùng nước sâu, K-129 tiến hành lặn

thủ, rồi nổi lên mặt nước, báo cáo về trung tâm chỉ huy qua hệ thống vô tuyến điện rằng mọi vấn đề đều bình thường. Như quy định đã đặt ra, trên đường di chuyển, dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng V.I. Kobzar, K-129 vẫn đều đặn báo cáo về hành trình cũng như vị trí neo đậu tạm thời.

Tuy nhiên, bắt đầu từ ngày 8/3, trung tâm chỉ huy không nhận được bất cứ bức điện nào phát đi từ K-129. Mọi nỗ lực liên lạc với K-129 đều trở nên vô vọng. Vài ngày sau, Hải quân Liên Xô kết luận: “K-129 đã mất tích”. Lệnh báo động được phát ra. Nhằm tìm kiếm K-129, Mátxcova đã mở một chiến dịch quy mô lớn từ Kamchatka đến Vladivostok, với sự tham gia của nhiều máy bay, tàu mặt nước, tàu ngầm. Nhưng kết quả đã làm mọi người thất vọng. K-129 cùng 98 thủy thủ và sĩ quan vẫn bất vô âm tín.

Việc Liên Xô đột ngột triển khai một lực lượng cứu hộ lớn ở Thái Bình Dương đã không thoát khỏi sự chú ý của tình báo Mỹ. Theo các chuyên gia phân tích Mỹ, rất có

thể đây là phản ứng đối với việc mất tích tàu ngầm. Hệ thống trinh sát âm thanh của Hải quân Mỹ ở khu vực Bắc Thái Bình Dương lập tức nhận được lệnh nghiên cứu tất cả những bản ghi âm thanh dưới biển gần đây xem có sự khác thường nào không. Kết quả, họ phát hiện một số bản ghi đã ghi lại được “một âm thanh đơn lẻ của một vụ nổ lớn”. Bằng phương pháp định vị, người Mỹ xác định âm thanh đó phát đi ở khu vực gần toạ độ 40 độ vĩ bắc, 180 độ kinh tây, cách đảo Oahu thuộc quần đảo Hawaii khoảng gần 2 km về phía tây bắc.

Cũng trong thời gian này, bộ phận tình báo thuộc Hạm đội Thái Bình Dương của Liên Xô nhận được tin khi K-129 tiến hành tuần tra ở eo biển Auankmsk thì chiếc tàu ngầm hạt nhân USS Swordfish (SSN-579) cũng đang hoạt động gần đó và rất có thể nó đã bí mật theo dõi K-129. Điều kì lạ là chỉ vài ngày sau khi K-129 mất liên lạc với trung tâm chỉ huy vào hôm 8/3/1968, chiếc USS Swordfish được đưa sửa chữa khẩn cấp tại căn cứ quân sự Yokosuka (Nhật Bản). Nguyên nhân, theo phía Mỹ, là do chiếc USS Swordfish đã va phải băng khi nổi lên và kính tiềm vọng của nó bị cong.

Nhưng, nhiều sĩ quan Hải quân Liên Xô lại không cho là vậy. Theo họ, đã có một sự va chạm giữa K-129 và USS Swordfish. Tuy nhiên, đó chỉ là những cáo buộc không chính thức. Ở khía cạnh nhà nước, trong cuộc họp Ủy ban hỗn hợp Mỹ-Nga ngày 31/8/1994, phía Mỹ đã thông báo chính thức với phía Nga rằng vào ngày 8/3/1968, không có chiếc tàu ngầm nào của Mỹ trong

vòng bán kính 560 km tính từ nơi chiếc K-129 tìm thấy.

Sự mất tích của chiếc tàu ngầm K-129 càng trở bí hiểm bởi tiết lộ của cựu tùy viên hải quân Mỹ tại Mátxcơva, Đại úy Peter Huchthausen. Số là vào năm 1995, khi bắt tay vào cuốn sách về hạm đội tàu ngầm Xô viết, Huchthausen đã phỏng vấn Đô đốc Victor Dygalo và được biết sự thật về sự mất tích của K-129 không được công bố là do có một thoả thuận không chính thức giữa chỉ huy cấp cao của hai nước. Mục đích là nhằm chấm dứt việc tìm kiếm những thông tin mới về sự mất tích của hai chiếc tàu ngầm K-129 của Liên Xô và USS Scorpion (SSN-589, đắm ngày 22/5/1968 làm toàn bộ 99 thủy thủ thiệt mạng) của Mỹ. Trước đó, vào năm 1987, trong một cuộc nói chuyện ngắn với Đô đốc Peter Navojtsev ở Mátxcơva, Huchthausen nhận được sự hồi đáp như sau: "Đại úy, cậu còn rất trẻ và ít trải nghiệm. Nhưng, cậu sẽ biết rằng có một số vấn đề mà cả Liên Xô và Mỹ đều đã đồng ý không thảo luận. Một trong số đó là nguyên nhân chúng tôi mất chiếc K-129". Tên thực tế, tất cả các hồ sơ, ảnh, băng ghi hình và các tài liệu khác liên quan đến nguyên nhân thực sự dẫn tới sự mất tích của USS Scorpion và K-129 tới nay vẫn được giữ kín. Những gì công luận biết đến đều là phỏng đoán và giả thiết không chính thức.

Một số nét chính về tàu ngầm hạt nhân K-129, lớp Golf II của Liên Xô:

Tải trọng khi lặn: 2.700 tấn.

Động cơ: Diesel - điện.

Chiều dài: 100 mét.

Mặt cắt ngang: > 8,5 mét.

Tốc độ: 24-27 km (khi nổi), 19-22 km (khi lặn).

Thời gian hoạt động liên tục: 70 ngày.

Thủy thủ đoàn: 83 người.

Vũ khí: Hệ thống phóng D-4 với 3 quả tên lửa R-21 (Khối NATO gọi là SSN-5 Serb) có tầm bắn 1.450 km, mỗi quả có thể mang 1 đầu đạn hạt nhân có sức công phá từ 800 Kt đến 1 Mt (gấp 40-50 lần quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống thành phố Hiroshima của Nhật Bản năm 1945).

2. Những giả thiết về việc K-129 mất tích

Tàu ngầm K-129 mất tích. Chiến dịch tìm kiếm không mang lại kết quả. Hệ quả, một loạt giả thiết đã được đưa ra để giải thích cho sự biến mất của K-129. Có người cho rằng K-129 bị chìm do nổ bình ắc quy. Nhân viên phụ trách việc nạp bình ắc quy tích điện trên tàu đã thao tác sai trong quá trình dẫn khí hiđrô vào bình để phối hợp với các dung dịch khác, nên đã gây cháy nổ. Theo một số người khác, K-129 đã bị chìm sau khi một quả tên lửa trên tàu đột nhiên phát nổ. Hai giả thiết này phù hợp với nhận định của các nhân viên điều tra Mỹ rằng một vụ nổ ngay trong lòng K-129 đã khiến chiếc tàu ngầm này chìm xuống đáy biển.

Tuy nhiên, Thượng tá về hưu Dimantiyeve lại không cho là vậy. Bởi, các sĩ quan chỉ huy của K-129 đều là người dày dặn kinh nghiệm đi biển và tác chiến. Cho nên, theo Dimantiyeve, việc trả lời câu hỏi đâu là nguyên nhân gây chìm tàu chỉ có một đáp án duy nhất là K-129

đã bị chiếc tàu ngầm USS Swordfish của Mỹ đâm. Điều đó giải thích tại sao USS Swordfish phải đi tu sửa ngay sau sự kiện K-129 mất tích và sau này Oasinhton không chịu giao cho Mátxcova những bức ảnh cũng như bằng hình ghi lại cảnh các mảnh vỡ K-129 dưới đáy biển.

Gần đây, Kenneth Sewell, một chuyên gia tình báo, kĩ sư hạt nhân, nhiều năm phục vụ trong lực lượng hải quân Mỹ đã đưa ra một giả thiết mới gây nhiều tranh cãi. Theo Sewell, năm 1968, Chiến tranh Lạnh giữa Liên Xô và Mỹ diễn ra ngày càng quyết liệt. Quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc có chiều hướng xấu đi rõ rệt (năm 1969, hai nước xảy ra xung đột biên giới). Phái cứng rắn ở Liên Xô nổi lên, chủ trương lợi dụng tối đa việc Oasinhton vẫn giữ thái độ cảnh giác với Bắc Kinh để khuyến khích tranh chấp thể thông qua việc “tạo ra” một cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Trung Quốc. Mátxcova cho rằng nếu xảy ra chiến tranh, Trung Quốc sẽ bại trận, còn Mỹ sẽ bị suy yếu. Liên Xô ở giữa trở thành người đắc lợi. Kế hoạch “một mũi tên trúng hai đích” nhanh chóng được vạch ra. Theo đó, K-129 có nhiệm vụ phóng tên lửa hạt nhân vào Trân Châu Cảng, sau đó “giả họa” cho Trung Quốc. Sở dĩ chọn K-129 vì khi quan hệ giữa hai nước còn hữu hảo, Liên Xô đã bán cho Trung Quốc một số tàu ngầm tương tự.

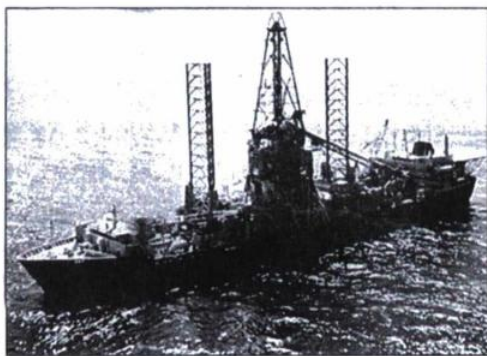
Ngày 24/2/1968, K-129 lên đường làm nhiệm vụ. Ngoài số thủy thủ được biên chế, K-129 còn có thêm một nhóm người lạ mặt. Giữa cuộc hành trình, nhóm người này đã giành quyền kiểm soát con tàu, đưa nó ra khỏi

khu vực tuần tra theo kế hoạch, thẳng tiến tới khu vực biển gần Hawaii. Tuy nhiên, khi nổi lên ở vùng biển cách Hawaii khoảng 350 hải lý về phía tây bắc, sự cố tên lửa đã xảy ra, K-129 bị nhấn chìm mang theo sinh mạng của toàn bộ 98 người trên đó.

3. Chuyện người Mỹ ngấm ngấm trục vớt K-129

Giả thiết là như vậy, nhưng người ta không có cách gì chứng thực được nó, chỉ biết rằng Oasinhton đã rất quan tâm tới những bí mật trong K-129, nhất là với các bản mật mã liên lạc. Được Tổng thống R. Nixon bật đèn xanh, Cục tình báo Trung ương Mỹ (CIA) đã lên kế hoạch trục vớt K-129 với sự tài trợ của tỉ phú Hous.

Hai năm sau, một chiếc tàu trục vớt cỡ lớn mang tên Glomar Explorer, trị giá 250 triệu USD, ngụy trang dưới vỏ bọc một con tàu khảo sát khoáng vật ở đáy biển, được hoàn thành. Ngày 20/6/1974, Glomar Explorer bắt đầu thực hiện sứ mệnh được giao. Sau khi buộc chặt phần đầu của K-129 bằng cáp, Glomar Explorer sử dụng hàng loạt tấm phao khổng lồ, kéo dần K-129 ra khỏi đáy biển. Giữa chừng, do không thể chịu được lực kéo



Tàu Glomar Explorer đang thực hiện nhiệm vụ trục vớt tàu ngầm K-129

nữa, K-129 gãy làm đôi, phần đuôi rơi lại vị trí cũ và người Mỹ chỉ lấy được phần đầu (từ khoang thứ 3 đến mũi tàu). Tưởng rằng kế hoạch đã thành công, Glomar Explorer đưa “sản phẩm” lấy được về Hawaii kiểm tra. Đáng buồn là người Mỹ chỉ thu được 2 quả ngư lôi mang đầu đạn thường. Những bản mật mã liên lạc không ở khoang thứ 2 như người Mỹ dự tính mà nó đã được thuyền trưởng Kobzar chuyển xuống khoang thứ 4 trong lần K-129 đưa đi đại tu cuối năm 1967.

Quyết tâm thực hiện giấc mơ lấy được các bản mật mã tàu ngầm của Liên Xô, CIA lại lên kế hoạch trục vớt phần đuôi của K-129. Tuy nhiên, một chuyện ngoài dự kiến đã xảy ra làm kế hoạch trên của CIA bị đổ bể. Số là vào một tối tháng 7/1975, những tên trộm đã lẻn vào phòng làm việc của tỷ phú Hous. Khi bọn chúng đang tìm cách mở két sắt đựng tiền của Hous, một băng trộm khác đột nhiên xuất hiện. Súng nổ. Những phóng viên chạy tin kịp thời có mặt tại hiện trường và họ đã phát hiện bí mật về vụ trục vớt tàu K-129. Lập tức thông tin này được truyền đi khắp thế giới.

Nhằm ngăn chặn hành động tiếp theo của CIA, Tư lệnh hải quân Liên Xô, Golshkov quyết định áp dụng biện pháp cứng rắn. Ông tuyên bố mở một cuộc diễn tập quân sự quy mô lớn không thời hạn tại khu vực biển, nơi K-129 bị đắm và Mátxcova sẽ bắn chìm tất cả những con tàu nào không phải của Liên Xô qua lại khu vực biển này. Quốc hội Mỹ cũng lên tiếng phản đối. CIA buộc phải dừng lại hoàn toàn kế hoạch trục vớt tàu K-129.

Hơn 350 triệu USD bỏ ra, rốt cuộc, chỉ để “mua” 2 quả ngư lôi “vô tích sự”.

Một số nét chính về USS Swordfish, chiếc tàu ngầm của Mỹ bị nhiều sĩ quan hải quân Liên Xô cho là thủ phạm gây ra thảm họa cho chiếc K-129:

Ngày hạ thủy: 27/7/1957.

Ngày biên chế: 15/9/1958.

Thủy thủ đoàn: 83 người, trong đó có 8 sĩ quan.

Động cơ: 1 lò phản ứng hạt nhân S4W.

Chiều dài: 81,5 mét.

Mặt cắt ngang: 7,6 mét.

Tải trọng: 2.570 tấn (khi nổi), 2.861 tấn (khi lặn).

Tốc độ: 29 km (khi nổi), 32 km (khi lặn).

Vũ khí trang bị: 8 ống phóng ngư lôi cỡ nòng 533mm.

S-178 - Cuộc ra đi không đáng có

Sau hai ngày lênh đênh trên biển làm các thử nghiệm về tình trạng hoạt động, chiếc tàu ngầm S-178 của Hạm đội Thái Bình Dương của Liên Xô bắt đầu hành trình trở về căn cứ. S-178 nổi lên mặt nước, di chuyển với tốc độ 17 km/giờ. Trên tàu, mọi người đang chuẩn bị dùng bữa tối. Để thuận tiện cho việc phục vụ bữa tối, đầu bếp đã mở cửa ngăn các khoang với nhau.

19 giờ 30 phút ngày 21/10/1981, nhân viên phòng điều độ cảng Vladivostok cho phép S-178 vào vịnh Golden Horn, cập cầu cảng Zolotoy Rog, theo tuyến đường dành cho tàu huấn luyện chiến đấu. Anh ta không biết rằng

người trực trước đó đã cho phép tàu vận tải RFS-13 rời vịnh Golden Horn cũng theo tuyến đường trên.

Máy quét siêu âm của S-178 phát hiện sự xuất hiện của một chiếc tàu lạ ở phía trước. Không ai để ý. Sau bữa ăn tối, những câu chuyện gẫu đang thu hút sự quan tâm chú ý của mọi người. Trên boong, bóng đêm bao trùm, tầm nhìn gần như bằng không. Nghe thấy tiếng động cơ, thuyền trưởng Marango hét lên: “Chiếu sáng báo hiệu ngay!”, nhưng đã quá muộn.

19 giờ 45 phút. Rầm. Cú va chạm với RFS-13 khiến sườn S-178 rách một mảng lớn rộng chừng 2 m² ở khoang số 6. Nước ào vào. S-178 lộn úp, hất toàn bộ 11 thủy thủ đứng trên boong xuống nước. Dòng nước xối xả đã làm thất bại mọi nỗ lực đóng cửa ngăn một số khoang. Khoảng 40 giây sau, 130 tấn nước đã choán hết không gian của khoang số 4, 5 và 6. May mắn là trước khi S-178 chìm xuống đáy biển, khoang số 1 và khoang số 7 đã kịp thời thả phao báo hiệu sự cố.

18 thủy thủ hy sinh ngay sau cú va chạm với RFS-13. 26 thủy thủ kịp rút vào khoang số 1 và khoang số 2. Bốn thủy thủ bị mắc kẹt ở khoang số 7. Cứ một tiếng, khoang số 7 lại có thêm khoảng 15 tấn nước. Không thể ngồi đó đợi thủy thần đến lấy tính mạng, đại úy V.Y. Karasekov quyết định tìm cách mở cửa thoát hiểm. Tuy nhiên, họ đã không thành công. Bốn tiếng sau, người ta không thể liên lạc với khoang số 7 nữa.

Ở phía trên mặt nước, RFS-13 đã cứu được 7 trong số 11 thủy thủ S-178 bị văng xuống nước từ boong tàu.

20 giờ 15 phút, lực lượng tìm kiếm và cứu hộ tới hiện trường vụ tai nạn. Ban đầu là các tàu trục vớt Mashuk, Zhiguli, tiếp đó là tàu ngầm BS-480 Komsomolets Uzbekistan. Tham mưu trưởng Hạm đội Thái Bình Dương, phó Đô đốc, R.A. Golosov trực tiếp chỉ huy chiến dịch cứu hộ, trục vớt S-178.

Liên lạc được kết nối với khoang số 1. Đại úy S. Kubynin báo cáo tình hình, xin được cung cấp thêm bình dưỡng khí vì hầu hết bình dưỡng khí trên tàu đều nằm ở những khoang đã bị ngập nước. Nhiệt độ dưới nước xuống thấp. Các thủy thủ còn sống sót run cầm cập. Tại khoang số 2, đã đói và mệt, nhưng các thủy thủ còn phải lao đi dập lửa do bình ắc quy bị chập, gây cháy.

Trong khi đó, trời tối, sóng to đã ảnh hưởng tiêu cực đến công tác cứu nạn. 21 giờ, RFS-13 tìm thấy một chiếc phao báo sự cố của S-178, nhưng mãi đến sáng 22/10, tàu ngầm BS-480 mới xác định được chính xác vị trí, tiếp cận được với S-178. Sau rất nhiều nỗ lực, cuối cùng, các thợ lặn cũng đưa được một số bình dưỡng khí qua đường ống phóng ngư lôi vào trong những khoang chưa bị nước tấn công. Một sợi dây cáp cũng được trục vớt Zhiguli thả xuống. Nhiều thủy thủ của K-178 khi thoát ra khỏi tàu, nhờ sợi dây này và sự giúp đỡ của các nhân viên cứu hộ đã sống sót.

Tuy nhiên, không phải ai cũng có cơ duyên đấy. Ba thủy thủ đã chết khi ngoi lên mặt nước. Ba người khác mặc dù đã thoát ra khỏi tàu, nhưng lại mất tích. Đó là chưa tính tới số nạn nhân chết vì ngạt thở, trước khi đội

cứu hộ tới. Tổng cộng, 31 thủy thủ đã hi sinh trong sự cố va chạm không đáng có giữa tàu ngầm K-178 và tàu vận tải RFS-13.

Một số nét chính về S-178, chiếc tàu ngầm lớp Whiskey của Liên Xô:

Thủy thủ đoàn: 52 người.

Động cơ: Diesel-điện.

Chiều dài: 76 mét.

Cảng đỗ: Vladivostok.

Mặt cắt ngang: 6,6 mét.

Độ sâu lặn thử nghiệm: 170 mét.

Thời gian hoạt động liên tục: 30 ngày.

Tải trọng: 1.097 tấn (khi nổi), 1.350 tấn (khi lặn).

Tốc độ: 33,9 km/giờ (khi nổi), 24,3 km/giờ (khi lặn).

Hà Ngọc (Tổng hợp)

CUỘC SĂN TÌM “KẺ GIẾT NGƯỜI BTK”

Hơn 30 năm nhỡn nhơ ngoài vòng pháp luật, cuối cùng, tên giết người hàng loạt BTK (viết tắt của “Bind” (trói), “Torture” (tra tấn) và “Kill” (giết chết)) cũng phải cúi đầu trước vành móng ngựa. Tuy thoát khỏi án tử hình, nhưng thủ phạm cướp đi cuộc sống của 10 con người ấy chắc chắn sẽ rũ xương trong nhà đá bởi bản án 175 năm tù giam và không được quyền hưởng ân xá trong 40 năm thụ án đầu tiên. Câu chuyện về “Kẻ giết người BTK” có lẽ sẽ dần chìm vào quên lãng, nếu gần đây không có sự xuất hiện của bộ phim tài liệu “Đức Mẹ về Trời: Vụ án giết người nhà Otero”. Một lần nữa, những tội ác của “Kẻ giết người BTK” lại được xới lên và thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều người.

Thảm họa của một gia đình

Thành phố Wichita, bang Kansas, một buổi chiều tháng 1/1974, gió thổi bay những bông tuyết trắng. Tạm biệt những người bạn cùng lớp, cậu bé Charlie Otero, vui vẻ trở về nhà. Vừa đi, Charlie vừa mơ màng nghĩ đến một ngày mình sẽ được đặt chân lên giảng đường Trường Đại học Wichita. Cắt ngang một con phố tĩnh mịch, trước mặt Charlie chính là căn nhà sơn trắng thân yêu của gia đình. Nhưng hôm nay sao lạ vậy? Cửa gara mở

toang. Không thấy bóng dáng chiếc ô tô đâu. Mẹ cũng chẳng đứng trước cổng để ôm Charlie vào lòng. Vòng ra cửa sau, Charlie phát hiện chú chó chăn cừu thuần chủng có tên Lucky, mà mình vẫn vuốt ve hàng ngày bị trói chặt, nằm giãy giụa trên tuyết. Trái tim cậu con trai mới 15 tuổi như ngừng đập. Linh cảm chẳng lành khiến Charlie lạnh toát sống lưng.

Charlie rón rén bước vào phòng bếp. Trên bàn vẫn còn đó chai dầu lạc dùng dở như thể mẹ Charlie vừa bỏ đó ra ngoài có chút việc đột xuất. Tiếp đó, Charlie còn phát hiện chiếc ví tiền của cha mình trong bếp lò. Đột nhiên, Charlie nghe tiếng hét của em gái Carmem và em trai Dannie ở trong phòng khách: “Anh Charlie, đến đây mau, bố mẹ có chuyện rồi!”. Charlie vội vàng lao đến phòng khách. Một cảnh tượng hãi hùng hiện ra: cha của Charlie, ông Joseph Otero nằm sõng xoài trên thảm, chân tay đều bị trói, cổ bị xiết chặt bởi một sợi dây giầy, khuôn mặt điển trai thường ngày giờ phù lên tím ngắt; trên giường, mẹ của Charlie, bà Julie Otero, cũng trong



Joseph Otero và Julie Otero - hai trong số các nạn nhân của “Kẻ giết người BTK”

tình trạng tương tự. Hai người đều đã tắt thở. Dây điện hoai bị cắt, Charlie bảo em trai Dannie sang nhà hàng xóm gọi báo cảnh sát. Sau khi cảnh sát khám nghiệm hiện trường, tìm Charlie thêm một lần nữa khi biết được không chỉ bố, mẹ, mà thêm hai đứa em là Joseph Otero II và Josephine Otero đã bị hung thủ cướp đi mạng sống.

Khi sự việc xảy ra, bố của Charlie vừa mới nghỉ hưu được không lâu. Ông Joseph rất kì vọng vào người con trai cả của mình. Trên thực tế, Charlie chưa bao giờ để bố mẹ (khi còn sống) tỏ ra thất vọng về mình cả về phẩm chất lẫn học lực. Charlie luôn nằm trong danh sách những học sinh xuất sắc nhất. Không chỉ có vậy, Charlie còn là ngôi sao điền kinh của trường, sống chan hoà, vui vẻ cùng bạn bè. Sau cái hoạ trời giáng nhằm vào gia đình, Charlie đành phải bỏ học cùng các em về nhà một người bạn chiến đấu cũ của bố ở bang New Mexico sống. Nhưng chỉ được thời gian ngắn, Charlie đã bỏ đi. Chàng trai trẻ không bao giờ quên một số sự kiện xảy ra trước khi bố, mẹ và các em mình bị giết chết dã man.

Một trong các sự kiện đó là một hôm ông Joseph bảo các con yên lặng rồi vào phòng ngủ gọi điện thoại. Charlie áp sát tai vào cửa nghe lén. Qua đoạn hội thoại ngắn ngủi, Charlie biết cha mình là người của Phòng Điều tra đặc biệt thuộc Lực lượng không quân (Cơ quan Tình báo không quân). Ít ngày sau, cha của Charlie gặp phải một tai nạn xe hơi kì lạ trên đường, khiến hai xương sườn bị gãy. Về nhà, ông Joseph gọi Charlie đến

bên, rút chiếc nhẫn đeo trên tay đưa cho con, nói: “Nếu bố có gì bất trắc, con hãy giữ gìn nó”. Charlie cảm thấy vô cùng kì lạ, không chịu cầm chiếc nhẫn ông Joseph đưa, thậm chí còn khuyên bố: “Khéo bố còn sống thọ hơn con ấy chứ. Bố cứ đeo nó vào đi!”. Liên kết các sự kiện với nhau, Charlie nghi ngờ cha mình đã biết một bí mật chết người nào đó của quân đội và bị giết nhằm diệt khẩu. Nhưng liệu sự thật có phải như vậy?

Nỗi đau từ những cái chết không sáng tỏ

Thời gian cứ vùn vụt trôi, còn kẻ giáng họa vào gia đình Charlie thì vẫn ung dung ngoài vòng pháp luật. Thậm chí, hắn còn tiếp tục ra tay sát hại thêm nhiều người khác. Danh sách nạn nhân cứ mỗi ngày một dài thêm. Ba tháng sau ngày bố, mẹ và hai em Charlie bị giết, số phận nghiệt ngã lại nhằm vào Kathryn Bright và tiếp đó là Shirley Vian (3/1977), Nancy Fox (12/1977), Marine Hedge (1985), Vicki Wegerle (1986), Dolores Davis (1991). Tất cả họ đều bị hãm hại theo cùng một cách thức: bị kẻ thủ ác trói, tra tấn và sau đó là giết chết nạn nhân. Cái tên “Kẻ giết người BTK” (BTK Killer) tràn ngập trên các mặt báo ở bang Kansas.

Ở thành phố Wichita, trong khi “Kẻ giết người BTK” chưa sa lưới, cảnh sát đành phải khuyến cáo người dân không nên mở cửa cho người lạ mặt vào nhà, phối hợp với một số nhà xuất bản ấn hành sách hướng dẫn các biện pháp phòng thân để phát cho dân chúng. Bóng ma

“Kẻ giết người BTK” bao trùm, không chỉ khiến cư dân thành phố Wichita không dám ra ngoài ban đêm và hễ về nhà là kiểm tra ngay đường dây điện thoại nhà mình có bị cắt không, mà còn làm tăng đáng kể doanh số bán ra của các cửa hàng bán thiết bị an ninh. Như thể thách thức cảnh sát, “Kẻ giết người BTK” còn viết thư gửi sở cảnh sát Wichita miêu tả tỉ mỉ hiện trường vụ án và quá trình sát hại nạn nhân của mình. Cái tên “Kẻ giết người BTK” càng trở nên nổi tiếng.

Đối với Charlie, sau cái ngày rùng rợn vào tháng 1/1974 đó, chàng trai trẻ không còn là mình nữa, thái độ nhẹ nhàng, hòa đồng trong đối xử với mọi người biến mất, thay vào đó là tính nóng nảy và sự bần gất. Đến khi cảnh sát thông báo rằng hung thủ gây ra cái chết cho 4 thành viên trong gia đình anh là một kẻ biến thái về tâm lý, Charlie như phát điên và không thể chấp nhận sự thật đó. Charlie vẫn nghĩ rằng đằng sau cái chết của cha, mẹ và hai em của mình ẩn giấu một bí mật lớn. “Tôi không tin một người bình thường lại có thể sát hại một lúc tới 4 mạng người. Cần biết rằng, cha tôi đã phục vụ trong quân đội hơn 20 năm...”, Charlie đã thổ lộ như vậy với tờ Reader’s Digest.

Từ chỗ làm thay đổi tính cách, một lần nữa, “Kẻ giết người BTK” lại làm thay đổi cuộc sống của Charlie. Tháng 10/2001, trong một lần cãi nhau với vợ, Charlie đã với lấy chiếc giá treo quần áo, chẹn chặt cổ vợ. Đến khi thấy bọt mép sùi ra từ miệng vợ, Charlie mới bừng tỉnh, bỏ tay ra, nhưng thế đã là quá đủ để khép Charlie vào tội

cố ý gây thương tích cho người khác. Tòa tuyên án Charlie 44 tháng tù giam. Trong trại giam, Charlie đã cố gắng rất nhiều, được cho đi học lớp lập trình vi tính.

Tháng 3/2004, nghĩa là tròn 30 năm sau lần xuống tay đầu tiên, “Kẻ giết người BTK” lại xuất hiện. Trưa hôm đó, Charlie đang ngồi ăn, đột nhiên bị một người bạn tù vỗ vào vai: “Charlie, nhìn nhanh lên. Mẹ cậu đang ở trên ti vi”. Thì ra “Kẻ giết người BTK” thấy cảnh sát không còn kiên nhẫn phá án liền viết thư gửi sở cảnh sát Wichita và báo Wichita Eagle, ghi rõ hấn sinh năm 1939, từng phục vụ trong quân đội vào thập niên 60 của thế kỷ XX. Đồng thời, “Kẻ giết người BTK” còn cho biết, hấn có quen một người phụ nữ tên là Pitera. Em gái của Pitera là Dina. “Kẻ giết người BTK” còn công bố một phần thông tin về quá trình hạ sát Vicki Wegerle năm 1986 kèm theo ảnh chụp thi thể, bản sao bằng lái xe của người bị nạn. Dường như, “Kẻ giết người BTK” muốn lôi các nhà chức trách vào cuộc chơi “giải câu đố” mà phần thưởng chính là hấn. Nhân dịp này, đài truyền hình liền điểm qua những vụ án mạng mà “Kẻ giết người BTK” đã gây ra. Chính vì thế, Charlie đã nhìn thấy mẹ mình trên ti vi. Nỗi đau một lần nữa bị xới lên. Nhưng lần này, Charlie đã tin rằng kẻ gây thảm họa cho gia đình mình là “Kẻ giết người BTK”. Ngay chiều hôm đó, Charlie tới phòng tập quyền anh, trút sự tức giận của mình vào bao cát. Charlie không nhớ mình đã **đấm** bao nhiêu phát vào bao cát, nhưng chắc chắn rằng rất mạnh mà không hề cảm thấy đau.

Sáng hôm sau, Charlie viết thư cho chuyên mục pháp

luật “Truy nã tội phạm nguy hiểm nhất nước Mỹ” của đài truyền hình Fox cho biết mình là người thân của bốn trong số 10 nạn nhân của “Kẻ giết người BTK”. Chuyên mục “Truy nã tội phạm nguy hiểm nhất nước Mỹ” nhanh chóng cử người đến trại giam ghi hình Charlie cùng câu chuyện quá khứ cũng như những nỗi đau về tâm lý mà Charlie đã phải trải qua kể từ sau khi gia đình mình gặp thảm cảnh. Sau khi câu chuyện của Charlie được phát đi, “Kẻ giết người BTK” đã gửi thêm 9 bức thư cùng một số đồ trang sức mà hấn lấy của nạn nhân tới cảnh sát và cơ quan truyền thông đại chúng địa phương. Sau hơn 30 năm im lặng, “Kẻ giết người BTK” một lần nữa gieo rắc sự sợ hãi khắp thành phố Wichita. Người dân lại đổ đi mua các thiết bị an ninh.

Sai lầm chết người của kẻ sát nhân

Trong bốn năm (1974-1977), “Kẻ giết người BTK” xuất kích 4 lần, giết 7 mạng người, sau đó lặn mất dạng. Cảnh sát thành phố Wichita (bang Kansas) căng ra truy tìm và đã bắt được một số nghi phạm, nhưng không có đủ chứng cứ để kết tội bất kỳ ai. Gần 10 năm sau, người ta không thấy xảy ra bất cứ vụ án mạng nào mang phong cách BTK. Thực tế đó buộc các nhân viên điều tra phải trưng cầu ý kiến của các bác sĩ tâm lý trên cơ sở cung cấp cho họ một số thông tin cơ bản liên quan đến vụ án.

Theo Giám đốc Trung tâm nghiên cứu các tội ác nghiêm trọng, bác sĩ Deborah Schurman Kauflin, kẻ sát

nhân là người độc thân, da trắng, cao khoảng 1,85 m, cắt tóc ngắn, luôn chửi chửi, gọn gàng và hay mặc đồ sẫm màu. Y là một kẻ không ham tiền bạc bởi thực tế cho thấy khi giết người y chỉ lấy của nạn nhân một cái gì đó làm kỉ niệm như chiếc đồng hồ của ông Joseph Otero, chiếc bằng lái xe của cô Nancy Fox. Do đó, việc y giết người phần nhiều là để thoả mãn những ý tưởng kỳ quặc của mình mà những ý tưởng này có thể khởi nguồn từ những cuốn sách hắc đã đọc. Bác sĩ Kauflin cũng cho rằng “Kẻ giết người BTK” rất kiên nhẫn. Hắn thường đi bộ quanh các khu vực gần nơi ở để tìm kiếm mục tiêu, sau đó lập kế hoạch gây tội ác. Bác sĩ Kauflin nhận định “Kẻ giết người BTK” không phải là loại người tự ngừng hành động giết người. Việc hắn băng đi một thời gian không ra tay giết người có thể là do: 1/ đã chết; 2/ bị tù giam vì liên quan đến một vụ án khác; 3/ quá ốm yếu. Nhưng sau đó, vào những năm 1985, 1986 và 1991, “Kẻ giết người BTK” lại xuất hiện. Rõ ràng, tên sát nhân vẫn còn sống.

Trở lại sở cảnh sát thành phố Wichita vào tháng 3/2004, sau khi câu chuyện của Charlie được phát đi và việc “Kẻ giết người BTK” liên tục thách thức các nhà thực thi pháp luật bằng những bức thư công khai tội ác, tự “định vị” mình cho cảnh sát, một lượng lớn nhân viên điều tra được huy động vào cuộc. Tên giết người, quá ngông cuồng và không biết rằng bước vào thế kỷ XXI, kĩ thuật hình sự đã có những bước đột phá lớn trên cơ sở sự phát triển của khoa học công nghệ. Hàng ngàn mẫu

ADN được gửi đi giám định so sánh với mẫu ADN lấy được từ những bức thư “Kẻ giết người BTK” gửi cho sở cảnh sát và báo Wichita Eagle. Cuối cùng, sự nghi vấn dồn vào Dennis Lynn Rader, làm nghề giám sát việc



“Kẻ giết người BTK” bị cảnh sát dẫn giải

thực hiện luật trong thành phố. Ngày 25/2/2005, Rader bị bắt ở gần nhà hấn tại Park City. Tuy nhiên, người lập công lại chính là con gái tên sát nhân, cô Kery Rader, 26 tuổi, người sau khi xem các chương trình về “Kẻ giết người BTK” đã nghi ngờ chính cha mình. Được Kery thông báo và cung cấp mẫu máu, cảnh sát đã có những cứ liệu chắc chắn để đưa ra kết luận Dennis Lynn Rader chính là “Kẻ giết người BTK”.

Việc Rader bị bắt đã gây chấn động đối với gia đình, đồng nghiệp và những người quen hấn. Mike Tavares, đồng nghiệp của Rader tại ADT (một công ty chuyên về hệ thống an ninh) trước khi Rader chuyển sang làm nghề giám sát luật, miêu tả Rader là một người cẩn thận, thường xuyên thân chinh đến tận nơi kiểm tra xem các kỹ thuật viên lắp đặt các hệ thống đã đúng chưa. Mặc dù tính Rader cục cằn, nhưng các đồng nghiệp chỉ thấy đó là một người quá chú tâm vào công

việc mà thôi. “Tôi có nói chuyện với một số đồng nghiệp cùng làm khi đó về việc Rader bị bắt, ai nấy đều *sững sờ*”, Tavares kể. Do làm nghề giám sát việc thực hiện luật trong thành phố, nên Rader thường xuyên tiếp xúc với dân chúng. Ngoài ra, Rader còn hoạt động tích cực tại nhà thờ. Những người hàng xóm cũng vô cùng kinh ngạc khi biết Rader là “Kẻ giết người BTK”. Bởi trong mắt họ, Rader là một người “hữu hảo, chăm chỉ, hay giúp đỡ người khác”.

Tháng 6/2005, Charlie ra tù và đã tới nghe toà xét xử Rader. Theo lời khai của Rader tại toà, Charlie mới biết khi xưa tên giết người đã lén vào cửa sau nhà mình. Bị bà Julie phát hiện, hắn đã khống chế mẹ của Charlie rồi xiết cổ cho đến chết. Tiếp đó, Rader cắt dây điện thoại, nắp sau cánh cửa, đợi ông Joseph đi ra liền xuống tay hạ thủ. Không dừng lại, Rader còn tiện tay giết luôn hai em của Charlie... Điều làm Charlie thất vọng là Rader đã không bị tử hình, mà chỉ chịu mức án 175 năm tù giam. Nhưng dẫu sao, đối với người dân thành phố Wichita, việc bắt được “Kẻ giết người BTK” đã mang lại cho họ cảm giác an toàn mỗi khi ra đường vào buổi tối hay về nhà sau giờ làm việc.

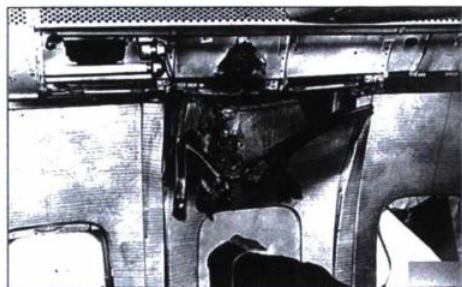
Minh Thành (*Tổng hợp*)

NHỮNG CHUYẾN BAY OAN NGHIỆT CỦA HÀNG KHÔNG HÀN QUỐC TRÊN BẦU TRỜI LIÊN XÔ

1. KAL-902 - Chuyến bay chở thần may mắn

Cất cánh từ Pari (Pháp), như thường lệ, chiếc Boeing 707, mang số hiệu KAL 902 của Hãng hàng không Hàn Quốc (Korea Airlines), chở theo 97 hành khách và phi hành đoàn gồm 10 người, bắt đầu hành trình đến thành phố Anchorage thuộc bang Alaska (Mỹ), điểm tiếp nhiên liệu trước khi bay đến ga cuối ở Xêun (Hàn Quốc). Đó là ngày 20/4/1978. Khi KAL 902 cách Bắc Cực khoảng 780 km, cơ quan kiểm soát không lưu Canada thông báo cho các phi công Hàn Quốc rằng họ đã chệch khỏi đường bay đã định. Thay vì nỗ lực điều chỉnh máy bay trở lại quỹ đạo ban đầu, tổ lái lại mắc thêm sai lầm khi xác định phương hướng, khiến chiếc KAL 902 cứ dần xâm phạm sâu thêm vào không phận của Liên Xô.

Với nhiệm vụ bảo vệ vững chắc bầu trời, các đài radar của Liên Xô đã sớm phát hiện ra vị khách không mời mà đến này. Theo lệnh của cấp trên, Đại úy A. Bosov điều khiển chiếc máy bay chiến đấu Su-15 vút lên thực hiện nhiệm vụ, liên tục phát đi tín hiệu buộc chiếc KAL 902 hạ cánh khẩn cấp, nhưng không nhận được hồi âm.



Những vết thủng trên chiếc KAL 902
do mảnh tên lửa R-60 gây ra

Chiếc KAL 902 tiếp tục bay về hướng bán đảo Kola, sau đó đột ngột đổi hướng bay về hướng Phần Lan. Sự việc ngay lập tức được cấp báo về Bộ chỉ huy ở Murmansk. Lúc này, tổ lái Hàn Quốc

lại ra tín hiệu xin được hạ cánh và bật đèn chuẩn bị cho việc hạ cánh, nhưng đã quá muộn. Đại úy A. Bosov đã nhận được lệnh tấn công. Hai quả tên lửa R-60 điều khiển bằng tia hồng ngoại phóng đi. Quả tên lửa thứ nhất trượt mục tiêu, quả tên lửa thứ hai đánh trúng vào cánh trái của chiếc KAL 902, khiến nó bị hư hỏng nặng. Nhiều mảnh tên lửa xuyên qua thân chiếc KAL 902 làm cho áp suất không khí bên trong máy bay giảm đột ngột, khiến một thương nhân Hàn Quốc và một du khách Nhật Bản ngồi gần chỗ thủng tử vong.

Cơ trưởng Kim Chang-ki ra lệnh hạ độ cao khẩn cấp, từ 7.000 m xuống còn 1.500 m. Những đám mây dày đặc đã giang tay che chở cho chiếc KAL 902. Máy bay chiến đấu của Liên Xô mất mục tiêu đành trở về căn cứ. Chiếc KAL 902 tiếp tục bay ở tầm thấp tới bán đảo Kola, vừa bay vừa tìm nơi hạ cánh. Cuối cùng, sau nhiều lần nỗ lực, chiếc KAL 902 cũng hạ cánh xuống mặt hồ Korpijarvi (đã đóng băng), cách thành phố Murmansk khoảng 400 km về phía nam và cách biên giới với Phần Lan khoảng 32 km. Một

lần nữa, thần may mắn lại mỉm cười với chiếc KAL 902. Sau một cú trượt dài khoảng 300 m trên mặt hồ Korpijarvi, KAL 902 dừng chân an toàn. Mọi người thở phào nhẹ nhõm. Lúc đó, đồng hồ chỉ 23 giờ 5 phút.



KAL 902 và vết trượt trên mặt hồ Korpijarvi

Hai tiếng sau, những người Liên Xô đầu tiên đã có mặt tại hiện trường. Máy bay trực thăng được phái tới chở thi thể hai hành khách, những người bị thương và trẻ em về một bệnh viện gần thành phố Kem. Những người còn lại được bố trí nghỉ tạm trong những căn lều dã chiến. Ngày 22/4/1978, tại sân bay Murmansk, phía Liên Xô đã trao trả toàn bộ 95 hành khách trên chiếc KAL 902 cho đại diện Lãnh sự quán Mỹ và hãng hàng không Pam-American tại Leningrad. Những hành khách này sau đó đã lên chiếc Boeing 727 của hãng hàng không Pam-American bay sang thủ đô Henxinhki của Phần Lan, trước khi về đến điểm cuối của cuộc hành trình là thủ đô Xêun (Hàn Quốc). Kém may mắn hơn, tổ lái của chiếc KAL 902 đã bị phía Liên Xô giữ lại để điều tra. Họ thừa nhận là đã nhận được tín hiệu buộc hạ cánh khẩn cấp từ máy bay chiến đấu của Liên Xô, nhưng không hiểu lý do. Cơ trưởng Kim Chang-ki cho rằng, sở dĩ chiếc KAL 902 bay chệch hướng suốt 4 tiếng là do la bàn trên máy bay bị hỏng.

Hãng thông tấn TASS của Liên Xô sau đó đã đưa tin

công khai về sự kiện này. Theo TASS, phía Liên Xô đã có một cuộc điều tra kéo dài 10 ngày về việc chiếc KAL 902 xâm phạm không phận nước này. Kết quả không phát hiện trên chiếc KAL 902 có lắp đặt thiết bị trình sát vô tuyến điện. Mátxcơva yêu cầu Xêun bồi thường 100.000 USD phí tổn chăm sóc những hành khách trên chiếc KAL 902 trong thời gian ở lại Liên Xô.

2. KAL-007 - Chuyến bay của thần Chết

Vẫn là hãng hàng không Hàn Quốc, vẫn là chuyến bay từ điểm dừng tiếp nhiên liệu ở thành phố Anchorage (bang Alaska, Mỹ) đến ga cuối tại thủ đô Xêun (Hàn Quốc), vẫn là sai lầm trong việc xác định hướng bay, vẫn bị tấn công bởi một chiếc Su-15 trên bầu trời Liên Xô, nhưng KAL 007 không được may mắn như KAL 902. Đó là câu chuyện của hơn 5 năm sau khi xảy ra sự kiện KAL 902. Chẳng ai, trong số 269 hành khách và phi hành đoàn trên chuyến bay định mệnh ấy có cơ hội sống sót khi viên trung tá phi công Liên Xô, G. Osipovich, người điều khiển chiếc chiến đấu cơ Su-15 nhấn nút phóng và hai quả tên lửa đánh trúng mục tiêu.

Sáng 1/9/1983, phi đội của trung tá Osipovich được lệnh cất cánh khẩn cấp từ một căn cứ bí mật trên đảo Sakhalin lên ngăn chặn một kẻ xâm nhập trái phép vùng trời Liên Xô. Sau khi theo dấu chiếc máy bay không xác định nọ được gần 100 km, Osipovich quyết định tăng tốc. Chiếc Su-15 vọt lên. “Lúc đó, máy bay của tôi ở cùng độ

cao (khoảng trên 10.000 m) và chỉ cách chiếc KAL 007 khoảng 150-200 m”, Osipovich nhớ lại. Osipovich cho biết thêm: “Tôi nhìn hai hàng cửa sổ bên thân máy bay và biết rằng đó là một chiếc Boeing, một chiếc máy bay dân sự. Nhưng đối với tôi, điều này không có nghĩa lý gì bởi người ta có thể dễ dàng hoán cải một chiếc máy bay dân sự thành một chiếc máy bay sử dụng cho mục đích quân sự. Hơn nữa, dưới mặt đất không hỏi tôi là đã phát hiện ra loại máy bay gì, nên tôi cũng không báo với họ rằng đó là một chiếc máy bay Boeing”. Vài phút sau Osipovich nhấn nút phóng hai quả tên lửa và KAL 007 cùng toàn bộ hành khách (240 người, trong đó có 60 người Mỹ, gồm cả nghị sĩ Lary McDonald), tổ lái (3 người), tiếp viên (20 người) và 6 phi công “quá giang” nổ tung. Sau khi bị bắn, KAL 007 có khoảng 20-25 giây để bay tới lãnh thổ trung lập. Mảnh vỡ chính của KAL 007 được tìm thấy tại vùng biển quốc tế, cách đảo Maneron 17 hải lý (hơn 31 km) về phía bắc, ở độ sâu 200 m.

Sự kiện KAL 007, theo lời của cố Tổng thống Nga, Boris Elsin, trở thành thảm họa lớn nhất trong lịch sử Chiến tranh Lạnh. Bởi nó đã làm dấy lên làn sóng phản đối Liên Xô mạnh mẽ, đặc biệt là từ Mỹ, đặt Mátxcova vào hoàn cảnh khó khăn chồng chất. Nhằm tránh rắc rối, Bộ Quốc phòng Liên Xô đã cho soạn thảo một công văn bí mật quy định: trong trường hợp chưa phân định được máy bay xâm phạm vùng trời Liên Xô có mục đích quân sự hay không, không được khai hỏa và ai đưa ra quyết định tấn công, người đó phải chịu trách nhiệm, thậm chí

bị tổng giam. Chính công văn này đã “bó chân bó tay” lực lượng phòng không không quân của Liên Xô, tạo điều kiện cho tên “tiểu tử” người Đức, Mathias Rust, điều khiển chiếc Cessna-172B Skyhawk xuyên thủng hệ thống phòng không được đánh giá là nghiêm mật nhất thế giới của Liên Xô, hạ cánh an toàn xuống Quảng trường Đỏ vào ngày 28/5/1987 trước sự sững sờ của cả thế giới (Báo Tin tức số ra ngày 5 và 6/6/2008 đã thông tin về vụ này)

Trở lại với sự kiện ngày 1/9/1983, những đài radar trên bán đảo Kamchatka (Liên Xô) đang dõi theo chiếc máy bay do thám USAF RC-135, đột nhiên màn hình xuất hiện đốm sáng thứ 2. Ban đầu, họ cho rằng đó là một chiếc máy bay tiếp nhiên liệu KC-135. Lẽ ra chiếc máy bay thứ 2 này phải tiếp cận với chiếc RC-135 để tiếp nhiên liệu, nhưng trên thực tế nó lại bay ổn định về phía bắc khu vực mà chiếc RC-135 thực hiện nhiệm vụ do thám. Cho nên, phía Liên Xô phán đoán đó có thể là một chiếc RC-135 khác, bay thám thính xem các đài radar ven biển của Liên Xô có còn hoạt động được không sau khi bị một trận bão khủng khiếp tấn công trước đó. Đây quả là thách thức lớn mặc dù có một số sĩ quan Liên Xô nghi ngờ về khả năng đốm sáng thứ hai là một chiếc RC-135. Bởi nếu là một chiếc RC-135 thì sao nó lại cứ bay thẳng và giữ nguyên độ cao một cách “ngu dốt” đến vậy. Nhưng dầu sao vẫn phải cử máy bay tiêm kích lên thực hiện nhiệm vụ đánh chặn.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

TU-160: CHIẾC OANH TẠC CƠ KHIẾN NGƯỜI MỸ PHẢI CĂNG RA THEO DÕI

Giới quân sự phương Tây thực sự choáng váng khi nghe Trung tướng Igor Khvorov, chỉ huy lực lượng máy bay ném bom chiến lược tầm xa của Nga tuyên bố vào tháng 4/2006, những chiếc oanh tạc cơ Tu-160 đã bay vào vùng trời của Mỹ từ Bắc Băng Dương tới Canada mà không bị phát hiện. Hơn một năm sau, Mátxcova quyết định từ 0 giờ ngày 17/8/2007, Nga sẽ nối lại những chuyến bay tuần tra thường trực chiến lược. Một lần nữa Tu-160 lại nổi lên thành đối tượng điều tra, nghiên cứu quan trọng của khối NATO nói chung và Mỹ nói riêng. Cũng từ đó, các nước phương Tây đã cử hàng trăm lượt máy bay tiêm kích đánh chặn làm nhiệm vụ theo dõi, giám sát hơn 90 lần cất cánh hoạt động của Tu-160 (tính tới nay).

Gần đây nhất, vào trung tuần tháng 9 vừa qua, khi Mátxcova phái 2 chiếc Tu-160 tới Venêxuêla thực hiện sứ mệnh tập luyện chung giữa hai nước. Không có ngoại lệ, trên đường tới Venêxuêla, hai chiếc Tu-160 đã được “hộ tống” bởi máy bay chiến đấu F-15 của NATO. Người Mỹ cũng cho biết họ sẽ theo dõi chặt chẽ những hoạt động của Tu-160 trong thời gian ở khu vực Mỹ Latinh. Ngoại trưởng Mỹ, Condoleezza Rice, khẳng định, Oasinhton không thích thú gì với những chuyến bay của

máy bay ném bom chiến lược Nga gần biên giới nước Mỹ và cáo buộc Mátxcơva đang “chơi trò chơi nguy hiểm”.

Vậy Tu-160 có những tính năng gì khiến phương Tây phải dành cho nó sự quan tâm chú ý đặc biệt?

1. Gian nan quá trình phát triển lực lượng Tu-160 của Nga

Trở lại thập niên 60 của thế kỷ trước, mặc dù đã nắm trong tay một lực lượng tên lửa khá mạnh, nhưng so với Mỹ, Liên Xô tỏ ra yếu thế rõ ràng ở lĩnh vực máy bay ném bom chiến lược. Trong khi đó, Mỹ tăng cường đầu tư phát triển lực lượng máy bay ném bom chiến lược có khả năng đánh đòn phủ đầu bằng vũ khí hạt nhân. Hai năm sau khi Lầu Năm góc soạn thảo kế hoạch thiết kế máy bay B-1, ngày 28/11/1967, Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô ra chỉ thị số N 1098-378 về việc cần thiết phải thiết kế máy bay tấn công chiến lược xuyên lục địa. Loại máy



Máy bay ném bom chiến lược Tu-160 của Nga trong một lần thực hiện nhiệm vụ

bay này phải đạt tốc độ từ 3.200 đến 3.500 km/giờ với trần bay 18.000 m và tầm bay khoảng 11.000 đến 13.000 km. Máy bay phải mang được 4 tên lửa hành trình X-45, 24 tên lửa X-2000 cũng

như các loại bom khác với tổng trọng lượng vũ khí là 45 tấn. Sau đó mọi người thấy rằng việc nghiên cứu, chế tạo một loại máy bay như vậy quá khó và tốn kém, nên đã hạ thấp các tiêu chuẩn của nó. Vượt qua những người đến trước: nhà máy chế tạo máy bay Kulon ở Mátxcơva và nhà máy chế tạo máy bay thử nghiệm ở thành phố Zukov, năm 1973, “kẻ đến sau” Tupolev đã giành được quyền phát triển loại máy bay mới này dựa trên cơ sở bản thiết kế Myasishchev M-18.

Dưới sự giám sát của công trình sư V.N. Binznyuk, dự án chế tạo Tu-160 được nhanh chóng triển khai. Ngày 19/12/1981, Tu-160 thực hiện chuyến bay đầu tiên và tới năm 1984 thì bắt đầu được phép sản xuất tại tổ hợp hàng không Kazan. Năm 1985, Liên Xô quyết định cho sản xuất hàng loạt khoảng 100 chiếc Tu-160, nhưng rút cục chỉ có 30 chiếc ra đời trước khi dây chuyền sản xuất nhận lệnh đóng cửa vào năm 1992. Những chiếc Tu-160 đầu tiên được biên chế vào trung đoàn không quân hạng nặng 184 tại Pryluka, Ucraina vào tháng 5/1987, nhưng phải hai năm sau nó mới được giới thiệu trước công chúng. Trong những năm 1989-1990, Tu-160 đã lập ra 44 kỷ lục thế giới về tốc độ đối với máy bay ở hạng trọng lượng của nó.

Sau khi Liên bang Xô viết tan rã, 19 chiếc Tu-160 ở trung đoàn 184 trở thành tài sản của Ucraina, buộc Nga phải thành lập trung đoàn bay chiến lược 121 đóng ở sân bay B.G. Engels (Saratov) và đến năm 1994, đơn vị này nhận được 6 chiếc Tu-160. Năm 1998, Ucraina bắt đầu

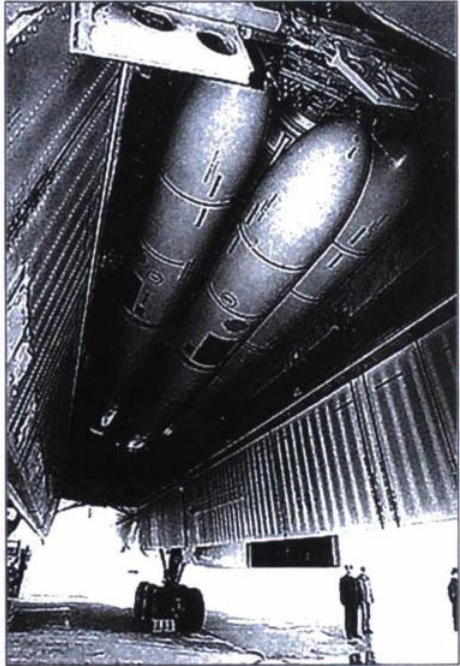
phá huỷ Tu-160 theo một thỏa thuận kí với Mỹ. Sau đó một năm, Nga và Ucraina đã đạt được thỏa thuận về việc Ucraina trả lại cho Nga 8 chiếc Tu-160 để đổi lấy việc Mátxcơva giảm nợ cho Kiép. Sau sự kiện này, phía Ucraina chỉ còn 1 chiếc Tu-160 nhưng đã bị hư hỏng và được trưng bày tại bảo tàng không quân Poltav. Trung đoàn 121 khi đó có tổng cộng 14 chiếc Tu-160, tới năm 2000 thì được trang bị thêm một chiếc nữa. Năm 2002, Bộ Quốc phòng Nga đã ký với Nhà máy sản xuất máy bay Gorbunov để nâng cấp 15 chiếc Tu-160. Lực lượng Tu-160 dần lớn mạnh và hiện nay không quân Nga có tổng cộng 16 chiếc Tu-160, dự kiến sẽ nâng con số này lên 30 vào năm 2012.

2. Những ưu thế vượt trội so với chiếc B-1B Lancer cùng loại của Mỹ

Sức mạnh của Tu-160 được thể hiện trong 2 khoang chứa vũ khí khổng lồ, có thể mang 12 quả tên lửa KH-55 Granat với tầm bắn lên tới 3.000 km, nhiều tên lửa tầm ngắn KH-15 (RKV-15) gắn hoặc không gắn đầu đạn hạt nhân có sức công phá 200 kT và bom nặng 1,5 tấn. Tổng trọng lượng tối đa của hai khoang vũ khí trên Tu-160 lên tới 45 tấn. Loại máy bay ném bom hạng nặng này có khả năng thực hiện các chiến dịch tầm xa vì nó có thể tiếp nhận dầu trên không bằng loại máy bay chuyên dụng do Nga chế tạo IL-78 hay ZMS-2. Tu-160 được thiết kế để giảm khả năng bị ra đa và các hệ thống

trình sát hồng ngoại phát hiện, nhưng nó không phải là một máy bay tàng hình.

Tu-160 trông giống như chiếc B-1B Lancer cùng loại của Mỹ nhưng nó có nhiều ưu thế vượt trội. Chẳng hạn, tốc độ cao nhất của Tu-160 là 2.220 km/giờ trong khi B-1B chỉ đạt 1.530 km/giờ. Tầm bay chiến đấu của Tu-160 lên tới 14.000 km (với 9 tấn vũ khí ở trên) và 10.500 km (với 40 tấn vũ khí ở trên), còn B-1B chỉ là



Tên lửa KH-55 Granat có thể mang đầu đạn hạt nhân được lắp đặt trong khoang máy bay ném bom chiến lược Tu-160

5.500 km. Hành trình bay xa nhất của Tu-160 là 17.400 km, còn của B-1B là 12.000 km. Sức đẩy động cơ Tu-160 là 100.000 mã lực, còn B-1B là 55.400 mã lực. Tuy nhiên vẫn phải thấy rằng, trần bay của Tu-160 thấp hơn nhiều so với B-1B (16 km/18 km) và Mỹ hiện giữ ưu thế về số lượng máy bay ném bom chiến lược so với Nga. Chỉ tính riêng hai loại B-1B và Tu-160, Mỹ hiện có 104 chiếc B-1B, còn Nga chỉ có 16 chiếc Tu-160 trong biên chế.

Một số thông số kỹ thuật của Tu-160

Đội bay: 4 người (phi công, phi công phụ, người cất bom, người điều hành hệ thống phòng thủ)

Chiều dài: 54,1 m.

Chiều cao: 13,1 m.

Sải cánh tối thiểu: 35,6 m.

Sải cánh tối đa: 55,7 m.

Diện tích bề mặt cánh: 400 m².

Trọng lượng rỗng: 148 tấn.

Trọng lượng tối đa khi cất cánh: 275 tấn.

Tốc độ cất cánh: 270 km/h.

Tốc độ hạ cánh: 270 km/h.

Tốc độ tăng độ cao: 60-70 m/giây.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

CHIẾN HẠM PIỐT ĐẠI ĐẾ - NIỀM TỰ HÀO CỦA HẢI QUÂN NGÀ

Ngày 22/9/2008, một liên đội tàu chiến đấu thuộc Hạm đội Biển Bắc của Nga đã rời cảng Severmorsk ở Bắc Băng Dương, lên đường tới Vênêxuêla tham gia một cuộc tập trận chung trong vùng lãnh hải của nước chủ nhà ở biển Caribê, dự kiến sẽ diễn ra từ ngày 10-14/11. Dư luận hiện rất quan tâm chú ý tới động thái này của Nga, bởi đây là lần đầu tiên trong gần 20 năm qua hải quân Nga tiến hành một cuộc tập trận như vậy tại khu vực Mỹ Latinh, nơi vốn được coi là “sân sau” của Mỹ. Đặc biệt, nó lại diễn ra trong bối cảnh quan hệ giữa Mátxcơva và Oasinhtơn đang trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, xung quanh cuộc chiến gần đây ở Grudia và kế hoạch bố trí hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ ở Cộng hoà Séc và Ba Lan. Dưới đây là những nét cơ bản nhất về tàu tuần dương Piốt Đại đế (Pyotr Velikiy hay Peter the Great), chiến hạm chỉ huy trong liên đội tàu của Nga tham gia diễn tập chung với Vênêxuêla.

1. Piốt Đại đế - Chiến hạm lớn, mạnh nhất của hải quân Nga

Piốt Đại đế là một trong hai tàu tuần dương lớp Kirov

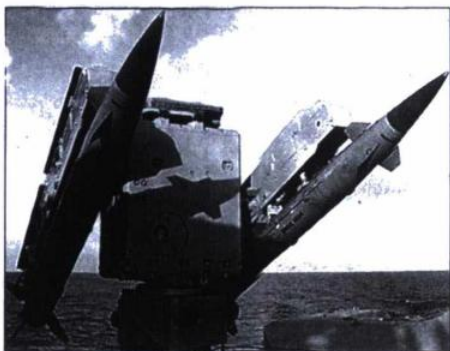
đang hoạt động của Nga (cùng với chiếc Đô đốc Nakhimov). Đây là loại tàu chiến đấu mặt nước lớn nhất và mạnh nhất của hải quân Nga cũng như trên thế giới. Nếu xét về kích cỡ, Piốt Đại đế vượt quá tiêu chuẩn của một tàu tuần dương trang bị tên lửa và chỉ kém tàu sân bay. Chính vì vậy, Piốt Đại đế thường được gọi là “tàu tuần dương cỡ lớn có trang bị tên lửa”. Sở dĩ nói Piốt Đại đế lớn vì nó có độ giãn nước tiêu chuẩn lên tới 19.304 tấn và khi chất đầy là 24.688,8 tấn. Trọng lượng nề, nhưng Piốt Đại đế hoàn toàn có thể tự hào bởi khả năng di chuyển của mình. Được trang bị hai lò phản ứng hạt nhân với công suất 300 MW mỗi lò, Piốt Đại đế có thể đạt tốc độ tối đa 30 hải lý/giờ (trên 55,5 km/giờ). Trong trường hợp hai lò phản ứng hạt nhân trên gặp sự cố, hai chiếc nồi hơi chạy bằng dầu sẽ hoạt động. Lúc đó, tốc độ tối đa của Piốt Đại đế là 17 hải lý/giờ (khoảng 31,5 km/giờ).

2. Piốt Đại đế - pháo đài trên biển

Tuy nhiên, điều làm nên sức mạnh của Piốt Đại đế lại chính là những loại vũ khí trang bị lắp đặt trên đó. Trước tiên phải kể đến 20 quả tên lửa chống hạm tầm xa Granit (SS-N-19) với



Phóng tên lửa từ chiến hạm Piốt Đại đế



Tàu Piốt Đại đế trang bị 8 đầu đạn hạt nhân và khoảng 500 tên lửa đối không các loại, như hai quả thuộc hệ thống phòng không tự động OSA-MA này

tốc độ siêu thanh (1.6 mach), tầm bắn từ 550 đến 625 km, có thể mang đầu đạn hạt nhân có sức công phá 350 KT hoặc đầu đạn thường chứa 750 kg thuốc nổ. Tiếp đó là hệ thống tên lửa-pháo phòng không S-300F Fort với 12 giàn

phóng và 96 quả tên lửa có thể vừa đánh trả mục tiêu trên không lẫn trên biển; hệ thống Kinzhal (Dagger) được thiết kế nhằm bảo vệ Piốt Đại đế trước sự tiến công của tên lửa chống hạm, máy bay và tàu chiến của đối phương; 12 giàn phóng SA-NX-20 với 128 quả tên lửa có thể mang đầu đạn hường nặng 133 kg hoặc đầu đạn hạt nhân; 12 giàn phóng thẳng đứng SA-N-6 Grumble (Rif) với 96 quả tên lửa có trần với là 27.432 m; 2 giàn phóng đôi SA-N-4 với 40 quả tên lửa; 2 giàn phóng SA-N-9 Gauntlet (Klinok) với 128 quả tên lửa có tốc độ siêu thanh (2 mach); Nhiệm vụ chống ngầm của Piốt Đại đế thuộc về 3 chiếc trực thăng loại KA-27PL hoặc KA-25RT và hệ thống tên lửa, như lôi chống tàu ngầm Vodopad-NK (Waterfall), Boa).

Ngoài ra, Piốt Đại đế còn được trang bị hệ thống pháo đồng trục, cỡ nòng 130 mm AK-130 có tầm bắn tối đa 22 km với tốc độ 90 phát/phút; hệ thống bắn tự động Kortik

(Dirk, Kashtan) nhằm phối hợp với các loại hoả lực khác trên tàu. Khi hoạt động, trong 1 phút, hệ thống Kortik có thể bắn ra 10.000 quả đạn. Hệ thống radar Top Pair, dải tần C/D trên tàu Piốt Đại đế có thể phát hiện máy bay ném bom ở trong phạm vi 366 km và 183 km đối với mục tiêu có diện tích 2m² trở xuống...

Một số thông tin thêm về Piốt Đại đế:

Nơi xuất xưởng: Nhà máy đóng tàu Baltic ở thành phố St. Peterburg.

Ngày khởi công: 25/4/1986.

Ngày hạ thủy: 25/4/1989.

Ngày đi vào hoạt động: 18/4/1998.

Chiều dài: 252 m.

Mặt cắt ngang: 28,5 m.

Phạm vi hoạt động: 14.000 hải lý (gần 26.000km).

Tổng số thủy thủ trên tàu: trên 700 (chưa kể phi hành đoàn).

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

NHỮNG CON “THỦY QUÁI” LÙNG DANH THẾ GIỚI

Nhắc tới “thủy quái”, ai cũng nghĩ tới Nessie, con quái vật hồ Loch Ness (Xcốtlen) đã làm tốn biết bao giấy mực hơn 1.500 năm qua. Tuy nhiên, cùng với sự chuyển động của thời gian, con người đã phát hiện thêm rằng ngoài Nessie, trên thế giới này còn rất nhiều con “thủy quái” khác. Chúng có mặt ở Trung Quốc, Thụy Điển, Ucraina..., tiếp tục trở thành tâm điểm gây sự tò mò, chú ý của dư luận bởi tất cả những gì con người có trong tay tới nay chỉ là những bức ảnh, thước phim mờ mờ ảo ảo về chúng.

1. Quái vật hồ Kanasi

Hồ Kanasi (thuộc khu tự trị Tân Cương), theo tiếng Mông Cổ nghĩa là “hồ đẹp và thần bí”, được liệt vào vị trí đầu tiên trong danh sách những hồ trên núi lớn nhất Trung Quốc. Truyền thuyết kể rằng khi xưa Thành Cát Tư Hãn băng hà, di thể được đem thủy táng ở hồ Kanasi và những người Đồ Ngõa (Tuwa, phân chi của dân tộc Mông Cổ) được tuyển chọn để đi theo hầu cận vị Hoàng đế trứ danh này. Từ đó, người ta thấy “thủy quái” bắt đầu xuất hiện ở hồ Kanasi. Chúng chính là những “vệ sĩ”

trung thành bảo đảm vong linh của Thành Cát Tư Hãn không bao giờ bị xâm phạm. Truyền thuyết là vậy, nhưng cũng đủ để kích thích trí tò mò của con người. Giờ đây, hồ Kanasi thu hút ngày càng nhiều du khách, cả những nhà khoa học, thám hiểm không chỉ tới chiêm ngưỡng cảnh sắc tuyệt đẹp, hít thở bầu không khí thoáng đãng nơi đây, mà còn để nghiên cứu và có một lần may mắn trong đời mục kích con quái vật nổi lên. Ngành du lịch địa phương nhờ đó đã và đang kiếm bộn tiền.

Chuyện rộ lên vào những năm 1980. Sau những gì được cho là “đồn thổi”, “huyền hoặc” về con quái vật hồ Kanasi, đoàn khảo sát do nhà nghiên cứu Viên Quốc Ánh thuộc Viện nghiên cứu khoa học bảo vệ môi trường Tân Cương đã lên đường đến hồ Kanasi. Trong hơn 3 tháng ở đây, họ đã phát hiện xương của rất nhiều loại động vật chết ven hồ, trong đó có cả những loài lớn, mạnh như: trâu, bò, ngựa và cả lợn rừng. Những nhà nghiên cứu cũng gặp và nghe nhiều người Đồ Ngõa sống quanh hồ kể về con “quái vật” Kanasi từng ăn thịt cừu, ăn thịt ngựa của họ với một vẻ huyền bí. Người Đồ Ngõa phong “quái vật” hồ Kanasi làm một vị thần, cúng tế hàng năm hậu hĩnh và rất sợ đề cập tới “ngài” vì họ coi đó là việc làm kị húy, sẽ bị “ngài” giáng họa. Kết quả chuyến khảo sát không có gì đáng chú ý ngoài một mớ truyền thuyết về “quái vật” hồ Kanasi.

Tuy nhiên, 5 năm sau, khi quay trở lại trong một chuyến khảo sát khác, ông Viên Quốc Ánh đã vô cùng sửng sốt khi tận mắt trông thấy những con “quái vật” hồ Kanasi. Hôm đó, khi đang xuống núi, ông Viên Quốc

Ánh nhìn thấy phía xa có một vệt dài như thể ai đó trải tấm vải hồng trên mặt hồ Kanasi. “Thật là điên rồ”, ông Viên Quốc Ánh thầm nghĩ. Bất chợt mấy du khách bên cạnh thốt lên: “Chúng đang động đây”. Ông Viên Quốc Ánh bừng tỉnh. “Cá khổng lồ”, một du khách cầm kính viễn vọng thẳng thốt. Định thần, ông Viên Quốc Ánh mượn chiếc kính viễn vọng của người bên cạnh. Rõ ràng không phải tấm vải hay sinh vật phù du hoặc một dải tảo hồng, trên mặt hồ có rất nhiều cái đầu tròn há miệng tạo ra quãng bọt lớn. Một số con nhấp nhô tấm lưng màu hồng lên mặt nước. Tới 12 giờ trưa, số lượng “quái vật” nhập bầy đã lên tới 50-60 con, trong đó có khoảng 10-20 con dài từ 6-9 m, 30-40 con dài từ 3-6 m và con to nhất dài trên 10 m, nặng chừng 2-3 tấn, đầu rộng trên 1 m. Trông chúng như những chiếc tàu ngầm nhô lên mặt nước, dài và to gấp 2-3 lần một cây cổ thụ.

Hai mươi năm sau, vào ngày 7/6, khi đang trên thuyền du ngoạn cảnh hồ Kanasi, một nhóm du khách đến từ Bắc Kinh cũng may mắn nhìn thấy hai con “quái vật” đùa giỡn nhau tạo ra những cột sóng cao tới 2 m. Khi vươn lên, chúng cao bằng những cây lớn mọc ven hồ, thân dài ít nhất là 10 m. Đang cầm trong tay máy ảnh, giảng viên Lý Tiêu Lăng thuộc Học viện chính trị thanh niên Trung Quốc đã có được bức hình quý báu về “quái vật” hồ Kanasi và nó không chỉ gây chấn động Trung Quốc mà cả đối với thế giới. Tháng 7/2007, đài truyền hình trung ương Trung Quốc (CCTV) đã phát đi đoạn băng ghi hình 15 con “quái vật” hồ Kanasi đang bơi như

tên bắn dưới mặt nước xanh ngấn ngắt, để lại bọt tung trắng xóa đằng sau. Hàng chục thế kỷ nay, có lẽ đây là lần đầu tiên Trung Quốc có được bằng chứng sống động và thuyết phục đến thế về con “quái vật” bí ẩn này.

Các nhà ngư học cho rằng hồ Kanasi nằm ở độ cao 1.200 m so với mực nước biển, nước rất lạnh, nên tốc độ sinh trưởng của các loài cá trong hồ rất thấp, khó có thể tồn tại một loại cá khổng lồ. Nhưng, qua quan sát và nghiên cứu nhiều năm, ông Viên Quốc Ánh ước tính con “quái vật” to nhất trong hồ Kanasi dài trên 15 m. Điều đó có nghĩa “quái vật” hồ Kanasi là loài động vật nước ngọt lớn nhất cho tới nay bởi người ta mới chỉ bắt được con nước ngọt lớn nhất là loài cá tầm dài khoảng 9 m (ở Nga). Theo luận chứng của nhiều chuyên gia Trung Quốc, “thủy quái” hồ Kanasi thực chất là một loại cá hồi Triết La, vẩy màu hồng, thân dài khoảng 12-15 m, đầu rộng 1,5 m, nặng chừng 2-3 tấn. Đây là một loại động vật ăn thịt dưới nước rất hung hãn. Thức ăn của chúng là các loài cá bé, thủy cầm hoang dã và thậm chí là đồng loại. Tuy nhiên, từ lâu, cá hồi Triết La đã bị cho là tuyệt tích và tới nay chưa ai bắt được một con cá loại này dài hơn 2,1 m.

Hồ Kanasi tồn tại từ 200.000 năm nay, có diện tích 24 km x 1,6 km, chỗ sâu nhất khoảng 188 m, thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Kanasi (Tân Cương, Trung Quốc), được mệnh danh là “Giơnevơ của phương Đông”. Nước hồ Kanasi rất trong, môi trường gần như nguyên sinh.

2. Quái vật hồ Thiên Trì

Trong khi những cuộc tranh luận về con “quái vật” hồ Kanasi chưa kết thúc, ở một nơi khác giáp biên giới Trung-Triều thuộc tỉnh Cát Lâm (Trung Quốc), người ta cũng rộ lên chuyện “quái vật” hồ Thiên Trì. Con “thủy quái” này từng trở thành chủ đề bàn luận chính của chuyên mục “Tới gần khoa học” của Đài truyền hình Trung ương Trung Quốc (CCTV).

Những lần xuất hiện gây chấn động

Ngày 9/10/1980, tờ Quang Minh nhật báo của Trung Quốc đăng tải câu chuyện của một người từng mục kích sở thị con “quái vật” hồ Thiên Trì. Tác giả của bài báo mang tên “Nhớ lại một lần nhìn thấy ‘quái vật’ hồ Thiên Trì” cho biết khoảng 4 giờ sáng ngày 21/8/1980, khi đứng trên mỏm đá cao bên hồ Thiên Trì để ngắm mặt trời lên, ông phát hiện phía xa có một vật thể, thân như con trâu,



“Quái vật” hồ Thiên Trì xuất hiện

đầu to như cái vại, đang di chuyển rất nhanh, tạo ra một vệt nước dài phía sau. Điều làm mọi người khó hiểu là hồ Thiên Trì nằm ở gần đỉnh cao nhất phía đông bắc dãy núi Trường Bạch, hình thành trên miệng một ngọn núi lửa đã tắt, nước rất lạnh (mùa đông băng tuyết phủ, mùa hè lúc chính

ngộ ở đây cũng chỉ khoảng 11 độ C), hàm lượng dinh dưỡng trong nước cực thấp, về cơ bản, rất khó để một loại sinh vật nào sống nổi. Kết quả một lần khảo sát cũng cho thấy, hồ Thiên Trì không có động vật có xương sống. Do đó, chuyện hồ Thiên Trì đột nhiên xuất hiện một con vật to lớn đã gây ra cơn chấn động rất lớn.

Ngày 23/8/2003, một đoàn khách du lịch gồm hơn 40 người đang chơi ở hồ Thiên Trì. Lúc đó là khoảng 11 giờ trưa, đột nhiên, một người hô to: “Nhìn kia, quái thú lại xuất hiện”. Tất cả quay lại đổ dồn ánh mắt về hướng tay người khách nọ chỉ. Trong làn nước trong xanh, một sinh vật màu đen, dài khoảng 3 m đang bơi từ bờ nam sang bờ bắc rồi lặn xuống mất hút. Trước đó gần một tháng, khoảng 20 con “quái vật” hồ Thiên Trì đã làm một cuộc diễu hành kéo dài khoảng 50 phút. Hai năm sau, vào ngày 7/7/2005, một người có tên Trịnh Trường Xuân, trú ở huyện Phủ Tùng, tỉnh Cát Lâm, trong khi đi vãn cảnh hồ Thiên Trì tình cờ phát hiện trên mặt hồ nổi lên một bóng đen kì quái liền lấy máy ảnh chụp. Cho dù có người cho rằng đó chỉ là một khúc gỗ trôi, nhưng ông Trịnh khẳng định mình đã chớp được ảnh một sinh vật lạ ở hồ Thiên Trì. Trong khi mọi người còn đang tranh cãi thì ngày 21/7/2005, con “quái vật” tái hiện ở bờ phía bắc và lại phá tan mặt nước phẳng lặng của hồ Thiên Trì vào hơn 10 ngày sau đó. Theo ông Hoàng Tường Đồng, một người có cơ may tận mắt nhìn thấy “quái vật” hồ Thiên Trì, riêng phần đầu và cổ của con “thủy quái” nhô lên mặt nước đã cao trên 2 mét.

Bốn điểm nghi hoặc về “quái vật” hồ Thiên Trì

Trước tiên là thân phận đặc biệt của nhiều người nhìn thấy thủy quái. Đa phần họ là “người nhà” của khu vực có cảnh sắc tuyệt đẹp này, cho nên, về lý mà nói không tránh khỏi nghi ngờ rằng liệu có phải họ đã vì lợi ích bản thân (thu lời từ du lịch) mà dựng lên câu chuyện “quái vật”?

Thứ hai là sự trùng hợp lạ lùng của những lần “quái vật” hồ Thiên Trì xuất hiện. Thông thường, chúng xuất hiện vào tháng 7 và đó cũng là khoảng thời gian đẹp nhất cho du khách tới ngắm cảnh hồ Thiên Trì. Liệu đây có phải là một chiêu quảng cáo thu hút khách thập phương?

Thứ ba là “dụng cụ” dùng để quan sát rất đặc biệt - mắt thường. Theo miêu tả của đa phần những người có cơ may mục kích “quái vật”, họ nhìn thấy “một điểm tròn, màu trắng hoặc màu đen di chuyển” ở khoảng cách 2-3 km. Sau đó, khi sử dụng kính viễn vọng phóng đại 50 lần, con “quái vật” hiện lên vẫn là “một điểm tròn, màu trắng hoặc màu đen di chuyển”. Phải chăng kính viễn vọng kia là đồ rởm và những người nhìn thấy “quái vật” hồ Thiên Trì có đôi mắt “thiên lý nhãn”?

Thứ tư là có quá ít, thậm chí là hầu như không có bức ảnh chụp “quái vật” hồ Thiên Trì. Dường như nó không hợp lô gíc với thời điểm “quái vật” xuất hiện (mùa du lịch) và thói quen mang theo máy ảnh của du khách. Trong khi đó, có lần “quái vật” hồ Thiên Trì xuất hiện trong vòng 50 phút trước sự mục kích của hàng chục du khách.

Một vấn đề khác đặt ra là có phải con “quái vật” hồ Thiên Trì là sản phẩm của sự biến dị như trong những bộ phim giả tưởng: một con vật bình thường, sau khi chịu tác động của bức xạ hóa học đã trở nên khổng lồ, mang hình hài quái dị, thậm chí trở thành ác quỷ gây nguy hại cho nhân loại? Câu hỏi đó tới nay vẫn chưa có lời giải và thế là chuyện về con “quái vật” hồ Thiên Trì vẫn ở trong màn bí mật, tiếp tục hút khách du lịch, góp phần phát triển vùng đất hoang vu này.

3. Quái vật hồ Somin

Nằm ở vùng đất trũng Polessie ở phía tây Ucraina, hồ Somin chính là phần đáy của một biển nước ngọt thời cổ đại, được nối thông với khoảng 300 hồ lớn nhỏ trong vùng bằng những con sông và đường chảy ngầm. Với độ sâu 56m và khá nhiều hang đá vôi dưới đáy, hồ Somin được đánh giá là nơi trú ẩn tuyệt vời của những con “quái vật” và câu chuyện về chúng đã có từ cách đây cả trăm năm. Theo lời kể của những người có cơ may nhìn thấy, con “quái vật” hồ Somin có cái đầu giống của loài mãng xà trong những phim giả tưởng, thân to lớn, da xù xì như cá sấu.

Các cụ già làng Lukiv, ngôi làng bao đời nay định cư cạnh hồ Somin cho biết, con “quái vật” xuất hiện trong hồ Somin vào khoảng thế kỷ XIX. Khi đó, người đứng đầu chính quyền ở đây đã viết đơn trình báo chính quyền trung ương, báo cáo rằng dân làng Lukiv không

thể đào đâu ra tiền để đóng thuế khai thác hải sản hồ Somin. Vì tất cả cá trong hồ Somin đã bị con “quái vật” ăn hết. Không những vậy, nó còn tấn công cả gia súc chăn thả và người dân địa phương sống ven hồ. Sang đầu thế kỷ XX, nhằm giành giật lại nguồn sống, dân làng đã mở nhiều chiến dịch vây bắt “quái vật” nhưng không thành. Các nhà chức trách Ucraina khi đó cũng đã lên kế hoạch cử một đội thám hiểm tới đây điều tra, nhưng Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, những nỗ lực của họ đành phải gác lại. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, quân đội Đức quốc xã nhiều lần được huy động đến đây để đi tìm lời giải cho bí mật về con “quái vật” này. Họ sử dụng lưới và các thiết bị lặn tối tân để tìm kiếm và vây bắt, nhưng kết quả là tay trắng ra về. Con “quái vật” dường như đã đánh hơi được sự săn đuổi, lặn một mạch mấy chục năm.

Ba mươi năm trước, con “quái vật” đột nhiên xuất hiện trở lại và gây ra thảm họa kinh hoàng. Nạn nhân là anh chàng chăn ngựa tên là Stepan. Hôm đó, sau khi nhậu nhẹt cùng bạn bè, Stepan xua đàn ngựa tới bên hồ Somin, bỏ đó cho chúng gặm cỏ còn mình thì nằm lăn ra ngủ. Bất ngờ, con “quái vật” nhô lên khỏi mặt nước, tiến vào bờ, dùng bốn chân ngắn tũn, kéo lê cái bụng ổng tới gần chỗ Stepan và ra đòn tấn công. Tội nghiệp chàng trai trẻ đang say giấc nồng, chưa kịp tỉnh thì đã nằm gọn trong bụng con “quái vật”. Thảm cảnh diễn ra ngay trước mắt những người hái nấm. “Chúng tôi hét lên, tìm mọi cách xua đuổi, nhưng cũng đành bó tay. Con quái vật

há mồm, nhe nanh. Mọi sự diễn ra chóng vánh. Con quái vật vẫy đuôi chuồn xuống nước mất dạng”, cụ Ivan Kovalchuk, năm nay 85 tuổi, một trong những người chứng kiến kể lại. Từ đó, dân làng Lukiv luôn tránh xa, không dám bén mảng đến bên hồ Somin.

Hiện nay, các nhà nghiên cứu Ucraina đã vào cuộc, đang tiến hành thu thập thông tin để vén màn bí mật “quái vật” hồ Somin. Một số người cho rằng có thể là một con cá da trơn khổng lồ, loài động vật dưới nước từng được tìm thấy trong những hồ lớn ở vùng Polessie. “Những con cá da trơn này có thể sử dụng những chiếc vây to khỏe để trườn lên bờ. Chúng có thể nặng hàng trăm kilôgam và dài tới 2 mét”, Valentin Lyupa, một nhà nghiên cứu “quái vật” hồ Somin cho biết. Những nhà khoa học khác thì tin rằng con “quái vật” hồ Somin có thể là loài cá mập nước ngọt thời tiền sử, bằng cách nào đó chịu đựng được sự khắc nghiệt của Kí Băng hà và tồn tại đến ngày nay. Cơ sở của lập luận này, theo cố vấn Valentin Volonta thuộc Trung tâm khảo cổ, Viện hàn lâm khoa học Ucraina, là không ít lần người dân trong vùng đã tìm thấy xương và răng hóa thạch của nhiều loài cá cổ đại ngay trong vườn nhà mình.

4. Quái vật hồ Storsjoe

“Sự việc xảy ra được hơn 50 năm rồi, bây giờ đã bước sang tuổi 71, nhưng tôi không bao giờ quên cảnh tượng ngày hôm đó. Nó lúc nào cũng hiển hiện trong đầu tôi

như thế mới diễn ra ngày hôm qua. Tôi cùng chị gái Karin định xuống hồ Storsjöe giặt vài thứ. Tôi đi trước, chị Karin ở phía sau. Khi đang ở ven bờ, tôi chợt thấy một cái gì đó hình chiếc xuống ngoi lên mặt nước, lao vun vút. Tôi thét lên, gọi chị Karin tới cùng xem. Lúc đó “chiếc xuống” cũng ở khoảng cách đủ để chúng tôi phát hiện ra rằng nó bị lộn úp. Trong nháy mắt, nó đã rẽ nước phi đến gần hơn. Hai chị em tôi thẳng thốt nhận ra đó là một con quái vật. Chị Karin chạy đi nhặt vài hòn đá, quay lại hét lên: “Lại đây, con quái vật xấu xí kia. Tao sẽ cho mày biết tay”. Chị Karin vung tay, hòn đá rơi xuống ngay cạnh con quái vật. Dường như, nó tức giận. Hai mắt nó mở to, trợn tròn, rồi bơi nhanh về phía tôi. Không hiểu sao lúc đó tôi lại nhảy được lên bờ nhanh đến thế, thoát cái đã chót vót ở trên một cái cây cạnh hồ. Con quái vật cứ ở đó trông chừng tôi trong khoảng 4 tiếng đồng hồ bất chấp chị Karin ra sức dùng đá ném. Tôi cũng không biết sẽ xảy ra điều gì nếu nó leo lên bờ. Nhưng may mắn thay, cuối cùng, nó cũng bỏ đi, mất dạng trong làn nước xanh. Con quái vật trông thật kinh khủng. Nó dài khoảng 3 mét, da xám như da voi, đầu có vòi, lưng rộng mọc mấy biếu, cái miệng rộng ngoác, cái lưỡi đỏ lôm liên tục thụt ra thụt vào. Tôi đoán chắc nó phải có một cái đuôi thật to và khỏe thì mới có thể bơi nhanh đến vậy”.

Câu chuyện trên được bà Anna Ralm kể lại, sau đó đăng trên tờ Jamtland của Thụy Điển số ra ngày 12/8/1947. Bà Anna chỉ là một trong hơn 200 người từng

chúng kiến sự xuất hiện của con “quái vật” hồ Storsjoe hay còn gọi là Storsjoodjuret. Câu chuyện về con “quái vật” hồ Storsjoe đã có từ khoảng 400 năm trước, nhưng từ năm 1820 trở lại đây, Storsjoodjuret xuất hiện thường xuyên hơn. Danh sách những người có cơ may mục kích sở thị con “quái vật” hồ Storsjoe gồm: Billsta, Hackas (năm 1863), Digernas (năm 1920), Myrviken (năm 1931), Sandviken (năm 1994)...

Đặc biệt, vào tối 28/8/2008, lần đầu tiên các nhà nghiên cứu đã có được hình ảnh được cho là của quái vật” hồ Storsjoe. Trong số 6 chiếc camera đặt quanh hồ Storsjoe và 2 chiếc đặt dưới nước đã ghi lại được sự chuyển động của một vật thể sống khổng lồ dưới làn nước vào lúc 0 giờ 21 phút. Ông Gunnar Nilsson, Trưởng nhóm nghiên cứu Svenstavik, gồm các tình nguyện viên tỉnh Jaemtland (Thụy Điển), với sự giúp đỡ của chính quyền thành phố Berg, chuyên nghiên cứu và tìm hiểu về các hiện tượng huyền bí tại hồ Storsjoe khẳng định đó không phải là một con cá lớn bởi đoạn phim cho thấy hình ảnh của một con vật rất giống rắn khổng lồ đang bơi ở khu vực nước sâu của hồ (Các bạn có thể xem đoạn phim này trên trang web: www.storsjoodjuret.nu). Để làm sáng tỏ bí ẩn về con “quái vật” hồ Storsjoe, nhóm nghiên cứu Svenstavik đã xây dựng một dự án giá trị trên 62.000 USD để có thể nhanh chóng lắp thêm 20 camera nữa, trong đó có một chiếc đặt ở độ sâu 30 mét nhằm nắm bắt được mọi cử động của các sinh vật sống dưới vùng nước hồ Storsjoe cả vào mùa đông.

Tuy chưa xác định rõ “quái vật” hồ Storsjoe thuộc loại động vật gì, nhưng từ lời kể của những người từng nhìn thấy, có thể hình dung Storsjoodjuret như sau: mình dài, thân hình giống rắn, đầu có hình dạng giống đầu mèo hoặc đầu chó, tai gắn liền với cổ. Đối với người dân sống quanh hồ Storsjoe, Storsjoodjuret đã mang lại cho họ không ít nguồn lợi từ du lịch. Để thu hút du khách ưa thích sự hiếu kì, ham khám phá, người dân ở đây còn tổ chức cả nhiều cuộc triển lãm về Storsjoodjuret và làm cả những đồ vật lưu niệm hình Storsjoodjuret. Cũng như “quái vật” hồ Loch Ness, “quái vật” hồ Storsjoe cũng đã xuất hiện trên không ít ấn phẩm thu hút được sự quan tâm chú ý của rất nhiều độc giả.

Hồ Storsjoe (tên khác: hồ Lớn -The Great Lake), nằm ở độ cao 292 mét so với mức nước biển, rộng 456 km², là một trong năm hồ lớn nhất ở Thụy Điển. Nước hồ Storsjoe được cung cấp bởi sông lớn Indalsalven và ba con sông nhỏ: Ytteran, Hovermoan và Billstaan.

5. Quái vật hồ Loch Ness - Kho chuyện không bao giờ kể hết

Nessie - con “quái vật” trị giá hàng chục tỷ USD

Ở miền Bắc Xcốtlen có một dãy núi hùng vĩ mang tên Grampian. Dãy Grampian điệp trùng kéo dài từ hướng tây nam sang đông bắc với ngọn chính - Ben Nevis cao 1.343 m so với mực nước biển quanh năm mây che tuyết

phủ. Từ núi Ben Nevis, đi về hướng đông bắc là tới thành phố Inverness, nơi giáp một hẻm núi lớn. Đến đây, du khách sẽ được tận hưởng bầu không khí thoáng đãng, mát mẻ, không đơn giản vì nơi này cách xa chốn phố thị ồn ào mà do sự góp mặt của hàng loạt hồ lớn. Nếu tính từ tây sang bắc, lần lượt là hồ Loch Ness, hồ Loch Oich và hồ Loch Lochy. Trong đó, hồ Loch Oich và hồ Loch Lochy vốn dĩ là hồ kín, chỉ riêng hồ Loch Ness ăn thông với sông Ness chảy ra vịnh Moray. Tuy nhiên, dựa trên đặc điểm địa lý của chúng, sau này người Xcốtlen đã cho đào kênh Caledonian (khởi công năm 1803, hoàn thành năm 1822, làm sâu thêm năm 1847) dài 96,6 km, không chỉ giúp nối liền ba hồ này với nhau, mà còn khiến chúng một mặt liên thông Đại Tây Dương qua vịnh Lorn, một mặt mở ra Biển Bắc nhờ vịnh Moray, trở thành một tuyến giao thông thủy quan trọng ở miền Bắc Xcốtlen.

Trong ba hồ trên, Loch Ness là hồ sâu nhất, có chỗ sâu tới 293m. Kéo dài 39 km, rộng trung bình 1,6 km, nước trong mát, quanh năm không đóng băng, hồ Loch Ness không chỉ nổi tiếng bởi thắng cảnh và nguồn lợi thủy sản phong phú, mà còn nhờ một con “thủy quái” trứ danh hàng chục thế kỷ nay: “quái vật” hồ Loch Ness, hay Nessie.

Nessie bắt đầu xuất hiện trên giấy vào năm 565 sau Công nguyên. Chuyện kể rằng khi đi truyền giáo ở Xcốtlen, giáo sĩ người Ailen, Saint Columba, được người dân địa phương cho biết sông Ness có “quái vật” và nó đã giết chết nhiều người. Giáo sĩ Saint Columba liền cho

một đồ đệ theo hầu lội xuống sông Ness dẫn dụ con “quái vật”. Người thấy mùi thức ăn, con “quái vật” nổi lên, lao tới tấn công mục tiêu. Giáo sĩ Saint Columba gọi tên thượng đế, lấy tay vẽ trong không khí hình cây thánh giá, lệnh cho “quái vật” rút lui. Con “quái vật” đang hung dữ là vậy, đột nhiên ngoan ngoãn cúp đuôi lặn đi mất dạng. Những người Xcốtlen tận mắt chứng kiến cảnh tượng thần kì đó đã vô cùng kinh ngạc và vui mừng, lũ lượt gia nhập hàng ngũ tín đồ Cơ đốc giáo.

Hơn 10 thế kỷ sau, câu chuyện về Nessie lại rộ lên. Theo thống kê, chỉ trong một năm (1933), đã hơn 20 bài báo viết về những lần xuất hiện của Nessie. Con “quái vật” hồ Loch Ness nổi tiếng đến nỗi ông Bertram Mills, chủ một đoàn xiếc đã treo giải 20.000 bảng Anh (tương đương 1 triệu bảng Anh theo thời giá hiện nay) cho ai bắt được Nessie. Năm 1934, bác sĩ Robert Kenneth Wilson cho công bố bức ảnh mà ông tuyên bố là chụp Nessie vào ngày 19/4. Bức ảnh tuy không rõ nét, nhưng cũng đủ để người ta thấy được cái cổ dài, chiếc đầu bé, dẹt của Nessie lộ trên mặt nước. Nhờ bức ảnh này, tên tuổi của Nessie phút chốc loang đi toàn thế giới. Sau đó, vào ngày 3/4/1960, một kĩ sư hàng không của Anh tên là Dinsdale đã quay được một đoạn phim cho thấy trên hồ Loch Ness có một khối lớn với phần nhô trên mặt nước đen, dài đang di chuyển.



“Quái vật” hồ Loch Ness trong bức ảnh của bác sĩ Robert Kenneth Wilson công bố năm 1934

Kết quả phân tích của trung tâm tình báo trình sát không quân Hoàng gia Anh cho thấy, khối lớn đó là sinh vật. Du khách càng có lý để ùn ùn đổ về văn cảnh hồ Loch Ness với mong muốn được một lần trong đời nhìn thấy con “quái vật” nổi tiếng ở đây.

Đến nay, hàng nghìn người cho rằng họ đã nhìn thấy Nessie. Theo miêu tả của đa số người may mắn mục kích sở thị, Nessie có cái đầu của loài rắn khổng lồ, thường chỉ nhô đầu và cổ (dài hơn 1 mét) lên mặt nước, khi lặn nhanh xuống nước tạo ra cột sóng rất lớn. Riêng về phần lưng, có người bảo Nessie có 1 lưng, người lại nói là 2, thậm chí là 3. Trong khi đó, mặc dù những bức ảnh, đoạn băng ghi lại hình ảnh Nessie ngày một nhiều lên, nhưng đáng tiếc là chúng luôn trong tình trạng mờ mờ ảo ảo. Tuy nhiên, nó lại càng kích thích sự tò mò của con người, trong đó có rất nhiều nhà nghiên cứu. Từ một nơi hoang vu, mệnh mang những nước, hồ Loch Ness giờ đã trở thành “mỏ vàng” du lịch của Xcốtlen. Nessie đã mang lại cho ngành du lịch địa phương của Xcốtlen một khoản doanh thu khổng lồ, tính đến nay lên tới trên 20 tỷ USD.

Những giả thiết về Nessie

Giống những con “quái vật” ở một số hồ khác, từ lâu, Nessie đã trở thành đối tượng săn bắt. Năm 1975, qua phân tích những bức ảnh chụp được, một nhóm các nhà khoa học khẳng định: “Chắc chắn trong hồ Loch Ness có một loại động vật thủy sinh khổng lồ chưa rõ loài đang sinh sống”. Ngay sau đó, Anh và Mỹ đã phối hợp tổ chức

một chiến dịch săn bắt Nessie quy mô lớn. Hơn 20 chiếc tàu được huy động để kéo những tấm lưới giăng ngang, quét dọc hồ Loch Ness. Kết quả lại không như mong muốn. Nessie vẫn nhớn nhoe ngoài màn lưới.

Quả thật, để bắt được Nessie không phải chuyện dễ. Đáy hồ Loch Ness địa hình rất phức tạp, có nhiều hang động lớn. Chỉ cần thấy động, Nessie chui vào đó thì không chỉ lưới mà cả máy quét điện tử cũng không thể phát hiện ra. Đó là chưa tính tới việc hồ Loch Ness ăn thông với biển, nên Nessie hoàn toàn có thể trốn ra ngoài biển một thời gian, thấy yên lại vào và đáy hồ Loch Ness có một lượng lớn than bùn (dày hàng mét) khiến cho tầm nhìn của các loại camera gần như bằng không. Trong khi chưa xác định được Nessie thuộc loại động vật nào và chưa bắt được một con Nessie nào để làm chứng, cuộc tranh luận về con “thủy quái” trứ danh này vẫn không dứt. Dưới đây là một số giả thiết chính về Nessie:

“Quái vật” hồ Loch Ness là hậu duệ của loài xà long cổ đại (thần lằn đầu rắn)?

Giả thiết này bắt nguồn từ việc các nhà khoa học Anh phát hiện hóa thạch 150 triệu năm tuổi của loài xà long cổ đại, bên bờ hồ Loch Ness. Điều đó có nghĩa loài xà long cổ đại - một loại động vật thủy sinh lớn là bà con xa của khủng long, được mệnh danh là bá vương trên biển vào kỉ Trung sinh, từng sống bên hồ Loch Ness ở kỉ Jura. Kết hợp với việc phân tích những bức ảnh chụp Nessie, người ta thấy giữa loài xà long cổ đại và Nessie có khá nhiều

điểm giống nhau, nhất là ở chiếc đầu rắn, cổ dài, thân to rộng, răng sắc nhọn. Nhưng vấn đề đặt ra là loài khủng long đều đã tuyệt diệt sau khi trái đất bị một tiểu hành tinh va phải cách đây khoảng 65 triệu năm. Liệu loài xà long cổ đại đó đã tồn tại được tới ngày nay bất chấp những biến đổi khắc nghiệt của thời tiết khí hậu? Câu hỏi này hiện vẫn chưa có sự trả lời thấu đáo.

“Quái vật” hồ Loch Ness chẳng qua là loài thông cổ đại?

Khi những nỗ lực tóm được một con Nessie thất bại, quan điểm cho rằng hồ Loch Ness không có “quái vật” lại có dịp nổi lên. Theo một kĩ sư về hưu người Anh, cái gọi là “thủy quái” hồ Loch Ness chẳng qua là loài thông cổ đại. Bởi hơn một vạn năm trước, xung quanh hồ Loch Ness xanh ngắt một mầu thông. Sau khi thời kỳ băng giá kết thúc, nước trong hồ Loch Ness dâng lên, nhấn chìm những cánh rừng thông xuống đáy. Những cây thông thỉnh thoảng nổi lên, nhìn từ xa giống phần cổ và thân của con “quái vật”. Tuy nhiên, những bức ảnh, đoạn phim ghi lại hình ảnh Nessie sau này dường như đã chống lại giả thiết trên.

“Quái vật” hồ Loch Ness là loài cá trên trăm năm tuổi?

Đây là giả thiết của Friman. Nhà khoa học này cho rằng trong hồ Loch Ness hiện có ít nhất vài con cá trên đã sống được khoảng 100 năm. Thông thường, khi lên 10 tuổi, những con cá trên ở hồ Loch Ness bơi ra biển tới bang Florida (Mỹ) để đẻ trứng, sau đó chết ở đây. Nhưng có một số con cá trên thuộc loại “thái giám”, do không thể sinh sản được, nên không thể mạo hiểm bơi ra biển, đành lưu

lại hồ Loch Ness, càng ngày càng lớn, cuối cùng biến thành “thủy quái”, giống như những gì nhiều người nhìn thấy.

“Quái vật” hồ Loch Ness là kiệt tác của ông chủ đoàn xiếc Bertram Mills?

Giả thiết này do chuyên gia nghiên cứu khủng long, sinh vật học cổ đại của Anh, Nil Clark đưa ra. Theo Clark, ảnh chụp Nessie vào những năm 1930 thực chất là chụp một con voi thuộc đoàn xiếc của Bertram Mills đang bơi. Cái cổ dài của Nessie trên thực tế là chiếc vòi voi. Khi xem voi tắm, ông chủ Mills đã liên tưởng tới Nessie và vạch ra kế hoạch đánh bóng tên tuổi đoàn xiếc. Đó chính là lý do ông Mills đã treo giải thưởng ngất trời dành cho ai bắt được Nessie. Quả thực, sau đó, tên đoàn xiếc Bertram Mills đã được cả thế giới biết đến. Tuy nhiên, nếu đúng là vậy thì những lần xuất hiện sau này của Nessie sẽ phải giải thích ra sao, nhất là sau khi ông Mills qua đời (năm 1938)?

6. Quái vật hồ Okanagan

1.170 là số người tính tới nay đã nhìn thấy Ogopogo - tên con “quái vật” hồ Okanagan. Cũng tương tự những con “quái vật” ở nhiều hồ lớn khác trên thế giới, Ogopogo đã xuất hiện trong nhiều bộ phim, tập sách. Người ta cũng vài lần tổ chức chiến dịch tìm kiếm, nhưng chưa một lần bắt được Ogopogo. Tuy vậy, vẫn có rất nhiều người khẳng định việc hồ Okanagan có “quái vật” là thật và Ogopogo còn đáng tin hơn cả Nessie.

Truyền thuyết kể rằng, ở vùng đất nơi hồ Okanagan ngự trị bây giờ có một người đàn ông tên là Già Kan He Kan, rất được dân chúng kính trọng. Sự ganh ghét đã khiến Già Kan He Kan trở thành nạn nhân của kẻ tội đồ Ogopogo. Sau khi Old Kan He Kan bị giết chết, các vị thần đã biến Ogopogo thành rắn, bắt phải sống mãi dưới làn nước lạnh để ăn năn hối lỗi. Bộ lạc thổ dân ở Okanagan là những người đầu tiên nhìn thấy Ogopogo và họ đã để lại những hình vẽ Ogopogo lên đá.

Văn bản đầu tiên ghi nhận sự xuất hiện của Ogopogo ra đời năm 1872 bởi những người da trắng di cư đến Okanagan. Ban đầu, những người da trắng cho rằng Ogopogo là sản phẩm của sự mê tín, nhưng dần dần họ đã thay đổi quan điểm. Càng ngày càng có nhiều người nhìn thấy con “quái vật”. Thậm chí, có người khi dùng thuyền kéo ngựa bơi qua hồ đã phải cắt đứt dây thừng buộc ngựa để thoát nạn vì Ogopogo xuất hiện tìm cách kéo chìm hai con ngựa. Sự hung hãn của Ogopogo một thời đã gây ra nỗi sợ hãi bao trùm lên những người dân sống ven hồ Okanagan. Theo các nhân chứng thời đó, Ogopogo dài khoảng 6-15 mét, có cái đầu giống đầu con ngựa, da xanh đen hoặc nâu, lưng có nhiều bướu. Vùng nước mà Ogopogo hay nổi lên nhất là ngoài thành phố Kelowna, nằm ở đoạn giữa bờ hồ Okanagan.

Tuy nhiên, vào năm 1914, Ogopogo đã xuất hiện trong một diện mạo khác, chỉ dài chưa đến 2 mét, nặng khoảng 180 kg, da màu xanh xám, có tai và chi ngắn. Năm 1989, khi đang dạo chơi ven bờ, một người kinh

doanh xe cũ tên là Ken Chaplin đã quay được những thước phim tuy mờ, nhưng quý giá về một con vật giống như rắn khổng lồ đang bơi trong hồ Okanagan, đột nhiên chuyển hướng, vẫy đuôi, tạo ra những cột nước bắn tung tóe. Một số người cho rằng sinh vật mà Chaplin thấy chỉ là một con hải ly bình thường bởi loài vật này có tập tính đặc trưng là quẫy đuôi tạo sóng nước. Nhưng, Chaplin thì không cho là như vậy. Bởi một con hải ly lớn cũng chỉ dài tới 1,2 mét. Trong khi đó, sinh vật mà ông nhìn thấy lại dài trên 4,5 mét. Vài tuần sau sự kiện trên, Chaplin cùng bố và con gái quay lại hồ Okanagan, họ lại thấy Ogopogo xuất hiện một lần nữa.

Cũng trong năm 1989, vào ngày 30/7, một đội điều tra “quái vật” Ogopogo gồm 4 người đã phát hiện một con vật lớn đang bơi trên hồ Okanagan ở cách họ khoảng 340 mét. Khi lại gần (ở cự li khoảng 180 mét), qua kính viễn vọng Bushnell 40X, một thành viên của đội tên là Kirk đã nhìn thấy một sinh vật có bướu nổi lên trên mặt nước đang bơi. Một thành viên khác của đội tên là Clark cũng có cơ duyên này khi cầm trong tay chiếc ống nhòm. Kirk và Clark đã kể lại rằng họ đếm được 5-6 cái bướu trên lưng con “quái vật”. Nó có da của loài cá voi, dài từ 9-10 mét, phần nhô lên mặt nước cao khoảng 1 mét. Theo Tiến sĩ Kark Shuker, một nhà nghiên cứu động vật nổi tiếng người Anh, Ogopogo thuộc loại quái vật hồ có nhiều bướu. Ông cũng gợi ý rằng Ogopogo có thể cùng họ với loài cá voi thân rắn ở thời nguyên thủy như *Basilosaurus*, sống cách đây khoảng 34-40 triệu năm.

Hồ Okanagan nằm ở thung lũng Okanagan thuộc tỉnh British Columbia (Canada), dài 135 km, rộng từ 4-5 km, với tổng diện tích bề mặt trên 351 km². Hồ Okanagan có độ sâu trung bình khoảng 235 mét, nơi sâu nhất lên tới 750 mét. Những thành phố lớn ở ven hồ Okanagan, gồm: Vernon ở phía bắc, Penticton ở phía nam và Kelowna ở giữa.

7. Quái vật hồ Champlain

Vào đầu thế kỷ 19, ông trùm ngành công nghiệp biểu diễn Mỹ, triệu phú P.T. Barnum đã treo thưởng 50.000 USD cho ai mang xác Champ, tên con “quái vật” hồ Champlain, về cho mình. Đến nay, khoản tiền đó vẫn vô chủ. Dù vậy, chính quyền bang Vermont (Mỹ) vẫn xếp Champ vào danh sách các loài động vật bị đe dọa và rằng nếu con “quái vật” này tồn tại, nó sẽ được pháp luật bảo vệ. Trong khi đó, tính đến nay đã có khoảng 300 trường hợp được báo cáo là đã nhìn thấy, ghi lại hình ảnh của Champ.

Việc Champ xuất hiện được ghi nhận lần đầu tiên vào năm 1609. Người chứng kiến cảnh Champ nổi trên mặt hồ năm đó là thám hiểm gia người Pháp, Samuel de Champlain. Tuy nhiên, trước khi nhà sáng lập xứ Quebec ở Canada này có cơ may đó, Champ đã có mặt trong những câu chuyện kể của hai bộ tộc bản địa: Iroquois và Abenaki. Năm 1883, Champ lại nổi đình nổi

đám sau khi Cảnh sát trưởng Nathan H. Mooney cho công bố câu chuyện của mình. Theo Mooney, con “quái vật” bất ngờ nổi lên chỉ cách nơi ông đứng trên bờ khoảng 45 mét. Nó dài từ 7,5 - 9 mét và có một vòng điểm trắng ở trong miệng.

Hơn 90 năm sau, Sandra Mansi cùng với chồng chưa cưới, Anthony Mansi và hai đứa con riêng của mình lái xe dọc hồ Champlain để ngắm cảnh. Tới trưa, họ dừng xe ở một con dốc. Hai đứa trẻ lội xuống hồ. Anthony quay lại xe lấy máy ảnh. Sandra trông chừng bọn trẻ, bất chợt cô thấy ở cách bờ khoảng 45 mét, mặt nước bị khuấy động mạnh. “Một đàn cá chằng?”, Sandra thầm nghĩ. Nhưng ngay sau đó cô đã phải thay đổi suy nghĩ ban đầu. “Trước tiên, tôi nhìn thấy một cái đầu nhô lên, tiếp đến là cái cổ và cuối cùng là chiếc lưng. Tôi vẫn chưa thấy sợ, vẫn cố gắng xác định xem mình thật ra đang nhìn thấy cái gì”. Đúng lúc đó, chồng chưa cưới của Sandra quay lại. Nhìn thấy vậy, Anthony vội hét bọn



Ảnh Sandra Mansi chụp Champ năm 1977

trẻ: “Lên bờ ngay!” Hai đứa trẻ cuống cuống lội vào bờ. Anthony đưa Sandra máy ảnh, giúp bọn trẻ leo lên bờ. Sandra quỳ xuống chụp một pô ảnh, sau đó bỏ máy, tiếp tục ngắm nhìn con “quái vật”. Champ

lắc lư nhẹ nhẹ cái đầu, chậm chậm lặn xuống nước biến mất. Tất cả chỉ diễn ra trong khoảng 7 phút.

Theo Sandra, phần nhô lên mặt nước của con “quái vật” cao khoảng 1,8 mét và thân của nó dài từ 3,6 - 4,5 mét. Bức ảnh của Sandra (chụp năm 1997, công bố năm 2002) cho thấy Champ khá giống với Nessie (con “quái vật” hồ Loch Ness ở Xcôtlen). Do đó, một số người cho rằng Champ chính là xà long, một loại thần lặn đầu rắn từng là bá vương trên biển vào đại Trung sinh. Thực nghiệm tại chính nơi Sandra chụp ảnh với đúng chiếc máy ảnh hiệu Kodak Instamatic, tiêu cự 110 mm mà Sandra dùng, hình ảnh thu lại được giống hệt với bức ảnh Champ do Sandra công bố. Tuy nhiên, điểm nghi vấn là tại nơi Champ nổi lên, nước chỉ sâu khoảng 4,3 mét. Một câu hỏi đặt ra là liệu một sinh vật khổng lồ như Champ (theo miêu tả của Sandra) có thể ngoi lên, lặn xuống dễ dàng ở đó? Ngoài ra, Sandra cũng không đưa ra được âm bản của bức ảnh Champ và những bức ảnh khác rửa ra từ cùng một cuộn phim với bức ảnh Champ. Vì vậy, nhiều người tin rằng “quái vật” trong bức ảnh của Sandra chẳng qua là một cây gỗ nổi lên sau quá trình thối rữa vỏ ngoài rồi lại chìm xuống.

Năm 2005, một ngư dân tên là Dick Affolter đã quay được thước phim đầu tiên về Champ, được những người bảo vệ Champ cho rằng đó là bằng chứng sống động nhất về sự tồn tại của Champ. Trong phim, người ta nhìn thấy có một sinh vật gì đó xuất hiện ở dưới nước,

gần chiếc thuyền câu của Affolter. Sau khi zoom lại gần, người ta đoán đó là đầu và cổ của một con vật giống loài xà long đang há miệng ra, sau đó lại ngậm miệng lại hoặc chí ít cũng là một con cá hay con lươn khổng lồ. Hai chuyên gia về hươu của Cục Điều tra liên bang Mỹ (FBI) đã phân tích hình ảnh đoạn phim trên, khẳng định nó hoàn toàn không chịu sự tác động nào bởi mảnh khóc của con người. Và thế là câu chuyện về Champ lại tiếp tục thu hút sự quan tâm chú ý đặc biệt của nhiều người. Qua lời kể của những người có cơ may nhìn thấy, Champ dường như là một sinh vật biến sắc: lúc màu đen, lúc màu nâu, lúc màu xám, lúc màu xanh rêu và lúc màu đỏ đồng. Champ dài từ 3 - 57 mét, trên lưng có rất nhiều bướu, sừng hoặc bờm. Hàm của Champ mạnh mẽ như một con cá sấu.

Champlain là hồ nước ngọt tự nhiên dài 201 km, sâu trên 120 mét, nằm chủ yếu trên lãnh thổ Mỹ thuộc hai bang Vermont và New York, một phần nhỏ nằm ở tỉnh Quebec (Canada).

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

Phần III

GIẤC MƠ CHƯA TRỌN

BÍ MẬT KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CĂN CỨ QUÂN SỰ TẠI NAM CỰC CỦA PHÁT XÍT ĐỨC

Nam Cực là mảnh đất cuối cùng trên thế giới hầu như vắng bóng người. Tuy nhiên, trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tên trùm phát xít Adolf Hitler đã “nhắm” nơi này, đích thân ra lệnh chiếm lấy Nam cực, mưu đồ xây dựng căn cứ quân sự tại đây để tính kế lâu dài.

Những năm 1930, dầu cá voi là nguyên liệu quan trọng nhất được ngành công nghiệp Đức lựa chọn để sản xuất xà phòng và bơ. Hàng năm, Đức phải nhập khẩu từ Na Uy khoảng 200.000 tấn dầu cá voi nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước. Hiệu quả kinh tế từ những trạm săn bắt cá voi của Na Uy ở Nam cực đã khiến không ít quan chức Đức Quốc xã thèm muốn. Họ đã kiến nghị xây dựng các trạm săn bắt cá voi của Đức ở Nam cực, nhưng chưa nhận được sự đồng ý của giới lãnh đạo. Mãi tới năm 1938, sau khi một hạm đội săn bắt cá voi của Đức thuận lợi trở về với thắng lợi lớn, kiến nghị này mới được Hitler chấp thuận. Khi đó, tên trùm phát xít đang ngấm ngầm lên kế hoạch phát động Chiến tranh thế giới thứ hai. Do việc xây dựng căn cứ tại Nam cực phù hợp với

mục tiêu chiến lược đã đề ra, nên Hitler đã bí mật ra lệnh điều động một đội quân viễn chinh tới Nam cực.

Sau nhiều vòng tuyển chọn gắt gao, cuối cùng, đội quân viễn chinh Nam cực cũng được hình thành với 33 chiến binh cường tráng, trung thành với chế độ phát xít. Bộ tổng tham mưu quân đội Đức Quốc xã bổ nhiệm Alfred Ritscher làm Tổng chỉ huy đội quân viễn chinh Nam cực. Được sự quan tâm của giới lãnh đạo chớp bu, đội quân viễn chinh Nam cực

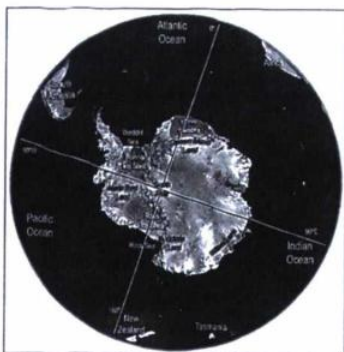
được cấp hẳn một chiếc Schwabenland. Đây không phải là loại tàu vận tải bình thường. Nó đã gần đạt tới chuẩn của một chiếc tàu sân bay cỡ nhỏ, máy bay có thể cất hạ cánh từ Schwabenland. Để



Tàu Schwabenland của Đức trong chuyến thám hiểm Nam cực năm 1938-1939

đảm bảo an toàn tuyệt đối, cơ quan cảnh sát mật của Đức Quốc xã (Gestapo) đã tiến hành thêm một cuộc sát hạch. Kết quả, 9 người bị loại, 24 người được phép lên tàu đi Nam cực. Trước khi lên đường, Gestapo cảnh cáo: ai tiết lộ bí mật nhiệm vụ, thân nhân của người đó ở Đức lập tức bị đưa vào giam giữ trong trại tập trung. Tháng 12/1938, đội quân viễn chinh của Đức Quốc xã rời cảng Hamburg đi Nam cực.

Tháng 1/1939, chúng đã đặt chân lên vùng đất Hoàng hậu Maud ở Nam cực mà Na Uy tuyên bố giữ chủ quyền, bắt đầu tiến hành đo vẽ hải đồ khu vực này. Vài tuần sau, 2 chiếc máy bay cất cánh từ tàu Schwabenland đã thực



Bản đồ khu vực New Swabia mà phát xít Đức tuyên bố chủ quyền trong vùng đất của Hoàng hậu Maud ở Nam cực

hiện tổng cộng 15 chuyến bay khảo sát trong một khu vực rộng khoảng 600.000 km², chụp hơn 10.000 bức ảnh. Tiếp đó, phát xít Đức tuyên bố chủ quyền đối với vùng đất Hoàng hậu Maud từ 20 độ kinh đông đến 10 độ kinh tây, đổi tên vùng đất Hoàng hậu Maud thành New Swabia. Quân Đức cho cắm 3 lá cờ ở bờ biển New

Swabia và sử dụng máy bay ném xuống vùng đất này 13 lá cờ khác.

Sau khi đổ bộ lên bờ, đội quân viễn chinh Nam cực của Đức Quốc xã đã bắt tay vào việc xây dựng một căn cứ lâm thời ở đây nhằm tiến sâu hơn nữa vào phần đất liền của Nam cực. Theo một số báo cáo gửi về Béclin, máy bay cất cánh từ tàu Schwabenland đã phát hiện thấy trong lục địa Nam cực có suối nước nóng, hai bên bờ rậm rạp những loại thực vật kì lạ. Do điều kiện khí hậu khắc nghiệt ở Nam cực, nên sau khi hoàn thành sứ mệnh đặt ra, tháng 2/1939, tàu Schwabenland rời vùng đất Hoàng hậu Maud trở về Đức.

Thành công của chuyến thám hiểm chính thức Nam cực lần đầu tiên khiến Hitler rất phấn khích. Tên trùm phát xít lên kế hoạch sẽ tiến hành thêm hai lần viễn chinh Nam cực vào giai đoạn 1939-1940 và 1940-1941 để xây dựng căn cứ cố định ở đây. Điều quan trọng hơn là

đặt nền móng cho việc mở rộng bản đồ đế chế Đức tới Nam cực. Tuy nhiên, 7 tháng sau chuyến viễn chinh đầu tiên tới Nam cực của quân Đức kết thúc, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Kế hoạch viễn chinh Nam cực đành phải tạm thời gác lại.

Tháng 6/1940, quân Pháp thất bại trên chiến trường phải đầu hàng. Một lần nữa, Hitler lại “nổi hứng” viễn chinh Nam cực. Hắn ra lệnh cho Tổng tư lệnh hải quân, nguyên soái Erich Johann Albert Raeder nghiên cứu tính khả thi của việc xây dựng căn cứ quân sự tại Nam cực. Hitler hy vọng thông qua sự hiện diện tại Nam cực để giành quyền kiểm soát nam Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và eo Drake. Mùa Giáng sinh năm 1940, tàu tuần dương Atlantis của Hải quân Đức tới đảo Kerguelen ở nam Ấn Độ Dương bổ sung nước ngọt và chỉnh đốn lực lượng. Không lâu sau, đảo Kerguelen được quân Đức biến thành căn cứ tiến xuống phía nam tấn công tàu thuyền của quân Đồng minh hoạt động ở vùng biển gần Nam cực. Tháng 1/1941, lực lượng đột kích trên biển của hải quân Đức bắt sống hai chiếc tàu buôn của Na Uy ở vùng biển phía bắc vùng đất Hoàng hậu Maud, hai ngày sau lại bắt được 3 chiếc tàu khác.

Hitler cho rằng thời cơ xây dựng căn cứ quân sự cố định ở Nam cực đã chín muồi. Tên trùm phát xít trực tiếp ra lệnh cho tư lệnh lực lượng tàu ngầm Đức, tướng Karl Donitz, phụ trách việc này. Cho dù thấy được việc xây dựng căn cứ quân sự cố định ở Nam cực có thể phát huy uy lực của “chiến thuật bầy sói” (đánh chia cắt, lấy

ít địch nhiều, lấy nhỏ đánh lớn), nhưng Donitz vẫn thừa nhận kế hoạch này có độ rủi ro tương đối lớn bởi điều kiện tự nhiên ở Nam cực rất khắc nghiệt.

Do chặn thu và phá mã được những bức điện tình báo của quân Đức, nên quân Đồng minh nắm được ý định xây dựng căn cứ quân sự cố định ở Nam cực của quân Đức. Lo lắng tàu ngầm phát xít Đức có thể lợi dụng Nam cực làm căn cứ hậu cần, năm 1941, hải quân Anh đã phá hủy những trạm săn bắt cá voi của Na Uy ở đây, tăng cường lực lượng tuần tra trên biển ở khu vực gần Nam cực. Nhận thấy tình hình bất lợi, Donitz đã báo cáo xin Hitler từ từ dời thời cơ. Sau đó, tình hình chiến sự châu Âu càng ngày càng ác liệt, nên kế hoạch xây dựng căn cứ quân sự cố định ở Nam cực tiếp tục bị gác lại. Ngày 9/5/1945, chính quyền phát xít Đức sụp đổ. Kế hoạch xây dựng căn cứ quân sự ở Nam cực của quân Đức cũng vì thế bị chôn vùi mãi mãi.

Nguyễn Hà Ngọc (*Theo Globe Times*)

THẤT SÁCH CHIẾN LƯỢC

Sau đòn tấn công phủ đầu vào Trân Châu Cảng, gây ra tổn thất nặng nề cho quân đội Mỹ, người Nhật Bản vẫn chưa hết lo lắng. Việc Oasinh-ton chính thức tuyên bố tham chiến đã tạo ra một nhân tố mới trên mặt trận chống phát xít. Nhằm ngăn chặn khả năng phục hồi sức mạnh của quân đội Mỹ, một kế hoạch tác chiến mới đã được vạch ra. Mục tiêu tấn công nằm ngay trong lãnh thổ Mỹ, nhưng cũng vì nó mà quân đội Nhật Bản đã mất đi ưu thế chiến lược và buộc phải ngậm trái đắng thất bại trong Chiến tranh Thái Bình Dương. Tại sao vậy?

1. Bài tính của Yamamoto

Quyết định tấn công Alaska

Ngày 7/12/1941, Nhật Bản bất ngờ tập kích Trân Châu Cảng. Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ. Ba tháng sau, gần như toàn bộ khu vực tây Thái Bình Dương nằm trong tầm kiểm soát của quân đội Nhật Bản. Từ đảo Wake và quần đảo Marshal ở phía đông, người Nhật Bản đã chiếm lĩnh được một khu vực rộng lớn tới bán đảo Mã Lai ở phía tây, quần đảo Bismark ở phía nam. Tuy nhiên, cùng với những thắng lợi ban đầu trong Chiến tranh Thái Bình Dương, quân đội Nhật Bản phải

đối mặt với một vấn đề khó khăn mới nảy sinh. Đó là việc binh lực phải căng trải trên diện rộng, rất dễ bị chia cắt. Đó là chưa tính tới việc quân đội Mỹ đang có những biểu hiện cho thấy họ sẽ nhanh chóng khôi phục sức mạnh sau những thất thế trong thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh.

Nhằm ngăn chặn các khả năng xấu xảy ra, quân đội Nhật Bản lên kế hoạch tấn công Hawaii. Theo đó, đầu tháng 6/1942, quân đội Nhật Bản sẽ mở màn chiến dịch tấn công đảo Midway, đảo Johnston và đảo san hô Palmyra. Sau khi chiếm được những vị trí “lô cốt đầu cầu” này, quân đội Nhật Bản sẽ cho tập kết lực lượng không quân tại đây, lập tức tiến đánh Hawaii cả bằng đường không lẫn đường biển. Tư lệnh hạm đội liên hợp Nhật Bản, Đô đốc Isoroku Yamamoto còn dự tính sẽ cải tạo đảo Midway và quần đảo Aleutian (chuỗi các đảo nằm theo hình vòng cung ở phía tây nam Alaska, thuộc bang Alaska, án ngữ đường ra biển Bering, có vị trí chiến lược quan trọng) thành những căn cứ không quân khổng lồ. Việc này, theo Đô đốc Yamamoto không chỉ giúp mở rộng phạm vi phòng thủ trên biển và trên không của quân đội Nhật Bản về phía đông khoảng 2.000 hải lý, mà còn đảm bảo lãnh thổ Nhật Bản sẽ không phải chịu bất cứ sự uy hiếp nào từ các máy bay ném bom tầm trung của kẻ địch.

Trong khi đó, các nhà chiến lược Nhật Bản lại cho rằng việc chiếm lĩnh vĩnh viễn những hòn đảo phương bắc trên là không cần thiết. Bởi điều kiện thời tiết khắc

nghiệt ở đây không thích hợp với việc sử dụng làm căn cứ không quân, nhất là đối với việc cất cánh thực hiện các chuyến bay tuần tra. Tuy nhiên, theo Đô đốc Yamamoto, việc chiếm lĩnh tạm thời những hòn đảo này ngoài việc có thể phá huỷ hạ tầng quân sự của kẻ địch trên đó, mà còn có thể bảo vệ mũi phía bắc của lực lượng chủ công Nhật Bản và kiểm chế, khiến quân Mỹ rơi vào cảnh “đầu-đuôi không phối hợp được với nhau”.

Điều binh khiển tướng

Nhằm triển khai thế tiến công cả trên biển lẫn trên không để thực hiện kế hoạch tác chiến đã vạch ra, hạm đội liên hợp Nhật Bản quyết định điều động số binh lực lớn nhất có thể. Chỉ tính riêng số tàu thuyền được huy động đã lên tới trên 200 chiếc, trong đó có 11 tàu chủ lực, 8 tàu sân bay cỡ nhỏ, 22 tàu tuần dương, 65 tàu khu trục, 21 tàu ngầm và 700 máy bay. Theo tính toán, trong chiến dịch này, lượng nhiên liệu tiêu hao của các tàu tham chiến và tổng chiều dài hành trình bay của các máy bay Nhật Bản lớn hơn lượng nhiên liệu sử dụng của các tàu tham chiến và tổng chiều dài hành trình bay của các máy bay Nhật Bản trong một năm.

Về phía Mỹ, qua nhiều nguồn tin tình báo, họ biết rằng quân đội Nhật Bản đang chuẩn bị mở chiến dịch quân sự lớn nhằm vào các hòn đảo phương bắc của mình, nên đã có sự phòng bị, điều động lực lượng tăng cường phòng thủ Alaska. Đến ngày 22/5/1942, quân Mỹ đã tổ chức xây dựng xong lực lượng phòng thủ bắc Thái Bình

Dương, gồm 2 tàu tuần dương hạng nặng, 3 tàu tuần dương hạng nhẹ, 14 tàu khu trục, 6 tàu ngầm... do Thiếu tướng hải quân Theobald thống nhất chỉ huy, phụ trách phòng ngự quần đảo Aleutian. Chưa yên tâm, Tư lệnh Thái Bình Dương, Đô đốc Chester W. Nimitz còn ra lệnh rút 2 tàu tuần dương hạng nặng ở Trân Châu Cảng tăng cường cho lực lượng bắc Thái Bình Dương và liên tục thông báo tình hình quân đội Nhật Bản cho Tư lệnh lực lượng bắc Thái Bình Dương, Tướng Theobald.

Tới giờ phút này, đối với hai bên, tất cả đã sẵn sàng. Một khi khẩu lệnh tấn công được phát ra, súng sẽ nổ, bom sẽ rơi và bài tính của Yamamoto sẽ được kiểm nghiệm trên thực tế.

2. Biến đổi bất ngờ từ một trận oanh tạc



Máy bay Mỹ làm nhiệm vụ tấn công Hạm đội liên hợp Nhật Bản trong trận chiến đảo Midway năm 1942

Đúng 6 giờ sáng ngày 27/5/1942, hạm đội tàu sân bay của Nhật Bản, lực lượng tấn công chủ lực vào đảo Midway, lặng lẽ rời Seto Naikai. Tiếp đến, các hạm đội khác cũng lần lượt lên đường. Tư lệnh Hạm đội liên hợp Nhật Bản, Đô đốc Isoroku Yamamoto chia lực lượng thành ba tập đoàn quân: Bắc, Trung và Nam. Trong đó, Tập đoàn quân phương Bắc sẽ do Tư lệnh Hạm đội 5, Trung tướng Hosogaya chỉ huy, phụ trách việc đánh chiếm

quần đảo Aleutian, đảo Attu và đảo Kiska, ngăn không cho quân Mỹ từ phía bắc tiến xuống phía nam, tạo điều kiện cho lực lượng chủ lực “giải quyết” đảo Midway.

Nhiệm vụ cụ thể của các bộ phận thuộc Tập đoàn quân phương Bắc như sau: Thiếu tướng hải quân Omori chỉ huy 1 tàu tuần dương, 4 tàu khu trục, 1 tàu quét thủy lôi, 2 tàu vận tải cùng 1.200 quân, ngày 6/6 mở màn tấn công chiếm lĩnh quần đảo Aleutian và đảo Adak, phá hủy toàn bộ các cơ sở hạ tầng quân sự của Mỹ ở đây, sau đó ngày 12/6 sẽ đổ bộ, đánh chiếm đảo Attu; Đại tá hải quân Fukui chỉ huy 3 tàu tuần dương, 3 tàu khu trục, 3 tàu quét thủy lôi và 2 tàu vận tải cùng 1.200 quân tấn công, ngày 6/6 tiến hành đánh chiếm đảo Kiska.

Ngoài ra, Thiếu tướng hải quân Kakuda chỉ huy lực lượng cơ động số 2 và 2 tàu sân bay (mang theo 40 máy bay chiến đấu, 21 máy bay phóng ngư lôi và 21 máy bay ném bom), 2 tàu tuần dương hạng nặng, 3 tàu khu trục, ngày 4/6 có nhiệm vụ oanh tạc cảng Dutch ở quần đảo Aleutian. Số tàu thuyền còn lại dưới quyền chỉ huy của Trung tướng Hosogaya, gồm 1 tàu tuần dương hạng nặng, 3 tàu khu trục, 2 tàu chở dầu và 3 tàu vận tải. Xét về mặt chiến lược, Tập đoàn quân phương Bắc chỉ là lực lượng nghi binh. Đô đốc Yamamoto hi vọng những hoạt động tác chiến của Tập đoàn quân phương Bắc sẽ đánh lạc hướng tàu sân bay Mỹ, tạo điều kiện cho công cuộc đột phá đảo Midway.

Ngày 3/6/1942, khi các lực lượng tác chiến của Nhật Bản đã vào vị trí, 23 giờ, trời đột nhiên mù mịt sương.

Không thể hoãn lại, 23 chiếc máy bay ném bom (11 chiếc từ tàu sân bay Ryujo, 12 chiếc từ tàu sân bay Junyo) và 12 chiếc máy bay chiến đấu (6 chiếc từ tàu sân bay Ryujo, 6 chiếc từ tàu sân bay Junyo) vẫn được lệnh cất cánh tấn công cảng Dutch. Do điều kiện thời tiết quá xấu, phi đội máy bay này đã không thể hoàn thành nhiệm vụ. Tuy nhiên, trên đường trở về, các phi công Nhật Bản đã phát hiện 5 chiếc tàu khu trục của Mỹ đang đậu ở bờ bắc đảo Unalaska. Thiếu tướng Kakuda lập tức ra lệnh cho tất cả máy bay trên hai tàu sân bay Ryujo và Junyo lên đường tấn công đánh đắm 5 chiếc tàu khu trục nói trên. Chưa yên tâm, Thiếu tướng Kakuda còn điều động thêm toàn bộ số thủy phi cơ trên hai tàu tuần dương Takao và Maya. Nhưng vẫn do điều kiện thời tiết không cho phép, hầu hết số máy bay trên đi được nửa hành trình đành phải quay về.

Theo kế hoạch đã định, lực lượng tàu sân bay do Thiếu tướng Kakuda chỉ huy sau hai lần tập kích đường không vào cảng Dutch, tiếp tục tiến theo hướng tây để ngày 5/6 tiến hành không tập đảo Adak, ngày 6/6 tấn công đảo Kiska. Nhưng do chưa giải quyết được cảng Dutch, hơn nữa lại phát hiện ở gần cảng Dutch có sân bay, kho vũ khí, kho xăng dầu, doanh trại quân đội và hệ thống đường xá khá hoàn thiện, nên Tư lệnh Tập đoàn quân phương Bắc, Trung tướng Hosogaya quyết định ngày hôm sau sẽ tiến hành không tập cảng Dutch lần thứ 3.

Ngày 5/6, sau khi hoàn thành mọi công tác chuẩn bị cho đợt không tập cảng Dutch lần thứ 3, Kakuda lại

nhận được lệnh lập tức chỉ huy lực lượng tiến xuống phía nam hội quân với biên đội cơ động. Không rõ hướng tấn công đảo Midway đã xảy ra biến cố gì, nhưng Kakuda cho rằng một khi chưa tạo ra được sự áp chế hữu hiệu đối với cảng Dutch, việc triển khai hành động tác chiến tiếp theo sẽ rất dễ rơi vào thế bất lợi. Trong khi đó, công tác chuẩn bị hiện đã hoàn tất, chỉ bằng cú tập kích cảng Dutch rồi mới tiến xuống phía nam. 11 giờ 40 phút ngày 5/6, Kakuda ra lệnh cho 9 chiếc máy bay công kích, 11 máy bay ném bom và 11 máy bay chiến đấu tấn công cảng Dutch. Xong xuôi, Kakuda mới dẫn quân tiến xuống phía nam, trên đường đi gặp đại quân của Đô đốc Yamamoto, lại nhận lệnh tiến lên phía bắc, chỉ viện cho hoạt động tác chiến đổ bộ ở đảo Kiska và đảo Attu.

Tại đây, quân Nhật không gặp phải bất cứ sự kháng cự nào của quân Mỹ. Bởi trên thực tế, quân Mỹ không bố trí lực lượng phòng thủ trên hai hòn đảo này. Ngày 7/6, quân Nhật chiếm đảo Kiska, ngày 8/6 là đảo Attu, nhưng tới ngày 10/6, máy bay tuần tra của quân Mỹ mới phát hiện sự việc này. Kế hoạch đánh chiếm quần đảo Aleutian của quân Nhật tới đây kết thúc. Việc quân Mỹ ở cảng Dutch chỉ bị tổn thất nhẹ, mất đảo Kiska và đảo Attu đều không có ý nghĩa lớn cả về mặt chiến lược lẫn mặt chiến thuật. Do quân Mỹ đã nắm rõ mục tiêu chủ yếu của quân Nhật là đảo Midway, cho nên hành động nghi binh này của Yamamoto hoàn toàn không đạt được mục đích, ngược lại còn rơi vào tình trạng bị phân tán lực lượng. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng

khiến quân Nhật chuốc phải thất bại thảm hại trong cuộc hải chiến đảo Midway, tạo điều kiện cho quân Mỹ giành quyền chủ động trên chiến trường Thái Bình Dương.

3. Thắng-thua trong 5 phút

Sau trận tập kích Trân Châu Cảng, thừa thắng xông lên, quân đội Nhật Bản làm một “quẹt” khổng chế toàn bộ khu vực tây Thái Bình Dương. Tuy nhiên, việc tàu sân bay của Mỹ thoát khỏi “kiếp nạn Trân Châu Cảng” khiến người Nhật ăn không ngon ngủ không yên. Quyết định tấn công đảo Midway, quân Nhật không chỉ muốn đánh chiếm vị trí chiến lược này, mà còn muốn lấy nó làm mồi, dụ quân Mỹ vào một cuộc quyết chiến nhằm tiêu diệt hoàn toàn Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, buộc quân Mỹ phải rút khỏi chiến trường Thái Bình Dương. Nhưng nhân tính không bằng trời tính. Dù đã làm động tác giả khi điều động lực lượng tấn công quần đảo Aleutian, nhưng quân Nhật vẫn thất bại khi tấn công đảo Midway. Nhờ chiến thắng trong trận hải chiến đảo Midway, quân Mỹ đã giành lại thế chủ động chiến lược trên chiến trường Thái Bình Dương. Cũng vì thế, trận hải chiến đảo Midway đã trở thành một điển hình của việc lấy ít thắng nhiều, lấy yếu thắng mạnh.

Quân Mỹ xuất binh bất lợi

Ba giờ sáng ngày 4/6/1942, trận hải chiến đảo Midway bắt đầu. Từ trên tàu chỉ huy Yamato, Tư lệnh

Hạm đội liên hợp Nhật Bản, Đô đốc Isoroku Yamamoto ra lệnh chuẩn bị chiến đấu. Bốn giờ 30 phút, Trung tướng, Tham mưu trưởng Hải quân Nhật Bản, Nagumo Chuichi phát lệnh tấn công. Toàn bộ đèn trên boong 4 chiếc tàu sân bay: Akagi, Kaga, Hiryu và Soryu bật sáng. Tiếng động cơ máy bay gầm rú. 108 chiếc máy bay lao vút lên, nhằm thẳng hướng đảo Midway. Năm giờ 45 phút, sở chỉ huy quân Mỹ ở đảo Midway nhận được tin báo về sự xuất hiện của Hạm đội liên hợp Nhật Bản và một lực lượng lớn máy bay Nhật Bản đang bay về phía đảo Midway. Mười phút sau, toàn bộ những chiếc máy bay của Mỹ trên đảo Midway nhận lệnh cất cánh nghênh chiến.

Khi còn cách đảo Midway khoảng 30 hải lý, máy bay Nhật Bản đụng phải máy bay Mỹ. Trận không chiến nảy lửa bùng phát. Do máy bay cũ, phi công non kinh nghiệm, nên chỉ sau 15 phút, phía Mỹ đã bị tan tác thế trận, chuốc phải tổn thất nặng nề. Bảy giờ, đợt oanh tạc đầu tiên của quân Nhật xuống đảo Midway kết thúc. Bảy giờ 10 phút, 10 trong số những chiếc máy bay của Mỹ cất cánh từ đảo Midway tiếp cận và ra đòn tấn công nhằm vào Hạm đội liên hợp Nhật Bản. Đáng tiếc là những chiếc máy bay cũ kĩ này như thiêu thân lao vào lửa, làm mờ cho lưới lửa phòng không từ các chiến hạm của Nhật Bản. Cũng đúng lúc này, đội tàu sân bay của Mỹ, đang mai phục ở vùng biển bắt đầu hành động. Hơn 100 chiếc máy bay chiến đấu, máy bay ném bom và máy bay phóng thủy lôi nhận lệnh lên đường tìm kiếm Hạm đội liên hợp Nhật Bản.

Vì do dự, quân Nhật mất thời cơ

Bảy giờ 15 phút, Chuichi ra lệnh chuẩn bị tiến công đảo Midway lần thứ 2. Bảy giờ 30 phút, Chuichi đột nhiên nhận được tin báo từ một chiếc máy bay trinh sát: “Phát hiện 10 chiếc tàu địch, cách đảo Midway 240 hải lý”. Chuichi giật mình, ra lệnh cho phi công xác minh rõ xem đó có phải là đội tàu sân bay. Tám giờ 10 phút, phi công báo cáo trong số tàu chiến của Mỹ dường như có một chiếc tàu sân bay. Không còn nghi ngờ gì nữa, cần phải sử dụng những chiếc máy bay dự kiến tấn công đảo Midway chuyển sang tấn công đội tàu sân bay của Mỹ. Sau khi cân nhắc, Chuichi quyết định ra lệnh cho những chiếc máy bay đi tấn công đảo Midway thay bom bằng thủy lôi. Cả bốn chiếc tàu sân bay của Nhật Bản như trong cơn chạy loạn. Những nhân viên hậu cần kỹ thuật cố gắng tháo dỡ bom, lắp ngư lôi cho máy bay. Thậm chí, nhiều quả bom tháo xuống còn không kịp đưa vào kho, vút chổng trơ ngay bên khoang máy bay.

Đến sớm không bằng đến đúng lúc

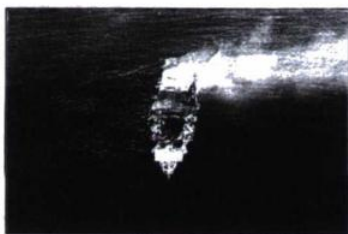
Chín giờ 25 phút, sau hơn 2 giờ tìm kiếm, cuối cùng, một biên đội máy bay Super Hornet và Avenger của Mỹ đã phát hiện ra Hạm đội liên hợp Nhật Bản. Nhưng, chúng đã bị máy bay chiến đấu và pháo cao xạ của Nhật Bản bắn rụng hết. Tình hình rất bất lợi cho phía Mỹ. Mười giờ 20 phút, 33 chiếc máy bay ném bom Dauntless loại bỏ nhào cất cánh từ tàu sân bay Enterprise của Mỹ, được lệnh theo sát Hạm đội liên hợp Nhật Bản, đợi thời

cơ. Khi nhận thấy những chiếc máy bay chiến đấu đang bay thấp, chú tâm truy sát các máy bay phóng ngư lôi của Mỹ để bảo vệ tàu sân bay Nhật Bản, những chiếc Dauntless lập tức bổ nhào cất bom. Máy bay chiến đấu của Nhật Bản không kịp tăng độ cao ra đòn đánh chặn. Trong 5 phút, gần như hạm đội tàu sân bay của Nhật Bản bị xóa sổ. Điều thú vị là trong số tác nhân gây ra sự xóa sổ của hạm đội tàu sân bay của Nhật Bản còn có những quả bom do vội vã chưa kịp cất vào kho, vẫn nằm trên boong.

Mười giờ 24 phút, tàu sân bay Kaga dính liền một lúc 4 quả bom. Không phải 4 tiếng nổ mà hàng chục tiếng nổ đinh tai phát ra. Kaga nhanh chóng biến thành một bó đuốc khổng lồ rồi chìm xuống đáy đại dương. Một phút sau, tàu sân bay Akagi cũng dính bom. Ngọn lửa bùng lên, nhưng phải đến sáng sớm ngày hôm sau, Akagi mới chìm xuống biển. Mười giờ 30 phút, số phận bị thảm đến với chiếc Soryu. Vùng vẫy đến chập tối, cuối cùng, Soryu cũng không thể tồn tại trên mặt biển.

Sự xóa sổ của Hạm đội Liên hợp Nhật Bản

May mắn thoát khỏi bom Mỹ, 10 giờ 40 phút, hàng chục chiếc máy bay Nhật Bản từ tàu sân bay Hiryu được lệnh cất cánh ra đòn báo thù. Chúng lặng lẽ bay theo những chiếc máy bay Mỹ vừa hoàn thành nhiệm vụ trên đường



Tàu sân bay Hiryu của Nhật Bản bốc cháy, đang chìm xuống biển

trở về, sau đó trút cảm hờn lên tàu sân bay Yorktown. Ba quả bom từ máy bay Nhật Bản đánh trúng mục tiêu, chiếc Yorktown bị hư hỏng nặng.

Đúng 17 giờ, khi quan binh Nhật Bản đã mệt mỏi, đang ngồi la liệt trên boong tàu sân bay Hiryu, vừa uống vừa nhai ngấu nghiến những miếng lương khô, bất ngờ máy bay Mỹ vọt qua. Bốn quả bom đánh trúng mục tiêu. Chiến hạm hiển hách một thời của quân đội Nhật Bản nhanh chóng làm mồi cho cá.

Hai giờ 55 phút sáng 5/6/1942, trong cơn tuyệt vọng, Đô đốc Yamamoto đã phải phát đi bức điện thừa nhận sự thất bại: “Hủy bỏ lập tức kế hoạch đánh chiếm đảo Midway”, đồng thời tuyên bố với cấp dưới: “Mọi trách nhiệm do một mình tôi gánh. Tôi sẽ đi gặp Thiên hoàng nhận tội”. Nói xong, Yamamoto lặng lẽ trở về buồng, đóng cửa từ chối mọi lời thỉnh cầu xin gặp của cấp dưới. Gần một năm sau, vị Tư lệnh Hạm đội liên hợp Nhật Bản này đã bị tử nạn trong chuyến đi thị sát tới căn cứ Buin ở Papua, Niu Ghinê. Máy bay chở Yamamoto bị 18 chiếc P-38 của Mỹ bủa vây, sau đó bị bắn hạ. Ngày 19/4/1943, xác của Yamamoto được lực lượng cứu hộ Nhật Bản tìm thấy ở khu rừng phía bắc căn cứ Buin.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

CUỘC KHỦNG HOẢNG TÊN LỬA CUBA VÀ NHỮNG ĐIỀU CHƯA BIẾT

Khủng hoảng tên lửa Cuba (tháng 10/1962) là sự kiện kịch tính nhất trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, từng đẩy Mátxcơva và Oasinhtơn đến bên bờ của một cuộc chiến tranh hạt nhân. Nhưng rốt cuộc, ít người biết được nguyên nhân sâu xa gây ra nó và nhân loại đã thoát ra khỏi thảm họa hạt nhân nhân tiên đó như thế nào.

1. Từ sự kiện Vịnh Con lợn

Chiến tranh Lạnh bắt đầu được một thời gian, Trung Âu và khu vực Viễn Đông trở thành mặt trận giằng co, đấu tranh chủ yếu của hai phe Xô, Mỹ. Điều đó cũng có nghĩa thế trận được bày ngay trước cổng của Liên Xô. Đối với Mátxcơva, đặc biệt là Nikita Khrushchev, người đang giữ chức Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, đó là điều không thể chấp nhận được. Vì thế, Cremlin quyết tâm tìm cách



Nhà lãnh đạo Khrushchev
của Liên Xô

thay đổi tình hình. Sau khi cách mạng Cuba thắng lợi vào năm 1959, cơ hội đã đến với người Liên Xô.

Đứng trước sự uy hiếp về quân sự và quyết định đình chỉ viện trợ kinh tế của Mỹ, Cuba vẫn kiên cường. Nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của Mátxcơva, ngày 3/7/1960, lãnh tụ Cuba, Fidel Castro, tuyên bố từ nay về sau sẽ là một bộ phận cấu thành của phe xã hội chủ nghĩa. Ngày 2/9 năm đó, trong một cuộc mít tinh với sự tham gia của hàng trăm nghìn người, Fidel đã đọc bản “Tuyên ngôn La Habana” nổi tiếng, kịch liệt chỉ trích chính sách mở rộng xâm lược của Mỹ ở Mỹ Latinh, tuyên bố “Mỹ Latinh là của người Mỹ Latinh”.

Sau khi đi theo con đường chủ nghĩa xã hội, dưới sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, tình cảm chống Mỹ của người Cuba dâng cao. Tháng 1/1961, Mỹ cắt quan hệ ngoại giao với Cuba. Quan hệ giữa Mỹ và Cuba càng thẳng cực độ. Ngày 20/1/1961, John Kennedy lên thay Dwight Eisenhower làm Tổng thống thứ 35 của Mỹ. Tình hình vẫn không có gì thay đổi bởi trong quá trình tranh cử, Kennedy đã biểu thị một cách rõ ràng rằng Mỹ sẽ không để cho Liên Xô biến Cuba thành căn cứ của mình trên biển Caribê. Tiếp quản Nhà Trắng, Kennedy càng cho thúc đẩy kế hoạch ủng hộ các phần tử lưu



Tổng thống Mỹ J. Kennedy

vong Cuba lật đổ chính quyền của Fidel. Theo Dobrynin, nhà ngoại giao kỳ cựu của Liên Xô, Cục tình báo trung ương Mỹ và Lầu Năm góc đã lên kế hoạch bí mật mang tên Mangosta với mục tiêu là làm suy yếu và sụp đổ hoàn toàn chính quyền của Fidel.

Ngày 15/4/1961, ba chiếc máy bay B-26 sơn cờ hiệu Cuba mang theo bom, tên lửa và súng máy tấn công một số sân bay chủ yếu gần La Habana như ở Ciudad Libertad, San Antonio de Los Banos... Sau đó, hai trong ba chiếc B-26 hạ cánh xuống Florida (Mỹ), những tên phi công bước xuống, tự xưng là người của không quân Cuba đào tẩu, yêu cầu được tị nạn chính trị. Chiếc B-26 còn lại bị pháo cao xạ Cuba bắn bị thương, buộc phải hạ cánh xuống Giamaica. Kỳ thực, ba chiếc máy bay này không giống những chiếc máy bay không quân Cuba sử dụng. Trên thực tế, nó cất cánh từ một căn cứ ở trong lãnh thổ Guatemala và do những phần tử lưu vong điều khiển. Chúng muốn tiêu diệt hoàn toàn lực lượng không quân của Cuba, nhưng đã không thể toại nguyện.

Cũng đúng lúc này, hơn 1.200 phần tử lưu vong Cuba tổ chức thành một đội đột kích viễn chinh lên 4 chiếc tàu rời cảng ở Nicaragua. Chúng mang theo 5 chiếc xe tăng, nhiều khẩu pháo 75 mm và súng chống tăng, sáng sớm ngày 17/4 đổ bộ lên bãi biển Giron ở trung nam bộ Cuba. Ngoài ra, các phần tử phản động lưu vong Cuba còn sử dụng máy bay để thả xuống Cuba 175 tên lính dù. Tuy nhiên, điều chúng không ngờ là vừa chân ướt chân ráo lên bờ đã bị tan tác bởi lưới lửa phục kích của các lực

lượng vũ trang Cuba. Kết quả: 82 tên đền mạng, gần 1.200 tên bị bắt sống, chỉ có khoảng 50 tên lóp ngóp trên biển được tàu Mỹ cứu vớt mang đi.

Đây chính là Sự kiện bãi biển Giron hay còn gọi là Sự kiện Vịnh Con lợn. Hệ quả của nó là:

1/ Làm tăng thêm quyết tâm đi theo con đường xã hội chủ nghĩa cùng Liên Xô của nhân dân Cuba. Tháng 5/1961, Fidel chính thức tuyên bố Cuba là một nước xã hội chủ nghĩa, hợp nhất Phong trào 26/7, Đảng Xã hội nhân dân và Ủy ban chỉ đạo cách mạng 13/3, xây dựng tổ chức cách mạng thống nhất (năm 1965 đổi thành Đảng Cộng sản Cuba).

2/ Làm cho Chính phủ Mỹ bị dư luận trong ngoài nước chỉ trích. Cuộc đổ bộ lên bãi biển Giron thảm bại là đòn đánh mạnh vào Kennedy. Sau khi Sự kiện Vịnh Con lợn xảy ra, Kennedy lập tức phái hai thuộc hạ thân tín tới Florida theo dõi việc lãnh đạo chính trị những phần tử lưu vong Cuba đang phẫn nộ vì bị CIA cấm tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Không lâu sau, Kennedy đã hoà giải thành công với những tên lãnh đạo lực lượng Cuba lưu vong, đồng ý với chúng rằng Mỹ sẽ bỏ 53 triệu USD để chuộc những tên phản động lưu vong bị bắt trong Sự kiện Vịnh Con lợn về trước lễ Noel và sẽ loại Cuba ra khỏi Tổ chức các nước châu Mỹ trong hội nghị của tổ chức này vào tháng 1/1962...

3/ Cổ vũ mạnh mẽ phe xã hội chủ nghĩa. Ngày 18/4/1961, Liên Xô ra tuyên bố kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh dũng cảm giành độc lập, tự do của nhân dân

Cuba, yêu cầu Mỹ ngừng mọi hành động xâm lược nhằm vào Cuba. Khrushchev sau này cũng viết: “Sau khi Fidel giành thắng lợi quyết định trước các phần tử phản cách mạng, chúng tôi đã tăng cường viện trợ quân sự cho Cuba. Quân đội Cuba có thể tiếp nhận được bao nhiêu vũ khí, chúng ta sẽ cung cấp bấy nhiêu”.

Nếu đem kết hợp ba yếu tố trên lại, rõ ràng, Cuba ngày càng gần với Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh giữa Mátxcova và Oasinhton lấy La Habana làm thế mang cũng ngày càng quyết liệt. Cuộc khủng hoảng trên biển Caribê đã xảy ra trong bối cảnh đó.

2. Đến những chuyến tàu bí mật trên biển Caribê

Từ khi Chiến tranh Lạnh bắt đầu, hai phe Xô, Mỹ luôn trong tình trạng “tên chuẩn bị rời cung, súng sẵn sàng lấy cò” và bên nào cũng muốn giành phần thắng.

Về phần Oasinhton, sau khi Eisenhower bước vào Nhà Trắng, John Dulles thay George Marshall làm Ngoại trưởng, từ “ngăn chặn”, chính sách đối phó với phe xã hội chủ nghĩa của Mỹ đã chuyển thành “ngăn chặn và giải phóng”: một mặt dựa vào ưu thế hạt nhân quân sự để đạt được hiệu quả uy hiếp cao nhất với giá thấp nhất, thông qua răn đe hạt nhân và thiết lập vòng vây quân sự tiếp tục ngăn chặn sự “bành trướng” của Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản; mặt khác dựa vào các hành động bí mật và tấn công tâm lý để lật đổ chính quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa, dùng biện pháp hòa bình “giải phóng nhân dân

các nước Đông Âu khỏi ách áp bức của chủ nghĩa cộng sản” (chiến lược Diễn biến hòa bình).

Đối với Mátxcơva, sau khi Stalin mất, Georgy Malenkov lên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Trong hơn hai năm nắm quyền, Malenkov đã cho thực thi chính sách đối ngoại tương đối hòa hoãn, làm dịu bớt sự đối kháng vốn rất quyết liệt với thế giới phương Tây do Mỹ đứng đầu. Năm 1955, sau khi Malenkov từ chức, Khrushchev đã không vì những bất đồng với Malenkov trong vấn đề đối nội mà thay đổi chính sách đối ngoại của Liên Xô, thậm chí còn tỏ ra hòa hoãn hơn với phương Tây so với người tiền nhiệm. Ví dụ: Liên Xô kết thúc tình trạng chiến tranh với Đức, thừa nhận sự trung lập của Áo và rút quân đội ra khỏi nước này, cải thiện quan hệ với Mỹ, tìm cách giải trừ quân bị, cấm bom nguyên tử, đưa ra đường lối tổng thể cho chính sách đối ngoại với nội dung chủ yếu là chung sống hòa bình...

Ở một mức độ nào đó, những điều chỉnh của Mỹ và Liên Xô đã làm dịu bớt sự căng thẳng của tình hình quốc tế kể từ khi Chiến tranh Lạnh bắt đầu. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa Mátxcơva và Oasinhtơn lùi bước vì thực chất đây là thủ đoạn tấn công mới. Trước tiên, cả Liên Xô và Mỹ khi đó đều gặp phải nhiều khó khăn lớn. Với Mỹ là vai trò minh chủ phe phương Tây bị lung lay do không thể giành chiến thắng trên chiến trường Triều Tiên. Với Liên Xô là khuynh hướng li tâm của các nước Đông Âu do phải đối mặt với những khó khăn kinh tế trong nước. Bên cạnh đó, cả Liên Xô và Mỹ đều lấy thực

lực quân sự làm lá chắn bảo vệ và không chịu đơn phương nhượng bộ. Do đó, mặc dù mùa đông băng giá của Chiến tranh Lạnh đã đi qua, nhưng mùa xuân hòa hoãn vẫn chưa tới. Trong thời khắc giao mùa đó, giữa Liên Xô và Mỹ, giữa phe xã hội chủ nghĩa và phe đế quốc chủ nghĩa lại xuất hiện những dòng hàn lưu đối kháng như cuộc khủng hoảng Béclin lần thứ hai, sự kiện bức tường Béclin, sự kiện máy bay do thám U-2 của Mỹ bị bắn rơi trên bầu trời Liên Xô, sự đổ vỡ của hội nghị thượng đỉnh Pari... Tuy nhiên, dòng hàn lưu lớn nhất lại đến từ biển Caribê.

Sau sự kiện bãi biển Giron, chính sách khống chế và phong tỏa của Mỹ đối với Cuba càng ngặt nghèo hơn. Ngoài việc cấm vận mậu dịch toàn diện, Oasinhton tiếp tục sử dụng biện pháp cô lập để ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản kiểu Fidel ở Mỹ Latinh và không từ bỏ ý định can thiệp vũ trang. Vì thế, Lầu Năm góc thường xuyên phái máy bay do thám tầm cao U-2 tiến hành giám sát Cuba, chiêu mộ 150.000 quân dự bị, cho phép những phần tử Cuba lưu vong gia nhập quân đội Mỹ, tổ chức diễn tập quân sự quy mô lớn ở biển Caribê...

Hơn ai hết, Chủ tịch Fidel Castro, hiểu rõ thế và lực của Cuba lúc này, muốn chống lại Mỹ cách tốt nhất là nhờ vào sự giúp đỡ của Liên Xô. Sau sự kiện bãi biển Giron, Khrushchev đã hai lần viết thư cho Kennedy nói rõ với người Mỹ rằng Liên Xô phải cung cấp cho Cuba mọi sự viện trợ cần thiết. Tháng 7/1962, Fidel phái Raul

và Che Guevara dẫn đầu đoàn đại biểu Cuba thăm Liên Xô với mục đích chủ yếu là yêu cầu Liên Xô có biện pháp giúp Cuba tránh khỏi sự xâm lược của Mỹ. Trên thực tế, từ khi xảy ra sự kiện bãi biển Giron, Khrushchev luôn suy nghĩ nghiêm túc về sách lược đối với vấn đề Cuba. Theo Khrushchev, người Mỹ sẽ không thể chấp nhận được sự tồn tại của chính quyền Fidel. Nếu Liên Xô không có bước đi quyết định bảo vệ Cuba thì rất có thể sẽ mất Cuba. Nếu Cuba sụp đổ, các nước Latinh khác sẽ rời bỏ Liên Xô, làm sụt giảm nghiêm trọng vị thế của Liên Xô trên trường quốc tế. Với suy nghĩ đó, Khrushchev quyết tâm biến Cuba thành lô cốt đầu cầu ngay trong sân sau của phương Tây.

Trong chuyến thăm này, Cuba và Liên Xô đã đạt được một hiệp định đàm phán quân sự. Theo đó, Liên Xô sẽ cung cấp viện trợ quân sự cho Cuba và cử chuyên gia quân sự tới đảo quốc này. Nội dung cụ thể của hiệp định không được công bố, nhưng sau đó người Mỹ phát hiện, số lượng tàu Liên Xô chở vật tư đi tới biển Caribê tăng mạnh, chỉ trong hai tháng 7 và 8/1962 đã là hơn 100 lượt. Đặc biệt, những chiếc tàu này sau khi cập cảng Cuba, hàng hoá đều do người Liên Xô bốc dỡ. Điều này đã làm cho người Mỹ nghi ngờ. Khi đó, ở nước Mỹ cũng loang đi tin có 16 tàu hàng của Liên Xô chở theo 3.000-5.000 nhân viên kĩ thuật và rất nhiều cấu kiện tên lửa đã tới Cuba. Tuy chưa được kiểm chứng, nhưng nó đã làm cho người Mỹ cảm thấy bất an. Ngay lập tức, Mỹ tăng cường giám sát đường không và đường biển đối với

Cuba, chụp ảnh tất cả những tàu Liên Xô đi vào vùng biển Cuba. Kennedy rất quan tâm tới những thông tin tình báo này. Bắt đầu từ tháng 8/1962, việc nhân viên và trang bị của Liên Xô được đưa vào Cuba luôn nằm trong chương trình nghị sự của Nhà Trắng. Phái cứng rắn của Đảng Cộng hòa càng được thể, phê phán sự yếu kém về chính sách đối ngoại của chính quyền Kennedy (thuộc Đảng Dân chủ).

Cuối tháng 8 năm đó, Che Guevara dẫn đầu Đoàn đại biểu thứ hai của Cuba sang thăm Mátxcova. Ngày 2/9, hai nước ra thông báo cho biết Liên Xô đồng ý với yêu cầu cung cấp vũ khí và chuyên gia kỹ thuật cũng như huấn luyện cho lực lượng vũ trang của Cuba. Sự hoài nghi của người Mỹ đã được chứng thực. Ngày 4/9, Nhà Trắng ra tuyên bố về việc Liên Xô thiết lập trận địa tên lửa phòng không ở Cuba và tàu chở tên lửa của Liên Xô. Người Mỹ không thể chấp nhận được cảnh những quả tên lửa đất đối đất và các loại vũ khí tiến công khác được bố trí ở Cuba. Đứng trước sự phản ứng quyết liệt của Mỹ, ngay ngày hôm đó, Khrushchev đã viết thư gửi Kennedy, bảo đảm rằng trước khi cuộc bầu cử Quốc hội Mỹ diễn ra sẽ không có bất cứ hành động gì làm phức tạp hóa tình hình quốc tế và khiến quan hệ hai nước căng thẳng thêm. Một tuần sau, Chính phủ Liên Xô ra tuyên bố: Liên Xô không cần thiết phải di chuyển vũ khí tiến công chiến lược sang nước khác như Cuba. Liên Xô có khả năng chi viện cho bất cứ nước nào yêu chuộng hoà bình ngay từ lãnh thổ của mình.

3. Cuộc đấu vẫn tiếp tục

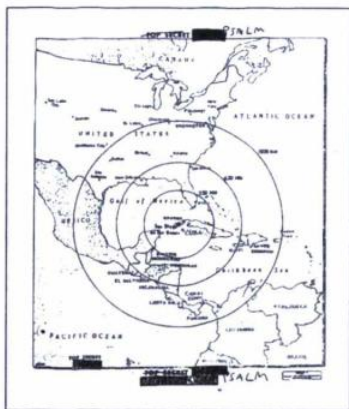
Vào những năm 1960, trong khi vẫn tiếp tục đàm phán về việc dừng thử nghiệm hạt nhân và cắt giảm quân bị, cả Liên Xô và Mỹ lại tăng cường thử nghiệm hạt nhân. Năm 1959, một tướng lĩnh cao cấp Bộ Quốc phòng Mỹ đã dự đoán: cuối năm 1962, số lượng tên lửa tầm xa của Mátxcơva sẽ gấp 3 lần Mỹ. Kennedy rất quan tâm tới điều này. Chính vì vậy, trong ba năm cầm quyền (1961-1963), Kennedy liên tục gia tăng ngân sách quốc phòng. Tháng 3/1961, Kennedy ra lệnh đẩy mạnh việc nghiên cứu, chế tạo và sản xuất tên lửa Polaris bắn từ tàu ngầm và tên lửa Minuteman phóng từ lòng đất. Ngoài ra, Mỹ còn tìm cách tăng cường sự có mặt của mình ở Tây Đức, Áo, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ để hình thành thế bao vây đối với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. Trong hai năm: 1959 và 1960, quân đội NATO và quân đội Tây Đức nhiều lần tổ chức diễn tập liên hợp lấy Liên Xô và Đông Âu làm kẻ địch giả tưởng. Những quả tên lửa của Mỹ bố trí ở Thổ Nhĩ Kỳ chỉ mất 5-6 phút là có thể vươn tới Mátxcơva. Trong khi đó, nếu phóng từ lãnh thổ của mình và muốn đến được nước Mỹ, tên lửa của Liên Xô phải mất từ 20-30 phút bay.

Cục diện bất lợi này khiến Khrushchev cảm thấy bất an. Trước chuyến thăm Mátxcơva của Raul Castro, tháng 5/1962, Khrushchev đi thăm Bungari. Một hôm, Khrushchev đi dạo trên bờ Biển Đen với Nguyên soái Rodion Malinovsky - Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô. Malinovsky chỉ tay sang phía bờ đối diện nói: “Chỉ cần

vài phút là những quả tên lửa hạt nhân bố trí ở các căn cứ quân sự Mỹ trên đất Thổ Nhĩ Kỳ có thể huỷ diệt Kiép, Minxcơ và Mátxcơva”. Khrushchev hỏi: “Vậy tại sao chúng ta không thể thiết lập căn cứ quân sự ở gần nước Mỹ?” Và Khrushchev quyết tâm biến ý tưởng đó thành hiện thực. Đúng lúc này, quan hệ giữa Mỹ và Cuba leo thang căng thẳng. Trong một thời gian ngắn, Cuba đã cử hai đoàn đại biểu sang thăm Liên Xô, đề nghị Mátxcơva giúp La Habana chống lại sự xâm lược của Oasinhton.

Nhằm tạo thế cân bằng với Mỹ, Khrushchev đương nhiên đã vui vẻ nhận lời giúp đỡ Cuba. Nhưng giúp bằng cách gì? Cung cấp những loại vũ khí thông thường như xe tăng, đạn pháo... cũng chỉ giúp Cuba nâng cao khả năng phòng ngự thông thường, không thể tạo ra sức mạnh răn đe đối với Mỹ. Khrushchev cho rằng: “Chúng ta nhất định phải nghĩ ra biện pháp thực tế để đối phó với Mỹ và sự can thiệp của Mỹ ở biển Caribê”. Cuối cùng, Khrushchev quyết định phải xây dựng căn cứ quân sự và bố trí tên lửa hạt nhân, máy bay Il-28 ở Cuba.

Khrushchev dự tính nếu hoàn thành việc bố trí tên lửa hạt nhân ở Cuba trước khi bị người Mỹ phát hiện thì chỉ cần 1/10 số tên lửa của Liên Xô thoát khỏi đòn trả đũa của Lầu Năm góc cũng đủ giáng đòn sấm sét vào New York. Kết quả của việc bố trí tên lửa hạt nhân ở Cuba không chỉ có thể khống chế hành động quân sự tùy tiện của Mỹ nhằm vào Cuba, mà còn giúp tạo thế cân bằng hạt nhân giữa Mátxcơva và Oasinhton. Theo Khrushchev, người Mỹ xây dựng các căn cứ quân sự bao vây Liên Xô, sử dụng vũ



Sơ đồ của CIA mô tả tầm bắn của tên lửa tầm trung của Liên Xô đặt tại Cuba có thể vươn tới Oxford, Mississippi

khí hạt nhân đe dọa Liên Xô, nên họ đáng được nếm vị đắng khi thấy tên lửa của Liên Xô chĩa vào.

Chính phủ Liên Xô phê chuẩn kế hoạch của Khrushchev, căn cứ vào hiệp định bí mật kí với Cuba, quyết định bố trí tên lửa tầm trung ở Cuba và cung cấp máy bay ném bom phản lực Il-28 cho Cuba. Hàng chục quả tên lửa (mỗi quả có thể mang đầu

đạn hạt nhân có sức công phá lớn gấp hàng chục lần so với quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống Hiroshima và Nagasaki - Nhật Bản) và hàng chục chiếc máy bay đã được tháo rời, đóng vào kiện, bí mật chuyển lên những chiếc tàu chở hàng đưa đến Cuba. Khoảng 3.500 nhân viên kĩ thuật Liên Xô cũng xuống tàu sang Cuba. Tới ngày 2/9, khi hai đoàn đại biểu Liên Xô và Cuba ra tuyên bố chung, kế hoạch vận chuyển vũ khí và nhân viên kĩ thuật của Liên Xô cơ bản đã hoàn tất. Tuy nhiên, Khrushchev không thể ngờ rằng kế hoạch chuyển thể trận từ Đông bán cầu sang Tây bán cầu của mình lại gây ra một cơn sóng gió lớn đến vậy trong quan hệ giữa Mátxcova và Oasinhtơn cũng như trên trường quốc tế. Nguy cơ chiến tranh cũng không đặt Liên Xô vào vòng ngoại lệ.

4. Phát hiện kinh hoàng của những chiếc máy bay do thám tầm cao U-2

Trong khi người Liên Xô bí mật vận chuyển tên lửa và máy bay đến Cuba, người Mỹ cũng không một phút ngơi nghỉ, vận dụng mọi thủ đoạn có thể để tìm hiểu chân tướng sự việc và đề ra sách lược đối phó. Ở phương diện này, U-2, chiếc máy bay do thám từng làm người Mỹ mất mặt khi bị bắn rơi trên bầu trời Liên Xô rạng sáng 1/5/1960 và sau đó làm phá sản hội đàm thượng đỉnh 4 nước: Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, dự kiến tổ chức vào trung tuần tháng 5/1960 tại Pari, giờ lại tỏ ra hữu dụng đối với Kennedy. Bởi nhờ nó, ông chủ Nhà Trắng đã có được bằng chứng về việc Liên Xô bố trí tên lửa ở Cuba trước khi quá muộn.

Sau khi xảy ra sự kiện bãi biển Giron, Kennedy đã phê chuẩn kế hoạch phục hồi những chuyến bay do thám của U-2. Rạng sáng chủ nhật ngày 14/9/1962, một chiếc U-2 được lệnh cất cánh làm nhiệm vụ trinh sát đường



Ảnh máy bay U-2 chụp bãi phóng tên lửa của Liên Xô ở San Cristobal

không ở khu vực phía tây Cuba. Tối hôm đó, các chuyên gia phân tích không ảnh của CIA đã thức trắng để kiểm tra, đối chiếu, so sánh những tấm ảnh U-2 vừa chụp với những tấm ảnh có từ trước. Họ bàng hoàng phát hiện dấu vết đầu tiên về sự có mặt của một căn

cứ tên lửa tầm trung của Liên Xô ở San Cristobal (tỉnh La Habana). Ngay lập tức, thông tin trên được cấp báo cho Cố vấn an ninh quốc gia, McGeorge Bundy. Nhận thấy tính nghiêm trọng của sự việc, không một chút chậm trễ, Bundy vội vàng sang gặp Tổng thống. 11 giờ trưa 16/10, trên bàn Kennedy đã có tất cả những tấm ảnh phóng to cùng lời chú giải của CIA về căn cứ tên lửa của Liên Xô trên đất Cuba.

Theo CIA, những bãi phóng tổng hợp của Liên Xô xây dựng ở Cuba được cấu thành từ 16-20 quả tên lửa, có thể sẵn sàng tham chiến trong vòng 2 tuần nữa. Khi đó, Oasinhton, Dalas hay Saint Louis và rất nhiều thành phố khác cùng toàn bộ các căn cứ trực thuộc Bộ tư lệnh không quân chiến lược Mỹ đều nằm trong tầm bắn của tên lửa Liên Xô. Viễn cảnh khủng khiếp trên khiến người Mỹ không thể ngồi yên. Trong một hành động được cho là đổi phỏ, Lầu Năm góc nhanh chóng vạch ra kế hoạch huấn luyện quân sự và lấy đó làm bình phong che mắt để tiến hành tập kết binh lực ở các căn cứ quân sự thuộc bang Florida, gần Cuba. Tham gia kế hoạch huấn luyện quân sự trên của Lầu Năm góc có khoảng 40.000 lính thủy đánh bộ Mỹ, trong đó 5.000 quân được bố trí ở căn cứ hải quân Guantnamo của Mỹ trên lãnh thổ Cuba. Sư đoàn đổ bộ đường không số 101, tinh nhuệ nhất của quân đội Mỹ cũng được đặt



Tổng thống Mỹ Kennedy họp nội các bàn cách đối phó với khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962

trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Tất cả chỉ đợi lệnh là nổ súng tiến công Cuba.

Từ 11 giờ trưa đến 6 giờ chiều ngày 16/10, Kennedy đã triệu tập hai cuộc họp bí mật thảo luận về kế hoạch hành động đối với Cuba. Phái điều hâu trong Lầu Năm góc đưa ra hai phương án cứng rắn:

1/ Lực lượng vũ trang Mỹ trực tiếp tấn công Cuba. Ban đầu, máy bay Mỹ sẽ tiến hành tấn công đường không, phá hủy các cơ sở phòng thủ, kho vũ khí và sân bay của Cuba. Sau đó, lính thủy đánh bộ Mỹ sẽ đổ bộ lên Cuba, tiêu diệt toàn bộ tên lửa, nhân viên kĩ thuật của Liên Xô và chính quyền Fidel.

2/ Huy động khoảng 500 chiếc máy bay tiến hành ném bom rải thảm đối với Cuba, mục tiêu chủ yếu là các bãi phóng tên lửa của Liên Xô.

Tuy nhiên, cả hai phương án này rõ ràng mang tính xâm lược, đặc biệt là có thể khơi nguồn cho một cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Liên Xô, nên đã gặp phải sự phản đối của phái ôn hòa chiếm đa số tại cuộc họp. Quan trọng hơn, Kennedy vẫn chưa biết rõ mục đích thực sự của Liên Xô khi đem tên lửa bố trí tại Cuba: là thử phản ứng của Mỹ hay dụ Oasinhtơn ra đòn tiến công quân sự nhằm vào Cuba, khiến Mỹ phải hứng chịu búa rìu dư luận hoặc buộc Mỹ tham gia vào cuộc mặc cả mang tính toàn cầu (muốn Liên Xô rút tên lửa khỏi Cuba, Mỹ phải nhượng bộ trong vấn đề Béclin hoặc rút tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ). Do vậy, Kennedy cho rằng việc phát động một cuộc tấn công quy mô lớn vào Cuba

lúc này là vô cùng mạo hiểm.

Sau nhiều lần cân nhắc và hiệp thương với các nhân vật chóp bu Nhà Trắng và Lầu Năm góc, Kennedy quyết định thành lập hai tiểu ban đặc biệt, yêu cầu hai tiểu ban này khẩn cấp hoàn thành kế hoạch chi tiết cho việc đối phó với tình hình mới phát sinh ở Cuba. Để bảo mật, những người tham gia hai tiểu ban này vẫn phải làm những công việc thường nhật của mình. Nhìn vẻ ngoài, cuộc sống của những người dân Mỹ vẫn diễn ra bình thường, ít ai ngờ rằng khi đó đất nước họ đang chuyển động cùng quá trình thai nghén một hành động quân sự lớn nhằm vào đảo quốc nhỏ bé-Cuba.

Một số nét về U-2

U-2 là máy bay do thám phản lực tầm cao một chỗ ngồi của Mỹ, có thể bay làm nhiệm vụ do thám ở độ cao trên 20 km. U-2 do hãng Lockheed sản xuất theo đơn đặt hàng của CIA. U-2 được trang bị máy chụp ảnh hồng ngoại có ống kính đặc biệt 915 mm, có thể chụp được những khu vực rộng khoảng 200 km, dài trên 4.800 km. Sau khi phóng to ảnh U-2 chụp, người ta có thể phân biệt rõ những vật thể có đường kính khoảng 50 cm.

5. Cuộc khủng hoảng bắt đầu ló dạng

Về thời gian xảy ra cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, sử sách đều ghi bắt đầu từ ngày 22/10/1962 khi Mỹ tuyên bố phong tỏa Cuba và kết thúc vào ngày 28/10 khi Liên Xô

và Mỹ kí hiệp định, theo đó, Mátxcơva sẽ đình chỉ việc xây dựng căn cứ tên lửa ở Cuba và triệt thoái tên lửa khỏi Cuba. Trong “tuần lễ đen tối” này (nói theo lời Bộ trưởng Tư pháp Mỹ lúc đó, Robert Kennedy), cả thế giới như căng lên cùng cuộc đối đầu giữa hai siêu cường Xô-Mỹ.

Chính vào lúc Nhà Trắng tập trung tinh lực nghiên cứu đề ra đối sách, Cremlin đẩy nhanh tốc độ vận chuyển vũ khí sang Cuba và xây dựng căn cứ tên lửa ở Cuba. Trên phương diện ngoại giao, Mátxcơva cũng thể hiện rõ thái độ cứng rắn. Ngày 18/10, Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô, Andrei Andreychich Gromyko, lần lượt hội kiến với Tổng thống Mỹ, John Kennedy và Ngoại trưởng Mỹ, David Dean Rusk, tại New York. Gromyko khẳng định: “Nếu Mỹ lựa chọn hành động thù địch đối với Cuba, cũng có nghĩa Mỹ đã nhằm vào một số nước có quan hệ tốt đẹp với Cuba, tôn trọng độc lập của Cuba và viện trợ cho Cuba những lúc khó khăn. Trong bối cảnh đó, Liên Xô sẽ không đứng nhìn. Giờ không phải là giữa thế kỷ XIX, không phải là thời đại thế giới phân chia thành những mảnh đất thuộc địa thực dân, cũng không thể xảy ra cảnh một nước bị xâm lược hàng tuần rồi mà vẫn không kêu gọi cứu viện được. Liên Xô là một quốc gia vĩ đại. Liên Xô sẽ không là một kẻ bàng quan trước nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh lớn gây ra bởi vấn đề Cuba hay tình hình ở khu vực khác trên thế giới”.

Khi đó cả Tổng thống Kennedy, Ngoại trưởng Rusk, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara, Bộ trưởng Tư pháp Robert Kennedy và Thứ trưởng Ngoại giao George Power

đều biểu thị Mỹ không muốn tấn công vũ trang đối với Cuba, nhưng quyết không cho phép Liên Xô biến hòn đảo này thành căn cứ quân sự tiến công Mỹ và các nước Mỹ Latinh. Gromyko phản đòn: “Mỹ xây dựng căn cứ quân sự ở Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản và phái tới đó không ít cố vấn quân sự. Ấy là chưa nói tới ở Anh, Italia và một số quốc gia Tây Âu khác. Một khi Mỹ có thể xây dựng căn cứ quân sự ở những quốc gia trên thì Mỹ cũng có thể ký hiệp ước quân sự với những quốc gia này. Lẽ nào Liên Xô không có quyền giúp Cuba phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng”. Sự cứng rắn của Mátxcơva như chất xúc tác khiến Nhà Trắng ngày càng thiên về lựa chọn một quyết sách cứng rắn.

Sau cuộc họp bí mật của Nhà Trắng, các thành viên tiểu ban bí mật (sau này có tên: “Tiểu ban chấp hành Ủy ban An ninh Quốc gia”) cũng tham gia vào 4 cuộc thảo luận trong 4 đêm liên tục nhằm tập hợp ý kiến, đưa ra các phương án đối phó với việc Liên Xô đưa tên lửa sang Cuba. Đa số đồng ý với việc thiết lập một vành đai phong tỏa đặc biệt ngăn chặn Liên Xô đưa các thiết bị nguyên tử vào Cuba. Ngày 18/9, Kennedy quyết định thành lập ủy ban chuyên môn phụ trách việc hoạch định những hành động đối phó cụ thể và chỉ một ngày sau, ủy ban này đã đưa ra được một loạt phương án khác nhau, chỉ đợi tổng thống phê chuẩn.

Chiều 20/9, lấy lý do sức khỏe không được tốt, Kennedy rời Chicago về Oasinhton, lập tức cho triệu tập Hội nghị lần thứ 505 Ủy ban An ninh Quốc gia tại

Phòng Bầu dục ở Nhà Trắng. Kennedy đưa ra những tấm ảnh chụp các bãi phóng tên lửa Liên Xô ở Cuba, đồng thời giải thích rõ cho những người dự hội nghị về phương án phong tỏa Cuba. Qua thảo luận và nghe ý kiến của các thành viên Ủy ban An ninh Quốc gia cũng như sự tham vấn của Bộ tư lệnh không quân chiến lược, Kennedy quyết định cho thực thi kế hoạch phong tỏa trên biển đối với Cuba. Để giảm bớt mùi thuốc súng, thay vì dùng từ “phong tỏa”, kế hoạch này sử dụng từ “cách ly”. Trước khi công bố quyết sách quan trọng, đặt đất nước vào tình trạng khẩn cấp, Chính phủ Mỹ đã khẩn trương hoàn thành công tác chuẩn bị, gồm: liên lạc với các sứ quán Mỹ ở nước ngoài, khởi thảo tuyên bố kiểm tra, cách ly tàu thuyền, thông báo cho Tổ chức các nước châu Mỹ, tăng viện binh lực cho căn cứ hải quân Guantanamo...

Đặc biệt, 6 giờ tối 22/10, một tiếng trước khi Mỹ công bố lệnh phong tỏa Cuba, Ngoại trưởng Rusk triệu kiến khẩn cấp Dobrynin, trao cho vị Đại sứ Liên Xô tại Mỹ này bức thư Tổng thống Kennedy gửi nhà lãnh đạo Khrushchev và tuyên bố đặt đất nước trong tình trạng khẩn cấp sắp được phát đi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ngoại trưởng Rusk từ chối đưa ra bất kỳ lời giải thích hay hồi đáp nào. Sau khi tiếp nhận hai văn kiện trên, Đại sứ Dobrynin nói luôn: “Chính phủ Mỹ đang âm mưu gây ra một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Điều đó có nghĩa Mỹ đã từ chối đàm phán về các vấn đề song phương giữa hai nước”. Trong bức thư gửi Khrushchev,

Kennedy viết: “Nếu như xảy ra một sự kiện nào đó, nhằm bảo vệ mình và an ninh của các đồng minh, chúng tôi sẽ làm tất cả những gì phải làm. Ở Cuba đã xuất hiện căn cứ tên lửa và hệ thống vũ khí tiến công của Liên Xô, do đó, tôi phải nói với ngài rằng Mỹ quyết định phải loại bỏ tận gốc sự uy hiếp này ở Tây bán cầu. Hành động mà chúng tôi sắp sửa tiến hành chỉ là mức thấp nhất của việc loại bỏ tận gốc sự uy hiếp này ở Tây bán cầu”.

7 giờ tối 22/10/1962, Kennedy bắt đầu bài phát biểu trên truyền hình. Kennedy nói: “Giống như những gì đã cam kết, chính phủ liên tục theo dõi chặt chẽ hành động quân sự của Liên Xô ở Cuba. Tuần trước, có rất nhiều bằng chứng không thể chối cãi cho thấy trên hòn đảo này đang có sự xây dựng một hệ thống tên lửa mang tính tiến công. Căn cứ tên lửa này, ngoài việc đem tới sức mạnh vũ trang tấn công Tây bán cầu thì không có mục đích nào khác. Có được loại vũ khí tầm xa mang tính tiến công với sức sát thương quy mô lớn như vậy, Cuba sẽ lập tức biến thành căn cứ chiến lược quan trọng, tạo ra sự uy hiếp rõ ràng đối với người châu Mỹ và hòa bình, an ninh. Lần đầu tiên, người Liên Xô quyết định bí mật bố trí thứ vũ khí chiến lược này ngoài lãnh thổ của họ. Điều đó cho thấy họ cố ý thay đổi hiện trạng. Nếu chúng ta hy vọng bạn bè tin vào dũng khí và những lời cam kết của chúng ta, Mỹ phải quyết không để Liên Xô làm như vậy”.

Ngay sau đó, Kennedy ra lệnh cho quân đội Mỹ bước vào trạng thái sẵn sàng chiến đấu, 24 tiếng đồng hồ sau đó lại ký văn kiện số 3504, tuyên bố bắt đầu từ 14 giờ

(giờ GMT) ngày 24/10, Mỹ sẽ tiến hành phong tỏa toàn diện đối với Cuba, bất cứ tàu thuyền nào tới Cuba đều phải chịu sự kiểm tra của các chiến hạm Mỹ, nếu chống lệnh sẽ bị bắn chìm. Một biên đội hải quân khổng lồ của Mỹ được tập kết ở biển Caribê. Một nửa số máy bay ném bom chiến lược của Mỹ sẵn sàng cất cánh. Những chiếc tàu ngầm trang bị tên lửa Polaris đã tiến vào trận địa tác chiến. Bài phát biểu trên truyền hình của Kennedy được phát đi trên toàn thế giới bằng 38 loại ngôn ngữ khác nhau đã gây ra phản ứng mạnh mẽ. Mỹ bắt đầu hành động. Nguy cơ về một cuộc đối đầu nghiêm trọng kể từ sau Chiến tranh Triều Tiên, thậm chí là sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã lộ diện.

6. Hành động ngăn chặn của quân đội Mỹ

Hành động của Mỹ nhận được sự ủng hộ của 84% người dân nước này. Trên bình diện quốc tế, chính phủ nhiều nước như Tây Đức, Anh, Pháp, Canada và 14 nước thành viên Tổ chức các quốc gia châu Mỹ đứng về Oasinhton. Trong một thời gian ngắn ở Tây bán cầu đã hình thành liên minh chống Liên Xô. Lợi dụng tình hình, ngày 23/10, Kennedy ra thông báo “Cấm vận chuyển vũ khí tiến công đến Cuba”, tuyên bố “Quân đội do tôi làm thống soái từ 14 giờ GMT ngày 24/10/1962, căn cứ vào những chỉ thị đưa ra trong thông báo này sẽ tiến hành cấm việc vận chuyển vũ khí tiến công và các vật tư liên quan đến Cuba”. Thông báo quy định những vật tư bị cấm gồm: tên

lửa đất đối đất, bom, rốc két và tên lửa không đối đất, các loại đầu đạn lắp vào những loại vũ khí trên, những thiết bị duy trì và điều khiển các loại vũ khí trên... Kennedy còn uỷ quyền cho Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đưa ra những điều lệ và chỉ thị cần thiết về việc hoạch định những khu vực cấm, khu vực hạn chế, tuyến đường cũng như việc ngăn chặn, kiểm tra tên hiệu, hàng hoá và cảng đến của những con tàu tới Cuba.

Đối mặt với sự bức bách quá đáng của Mỹ, Liên Xô vẫn không hề nao núng. Ngày 23/10, Cremlin ra tuyên bố lên án việc Mỹ tiến hành phong toả vùng biển xung quanh Cuba là “hành vi cướp biển chưa từng có trong lịch sử”, là “đi theo hướng phát động chiến tranh hạt nhân trên thế giới”. Mátxcơva cũng tỏ rõ quan điểm: nếu quân xâm lược phát động chiến tranh sẽ phải chịu đòn giáng trả mạnh mẽ nhất từ Liên Xô. Hai siêu cường nắm trong tay loại vũ khí giết người hàng loạt khủng khiếp – vũ khí hạt nhân cùng tuốt kiếm giương cung. Đương nhiên, một cuộc đổ sức vô tiền khoáng hậu đã xảy ra. Biển Caribê vì thế mà dậy sóng. Thế giới cũng đứng trước bờ vực của thảm hoạ chiến tranh hạt nhân.

Trên Đại Tây Dương, quân đội Mỹ đã cho thiết lập một tuyến phong toả nghiêm mật với sự tham gia của 16 tàu khu trục, 3 tàu tuần dương, một tàu sân bay chống ngầm, 6 tàu cung cấp và 150 tàu dự bị để có thể kiểm soát tất cả các con tàu ra, vào Cuba. Đêm 23/10, đội tàu chở hàng của Liên Xô vẫn cứ ào ào tiếp cận đường cách ly. Sáng

hôm sau, 8 tàu ngầm và 18 tàu chở hàng của Liên Xô tới địa điểm hội quân. Phía Mỹ đã sẵn sàng ra lệnh tấn công nhấn chìm bất cứ chiếc tàu ngầm nào xâm phạm đường cách ly. Chính trong thời điểm ngàn cân treo sợi tóc đó, những chiếc tàu Liên Xô gần đường cách ly nhất dừng lại rồi quay đầu. Hai bên tránh được một cuộc xung đột mà hậu quả của nó chắc chắn sẽ rất khó lường.

Đề cập tới nguyên nhân Liên Xô và Mỹ thoát khỏi cuộc xung đột sáng 24/10, có người nói là do sự thận trọng của Kennedy và Khrushchev; có người lại cho rằng những chiếc tàu dừng lại trước đường cách ly chở trang thiết bị mang tính tiến công tới Cuba; có người suy đoán Mátxcơva không dám mạo hiểm để lọt vào tay người Mỹ những bí mật công nghệ chế tạo tên lửa, đầu đạn hạt nhân và thiết bị điện tử. Tuy nhiên, theo cựu Đại sứ Liên Xô tại Mỹ, Dobrynin, những chiếc tàu trên chở vũ khí hạt nhân.

Ngày 25/10, lần đầu tiên hải quân Mỹ thực hiện lệnh ngăn chặn một chiếc tàu chở hàng của Liên Xô, mang tên Bucharest. Tháng 9/1962, sau khi chất lên 9.000 tấn hàng, chiếc tàu này rời cảng Odessa bên bờ Biển Đen, bắt đầu hành trình tới Cuba. Ngày 24/10, một chiếc tàu sân bay của Mỹ tiến lại gần tàu Bucharest. Hai bên chỉ cách nhau khoảng 300m. Sáng sớm ngày 25/10, một số máy bay Mỹ được lệnh lượn vòng bên trên tàu Bucharest. Tàu Mỹ gắng hỏi tàu Liên Xô chở hàng gì, nhưng vẫn không phái người lên boong kiểm tra. Sau khi quan sát kĩ, các quan chức Mỹ



Tàu khu trục J. Kennedy của Mỹ dừng, kiểm tra tàu Marucla của Liên Xô ngày 26/10/1962

cho rằng Bucharest là một chiếc tàu chở dầu bình thường. Sáng 26/10, tàu Bucharest tới La Habana, nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt của mọi người. Thuyền trưởng và 50 thuyền viên vinh dự đón nhận những bó hoa tươi thắm cùng quốc kì

Cuba và huy hiệu Fidel vì đã “không sợ sự uy hiếp của chủ nghĩa đế quốc Mỹ” dũng cảm đến với Cuba.

Tuy nhiên, những chiếc tàu khác lại không may mắn như Bucharest. Ngày 26/10, tàu Marucla (do Mỹ chế tạo, đăng ký ở Libăng) được Liên Xô thuê của Panama rời cảng Riga ở bờ biển Baltic chở hàng tới Cuba. Khi còn cách quần đảo Bahamát khoảng 180 hải lý về phía đông bắc thì bị hai chiếc tàu khu trục của Mỹ chặn lại. Lính Mỹ lên tàu khám xét hàng hoá, tra hỏi thuyền viên. Tàu Marucla chỉ được phép đi khi xác nhận hàng hoá nó chở chỉ là ô tô và linh kiện ô tô. Ngày 27/10, quân Mỹ lại chặn một chiếc tàu của Cuba để kiểm tra. Sau này quân Mỹ giải thích họ không khám xét tàu của Liên Xô, mà chỉ kiểm tra một chiếc tàu do Liên Xô thuê và sự lựa chọn đó là có chủ ý. Mục đích nhằm tránh xung đột không cần thiết với Liên Xô, nhưng vẫn cho thấy việc Mỹ ra lệnh ngăn chặn tàu đến Cuba không phải là lời nói suông.

Cả Mỹ và Liên Xô đều không muốn xuống thang, nhưng cũng không muốn nổ súng vào nhau. Liên Xô bị

buộc phải dừng việc vận chuyển trang thiết bị mang tính tiến công tới Cuba, nhưng vẫn đẩy nhanh việc xây dựng kho dự trữ vũ khí hạt nhân, bãi phóng tên lửa ở Cuba. Trong khi đó, Mỹ vẫn tiếp tục thử nghiệm hạt nhân trên không. Ngoài ra, hai bên Xô-Mỹ còn tiến hành một cuộc đấu tranh tâm lý không khoan nhượng.

7. Những bức thư qua lại giữa Kennedy và Khrushchev

Biển Caribê đột nhiên dậy sóng trở thành tâm điểm chú ý của toàn thế giới. Ai cũng lo lắng, nín thở chờ mong đám mây đại chiến hạt nhân qua đi. Với tư cách là “thủ lĩnh” của hai phe Đông-Tây, cả Liên Xô và Mỹ đều muốn giải quyết cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba theo hướng có lợi cho mình, vừa chuẩn bị cho khả năng huyết chiến, vừa triển khai thế tấn công ngoại giao kịch liệt. Trong thời gian này, Khrushchev ăn ngủ luôn trong Điện Cremlin để ứng phó kịp thời với tình huống khẩn cấp. Bên kia bờ Đại Tây Dương, Kennedy lúc nào cũng kè kè bên máy điện thoại, sẵn sàng nhận thông tin và ra mệnh lệnh tác chiến. Trong một tuần xảy ra khủng hoảng, Khrushchev và Kennedy đã 9 lần trao đổi thư với nhau thông qua đại sứ của hai nước, trong đó Khrushchev gửi đi 4 bức và Kennedy viết 5 bức. Nội dung của những bức thư này đa số đã được công khai.

Ba giờ chiều 23/10/1962, Đại sứ quán Mỹ tại Mátxcơva nhận bức thư đầu tiên Khrushchev gửi Kennedy. Trong

thư, nhà lãnh đạo Liên Xô tỏ ra rất cứng rắn: “Nói một cách thẳng thắn, những biện pháp mà ngài đưa ra trong tuyên bố là sự uy hiếp nghiêm trọng đối với hòa bình và an ninh của nhân dân các nước. Nước Mỹ đã công khai đi ngược lại Hiến chương Liên hợp quốc một cách thô bạo, vi phạm quy định quốc tế về việc đi lại tự do trên biển, đi theo con đường chống lại Cuba và Liên Xô”. Liên quan đến tuyên bố của Oasinhton rằng việc Liên Xô bố trí tên lửa ở Cuba là nhằm tiến công nước Mỹ, Khrushchev khẳng định: “Những loại vũ khí ở Cuba, cho dù là thuộc loại gì đều dùng vào mục đích phòng thủ, nhằm bảo vệ Cuba khỏi sự tấn công của quân xâm lược”. Cuối cùng, ông chủ Điện Cremlin đưa ra lời cảnh cáo: “Tôi hy vọng Chính phủ Mỹ sẽ thận trọng, từ bỏ hành động đang theo đuổi, có khả năng gây ra hậu quả mang tính thảm họa đối với toàn thế giới. Liên Xô sẽ có phản ứng quyết liệt nhất, ra đòn giáng trả Mỹ”.

Nhận được thư của Khrushchev, Kennedy lập tức hồi âm. Sáu giờ 51 phút cùng ngày, Đại sứ quán Mỹ tại Mátxcơva trao cho Bộ Ngoại giao Liên Xô bức thư của Kennedy gửi Khrushchev. Trong thư, người đứng đầu Nhà Trắng không chịu kém cạnh, nói rằng nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng hiện nay là do Liên Xô đã bí mật bố trí vũ khí tiến công ở Cuba. Kennedy yêu cầu Khrushchev lập tức đưa ra những mệnh lệnh cần thiết đối với những tàu thuyền trên đường đến Cuba, tuân thủ lệnh kiểm tra do Mỹ ban bố và được Tổ chức các quốc gia châu Mỹ phê chuẩn.

Bảy giờ sáng ngày 24/10, sau khi nhận được bản dịch tiếng Nga bức thư của Kennedy, lãnh đạo Bộ Ngoại giao Liên Xô lập tức chuyển cho Khrushchev. Xem xong, Khrushchev rất tức giận, viết ngay cho Kennedy: “Những điều kiện của ngài đưa ra rõ ràng là khiêu khích chúng tôi. Ai đã yêu cầu ngài làm như vậy? Liên Xô quyết không đồng ý với cách làm của Mỹ. Các ngài đã đưa ra tối hậu thư, hơn nữa còn uy hiếp chúng tôi rằng nếu chúng tôi không phục tùng mệnh lệnh của các ngài, nước Mỹ sẽ sử dụng vũ lực. Thử nghĩ xem, ngài đang nói cái gì vậy! Đồng ý với yêu cầu của các ngài cũng có nghĩa quan hệ giữa các quốc gia không cần tuân theo lí tính nữa mà phải chấp nhận sự áp đặt ngang ngược. Các ngài không phải theo đuổi lí trí mà là ép buộc chúng tôi... Các ngài muốn ép buộc chúng tôi từ bỏ những quyền lợi mà tất cả các quốc gia đều được hưởng. Các ngài đang chà đạp lên các quy định của luật pháp quốc tế. Tất cả đều bắt nguồn từ sự thù địch đối với chính phủ và nhân dân Cuba. Những hành động của Mỹ nhằm vào Cuba hoàn toàn theo kiểu của bọn cường đạo, là hành vi ngu xuẩn của chủ nghĩa đế quốc”.

Cuối thư, Khrushchev đã nói một cách rõ ràng với Kennedy: “Chính phủ Liên Xô cho rằng hành vi vi phạm quyền tự do sử dụng hải phận và không gian quốc tế là một sự xâm lược đầy nhân loại tới bờ vực của một cuộc đại chiến hạt nhân thế giới. Cho nên, Chính phủ Liên Xô không thể chỉ thị cho tàu thuyền của mình đang trên đường tới Cuba phục tùng lệnh phong tỏa Cuba của hải quân Mỹ. Mệnh lệnh của các ngài đối với tàu thuyền Liên

Xô phải nghiêm túc tuân thủ những quy định về đi lại ở hải phận quốc tế đã được các nước công nhận. Nếu đi ngược lại những quy định này, Mỹ sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Liên Xô sẽ không đơn thuần là người đứng nhìn những hành vi hải tặc của tàu hải quân Mỹ ở vùng biển quốc tế. Điều đó cũng có nghĩa, chúng tôi sẽ buộc phải có biện pháp mà chúng tôi cho rằng là cần thiết và thích hợp để bảo vệ quyền lợi của chúng tôi". Khrushchev cũng không quên đưa ra một lời cảnh cáo: "Chúng tôi đã có tất cả những thứ cần thiết để làm điều đó!".

Tuy nhiên, một ngày sau đó, trong những bức thư Kennedy và Khrushchev trao đổi với nhau, lời lẽ đã không còn nồng nặc mùi thuốc súng như trước nữa, mà chuyển sang biện hộ cho cách làm của mình và chỉ trích đối phương. Hai bên cũng biểu thị sự cần thiết của việc kiểm chế, tránh làm bùng nổ chiến tranh. Trong thư gửi Kennedy, Khrushchev viết: "Nếu các ngài phát động chiến tranh, một điều rõ ràng là ngoài việc chấp nhận sự khiêu chiến của các ngài, chúng tôi không còn lựa chọn nào khác. Nhưng nếu các ngài vẫn chưa mất đi năng lực tự kiểm chế và có thể nhận thức một cách lí trí về hậu quả xảy ra thì chúng tôi sẽ không kéo căng sợi dây có cái nút chiến tranh nữa. Bởi chúng tôi càng kéo, cái nút chiến tranh càng bị thắt chặt. Tới một lúc nào đó, nó sẽ chặt tới mức chẳng ai có thể tháo được và chỉ còn cách chặt đứt sợi dây mà thôi. Điều đó có nghĩa là gì, chúng tôi không cần giải thích thì bản thân ngài cũng biết những thứ vũ khí chúng tôi đã chuẩn bị đáng sợ tới mức nào".

8. Liên hợp quốc vào cuộc

Trong khi các cuộc bút chiến giữa hai nhà lãnh đạo Khrushchev và Kennedy vẫn diễn ra nẩy lửa, giữa các nước thành viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cũng nổ ra khẩu chiến gay gắt.

New York, tháng 10/1962, khí hậu mát mẻ, trời xanh gió lồng. Nhưng trụ sở Liên hợp quốc lại bị bao phủ bởi một bầu không khí nóng bỏng. Đêm 22/10, Đại sứ Mỹ tại Liên hợp quốc, Adlai Stevenson, trình lên Chủ tịch tháng 10 của Hội đồng Bảo an, Thứ trưởng Ngoại giao, Trưởng đoàn đại diện Liên Xô tại Liên hợp quốc, Valerian Zorin, thư của Chính phủ Mỹ và một bản dự thảo nghị quyết, yêu cầu triệu tập hội nghị khẩn cấp vào ngay sáng hôm sau để thảo luận về tình hình Cuba. Bản dự thảo nghị quyết của Mỹ yêu cầu phải dỡ bỏ, triệt thoái toàn bộ tên lửa và các loại vũ khí tiến công Liên Xô bố trí ở Cuba, cử đoàn quan sát Liên hợp quốc đến Cuba xác nhận việc thực hiện nghị quyết và việc kết thúc các biện pháp cách ly sau khi các yêu cầu trên được hoàn thành. Liên Xô cũng chính thức yêu cầu Hội đồng Bảo an thảo luận vấn đề “Mỹ vi phạm Hiến chương Liên hợp quốc và gây nguy hại cho hòa bình thế giới”. Mạnh mẽ hơn cả, Cuba yêu cầu Mỹ lập tức rút đội quân xâm lược ra khỏi vùng duyên hải Cuba, đình chỉ lệnh phong tỏa phi pháp và mọi hành động gây hấn có tổ chức của đặc vụ Mỹ tại căn cứ hải quân Mỹ tại Guantanamo (thuộc lãnh thổ Cuba) cũng như mọi hành động can thiệp, xâm phạm lãnh thổ, vùng trời của Cuba.

Trước yêu cầu của ba nước: Mỹ, Liên Xô và Cuba, tối 23/10, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhóm họp khẩn cấp. Với tư cách Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Zorin cho rằng lý do mà Mỹ yêu cầu triệu tập hội nghị là “hoàn toàn không có căn cứ, chỉ phục vụ mưu đồ che đậy hành vi xâm lược và thói ngang ngược, vô lý, vụng về của Mỹ đối với Cuba”. Stevenson phát biểu, nhắc lại những yêu cầu của Mỹ đưa ra trong bản dự thảo nghị quyết, giải thích tại sao Mỹ lại ra lệnh phong tỏa đường biển đối với Cuba. Stevenson nói: “Chính phủ Mỹ cho rằng sự phát triển của tình hình Cuba gần đây như: đem Chiến tranh Lạnh vào trung tâm châu Mỹ, không nghi ngờ gì đã đe dọa hòa bình của khu vực này cũng như của thế giới”. Đại diện Liên Xô chỉ trích Mỹ đã không thông qua đàm phán và tìm cách tiếp xúc để làm rõ mục đích tự vệ trong hành động của Liên Xô ở Cuba, mà lại có hành vi xâm lược ở biển Caribê, vi phạm các quy định của luật pháp quốc tế đã được công nhận, đẩy thế giới tới bờ vực của một cuộc chiến tranh hạt nhân. Phía Liên Xô cho rằng chỉ có dỡ bỏ lệnh phong tỏa Cuba mới làm cho tình hình bình thường trở lại và thế giới thoát khỏi nguy cơ chiến tranh. Đại diện Cuba tuyên bố việc Mỹ phong tỏa Cuba là hành động chiến tranh, chống lại độc lập của Cuba, đồng thời cho biết La Habana sẽ giáng trả “mọi hành động phi pháp của chủ nghĩa đế quốc Bắc Mỹ”. Cuba cũng phản đối kiến nghị cử phái đoàn Liên hợp quốc tới Cuba để giám sát và quyết không chấp nhận những hành động kiểu như Liên hợp quốc đã làm ở Congo.

Ngày 24 và 25/10, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc tiếp tục tranh cãi quyết liệt về tình hình khu vực Caribê. Các nước như: Rumani, Gana... ủng hộ lập trường của Mátxcơva và La Habana, cho rằng Cuba có quyền độc lập lựa chọn chế độ chính trị và sử dụng tất cả các biện pháp phòng vệ cần thiết bảo vệ tự do cũng như sự toàn vẹn lãnh thổ của mình, lên án việc Mỹ phong tỏa Cuba, coi đó là sự đe dọa nghiêm trọng đối với hòa bình và an ninh thế giới. Các nước thành viên Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) lại ủng hộ hành động phong tỏa Cuba của Mỹ. Đại diện các nước: Anh, Pháp... phát biểu ủng hộ dự thảo nghị quyết của Mỹ. Cuộc tranh cãi giữa hai phe vì thế diễn ra hết sức quyết liệt và kết quả là không đạt được bất cứ kết quả nào. Hy vọng giải quyết cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba được gửi gắm cho Liên hợp quốc. Cả thế giới dõi theo từng hành động, khắc khoải chờ đợi sự lên tiếng của Tổng Thư ký Liên hợp quốc, U Thant. Nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nhà lãnh đạo quyền lực nhất thế giới này, cả Khrushchev lẫn Kennedy đều viết thư cho U Thant, yêu cầu ông kêu gọi phía đối phương không được có bất cứ hành động nguy hiểm nào.

Ngày 24/10, tại Hội đồng Bảo an, U Thant trang trọng đọc thư gửi Khrushchev và Kennedy. U Thant cho biết đứng trước tình hình nghiêm trọng như hiện nay, đại diện thường trực rất nhiều nước thành viên Liên hợp quốc đã đề nghị ông đưa ra lời kêu gọi khẩn cấp. U Thant yêu cầu Mỹ và Liên Xô kiềm chế. Vì hòa bình và an ninh thế giới, tất cả các bên liên quan không được có

bất cứ hành động gì khiến tình hình xấu thêm và làm nảy sinh nguy cơ chiến tranh. Mỹ và Liên Xô phải tự nguyện đình chỉ việc vận chuyển mọi loại vũ khí về phía Cuba cũng như các biện pháp cách ly bao gồm cả việc lục soát các chuyến tàu đến Cuba. Theo U Thant, đã 17 năm trôi qua kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, giữa các nước lớn chưa từng xảy ra tình trạng thù địch nguy hiểm và cấp bách như hiện nay. Liên hợp quốc đang đứng trước trách nhiệm trọng đại và trong thời khắc nghiêm trọng này, đàm phán và thỏa hiệp là con đường duy nhất đem lại hòa bình cho thế giới.

Tuy nhiên, lúc đó, trong những bức thư gửi cho nhau, Khrushchev và Kennedy vẫn dùng những lời lẽ cứng rắn. Tàu Liên Xô vẫn tiến về phía Cuba. Việc xây dựng các căn cứ tên lửa của Liên Xô ở Cuba vẫn được đẩy mạnh. Mỹ thì đang lên phương án oanh tạc có trọng điểm nhằm vào Cuba. Cho nên, lời kêu gọi khẩn cấp của U Thant không nhận được sự hưởng ứng tích cực ngay lập tức từ hai bên liên quan trực tiếp là Mỹ và Liên Xô. Trong bức thư trả lời, Kennedy không chấp nhận những yêu cầu của U Thant, đồng thời nhắc lại những điều kiện Mỹ đưa ra trong dự thảo nghị quyết mà Stevenson trình Hội đồng Bảo an.

9. Xuất hiện dấu hiệu xuống thang

Ngày 25/10, U Thant lại gửi thư cho Kennedy và Khrushchev. Trong thư gửi Khrushchev, U Thant chỉ rõ

việc tàu Liên Xô tiến về Cuba càng làm cho người Mỹ cảm thấy bị khiêu khích hơn. U Thant hy vọng Khrushchev có thể chỉ thị cho những chiếc tàu Liên Xô trên đường tới Cuba không được tiến vào khu vực ngăn chặn do Mỹ đặt ra. Trong thư gửi Kennedy, U Thant cho biết ông đã yêu cầu nhà lãnh đạo Liên Xô chỉ thị cho những chiếc tàu Liên Xô trên đường tới Cuba không được tiến vào khu vực ngăn chặn do Mỹ đặt ra, yêu cầu ông chủ Nhà Trắng ra lệnh cho các chiến hạm Mỹ trong vài ngày tới cố gắng tránh đối mặt với tàu thuyền Liên Xô.

Mỹ đã có phản ứng tích cực đối với kiến nghị của U Thant. Bằng chứng là Oasinhton đã đồng ý rằng chỉ cần những chiếc tàu Liên Xô đang trên đường tới Cuba không đi vào khu vực ngăn chặn do Mỹ đặt ra, các chiến hạm Mỹ sẽ tìm mọi cách tránh đối mặt với tàu Liên Xô ở biển Caribê. Ở bên kia bờ Đại Tây Dương, Khrushchev cũng có phản ứng tương tự khi cho biết: “Tôi tiếp nhận kiến nghị của ngài và đã ra lệnh cho thuyền trưởng các tàu của Liên Xô trên đường tới Cuba chưa đi vào vùng hải tặc của các chiến hạm Mỹ không tiến vào khu vực ngăn chặn”.

Kì thực, ban đầu, Mỹ và Liên Xô ra sức phô trương thực lực quân sự buộc đối phương nhượng bộ, nhưng khi nhìn thấy bóng ma của cuộc chiến tranh hạt nhân cả hai đều tỏ ra rất thận trọng. Hơn ai hết, Mỹ và Liên Xô biết rõ hậu quả của một cuộc chiến tranh hạt nhân là như thế nào. Khrushchev đã không chỉ một lần tuyên bố chỉ có những kẻ điên rồ mới phát động chiến tranh hạt nhân.

Chính vì thế, sau khi bày trận, nhận thấy không thể làm đối phương khuất phục, cả Mỹ và Liên Xô đều cảm thấy sợ và bắt đầu tìm đường lui.

Ngày 27/10, Khrushchev viết thư gửi Kennedy, biểu thị mong muốn giải quyết cuộc khủng hoảng thông qua đàm phán. Khrushchev cho rằng quan tâm tới an ninh của nhân dân Mỹ và hoà bình thế giới là trách nhiệm hàng đầu của Tổng thống Mỹ. Là người đứng đầu Chính phủ Liên Xô, Khrushchev cũng thấy sứ mệnh của mình là quan tâm đến an ninh của nhân dân Liên Xô và hoà bình thế giới. Việc Liên Xô bố trí tên lửa ở Cuba chỉ nhằm tăng cường khả năng phòng thủ của hòn đảo này, không phục vụ mục đích tấn công nước Mỹ. Do đó, số lượng và uy lực của các đơn vị tên lửa bố trí tại Cuba về căn bản không thể so sánh được với Mỹ. Khrushchev còn viết: “Việc ngài muốn loại trừ mối nguy hiểm đối với nước Mỹ là có thể hiểu được. Nhưng người Cuba cũng nghĩ như vậy. Tất cả mọi quốc gia trên thế giới này đều không muốn mình bị đe dọa. Do đó, lẽ nào chúng tôi có thể nhượng bộ trước hành động của các ngài? Trên thực tế, các căn cứ quân sự của các ngài đang bao vây chúng tôi và các đồng minh của chúng tôi. Các ngài cũng đang tự ý xây dựng căn cứ quân sự và bố trí tên lửa xung quanh chúng tôi, nhằm vào chúng tôi. Ngài lo lắng trong vấn đề tên lửa tại Cuba vì hòn đảo này chỉ cách nước Mỹ có 90 dặm Anh (gần 145 km), nhưng đất nước chúng tôi lại giáp với Thổ Nhĩ Kỳ” (Ý của Khrushchev là đáng ra Liên Xô mới là người phải lo lắng hơn vì những quả tên

lửa của Mỹ bố trí tại Thổ Nhĩ Kỳ).

Trong thư, Khrushchev cũng kiến nghị Liên Xô và Mỹ tiến hành đàm phán, thương thảo loại trừ sự uy hiếp lẫn nhau: 1/ Liên Xô rút tên lửa hạt nhân ra khỏi Cuba. Mỹ cũng phải rút tên lửa hạt nhân ra khỏi Thổ Nhĩ Kỳ. Công tác giám sát việc rút tên lửa của hai bên do Liên hợp quốc đảm nhiệm; 2/ Liên Xô tuyên bố tại Liên hợp quốc bảo đảm tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ, không can thiệp vào công việc nội bộ và không xâm phạm Thổ Nhĩ Kỳ. Mỹ cũng phải đảm bảo trước Liên hợp quốc không xâm phạm Cuba, không can thiệp vào công việc nội bộ, tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Cuba.

Rõ ràng, Khrushchev muốn cả Mỹ và Liên Xô phải có sự nhượng bộ đối đẳng với nhau nhằm giữ thể diện khi rút tên lửa ra khỏi Cuba. Khi đó, các nhà quan sát nước ngoài ở Mátxcơva cho rằng người Mỹ và người Liên Xô đã bắt đầu thương vụ buôn bán của mình.

Năm giờ chiều 27/10, bức thư của Khrushchev được trao cho Đại sứ quán Mỹ tại Mátxcơva. Bản sao của nó cũng được gửi cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc U Thant. Đài phát thanh Mátxcơva sau đó cũng cho phát đi toàn văn bức thư này. Rất nhanh sau đó, Kennedy đã viết thư trả lời. Trong thư, Kennedy đồng ý rằng nếu Liên Xô rút hết những loại vũ khí mà theo phía Mỹ thuộc loại tiến công, Oasinhton sẽ nhanh chóng dỡ bỏ lệnh phong tỏa Cuba và bảo đảm không xâm phạm Cuba. Nhưng Kennedy cũng đưa ra hai điều kiện kèm theo: 1/ Liên hợp

quốc phái tiểu ban chuyên môn tới Cuba giám sát việc rút tên lửa hạt nhân; 2/ Liên Xô phải đảm bảo không tiếp tục vận chuyển vũ khí tới Cuba. Điều đáng chú ý là Kennedy đã không đề cập tới vấn đề vũ khí hạt nhân của Mỹ ở Thổ Nhĩ Kỳ. Tám giờ 5 phút chiều 27/10, bức thư của Kennedy được trao cho Đại sứ quán Liên Xô ở Oasinhton và 10 giờ 30 phút sáng hôm sau thì có mặt ở Bộ Ngoại giao Liên Xô. Ngày 28/10, Kennedy ra tuyên bố hoan nghênh kiến nghị đàm phán của Khrushchev. Tối hôm đó, đại diện đàm phán của Liên Xô, Thứ trưởng Ngoại giao Vasily Vasilyevich Kuznetsov đã tới New York. Trong khi đó, Tổng Thư ký Liên hợp quốc U Thant cũng liên tục hội đàm với đại diện 3 nước: Mỹ, Liên Xô và Cuba.

Do Liên Xô và Mỹ đều có dấu hiệu xuống thang, nên khủng hoảng trên biển Caribê đã xuất hiện tia hy vọng hoà hoãn và chuẩn bị đi tới hồi kết. Kennedy cuối cùng cũng có thể rời phòng làm việc về nhà đoàn tụ cùng gia đình. Khrushchev thở phào nhẹ nhõm, đề nghị chính phủ cùng với các nhân vật quan trọng khác đi xem kịch ở nhà hát Mátxcơva. Khrushchev đã nói rằng: “Nhân dân Liên Xô và người nước ngoài sẽ chú ý đến chúng ta. Đi xem kịch có thể làm chúng ta bình tĩnh trở lại. Họ (nhân dân Liên Xô và người nước ngoài) sẽ nghĩ ‘nếu Khrushchev và những nhà lãnh đạo Liên Xô khác có thể đi xem kịch vào lúc này thì chí ít tối nay chúng ta có thể yên tâm đi ngủ’”. Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba dường như chỉ còn đợi làm nốt những công việc “hậu sự”. Trong thư gửi Khrushchev, U Thant viết: “Tôi rất chú ý đến

kiến nghị mang tính xây dựng của ngài nhằm loại bỏ tình hình căng thẳng ở khu vực Caribê. Tôi tin rằng sau khi kiến nghị này được thực thi, tình hình khu vực Caribê sẽ trở lại bình thường”.

Chính do tình hình diễn tiến thuận lợi như vậy, nên nhiều người cho rằng cuộc khủng hoảng trên biển Caribê tới đây là kết thúc, hoà bình đã được vãn hồi. Nhưng liệu nhân loại đã có thể kê cao gối ngủ?

10. Lập trường kiên quyết của Cuba

Kỳ thực, trong ván cờ tên lửa Cuba, bước đầu, Kennedy đã ghi điểm trước Khrushchev. Tại sao lại nói vậy? Đó là bởi, ông chủ Nhà Trắng chỉ bảo đảm: sau khi Liên Xô rút vũ khí tiến công khỏi Cuba, sẽ nhanh chóng dỡ bỏ lệnh phong toả và không xâm phạm đảo quốc này, tuyệt nhiên không dấn động tới việc đóng cửa căn cứ hải quân Mỹ ở Guantanamo - vấn đề vô cùng quan trọng đối với Cuba. Kennedy cũng khéo léo lấy việc giải quyết vấn đề căn cứ quân sự của mình tại Thổ Nhĩ Kỳ (thiết thân nhất đối với Liên Xô) làm “mồi dụ”, buộc Khrushchev phải đồng ý với những yêu cầu của phía Mỹ. Thay vì công khai đề cập trong bức thư hồi âm gửi Khrushchev ngày 27/10/1962, Kennedy đã bí mật chìa cánh ô liu về phía Khrushchev, cam kết nếu Liên Xô rút tên lửa khỏi Cuba, Mỹ sẽ xem xét việc rút tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ.

Theo tiết lộ của Anatoly Dobrynin, ngày 26/10/1962, vị Đại sứ Liên Xô tại Mỹ này đã có cuộc gặp gỡ bí mật

với em trai Tổng thống John Kennedy, Bộ trưởng Tư pháp, Robert Kennedy, ngay trong Đại sứ quán Liên Xô ở Oasinhton. Robert đã nói với Dobrynin rằng Tổng thống Kennedy đang xem xét việc rút từng bước tên lửa của Mỹ tại Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, những quả tên lửa này được bố trí theo quyết định của NATO, do đó, nó không thể trở thành một phần trong hiệp định Mỹ-Xô. Kennedy hy vọng Khrushchev có thể hiểu được điều này. Nhận thấy hai bên cũng đã xây dựng được sự tin tưởng cho dù mới ở chừng mực thấp và sau khi có được lời cam kết ngầm của Kennedy, ngày 27/10/1962, Khrushchev quyết định rút tên lửa khỏi Cuba. Nhưng thực tế sau này chứng minh, Kennedy đã lừa Khrushchev bởi tên lửa của Liên Xô rời Cuba, nhưng tên lửa của Mỹ vẫn ở lại Thổ Nhĩ Kỳ.

Về phần mình, bị kẹt giữa cuộc đấu giữa hai siêu cường, đối mặt với sự uy hiếp của Mỹ và những bức thư công khai của Khrushchev, người Cuba không chỉ bất bình, mà còn có cảm giác “bị đem ra bán”. Tuy vậy, người Cuba vẫn rất bình tĩnh và kiên định khí thế cách mạng hùng hực. Trong khi đó, người Mỹ hoảng hốt xây hầm hào, tích trữ lương thực, nước uống phòng khi xảy ra chiến tranh hạt nhân, thậm chí tác giả Chuck West còn cho ra đời cả cuốn sách hướng dẫn xây dựng hầm trú ẩn chống phóng xạ. Trưa 28/10, lãnh tụ Fidel có bài phát biểu rất dài ở La Habana, đưa ra 5 điều kiện với Mỹ: 1/ Dỡ bỏ phong toả kinh tế; 2/ Không được tiếp tục sử dụng đường hàng không tiếp tế vũ khí, đưa gián điệp và các phần tử phá hoại thâm

nhập Cuba tiến hành các hoạt động lật đổ; 3/ Máy bay thuộc các căn cứ Mỹ không được tiếp tục tiến hành tập kích Cuba; 4/ Máy bay Mỹ không được xâm phạm vùng trời Cuba; 5/ Người Mỹ phải rút khỏi Guantanamo của Cuba. Không chỉ có vậy, Fidel còn kiên quyết phản đối việc Liên hợp quốc cử đoàn giám sát đến Cuba giám sát việc Liên Xô rút tên lửa khỏi nước này vì đó là hành động chà đạp lên chủ quyền của Cuba.

Thái độ cứng rắn của Fidel đã gây ra trở ngại lớn đối với việc thực thi thỏa thuận Xô-Mỹ, nhưng lại nhận được sự ủng hộ của nhân dân Cuba cũng như bạn bè quốc tế. Trước tình hình đó, Khrushchev năm lần bảy lượt khuyên người Cuba không nên xử trí công việc theo tình cảm, cần phải kiềm chế ở mức cao nhất: “Chúng tôi, với thành ý sâu sắc, rất muốn khuyên các bạn phải nhẫn nại, nhẫn nại hơn nữa, phải kiềm chế, kiềm chế hơn nữa. Đương nhiên, nếu kẻ địch thực sự xâm phạm đường biên giới thì phải sử dụng mọi biện pháp đánh trả quân xâm lược”. Khrushchev còn nói với Fidel: “Tôi cho rằng kiến nghị của đồng chí là không thỏa đáng. Chúng ta đang ở giai đoạn bước ngoặt trong việc loại bỏ nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang rất nóng bỏng. Đương nhiên, tấn công hạt nhân sẽ khiến Mỹ chịu tổn thất rất lớn. Nhưng Liên Xô và cả phe xã hội chủ nghĩa cũng bị tổn hại nghiêm trọng. Đặc biệt, tổn thất của Cuba và nhân dân Cuba lại càng không thể tưởng tượng được”.

Sau khi Liên Xô và Mỹ đạt được thỏa thuận miệng liên quan đến việc Liên Xô rút tên lửa khỏi Cuba và Mỹ

rút tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ, người Cuba càng có cảm giác “bị đem ra bán”. Sau này, Khrushchev nhớ lại: “Khi quan hệ Xô-Mỹ bắt đầu được khôi phục thì quan hệ giữa Liên Xô và Cuba lại xấu đi. Thậm chí, Fidel còn đình chỉ việc tiếp Đại sứ của chúng tôi. Trong con mắt người Cuba, việc chúng tôi rút tên lửa đi đã chuốc phải thất bại về mặt đạo nghĩa”.

Quan hệ Liên Xô-Cuba căng thẳng. Không thể thuyết phục được Fidel chấp nhận sự giám sát của Liên hợp quốc, Khrushchev đành phải nhờ tới Tổng Thư ký U Thant. Ngày 27/10, U Thant gửi điện cho Fidel, kêu gọi Cuba đình chỉ việc xây dựng và phát triển thiết bị cũng như hạ tầng quân sự quan trọng trong thời gian diễn ra đàm phán. Fidel trả lời rằng Cuba sẵn sàng chấp nhận đề nghị của U Thant với điều kiện Mỹ không được tiến hành uy hiếp và xâm nhập Cuba. Fidel cũng mời U Thant thăm Cuba, thảo luận tình hình Cuba, bao gồm cả việc Cuba bị phong tỏa.

Ngày 30/10, Tổng Thư ký Liên hợp quốc U Thant đến La Habana, bắt đầu chuyến thăm Cuba. Trong hội đàm, Fidel nhắc lại lập trường và quan điểm của Cuba, kiên quyết từ chối mọi kiến nghị của U Thant liên quan tới việc giám sát quá trình Liên Xô rút tên lửa khỏi nước này. Ngay ngày hôm đó, Cuba ra thông báo: “Sau hai giờ trao đổi ý kiến, đoàn đại biểu Liên hợp quốc do Tổng Thư ký U Thant dẫn đầu và đoàn đại biểu Cuba do đồng chí Fidel làm trưởng đoàn đã quyết định tiếp tục hội đàm vào sáng thứ 4, không đạt được bất cứ thỏa thuận

nào". Ba giờ chiều ngày hôm sau, U Thant và Fidel lại cùng nhau tham gia cuộc hội đàm kéo dài 1 tiếng 40 phút. Tuy nhiên, hai bên không đạt được tiến triển thực chất. Sứ mệnh hòa bình của U Thant đã hết cửa hy vọng.

11. Sóng gió từ những chiếc Il-28

Trong lúc Fidel bất bình trước sự nhượng bộ của Khrushchev, hiệu triệu nhân dân Cuba chiến đấu chống Mỹ tới cùng, kiên quyết phản đối phái đoàn Liên hợp quốc đến Cuba và Khrushchev tìm mọi cách thuyết phục Fidel, thậm chí còn cử Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Anastas Hovhannesi Mikoyan, sang thăm Cuba làm công tác đả thông tư tưởng, người Mỹ lại đưa ra yêu cầu mới đối với Liên Xô. Đó là Mátxcova phải rút những chiếc máy bay ném bom phản lực Il-28 khỏi Cuba. Cuộc khủng hoảng trên biển Caribê đang đứng trước thời điểm bước ngoặt đột nhiên trở nên phức tạp, bước vào giai đoạn hai, kéo dài tới tận ngày 20/11/1962.

Ngày 4/11, Adlai Stevenson, Đại sứ Mỹ tại Liên hợp quốc giao bản danh sách những loại vũ khí tiến công cho Thứ trưởng Ngoại giao Liên Xô, Vasily Vasilyevich Kuznetsov, người vừa được Khrushchev phái tới New York tham gia đàm phán loại bỏ tình hình căng thẳng ở Cuba. Trong đó ghi rõ, ngoài việc rút tên lửa và các thiết bị duy tu, điều khiển tên lửa, điều cốt yếu là Liên Xô phải rút tất cả máy bay ném bom phản lực Il-28 khỏi Cuba (những chiếc máy bay này do Liên Xô vận chuyển đến

Cuba từ mùa hè 1962). Mỹ cho rằng Il-28 là loại vũ khí tiến công có khả năng tác chiến tầm xa và mang được bom nguyên tử, nên cũng phải triệt thoái khỏi lãnh thổ Cuba. Cuộc mặc cả mới giữa Mỹ và Liên Xô bắt đầu.



Adlai Stevenson, Đại sứ Mỹ tại LHQ đang giới thiệu những bức không ảnh về việc Liên Xô bố trí tên lửa tại Cuba ngày 4/11/1962

Từ ngày 4/11 đến ngày 14/12/1962, thông qua Đại sứ Liên Xô tại Mỹ, Anatoly Dobrynin; Đại sứ Mỹ tại Liên hợp quốc, Stevenson và Bộ trưởng Tư pháp Mỹ, Robert Kennedy, ông chủ Nhà Trắng và ông chủ Điện Cremlin đã có 16 lần bí mật trao đổi thư từ với nhau. Do những bức thư này mới được công bố gần đây, nên ít người biết đến giai đoạn hai của cuộc khủng hoảng trên biển Caribê.

Khi đó, việc xác định Il-28 là loại vũ khí có tính chất như thế nào, dùng vào mục đích gì và có mặt trong phạm vi những loại vũ khí tiến công phải triệt thoái khỏi Cuba đã trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu của các cuộc tranh luận giữa Khrushchev và Kennedy. Sau khi xem xong bản danh sách những loại vũ khí tiến công do phía Mỹ trao, Khrushchev lập tức viết một bức mật thư gửi cho Kennedy qua Đại sứ quán Liên Xô tại Oasinhton. Bức thư sau đó được Đại sứ Dobrynin giao tận tay Robert, rồi lại được Robert chuyển tới Kennedy. Trong thư, Khrushchev cho rằng việc Mỹ nhân cơ hội Liên Xô dỡ bỏ và vận

chuyển tên lửa từ Cuba về nước đưa ra yêu cầu liên quan đến Il-28 là cố ý làm xấu quan hệ Xô-Mỹ và tình hình quốc tế vốn bắt đầu đi theo hướng hoà hoãn bởi đến một người không qua huấn luyện quân sự hay một binh sĩ cũng không thể xếp Il-28 vào phạm trù vũ khí tiến công. Mấy ngày sau, trong một bức mật thư khác gửi Kennedy, Khrushchev khẳng định những chiếc Il-28 bố trí ở Cuba đã cũ nát, thuộc loại vũ khí phòng ngự bờ biển tương đối linh hoạt, đều do phi công Liên Xô điều khiển và bảo đảm sẽ không làm tổn hại tới bất kỳ quốc gia nào.

Tuy nhiên, người Mỹ không cho là vậy. Trong bức thư phúc đáp Khrushchev ngày 6/11, Kennedy đã “ca” một bài về thuật ngữ “vũ khí tiến công”, kiên trì cho rằng việc rút Il-28 khỏi Cuba là một phần của thoả thuận Mỹ-Xô. Theo Kennedy, thoả thuận này đã ghi rõ: “Tất cả các loại vũ khí có thể dùng vào mục đích tấn công, các loại máy bay có thể được trang bị vũ khí hạt nhân đều tạo ra sự uy hiếp rõ ràng nhất đối với hoà bình và an ninh của châu Mỹ”. Trong bức thư này, Kennedy còn tuyên bố sẽ tiến hành giám sát đường không đối với Cuba.

Sự thể phát triển tới mức này đã vượt khỏi sự dự liệu của Khrushchev. Vừa căng ra đối phó với Mỹ, Khrushchev vừa phải cố gắng hoàn thành việc dỡ bỏ, vận chuyển về nước số tên lửa trước đó đã bố trí tại Cuba theo đúng thoả thuận. Đồng thời với việc tuyên bố ủng hộ cuộc đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Cuba, Khrushchev còn phải thuyết phục Fidel. Ban đầu, Khrushchev định triệt thoái tên lửa khỏi Cuba theo

nguyên tắc đối đẳng (Mỹ phải triệt thoái tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ), nhưng giờ thì “quả bóng” nằm hoàn toàn ở sân Liên Xô. Đứng trước áp lực từ Mỹ và Cuba, Khrushchev buộc phải căng ra “tác chiến” trên hai mặt trận, và cuối cùng chỉ còn cách lùi lại.

12. Hồi kết của cuộc khủng hoảng

Ngày 11/11, Khrushchev viết thư gửi Kennedy. Trong thư, ngoài việc biểu thị sự bất bình của mình, Khrushchev đã có biểu hiện xuống thang khi cho biết nếu Mỹ bảo đảm không xâm lược Cuba, Liên Xô sẽ đồng ý về nguyên tắc việc rút Il-28 khỏi Cuba. Ngay ngày hôm sau, Kennedy đã trả lời rằng nếu Liên Xô đồng ý rút Il-28 khỏi Cuba trong 30 ngày, Mỹ sẽ dỡ bỏ lệnh phong tỏa đối với Cuba. Ngày 13/11, Khrushchev lại viết một bức mật thư khác gửi Kennedy, đề nghị việc rút Il-28 khỏi Cuba sẽ diễn ra trong 2-3 tháng và yêu cầu Mỹ đình chỉ việc giám sát đường không đối với Cuba và ký hiệp định cùng Cuba với sự tham gia của Tổng Thư ký Liên hợp quốc, U Thant.

Tuy nhiên, Kennedy vẫn kiên quyết yêu cầu Liên Xô phải rút Il-28 khỏi Cuba trong 30 ngày và cam kết không vận chuyển vũ khí tiến công đến Cuba nữa. Chỉ có như vậy, Mỹ mới có thể xem xét việc dỡ bỏ lệnh phong tỏa đối với Cuba. Đồng thời, Kennedy còn đưa ra tối hậu thư, yêu cầu Khrushchev phải trả lời thỏa mãn điều kiện của Mỹ trong vòng 24 giờ. Kennedy bỏ lửng, không nói rõ hậu quả sẽ ra sao trong trường hợp

Khrushchev không đáp ứng yêu cầu của tối hậu thư. Nhưng trên thực tế, Lầu Năm góc lập tức tăng cường giám sát đường không và tuần tra trên biển đối với Cuba. Kết quả, Khrushchev lại phải nhượng bộ một lần nữa. Đêm 19/11, Khrushchev viết tiếp một bức mật thư nữa gửi Kennedy, đồng ý rằng Liên Xô sẽ rút Il-28 khỏi Cuba trong 30 ngày nhưng với điều kiện Mỹ phải dỡ bỏ lệnh phong tỏa đối với Cuba.

Việc trao đổi với người Mỹ cơ bản đã hoàn tất, vấn đề khó khăn bấy giờ đối với Khrushchev là thuyết phục người Cuba. Sứ mệnh nặng nề ấy được giao cho Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Anastas Hovhannesi Mikoyan. Ngày 2/11, Mikoyan tới La Habana, bắt đầu chuyến thăm Cuba, theo hãng thông tấn TASS, mục đích là “trao đổi ý kiến về tình hình quốc tế với Chính phủ Cuba”. Trong thời gian ở Cuba, Mikoyan đã nhiều lần hội đàm với Fidel, Raul và một số nhà lãnh đạo cao cấp khác của Cuba. Nội dung cụ thể của các cuộc hội đàm tới nay vẫn được giữ kín, nhưng với những gì diễn ra sau đó cho thấy lập trường hai bên cách xa nhau. Mikoyan khuyên Cuba đáp ứng những điều kiện tối thiểu của người Mỹ. Fidel kiên trì lập trường 5 điểm, lấy đó làm tiền đề đảm bảo Mỹ không xâm lược Cuba. Sự căng thẳng giữa hai bên còn được thể hiện ngay trong buổi chiêu đãi kỉ niệm Cách mạng tháng Mười ở Cuba. Hôm đó, Fidel đã không đề nghị nâng cốc vì tình hữu nghị giữa hai nước. Mikoyan cũng không cần giữ lễ tiết, chủ động nói nâng cốc “vì Tổ quốc và thắng lợi”. Ban đầu,

chuyến thăm Cuba của Mikoyan dự định diễn ra trong một tuần, nhưng do chưa hoàn thành sứ mệnh được giao, nên Mikoyan đành phải ở lại, thậm chí không thể về nhìn vợ lần cuối (vợ Mikoyan mất ngày 3/11/1962).

Tối hậu thư của Kennedy buộc Khrushchev phải đạt được thoả thuận khẩn cấp với Cuba. Nhằm phá vỡ bế tắc trong các cuộc đàm phán với Cuba, Khrushchev đành phải nhượng bộ Fidel, đưa ra nhiều cam kết ủng hộ Cuba về chính trị và kinh tế nhằm đổi lấy sự “bỏ qua” của Cuba trong vấn đề triệt thoái vũ khí khỏi đảo quốc này. Bên cạnh đó, Mikoyan còn triệt để lợi dụng sự khó khăn về kinh tế của Cuba trong những năm đầu giành được độc lập để gia tăng sức ép. Căn cứ vào hiệp định mậu dịch và ủng hộ được kí kết giữa Liên Xô và Cuba vào tháng 2/1962, Liên Xô cam kết trong 5 năm, mỗi năm mua 1 triệu tấn đường của Cuba, cung cấp cho Cuba máy móc, thiết bị công nghiệp cũng như các loại thương phẩm cần thiết và khoản vay trị giá 100 triệu USD. Bị kẹp giữa cuộc đấu của hai “ông lớn”, sau khi cân nhắc tất cả mọi mặt, cuối cùng, Fidel cũng đưa ra phản ứng thích hợp, ngày 19/11, cùng Mikoyan viết thư gửi U Thant, đồng ý rút 42 bộ phóng tên lửa và những chiếc Il-28; về nguyên tắc, cho phép các thanh sát viên Liên hợp quốc đến Cuba làm công tác giám sát. Rốt cuộc, Mikoyan đã hoàn thành nhiệm vụ, trở về Mátxcơva.

Người Mỹ vẫn chưa thoả mãn với kết quả đàm phán giữa Liên Xô và Cuba. Ngày 21/11, Kennedy viết thư gửi Khrushchev trách cứ: “Tôi rất lấy làm tiếc vì ngài đã

không thể thuyết phục được Fidel chấp nhận một hình thức giám sát hoặc kiểm tra tại Cuba”. Quá mệt mỏi, Khrushchev không muốn sóng gió lại nổi lên trên biển Caribê, ngày hôm sau viết thư trả lời Kennedy, biểu thị: “Mọi người cần hiểu cho lập trường của các nhà lãnh đạo Cuba. Cuba là một nước nhỏ nằm ngay bên cạnh một cường quốc như Mỹ. Ngay từ khi cách mạng Cuba bắt đầu, Mỹ đã hữu hảo đối với Cuba. Hơn nữa, không ai có thể quên được Mỹ đã từng một lần xâm lược Cuba”.

Ngày 20/11, trong một cuộc họp báo, Kennedy tuyên bố: do Liên Xô đồng ý rút máy bay Il-28. Mỹ quyết định dỡ bỏ lệnh phong tỏa quân sự đối với Cuba. Trong hai bức thư cuối cùng Kennedy và Khrushchev gửi cho nhau, người ta đã thấy xuất hiện những cụm từ như: “cảm ơn vì sự thấu hiểu”, “hài lòng vì thái độ linh hoạt”. Đặc biệt, cuối thư hai nhà lãnh đạo đã viết: “gửi lời chúc tốt đẹp của tôi và phu nhân của tôi tới phu nhân ngài và toàn thể thành viên trong gia đình ngài”, chính thức đặt dấu chấm hết cho cuộc khủng hoảng trên biển Caribê, kéo dài gần một tháng.

13. Khủng hoảng tên lửa Cuba: Chuyện bây giờ mới kể

Anh và Mỹ từng lên kế hoạch tấn công hạt nhân Liên Xô

Chuyện Liên Xô và Mỹ chia vũ khí vào nhau trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh không phải là hiếm. Nhưng điều đáng nói là Anh cũng đã một lần bị Mỹ cuốn vào

vòng xoáy nguy hiểm của một cuộc xung đột hạt nhân với Liên Xô. Có lẽ vì thế mà nhà lãnh đạo Liên Xô khi đó, Nikita Khrushchev thậm chí còn cho rằng nên tấn công Luân Đôn trước. Nắm được thông tin này, Anh liền bí mật tổ chức một đội máy bay ném bom Vulcan để sẵn sàng cho việc phản kích.

Ngồi quán bar, nói chuyện phiếm, thu được tin tình báo quan trọng

Bốn mươi sáu năm trước, giữa hai siêu cường Liên Xô và Mỹ chút nữa đã xảy ra đụng độ lớn, thậm chí là chiến tranh hạt nhân. Cuộc khủng hoảng đó bắt nguồn từ việc Oasinhton phát hiện Mátxcơva xây dựng căn cứ tên lửa chiến lược trong lãnh thổ Cuba, ở nơi chỉ cách bờ biển Florida của Mỹ chỉ có 160 km. Từ trước tới nay, ai cũng tưởng máy bay trinh sát tầm cao U-2 của Mỹ là lực lượng đầu tiên cung cấp tin tình báo về sự kiện trên. Nhưng thực tế cho thấy những tấm ảnh máy bay U-2 chụp được vào rạng sáng 14/10/1962 chỉ để khẳng định thêm thông tin một nhân viên đặc vụ Mỹ cài cắm ở Cuba báo về trước đó gần 24 tiếng. Số là vào ngày 13/10, khi đang ngồi ở quán bar mà phi công Cuba hay lui tới, nhân viên đặc vụ nọ đã vô tình thấy các phi công Cuba kháo nhau rằng nước này đã có vũ khí hạt nhân từ Liên Xô và sẽ sử dụng nó khi cần.

Sau đó, với 928 bức ảnh máy bay U-2 chụp được, thông tin tưởng chừng như lờm lặt ở vĩa hè kia được chứng thực. Mười ba ngày tiếp theo, thế giới nín thở theo

dôi từng động thái giữa hai bờ Đại Tây Dương và ở vùng biển Caribê. Tổng thống Mỹ khi đó là John Kennedy thậm chí đã bắt đầu xem xét đến khả năng sử dụng không quân oanh tạc các căn cứ tên lửa của Liên Xô trên đất Cuba và tấn công, đánh chiếm hòn đảo này.

Vai trò quan trọng của Thủ tướng Anh

Tới nay, chưa có bất cứ bằng chứng nào cho thấy nước Anh từng đóng vai trò quan trọng trong cuộc đối đầu giữa Liên Xô và Mỹ năm 1962. Tuy nhiên, với những trang hồ sơ mật vừa được đài BBC công bố, khi đó nước Anh cũng đã đứng ở bên bờ vực chiến tranh. Về phía Liên Xô, Luân Đôn có thể là mục tiêu tấn công hạt nhân đầu tiên vì nơi này gần Mátxcơva hơn Oasinhtơn.

Trong bài phát biểu ngày 22/10/1962, Tổng thống Mỹ Kennedy tuyên bố: “Quan điểm của Mỹ là bất cứ một quả tên lửa nào từ Cuba phóng vào các nước phương Tây đều được coi là tấn công Mỹ và Mỹ sẽ ra đòn trả đũa”. Trước khi lên sóng 12 phút, thông qua Đại sứ quán Mỹ ở Luân Đôn, Tổng thống Kennedy đã trao cho Chính phủ Anh bản thông cáo về sự leo thang khủng hoảng Caribê. Sau đó, Nhà Trắng cũng chuyển tới số 10 đường Đao-ninh bản sao bài phát biểu của Tổng thống Kennedy cũng như bản báo cáo gián lược của CIA và những bức ảnh máy bay U-2 chụp về căn cứ tên lửa Liên Xô tại Cuba.

Những văn kiện lịch sử của Cục lưu trữ quốc gia Anh vừa giải mật cho thấy vào ngày 26/10/1962, Tổng thống

Mỹ Kennedy đã gọi điện cho Thủ tướng Anh, Harold Macmillan. Hai người đã thảo luận việc có nên sử dụng biện pháp quân sự để ngăn chặn tàu chiến Liên Xô tới Cuba hay không. Thủ tướng Harold Macmillan đã khuyên Tổng thống Kennedy phải thận trọng, thậm chí còn kiến nghị: để tránh xảy ra đại chiến, giữ thể diện cho Liên Xô, Anh có thể tạm thời dỡ bỏ các căn cứ hạt nhân ở trên lãnh thổ của mình nhằm đổi lấy việc Liên Xô đồng ý tham gia đàm phán. Động thái này của Anh đã phát huy vai trò quan trọng. Ngày 28/10, Mátxcơva và Oasinhtơn bắt đầu xuống thang. Các chiến hạm của Liên Xô quay đầu trở về và nước này cũng đồng ý tháo dỡ các căn cứ tên lửa tại Cuba. Đổi lại, Mỹ cam kết không tấn công Cuba.

Anh bí mật tổ chức phi đội máy bay ném bom để phản kích Liên Xô

Trong khi giới chính trị tìm cách giải quyết khủng hoảng thông qua biện pháp ngoại giao, ngày 27/10/1962, các quan chức quân đội Anh đã tổ chức một cuộc họp tuyệt mật. Quyết định cuối cùng được đưa ra là không quân Hoàng gia chịu trách nhiệm tổ chức một phi đội máy bay ném bom Vulcan gồm 40 phi công, chờ ở 4 sân bay, bất cứ khi nào có lệnh là lên đường ra đòn tấn công vào những khu vực trọng điểm của Liên Xô. Theo tiết lộ của cựu Trung tá không quân Hoàng gia Anh, Peter West, khi đó các máy bay Vulcan đều được lắp bom nguyên tử. Một điều thú vị là khi đó, chính phủ Anh còn

đề ra kế hoạch bảo vệ các tác phẩm nghệ thuật quốc gia quan trọng nhất khỏi sự tấn công của vũ khí hạt nhân. Theo đó, tất cả các tác phẩm nghệ thuật quý giá ở Phòng trưng bày quốc gia, bảo tàng Anh... sẽ được đưa lên 11 chiếc xe tải để vận chuyển tới mỏ đá đen có tên Manod Quarry, giao cho quân đội bảo vệ.

Nguyễn Hà Ngọc (*Tổng hợp*)

CHIẾN DỊCH OPERA: IXRAEN ĐẬP TAN GIẤC MƠ HẠT NHÂN CỦA IRẮC

Irắc khởi động chương trình hạt nhân từ những năm 1960, nhưng phải tới khi Đảng Baath lên nắm quyền vào năm 1968, chương trình này mới được thúc đẩy mạnh mẽ. Cuối những năm 1970, Irắc đã mua được từ Pháp một lò phản ứng hạt nhân lớp Osiris. Mặc dù lúc đó Bátđả đã ký Hiệp ước cấm phổ biến



Sơ đồ đường bay đi, về của máy bay Ixraen trong chiến dịch Opera

vũ khí hạt nhân (NPT) và việc lắp đặt lò phản ứng hạt nhân Osirak tại Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Al Tuwaitha nằm dưới sự giám sát của Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế, nhưng đối với Ten Avíp, việc Irắc sở hữu công nghệ hạt nhân chẳng khác gì một mối đe dọa trực tiếp. Để đập tan giấc mơ hạt nhân của Irắc, Ixraen đã bí mật mở một chiến dịch quân sự chớp nhoáng mang mật danh “Opera”, đặt dưới sự chỉ đạo của đích thân Thủ tướng Menachem Begin.

16h55’ giờ địa phương (12h55’ giờ GMT) ngày chủ nhật 7/6/1981, dưới sự yểm trợ của một biên đội gồm 6



Chiếc F-16A Netz 243 của Ixraen do đội tá Ilan Ramon lái trong chiến dịch Opera

chiếc máy bay tiêm kích F-15A, 8 chiếc máy bay cường kích F-16A (4 chiếc từ phi đoàn 117 và 4 chiếc từ phi đoàn 110) của không quân Ixraen được lệnh xuất kích.

Mỗi chiếc F-16A mang theo 2 quả bom Mark-84 nặng 2.000 bảng (hơn 900 kg) cùng rất nhiều thùng dầu phụ để có thể vượt qua 1.600 km từ căn cứ quân sự Etzion trên bán đảo Sinai của Ai Cập, do Ixraen chiếm đóng đến địa điểm oanh tạc (Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Al Tuwaitha) mà không phải tiếp nhiên liệu. Để thoát khỏi khả năng bị phát hiện bởi các đài radar của Gióocđani và Arập Xêút, những chiếc máy bay tham gia chiến dịch Opera đều phải bay ở độ cao dưới 240 m. Chính nhờ chiến thuật này, những chiếc F-16A và F-15A của Ixraen không những tránh được lưới lửa phòng không của Gióocđani và Arập Xêút, mà còn giữ được bí mật tới phút cuối. Sau khi xâm nhập không phận Irắc, theo kế hoạch ban đầu, các phi công Ixraen hạ độ cao, duy trì bay ở khoảng cách 30 m so với mặt đất.

21h35' cùng ngày, lực lượng tác chiến của Ixraen chỉ còn cách Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Al Tuwaitha của Irắc khoảng 20 km về phía đông. Các phi công lái F-16 bắt đầu sử dụng dầu phụ, cho máy bay vọt lên độ cao 2.130 m, rồi bổ nhào xuống mái vòm của lò phản ứng hạt nhân Osirak với tốc độ 1.100 km/giờ, theo góc 35 độ. Khi

lao xuống độ cao 1.100 m, họ bắt đầu cất bom, quả sau cách quả trước 5 giây. Cả 16 quả bom Mark-84 đều đánh trúng mục tiêu, nhưng trong đó 2 quả đã không nổ được. Lúc này, lực lượng bảo vệ lò phản ứng hạt nhân Osirak mới sức tỉnh. Pháo phòng không được lệnh đánh trả, nhưng những chiếc máy bay ném bom của Ixraen đã kịp vọt lên độ cao 12.200 m và quay đầu thực hiện hành trình trở về căn cứ. Một điều lạ lùng là phía Irắc đã không phái máy bay tiêm kích truy đuổi. Do đó, những chiếc máy bay Ixraen tham gia chiến dịch Opera thông dong ra về mà không bị hề hấn gì. Vụ oanh tạc đầu tiên trên thế giới nhằm vào một cơ sở hạt nhân đã hoàn thành mỹ mãn mà không gây ra thảm họa phóng xạ (lò phản ứng hạt nhân Osirak lúc bị tấn công chưa đến giai đoạn nạp nhiên liệu hạt nhân).

Ngày 19/6/1981, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ra nghị quyết lên án vụ đột kích của Ixraen vào Irắc. Nhưng chính quyền Do Thái đã ngang nhiên phớt lờ và khẳng định, họ chỉ hành động nhằm dập tắt một mối đe dọa về hạt nhân mà thôi, đồng thời tuyên bố sẽ bảo vệ lãnh thổ của mình bằng mọi giá. Thậm chí, Ten Avíp còn chỉ trích Pháp và Italia đã cung cấp cho Irắc nguyên liệu hạt nhân.

Nguyễn Hà Ngọc (Tổng hợp)

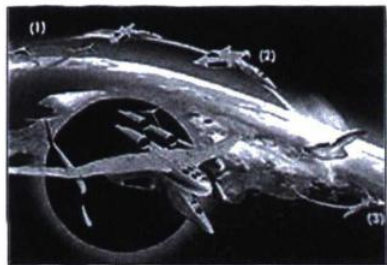
BÍ MẬT ĐỘI QUÂN “NHÀ TRỜI” CỦA MỸ

“Đây không phải là một câu chuyện khoa học viễn tưởng”, nhà phân tích quân sự, John Pike, thuộc Tổ chức An ninh toàn cầu (Mỹ) khẳng định. Gọi đội quân vũ trụ của Mỹ là đội quân “nhà trời” quả không sai bởi nó có thể triển khai tới bất cứ điểm nóng nào trên thế giới trong vòng 2 tiếng đồng hồ. Từ ý tưởng ban đầu, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, theo nhà phân tích quân sự Baker Spring của Quỹ di sản Mỹ, việc triển khai đội quân “nhà trời” có thể sẽ được thực hiện vào năm 2030.

Người Mỹ đã quá hiểu cái giá họ phải trả khi một hành động quân sự không được triển khai kịp thời. Năm 2001, đúng 24 giờ sau khi xảy ra sự kiện 11/9 kinh hoàng, 500 lính thủy quân lục chiến tinh nhuệ nhất của Mỹ sẵn sàng trên máy bay đợi lệnh là xuất phát thực hiện chiến dịch đột kích vào thành phố Kandahar của Ápganixtan để tóm cổ tên trùm khủng bố Bin Laden. Tuy nhiên, họ đã phải chờ ngoài Ấn Độ Dương vài tuần, đợi kết quả đàm phán ngoại giao với một số nước quanh Ápganixtan nhằm có được sự cho phép của chính quyền sở tại trong việc sử dụng vùng trời của họ. Khoảng thời gian đó là quá đủ để quân

khủng bố Al Qaeda thực hiện một cuộc lẫn trốn, phân tán lực lượng. Bài học đắt giá này buộc các chuyên gia quân sự Mỹ phải nghĩ đến khả năng tạo ra các phương tiện có thể nhanh chóng đổ bộ các lực lượng tinh nhuệ, gọn nhẹ từ vũ trụ mà không cần được phép bay qua không phận của các quốc gia nằm trên đường nối liền các căn cứ quân sự của Mỹ và nơi sẽ tham chiến.

Theo luật pháp quốc tế, bất kỳ quốc gia nào cũng chỉ có chủ quyền không phận ở độ cao 80 km kể từ bề mặt trái đất trở xuống. Khi hoạt động trong khoảng không gian nằm trên độ cao 80 km, các khí tài bay sẽ không cần xin phép bất kỳ nước nào, dù đó là đồng minh, kẻ thù hay quốc gia trung lập. Đề án nghiên cứu phát triển phương tiện đổ bộ từ vũ trụ mang tên SUSTAIN (Small Unit Space Transport and Insertion- Chuyên chở và đổ bộ các đơn vị tinh gọn từ vũ trụ) của Mỹ không chỉ phù hợp luật pháp quốc tế, mà còn cho phép một tiểu đội, gồm 13 tinh binh thuộc lực lượng thủy quân lục chiến, có mặt tại bất cứ điểm nóng nào trên



Phác họa dự án SUSTAIN của Mỹ

thế giới trong vòng 2 tiếng đồng hồ. Phương tiện bay phóng từ sân bay hoặc hàng không mẫu hạm theo chiều thẳng đứng, trước tiên sẽ đưa đội quân “nhà trời” vào quỹ đạo cách trái đất trên 80 km, sau đó là đến nơi cần tới.

Thực ra, ý tưởng đưa lực lượng từ vũ trụ đến khu vực không hoang được lực lượng thủy quân lục chiến Mỹ đưa ra từ đầu những năm 1960. Tới năm 1963, tướng Wallace Greene đã công khai tuyên bố: đổ bộ từ vũ trụ là sự biểu hiện rõ nét nhất về sức mạnh của quân đội Mỹ trong tương lai. Năm 2005, tướng James Mattis đã kí văn kiện, yêu cầu phát triển đề án SUSTAIN, đặt mục tiêu tới năm 2019, phương tiện bay chở đội quân “nhà trời” sẽ được phóng thành công.

Hiện nay, Trung tâm nghiên cứu thực hiện đề án SUSTAIN đặt ở Alington, bang Virginia (Mỹ). Việc xây dựng luận chứng cụ thể và kiến nghị thực thi đề án do Roosevelt Lafontant, cựu trung tá thủy quân lục chiến Mỹ phụ trách. Theo Lafontant, 15 năm nữa, lực lượng thủy quân lục chiến Mỹ sẽ bay thử mô hình phương tiện bay chở đội quân “nhà trời” và tới năm 2030 sẽ đưa chúng vào sản xuất.

Tuy nhiên, lực lượng hải quân lục chiến chỉ đóng một vai trò nhỏ trong lực lượng vũ trang Mỹ, mỗi năm kinh phí chỉ chiếm khoảng 4% tổng ngân sách quốc phòng, khó có thể độc lập hoàn thành đề án SUSTAIN. Do đó, lực lượng hải quân lục chiến Mỹ hiện đang hợp tác với hãng Schafer và rất hi vọng Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) sẽ trở thành đối tác của họ. Nhận xét về đề án đầy tham vọng này, ông Burt Rutan, người đi tiên phong trong lĩnh vực phát triển khí tài vũ trụ tư nhân cho rằng về mặt kĩ thuật SUSTAIN có thể thực thi được, nhưng giá thành sẽ là một trở ngại không dễ vượt qua.

Nếu thành công, SUSTAIN sẽ làm thay đổi hoàn toàn chiến lược tiến hành chiến tranh trong tương lai và nó có thể sẽ mở đầu cho một cuộc chạy đua vũ trang mới giữa các cường quốc.

Hà Ngọc

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản	5
------------------	---

Phần I. HẬU TRƯỜNG CHÍNH GIỚI	7
--------------------------------------	----------

* Hitler từng bị một thiếu nữ Do Thái hút hồn	9
* Churchill và Roosevelt từng lên kế hoạch ám sát Tưởng Giới Thạch	13
* Boris Elsin chút nữa bị người Mỹ “điều khiển từ xa”	23
* Bí mật cái chết của Chủ tịch CHDCND Triều Tiên Kim Nhật Thành	26

Phần II. SỰ THẬT KINH HOÀNG	33
------------------------------------	-----------

* Những nữ đồ tể khét tiếng thế giới	35
* “Bác sĩ tử thần”	52
* Tình báo Liên Xô đã cài bẫy buộc Mỹ - Nhật khai chiến sớm	58
* Sự thật về “trại tập trung người Nhật Bản” trên đất Mỹ	62
* Vì sao Liên Xô biết trước việc Đức tấn công nhưng lại bất ngờ?	70
* Bí mật nô lệ tình dục ở Đức thời phát xít	81

* Khu mộ dưới biển của hạm đội Nhật Bản	86
* Chuyện thám sát trong Chiến tranh Triều Tiên	89
* Ngày thứ 5 đen tối của không quân Mỹ	96
* Những sự cố tàu ngầm bí ẩn trong lịch sử Liên Xô	102
* Cuộc săn tìm “kẻ giết người BTK”	117
* Những chuyến bay oan nghiệt của hàng không Hàn Quốc trên bầu trời Liên Xô	127
* Tu-160: Chiếc oanh tạc cơ khiến người Mỹ phải căng ra theo dõi	133
* Chiến hạm Piốt Đại đế - Niềm tự hào của Hải quân Nga	139
* Những con “thủy quái” lưng danh thế giới	143

Phần III. GIẤC MƠ CHƯA TRỌN

169

* Bí mật kế hoạch xây dựng căn cứ quân sự tại Nam cực của phát xít Đức	171
* Thất sách chiến lược	176
* Cuộc khủng hoảng tên lửa hạt nhân Cuba và những điều chưa biết	188
* Chiến dịch Opera: Ixraen đập tan giấc mơ hạt nhân của Irắc	239
* Bí mật đội quân “nhà trời” của Mỹ	242

LẬT LẠI NHỮNG TRANG
HỒ SƠ MẬT
TẬP 2

SỰ THẬT KINH HOÀNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
Vũ Quốc Khánh

Chịu trách nhiệm nội dung
Nguyễn Cường Dũng

Biên tập
Bùi Thúy Hằng

Sửa bản in
Nguyễn Ngọc Bích

Trình bày & thiết kế bìa
Tạ Duy

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm.
Giấy chấp nhận ĐKKHXB số: 196-2012/CXB/10/02-05/ThT.
In tại Công ty Cổ phần In Truyền thông Việt Nam.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2012.

